BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn đánh giá 2021-2026)

Hưng Yên, năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT 4
1. Đặt vấn đề 4
2. Tổng quan chung 9
SỨ MẠNG 10
TẦM NHÌN 10
GIÁ TRỊ CỐT LÕI 10
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ 16
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo 16
Mở đầu 16
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐTđược xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học. 16
Tiêu chí 1.2: CĐRcủa CTĐTđược xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các bên liên quan. 21
Tiêu chí 1.3: CĐR của CTĐT phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành, bao gồm CĐR chung và CĐR chuyên biệt. 24
Tiêu chí 1.4: CĐR của tất cả các học phần được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT đã công bố. 27
Tiêu chí 1.5: CĐR của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài. 29
Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo 35
Mở đầu: 35
Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. 35
Tiêu chí 2.2: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển để bảo đảm người học đạt được CĐR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định. 37

Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài. 40
Tiêu chí 2.4: Đóng góp của từng học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT là rõ ràng. 43
Tiêu chí 2.5: CTĐT có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp. 45
Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, các thành phần chính yếu và bổ trợ; cho phép người học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân. 48
Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. 52
Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học 55
Mở đầu: 55
Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các bên liên quan và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học 56
Tiêu chí 3.2: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với CĐR của chương trình đào tạo. 60
Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của người học. 63
Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp. 66
Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CĐRcủa chương trình đào tạo 69
Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập.....73
Mở đầu.....73
Tiêu chí 4.1: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với CĐR của chương trình đào tạo. 73

Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán. 80
Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán. 82
Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. 85
Tiêu chí 4.5: [Tiêu chí điều kiện]: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐRcủa từng học phần và CĐRcủa chương trình đào tạo. 89
Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học để người học cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học tập. 94
Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được CĐRcủa chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. 97
TIÊU CHUẨN 5.....101
Tiêu chí 5.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia CTĐT được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng. 101
1. Mô tả hiện trạng 101
2. Điểm mạnh 102
3. Điểm tồn tại 103
4. Kế hoạch hành động.....103
Tiêu chí 5.2. Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng. 103
1. Mô tả hiện trạng 104
2. Điểm mạnh 105
3. Điểm tồn tại 105

4. Kế hoạch hành động.....105
Tiêu chí 5.3. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp.....106
1. Mô tả hiện trạng 106
3. Điểm tồn tại.....107
4. Kế hoạch hành động.....107
Tiêu chí 5.4. Giảng viên, nghiên cứu viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm. 108
1. Mô tả hiện trạng 108
2. Điểm mạnh 109
3. Điểm tồn tại.....109
4. Kế hoạch hành động.....110
Tiêu chí 5.5. Việc bổ nhiệm/thăng tiến của giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng......110
1. Mô tả hiện trạng 110
3. Điểm tồn tại.....112
4. Kế hoạch hành động.....112
Tiêu chí 5.6. Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả giảng viên, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện. 113
1. Mô tả hiện trạng 113
3. Điểm tồn tại.....114
4. Kế hoạch hành động.....114
Tiêu chí 5.7. Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu......115
1. Mô tả hiện trạng 115
3. Điểm tồn tại.....116
4. Kế hoạch hành động.....116

Tiêu chí 5.8. Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng của giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể. 117
1. Mô tả hiện trạng 117
3. Điểm tồn tại 119
4. Kế hoạch hành động 119
KẾT LUẬN TIÊU CHUẨN 5 119
Bảng 7.1.2. Danh mục không gian và thiết bị khai thác cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh 145
2. Điểm mạnh 146
3. Điểm tồn tại 146
4. Kế hoạch hành động 146
Tiêu chí 7.2: Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của chương trình đào tạo, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của người học, giảng viên và nghiên cứu viên. 147
1. Mô tả hiện trạng.....147
2. Điểm mạnh 148
3. Điểm tồn tại 148
5. Kế hoạch hành động 148
Tiêu chí 7.3: Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông. 149
1. Mô tả hiện trạng.....149
Bảng 7.3.2. Tổng hợp các đầu sách Trung tâm TTTV Trường Đại học Intracom (Thời điểm 30/8/2026).....150
Trung tâm TTTV đã ký kết hợp tác liên thông thư viện với Thư viện Đại học Hà Nội, Thư viện Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN để chia sẻ nguồn học liệu ngoại văn [H7.07.03.17].....151
Bảng 7.3.3. Cơ cấu học liệu tiếng nước ngoài cần rà soát cho NNA.....151
Bảng 7.3.4. Kết quả khảo sát về việc sử dụng thư viện của SV ngành Ngôn ngữ Anh 151

Bảng 7.3.5. *Kết quả khảo sát về sự hài lòng của người học đối với hoạt động của thư viện* 152
2. Điểm mạnh 153
3. Điểm tồn tại 153
4. Kế hoạch hành động 153
Tiêu chí 7.4: Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của người học, giảng viên, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, kết nối phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính. 154
1. Mô tả hiện trạng.....154
2. Điểm mạnh 155
3. Điểm tồn tại 155
4. Kế hoạch hành động 155
Tiêu chí 7.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sự thoải mái cho người học. .156
1. Mô tả hiện trạng.....156
2. Điểm mạnh 157
3. Điểm tồn tại 157
4. Kế hoạch hành động 157
5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 161
5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 164
*1.*Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:.....167
Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đầu ra 168
Mở đầu 168
Tiêu chí 8.1. Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng. 168
Tiêu chí 8.2. (Tiêu chí điều kiện): Tỷ lệ việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học nâng cao trình độ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng......173
Tiêu chí 8.3: Hoạt động NCKHvà sản phẩm sáng tạo, sáng chế của người học, GVvà nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 178
Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng. 181

Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng. 183

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
1.	CLĐT	Chất lượng đào tạo
2.	CSGD	Cơ sở giáo dục
3.	TĐG	Tự đánh giá
4.	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
5.	KĐCL	Kiểm định chất lượng
6.	CSGD	Cơ sở giáo dục
7.	CTĐT	Chương trình đào tạo
8.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
9.	KĐCL	kiểm định chất lượng
10.	CTĐT	chương trình đào tạo
11.	MC	Minh chứng
12.	TĐG	Tự đánh giá
13.	GDĐH	Giáo dục đại học
14.	ĐT	Đào tạo
15.	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
16.	CBGV	Cán bộ giảng viên
17.	SV	Sinh viên
18.	NH	Người học
19.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
20.	ĐH	Đại học
21.	CBQL	Cán bộ quản lý
22.	GV	Giảng viên
23.	NV	Nhân viên
24.	GS	Giáo sư
25.	PGS	Phó giao sư
26.	SM	Sứ mệnh
27.	TN	Tầm nhìn
28.	BLQ	Bên liên quan
29.	NTD	Nhà tuyển dụng
30.	KT& ĐBCL	Khảo thí và đảm bảo chất lượng
31.	CĐR	Chuẩn đầu ra
32.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
33.	CSVC	Cơ sở vật chất
34.	CNTT	Công nghệ thông tin

35.	PLO	Chuẩn đầu ra chương trình
36.	KNLNN	Khung năn lực ngoại ngữ
37.	BM	Bộ môn
38.	HP	Học phần
39.	PPGD	Phương pháp giảng dạy
40.	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
41.	KT	Kiến thức
42.	KQHT	Kết quả học tập
43.	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
44.	VTVL	Vị trí việc làm
45.	TTTV	Trung tâm thư viện
46.	CTSV	Công tác sinh viên

DANH SÁCH KIỆN, BỔ SUNG TOÀN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 932/QĐ-ĐHI ngày 24 / 9 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Trần Ái Cầm	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	ThS. Nguyễn Thanh Việt	Chủ tịch HĐT	Ủy viên	
3	TS. Nguyễn Quốc Tư	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
4	TS. Dương Thị Hiền	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa Ngoại ngữ	Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban thư ký	
5	ThS. Hoàng Minh Hiền	Giảng viên	Ủy viên	
6	ThS. Dương Văn Bá	Phó hiệu trưởng - Ủy viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên	
7	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Ủy viên	
8	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên	
9	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng CTSV	Ủy viên	
10	CN. Lê Huy Hùng	Phó chánh Văn phòng	Ủy viên	
11	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng TC - PC	Ủy viên	

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo (CLĐT) là một trong những nhân tố then chốt quyết định sự tồn tại và phát triển của một cơ sở giáo dục (CSGD) đại học. Việc duy trì và cải thiện CLĐT trong xu thế hội nhập trước yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động, phụng sự cộng đồng và phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, ngày càng cấp thiết và được các nhà quản lý đặt lên hàng đầu. Trường Đại học Intracom đã nhận thức rõ ý nghĩa, Công tác Tự đánh giá (TĐG) chất lượng giáo dục là công cụ cốt lõi giúp các cơ sở giáo dục đại học đo lường, cải tiến không ngừng, đồng thời là minh chứng thực hiện trách nhiệm giải trình minh bạch với các bên liên quan và toàn xã hội. Đây là tiền đề quan trọng để xây dựng và phát triển một văn hóa chất lượng bền vững bên trong nhà trường.

Trong nhiều năm qua, Trường Đại học Intracom luôn quan tâm đến CLĐT, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì, cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ đào tạo.

Tháng 6/2026, Trường Đại học Intracom đã được công nhận đạt chuẩn KĐCL CSGD theo Bộ tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT quy định năm 2017 gồm 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí.

Tháng 3/2026, Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom ban hành QĐ thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Quyết định số 60/QĐ-ĐHI ngày 02/03/2026). Tiếp đến, Trường Đại học Intracom đã thông qua Kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh, xác định giai đoạn đánh giá từ năm 2021 đến tháng 8/2026 (Kế hoạch số 67/KH-ĐHI ngày 17/03/2026). Thành viên hội đồng TĐG có sự tham gia của lãnh đạo các đơn vị chức năng trong Trường.

a) Tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT Đại học ngành Ngôn ngữ Anh

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh*: gồm 04 phần:*

Phần I: Khái quát chung về báo cáo TĐG CTĐT Đại học ngành Ngôn ngữ Anh

Phần này trình bày đặt vấn đề của báo cáo TĐG chất lượng CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh ; Tổng quan chung về Trường Đại học Intracom và Khoa Ngoại ngữ

Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn và tiêu chí

Trường trình bày kết quả TĐG theo các tiêu chuẩn và tiêu chí tuân thủ hướng dẫn của Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT *ng*ày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Mỗi tiêu chuẩn bao gồm phần Mở đầu, các Nội dung của từng tiêu chí và Kết luận về tiêu chuẩn. Trong đó, mỗi tiêu chí được đánh giá theo 05 tiểu mục: Mô tả hiện trạng, Điểm mạnh, Điểm tồn tại, Kế hoạch hành động và TĐG.

Phần III: Kết luận

Tóm tắt điểm mạnh, điểm cần phát huy của CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh và của Trường Đại học Intracom theo từng tiêu chuẩn;

Tóm tắt những điểm tồn tại, đề ra kế hoạch khắc phục những tồn tại và cải tiến nâng cao chất lượng của CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh

Tổng hợp dưới dạng bảng kết quả TĐG CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh lần lượt 08 tiêu chuẩn với 52 tiêu chí.

Phần IV: Phụ lục

Phụ lục bao gồm: (1). CSDL KĐCL CTĐT Đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Intracom; (2). QĐ thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách, Kế hoạch TĐG CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh; và (3). Danh mục MC TĐG CTĐT Đại học ngành Ngôn ngữ Anh (in cuốn riêng).

Phương pháp mã hóa minh chứng:

Việc mã hóa MC trong báo cáo TĐG của CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Intracom tuân theo Biểu mẫu 3, Phụ lục I, Thông tư số 04/2025/TT/BGĐT ngày 17/02/2025 về Quy định về KĐCL CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ Giáo dục và ĐT ban hành. Cụ thể như sau:

Mã thông tin MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số. Sau mỗi 2 ký tự (số/chữ/chữ số) có một dấu chấm (.) để phân cách, theo cú pháp: Hn.ab.cd.01. Các MC được cập nhật trên phần mềm quản lý hệ thống ĐBCLGD của Nhà trường (tdg: inu@onschool.edu.vn). Trong đó:

- H: viết tắt "Hộp minh chứng"

- n: số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết, ký hiệu theo thứ tự của tiêu chuẩn;

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 8 viết 8);

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 8 viết 08);

- 01: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (MC thứ nhất viết 01, MC thứ 10 viết 10).

Ví dụ:

H1.01.01.01: thứ 1 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.10: MC thứ 10 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3; H8.08.02.05: MC thứ 5 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8.

Phụ lục danh mục MC được trình bày theo như bảng dưới đây:

Mã minh chứng	Tên MC	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú

b) Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ TĐG

Mục đích tự đánh giá:

Hoạt động TĐG CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh giúp Nhà trường và Khoa Ngoại ngữ tự rà soát, xem xét, phân tích, đánh giá thực trạng của CTĐT. Kết quả TĐG đối với tất cả các lĩnh vực như đội ngũ CBGV; công tác đào tạo và QLĐT; CSVC và trang thiết bị, thư viện phục vụ người học; NCKH; công tác quản lý tài chính và các vấn đề liên quan khác, giúp Nhà trường và Khoa Ngoại ngữ phát hiện những tồn tại, thiết lập và triển khai kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao CLĐT.

Hoạt động TĐG CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh không chỉ là bước chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường Đại học Intracom trong toàn bộ hoạt động ĐT, NCKH, đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng nhằm phục vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường và Khoa Ngoại ngữ

Khoa Ngoại ngữ coi công tác TĐG chất lượng CTĐT là cơ hội tốt để tập thể đội ngũ cán bộ viên chức trong Trường, trong Khoa rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh Từ đó, xác định được mức độ đáp ứng theo Bộ tiêu chuẩn KĐCL do Bộ GD&ĐT ban hành và

tương quan với các CTĐT khác của quốc gia, khu vực và quốc tế; xác định những hoạt động cần cải tiến, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội và của đất nước.

Quy trình tự đánh giá:

Quy trình TĐG được thực hiện một cách khoa học, nghiêm túc, từ việc quán triệt chủ trương, ý nghĩa và yêu cầu của TĐG CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh trong toàn Trường cho tới khâu hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn. Các bản dự thảo đều có sự tham gia thực hiện và cung cấp MC của các Phòng/Khoa/đơn vị chức năng của Trường và tập thể đội ngũ CBGV, SV, cựu NH, người sử dụng lao động, chuyên gia ngoài trường và được tham khảo ý kiến nội bộ.

Quy trình TĐG CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh đã được triển khai theo các bước cụ thể sau:

Bước 1. Xác định mục đích, phạm vi TĐG CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh: Giai đoạn TĐG 2021-2026, có thể cập nhật thông tin đến thời điểm khảo sát chính thức của đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Bước 2: Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký giúp việc Hội đồng TĐG, các nhóm công tác chuyên trách theo theo QĐ số 60/QĐ-ĐHI ngày 02/03/2026.

- Hội đồng TĐG gồm 19 thành viên.
- Ban Thư ký giúp việc Hội đồng TĐG gồm … thành viên.
- Các nhóm công tác chuyên trách (06 nhóm).

Bước 3. Lập kế hoạch TĐG

Hội đồng TĐG đã xây dựng kế hoạch TĐG nhằm sử dụng có hiệu quả thời gian, nguồn lực và đã được Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom thông qua tại văn bản số 60/KH- ĐHI ngày 02/03/2026.

Bước 4. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Căn cứ vào *Mẫu Phiếu phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC* (Mẫu 03) *Phiếu TĐG tiêu chí đối với CTĐT* (Mẫu 04) thuộc Phụ lục I, Thông tư số 04/2025/TTBGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ GD&ĐT, các nhóm công tác chuyên trách tiến hành thu thập thông tin và minh chứng.

Bước 5. Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được

Bước 6. Viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo TĐG

Bước 7. Hoàn thiện báo cáo TĐG

Bước 8. Công bố báo cáo TĐG trong toàn trường để tiếp nhận ý kiến đóng góp

Bước 9. Tiếp thu ý kiến đóng góp, chỉnh sửa và ban hành báo cáo TĐG

Bươc 10. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

Phương pháp tự đánh giá:

Trường Đại học Intracom và Khoa Ngoại ngữ sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, đối chiếu, phân tích trong quá trình TĐG. Theo đó, đối với mỗi tiêu chí của tiêu chuẩn, các nhóm công tác chuyên trách tiến hành các công việc cụ thể sau:

Mô tả và phân tích các hoạt động của CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh liên quan đến nội hàm của từng tiêu chí.

So sánh với mặt bằng chung, với chính các hoạt động của Khoa Ngoại ngữ và các đơn vị chức năng trong những năm trước hoặc với các quy định của Nhà nước và của Nhà trường để thấy được hiện trạng của Khoa và Trường.

Bám sát nội hàm của tiêu chí, đặc biệt là mốc chuẩn tham chiếu tối thiểu, đưa ra những nhận định về điểm mạnh và những yếu tố cần phát huy, chỉ ra những tồn tại, giải thích nguyên nhân.

Xác định những vấn đề cần cải tiến và đề ra những biện pháp/kế hoạch hành động để cải tiến những vấn đề được phát hiện trong quá trình TĐG.

TĐG mức độ đáp ứng theo mốc chuẩn của từng tiêu chí.

Công cụ tự đánh giá:

Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh và Ban thư ký cùng các nhóm công tác chuyên trách đã sử dụng công cụ là văn bản do Bộ GD&ĐT và Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ GD&ĐT ban hành, cụ thể là: *Quy định về KĐCL CTĐT các trình độ của GDĐH* theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 17/02/2025. Trong đó, bao gồm các biểu mẫu liên quan tại Phụ lục I và Hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT tại Phụ lục 2.

Phạm vi tự đánh giá:

Triển khai TĐG CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh với sự tham gia của các bên liên quan như: các đơn vị chức năng của Trường Đại học Intracom, đội ngũ nhân sự (bao gồm cả chuyên gia thỉnh giảng ngoài trường) làm việc tại Khoa Ngoại ngữ, người học đang theo học CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Intracom, cựu người học đã tốt nghiệp trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh trong

giai đoạn 2021-2026, nhà sử dụng lao động với nhân sự là cựu người học trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh

Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo TĐG chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT do Nhà trường tổ chức, Khoa Ngoại ngữ đã lập kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh, tiến hành họp Trưởng các nhóm công tác chuyên trách để phổ biến kế hoạch và phân công công việc. Các cán bộ chia thành các nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. Quá trình viết báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn có sự thống nhất và tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong Khoa Ngoại ngữ, và các đơn vị chức năng.

2. Tổng quan chung

Trường Đại học Intracom (trước đây là Trường Đại học Chu Văn An) là Trường Đại học Tư thục được thành lập theo Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ là một trong trường đại học Tư thục đầu tiên của cả nước. Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chỉ tiêu đào tạo bắt đầu từ tháng 10 năm 2006 ở cả 3 trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học các loại hình.

Tháng 08/2021, Tập đoàn Ecopark (Tập đoàn lớn và uy tín hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực bất động sản, du lịch, giáo dục, y tế, nông nghiệp…) đã quyết định đầu tư vào Trường để phát triển Trường với diện mạo mới về mọi mặt, mong muốn góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước trong giai đoạn mới.

Tháng 07/2025, Intracom Group - Tập đoàn tư nhân đa ngành hoạt động trong các lĩnh vực như bất động sản, năng lượng, y tế, đầu tư tài chính,... đã chính thức trở thành nhà đầu tư duy nhất của Trường Đại học Intracom. Intracom Group là một tập đoàn kinh tế đa ngành hàng đầu Việt Nam được thành lập năm 2002 với hàng ngàn nhân viên, hơn ba mươi công ty thành viên, hàng trăm dự án công trình trên khắp đất nước. Trải qua hơn hai thập kỷ hình thành và phát triển, Intracom Group đã khẳng định vị thế vững chắc trong các lĩnh vực như: xây dựng, năng lượng tái tạo, y tế, đầu tư tài chính… hình thành một hệ sinh thái doanh nghiệp toàn diện, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Ngày 05/11/2025 theo Quyết định số 2445/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom. Sau hơn

20 năm thành lập, Trường đã đào tạo hàng chục nghìn SV, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Hưng Yên và các tỉnh, thành phố trong cả nước. Sau khi đổi tên, Nhà trường đã hoàn thiện cơ cấu tổ chức cũng như ban hành các quy định, quy chế của Nhà trường để chỉ đạo hoạt động trên cơ sở các quy định pháp luật của Việt Nam. Cơ cấu tổ chức của nhà trường luôn được rà soát, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong từng giai đoạn.

Công tác tự đánh giá của nhà trường được diễn ra một cách thường xuyên và liên tục. Tháng 6/2026, Trường Đại học Intracom đã được công nhận đạt chuẩn KĐCL CSGD theo Bộ tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT quy định năm 2017 gồm 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí trên cơ sở đó Nhà trường đưa ra các kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng.

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC:

KHAI PHÓNG TIỀM NĂNG - TĂNG CƯỜNG GIÁ TRỊ - VUN BỒI NHÂN VĂN

Tại Trường Đại học Intracom, tất cả các thành viên đều được tôn trọng, được khuyến khích và tạo điều kiện tối đa để tự do sáng tạo: tự do hình thành và theo đuổi các suy nghĩ, ý tưởng của mình, tự do thể hiện, trình bày các ý tưởng đó. Mọi ý tưởng, sáng kiến đều được đón nhận, được phản biện với tinh thần tích cực và tôn trọng lẫn nhau để cùng nhau chinh phục đỉnh cao của tri thức.

SỨ MẠNG

Trường Đại học Intracom là hạt nhân tri thức của hệ sinh thái Intracom, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ doanh nghiệp, phụng sự tiến bộ xã hội, góp phần nâng tầm vị thế Việt Nam trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

TẦM NHÌN

Đến năm 2045, Trường Đại học Intracom trở thành hệ thống đô thị đại học thông minh, đa khuôn viên tại Việt Nam và trong khu vực; biểu tượng của mô hình đại học đổi mới sáng tạo gắn kết doanh nghiệp; kiến tạo nguồn lực và động lực vững chắc cho sự phát triển nhanh, bền vững của quốc gia.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠO GIÁ TRỊ THỰC - CHUYỂN ĐỔI ĐỂ THÍCH ỨNG VÀ PHÁT TRIỂN - THÀNH CÔNG CÙNG HỆ SINH THÁI.

Thông điệp hành động*: HIỆN THỰC HÓA TIỀM NĂNG*

Việc đặt ra tầm nhìn đến năm 2045, Trường Đại học Intracom trở thành hệ thống đô thị đại học thông minh, đa khuôn viên tại Việt Nam và trong khu vực; biểu tượng của mô hình đại học đổi mới sáng tạo gắn kết doanh nghiệp; kiến tạo nguồn lực và động lực vững chắc cho sự phát triển nhanh, bền vững của quốc gia. Trường Đại học Intracom đã tự đặt ra cho mình những thách thức lớn. Để đạt được mục tiêu đặt ra, Nhà trường đã xây dựng một Chiến lược phát triển phù hợp với lộ trình và các chỉ tiêu cần đạt được cụ thể cho từng giai đoạn phát triển.

Hệ sinh thái Trường Đại học Intracom có 4 trụ cột: (1) Đào tạo, (2) NCKH, (3) Đổi mới sáng tạo, (4) Phục vụ cộng đồng và phát triển bền vững, nằm trong Hệ sinh thái của Tập đoàn Intracom. Trường Đại học Intracom được quản trị theo mô hình doanh nghiệp tri thức, ngoài Hội đồng trường, có các cấp điều hành: Ban Giám hiệu*;* các đơn vị thuộc Trường: Khoa/ Phòng/Trung tâm/Viện; Bộ môn. Khối Đổi mới sáng tạo hoạt động như một doanh nghiệp hỗ trợ khởi nghiệp, chuyển giao, kinh doanh, tạo môi trường ươm tạo đỡ đầu doanh nghiệp khởi nghiệp.

Với định hướng phát triển trở thành một đại học đa ngành, đa lĩnh vực, hiện tại Trường Đại học intracom đang phát triển và triển khai đào tạo 5 khối ngành: i) Kỹ thuật - Công nghệ; ii) Công nghệ thông tin; iii) Kinh tế - Kinh doanh - Du lịch; iv) Ngoại ngữ - Khoa học xã hội và nhân văn v) Khoa học sức khỏe. Trường Đại học Intracom hiện tại có 25 đơn vị thuộc và trực thuộc, trong đó có 7 khoa, 5 trung tâm, 9 phòng chức năng, 4 viện và 2 đơn vị Đảng, Đoàn. Tính đến tháng 6/2026, Trường Đại học Intracom có 18 CTĐT trình độ ĐH, 02 CTĐT Sau ĐH. Tổng quy mô đào tạo của ĐH là 1041 SV*,* 36 học viên cao học.

Tính đến ngày 30/9/2026, Trường Đại học Intracom có đội ngũ CBQL, GV, NV cơ hữu với tổng số 330 người, trong đó có 251 giảng viên, bao gồm 32 GVkiêm nhiệm là nhân viên, cán bộ quản lý và 79 nhân viên, cán bộ quản lý khác. Trong số các GVcơ hữu có 130 người có trình độ tiến sĩ/BSCKII trở lên, chiếm 39,39% tổng số cán bộ cơ hữu và 51,79% tổng số GVcơ hữu. Số lượng GVcó học hàm giáo sư là 4 người, chiếm 1,59%; phó giáo sư là 20 người, chiếm 7,97%; tiến sĩ không có học hàm GS, PGS là 106 người, chiếm 42,23% tổng số GVcơ hữu.

Trong những năm gần đây, số lượng và quy mô các đề tài NCKH ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước. Nhiều đề tài, dự án có tính ứng dụng thực tế cao. Số các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước/Quốc gia và tương đương trong giai đoạn 2021-

2026 là 521đề tài (Trong đó năm 2021:28 đề tài, năm 2022:51 đề tài, năm 2023: 84 đề tài, năm 2024:78 đề tài, năm 2025:118 đề tài và năm 2026:159 đề tài). Số lượng các bài báo/công trình khoa học tăng nhanh, đặc biệt là các công bố quốc tế. Số lượng các công bố trên các tạp chí quốc tế ISI/WoS/Scopus của Trường năm 2021 có 01bài, năm 2022 có 2 bài, năm 2023 là 01 bài, năm 2024 là 03 bài, năm 9 bài và năm 2026 là 06 báo khoa học. Số lượng các công bố trên các tạp chí trong nước của Trường là 52 bài, trong đó năm 2021 có 07 bài, năm 2022 có 10 bài, năm 2023 là 16 bài, năm 2024 là 14 bài, năm 2025 là 14 bài và năm 2026 là 13 báo khoa học.

Với tổng số báo cáo khoa học giai đoạn 2021-2026, GV và nhà khoa học của Nhà trường đã công bố 13 bài báo ISI/WoS/Scopus, 74 bài báo trên tạp chí trong nước và 79 báo cáo tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước.

Trong những năm qua, Trường Đại học Intracom đã đẩy mạnh đầu tư, truyền thông quảng bá công tác tuyển sinh và có sự phát triển mạnh trong công tác tuyển sinh. Số lượng và chất lượng tuyển sinh của đại học được nâng cao. Năm 2021 số SV nhập học vào Trường là 80 SV. Năm 2022 số lượng SV nhập học hơn 29 SV, năm 2023 là 38SV, năm 2024 là 09 SV, năm 2025 là 08 SV và năm 2026 là 113 SV. Năm 2025, SV Trường Đại học Intracom đã tham gia cuộc thi SV khởi nghiệp và đạt giải ba. Đây là điểm sáng và là cơ sở để Nhà trường tiếp tục triển khai công tác tuyển sinh theo định hướng tiếp tục nâng cao chất lượng đầu vào của người học, đồng thời nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo đại học.

Hiện nay, Trường Đại học Intracom đã bước vào một giai đoạn phát triển mới và mạnh mẽ nhằm thay đổi hoàn toàn hình ảnh và vị thế của Nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng và phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, Nhà trường đã đưa ra hàng loạt giải pháp với mục tiêu và kế hoạch cụ thể nhằm nâng cao chất lượng tổng thể, nhiều mặt của Nhà trường. Các giải pháp chính đã được xây dựng và áp dụng trong các hoạt động của Nhà trường bao gồm:

(1) Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển Trường Đại học Intracom giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, Nhà trường xác định rõ triết lý giáo dục, các giá trị cốt lõi, sứ mạng, tầm nhìn làm nền tảng cho sự phát triển. Nhà trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đào tạo theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT và đã nhận được Chứng nhận

kiểm định chất lượng giáo dục đại học vào tháng 6/2026.

(2) Một hệ thống các giải pháp đã được xây dựng nhằm xây dựng, phát triển cả về số lượng và chất lượng đội ngũ các CB, GV giỏi, các nhà khoa học trình độ cao, uy tín trong và ngoài nước bao gồm: Quy chế quản lý và ĐBCL; Quy chế đào tạo; Quy chế Quản lý khoa học công nghệ; Quy chế tuyển dụng; Quy chế quản lý nhân sự; Quy chế quản lý tài chính; Quy chế lương và chế độ làm việc; Quy chế thi đua khen thưởng... trong đó các GV giỏi, các nhà khoa học trình độ cao được ưu tiên tuyển dụng và được tạo những điều kiện tốt nhất (về lương, về điều kiện và chế độ làm việc) để có thể yên tâm công tác. Các chính sách mới đã được áp dụng và đã đem lại hiệu quả cụ thể trong các hoạt động của Trường.

(3) Một hệ thống các chính sách khuyến khích hoạt động NCKH cũng đã được xây dựng bao gồm: Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; Quy định khen thưởng KHCN; Quy định về các hoạt động sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ... Kết hợp sự thành công trong công tác tuyển dụng CB, phát triển đội ngũ, việc áp dụng các chính sách khuyến khích NCKH và đổi mới sáng tạo đã tạo nên một sự thay đổi mạnh mẽ trong hoạt động KHCN của Nhà trường.

(4) Một hệ thống các chính sách và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng người học đầu vào và khuyến khích người học học tập tốt đã được xây dựng như: Chính sách về tuyển sinh; Chính sách học bổng để thu hút SV giỏi; Quy định về hoạt động NCKH của SV; Quy chế về công tác cố vấn học tập cho SV; Quy chế về tổ chức xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với SV.... Việc áp dụng các chính sách này đã giúp nâng cao chất lượng tuyển sinh và số lượng người học.

(5) Xây dựng kế hoạch đổi mới, rà soát CTĐT. Xây dựng, phát triển CTĐTtheo cách tiếp cận CDIO. Đồng thời, Nhà trường đầu tư xây dựng một cách bài bản về cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo như: phòng học, phòng thí nghiệm thực hành (Phòng thí nghiệm Điện - Điện tử, Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Y sinh...) và các phòng thí nghiệm nghiên cứu. Việc đầu tư các phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và thực hành cho tất cả các khối ngành của đại học đã được triển khai nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Intracom đã đóng góp tích cực và có hiệu quả của một trường đại học ngoài công lập vào sự nghiệp giáo dục; cung cấp nguồn nhân lực đa ngành, có giá trị cho cả nước và địa phương. Các thành tích của Nhà trường đã được UBND tỉnh Hưng Yên ghi nhận và cấp Bằng khen.

1.3. Giới thiệu về Khoa Ngoại ngữ

Khoa Ngoại ngữ trực thuộc Trường Đại học Intracom được thành lập theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHCVA ngày 07/09/2021 của Hiệu trưởng Đại học Intracom. Khoa có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực …, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế số và quá trình hội nhập quốc tế. CTĐT của Khoa được thiết kế đảm bảo sự tích hợp giữa kiến thức nền tảng, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu ứng dụng. Đội ngũ GV của Khoa Ngoại ngữ gồm các nhà giáo dục và chuyên gia giàu kinh nghiệm thực tiễn, thường xuyên tham gia các hoạt động NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Khoa Ngoại ngữ hiện đào tạo các chương trình cử nhân và thạc sĩ (nếu có) trong các lĩnh vực SV được trang bị năng lực chuyên môn vững vàng, kỹ năng thực hành và khả năng thích ứng cao, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

1.4. Giới thiệu về CTĐTngành Ngôn Ngữ Anh

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được cấp phép mở ngành vào năm 2006 theo Quyết định số 3823/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Năm 2025 Trường Đại học Chu Văn An (nay là Trường Đại học Intracom) chính thức ban hành CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHCVA và tuyển sinh khóa đầu tiên. CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học được xây dựng và triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực …. chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Chương trình do Khoa Ngoại ngữ quản lý, được thiết kế trên cơ sở tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT, đồng thời tham khảo các chuẩn mực nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động. Thời gian đào tạo là 3,5 đến 4 năm, với tổng khối lượng học tập theo quy định hiện hành.

Mục tiêu của CTĐT là đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức nền tảng vững chắc về …, có kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng phân tích, tư duy phản biện và khả năng thích ứng với môi trường làm việc biến động. SV sau khi tốt nghiệp có khả năng thực hiện các công việc … tại các loại hình doanh nghiệp và tổ chức.

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh định kỳ được rà soát, điều chỉnh nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng, trong đó các đợt rà soát gần đây là vào các năm 2023 và 2026. Mỗi đợt rà soát CTĐT, Khoa đều lấy ý kiến của các bên liên quan nhằm cải tiến chương trình để đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động. Căn cứ vào góp ý của các

bên liên quan, Khoa đã triển khai các hoạt động cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT, trong đó tập trung vào một số cải tiến chính như sau: Cải tiến việc xây dựng CTĐT và ĐCCT nhằm bảo đảm tính nhất quán, đặc biệt là sự tương thích có định hướng giữa CĐR, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá; Phát triển đa dạng các PPGDtích cực; Hoàn thành xây dựng Rubric cho 100% các học phần sử dụng điểm đánh giá cuối kỳ theo hình thức bài tiểu luận, bài tập thực hành.

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh phiên bản năm 2026 gồm 133 tín chỉ, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 08 tín chỉ tự chọn, Khối kiến thức cơ sở ngành gồm 08 tín chỉ bắt buộc và không tín chỉ tự chọn, Khối kiến thức ngành gồm 57 tín chỉ, Khối kiến thức chuyên ngành gồm 29 tín chỉ trong đó bắt buộc 27 tín chỉ và 02 tín chỉ tự chọn, Kiến thức bổ trợ là 06 tín chỉ, tự chọn 03 tín chỉ và học phần bắt buộc 03 tín chỉ. Thực tập, Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp gồm 10 tín chỉ bắt buộc và không tự chọn. CTĐT năm 2026 được thiết kế gồm 09 CĐR, gồm 03 nhóm Kiến thức, Kỹ năng, Mức độ tự chủ và trách nhiệm) được xây dựng, công bố công khai trong Bản mô tả CTĐT và phổ biến đến các bên liên quan. PPGDtrong CTĐT được đổi mới theo hướng lấy người học làm trung tâm, kết hợp đa dạng các phương pháp như thuyết trình, dạy học theo tình huống, học tập theo dự án và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. CTĐT áp dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá như: Điểm danh, Tự luận và trắc nghiệm trên giấy, Trắc nghiệm trên máy, Vấn đáp, Thực hành, Bài tập lớn, Tiểu luận, Báo cáo...

CTĐT được triển khai bởi đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm giảng dạy và thực tiễn nghề nghiệp. CSVC, học liệu và hệ thống CNTT được đầu tư đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Intracom được xây dựng theo cách tiếp cận giáo dục dựa trên CĐR (Outcome-Based Education), bám sát sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường, đồng thời được thiết kế để đáp ứng Bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định hiện hành về chuẩn chương trình đào tạo. Hệ thống 03 mục tiêu cụ thể (PEO1 - PEO3) và 09 CĐR chương trình (PLO1 - PLO9, gồm 03 nhóm Kiến thức, Kỹ năng, Mức độ tự chủ và trách nhiệm) được xây dựng, công bố công khai trong Bản mô tả CTĐT và phổ biến đến các bên liên quan. Phần dưới đây trình bày kết quả tự đánh giá lần lượt 06 tiêu chí thuộc Tiêu chuẩn 1, trong đó Tiêu chí 1.3 và Tiêu chí 1.6 là tiêu chí điều kiện.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐTđược xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Mục tiêu của CTĐT được phát biểu rõ ràng, nêu rõ kỳ vọng của cơ sở đào tạo (CSĐT) về năng lực người học (NH) sẽ đạt được một vài năm sau khi tốt nghiệp, phù hợp với định hướng đào tạo của CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, mã số 7220201, của Trường, được diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng, cụ thể, đầy đủ và có cấu trúc hợp lý, được nêu trong bản mô tả CTĐT ban hành kèm theo các Quyết định của Đại học về việc ban hành CTĐT đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ với các phiên bản điều chỉnh năm 2021 **[H1.01.01.01]**, năm 2023 **[H1.01.01.02]**, năm 2026 **[H1.01.01.03]**, tuân thủ theo các quy định và quy trình hướng dẫn về xây dựng và phát triển mục tiêu của CTĐT của Trường **[H1.01.01.04]**. Theo đó, mục tiêu của CTĐT trình độ đại học ngành NNA được xác định rõ ràng, bao gồm mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể. CTĐT năm 2021 có nêu mục tiêu chung là:

CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh đã tạo ra những của nhân có chất lượng tốt, có khả năng sử dụng thành tạo tiếng Anh, có kiến thức và các kỹ năng cần thiết để công tác trong lĩnh vực như biên phiên dịch, quản trị văn phòng, nghiện cứu ngôn ngữ

và quốc tế học. Để khi hoàn thành chươgn trình có đủ kiến thức tiếng, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe để có thể làm việc có hiueej quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh đáp ứng như cầu xã hội, kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

CTĐT năm 2023 đã nêu mục tiêu chung theo hướng phát triển người học một cách toàn diện, linh hoạt và hội nhập:

"Đào tạo và cung cấp nhân lực ngành ngôn ngữ Anh chất lượng cao dựa trên nền tảng NCKH, công nghệ, thực hành và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời góp phần tạo ra những giá trị mới mang tính đột phá cho cộng đồng và xã hội.

Chương trình đại học ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đào tạo ra những cử nhân có năng lực sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; có kiến thức và năng lực chuyên môn về ngôn ngữ tiếng Anh, đồng thời có tinh thần trách nhiệm cao, có năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng cao theo các định hướng chuyên môn trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau; có tư duy, tự chủ, sáng tạo; có khả năng học tập suốt đời, có tư duy khởi nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế; có năng lực thực hành phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp cần thiết."

Các nội dung trình bày về mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành NNA, đặc biệt là phiên bản năm 2026 được phát biểu mạch lạc, tường minh, khớp với kỳ vọng của Trường về năng lực người học sẽ đạt được một vài năm sau tốt nghiệp và đi đúng với định hướng đào tạo của CTĐT. Mục tiêu chung " *Đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ Anh có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; sử dụng thành thạo tiếng Anh ở bậc 5 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam); vận dụng tốt kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, văn hóa các nước nói tiếng Anh và các kỹ năng nghề nghiệp để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực biên - phiên dịch, quản trị văn phòng, đối ngoại, và có khả năng học tập suốt đời"*. Mục tiêu thể hiện kỳ vọng về nhân lực ngành ngôn ngữ Anh chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội góp phần tạo ra những giá trị mới mang tính đột phá cho cộng đồng và xã hội. Đồng thời thể hiện được định hướng đào tạo những cử nhân có năng lực sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng và các BLQ bằng việc người học có năng lực nghề nghiệp và

khả năng thích ứng cao theo các định hướng chuyên môn trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau.

Cả hai phiên bản CTĐT đều nhằm đạt bốn mục tiêu cụ thể bao quát đầy đủ các nhóm năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp, bao gồm: 1) kiến thức nền tảng và kiến thức ngành Ngôn ngữ Anh; 2) Kỹ năng nghề nghiệp, nghiên cứu và giải quyết vấn đề; 3) Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và ngoại ngữ; 4) Năng lực sáng tạo khởi nghiệp và thích ứng nghề nghiệp. Đáng lưu ý, các mục tiêu cụ thể ở CTĐT năm 2026 nhấn mạnh vào năng lực ứng dụng, mở rộng từ kỹ năng sang năng lực làm việc đa môi trường và phẩm chất cá nhân, đồng thời cụ thể hóa với ba định hướng chuyên ngành và tinh thần khởi nghiệp rõ ràng. Có thể thấy rõ trong khi đối sánh mục tiêu CTĐT ngành NNA trong các phiên bản [H1.01.01.05].

1.2. Mục tiêu của CTĐT được xây dựng, rà soát và điều chỉnh có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan (BLQ), trên cơ sở phân tích sự phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược phát triển của CSĐT, mục tiêu đào tạo của Luật giáo dục đại học.

Việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT đều được thực hiện trên cơ sở tổ chức lấy ý kiến các BLQ, bao gồm chuyên gia, GV, cán bộ quản lý, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động theo đúng các quy định hướng dẫn. Trong chu kì 2021-2026, Khoa Ngoại ngữ đã thực hiện rà soát, cải tiến CTĐT vào năm 2023 và 2026. Trong đó, lần rà soát năm 2023 tập trung điều chỉnh khung CTĐT cho phù hợp với **[H1.01.01.06]**, **[H1.01.01.07]**.

Lần rà soát năm 2026 được thực hiện để điều chỉnh CTĐT cho phù hợp hơn trên cơ sở thu thập ý kiến đóng góp của các BLQ là người học, nhà sử dụng lao động, các chuyên gia, GV. Kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực ngành NNA tại 12 doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội, Hưng Yên (các doanh nghiệp này đều đang sử dụng nhân lực tốt nghiệp ngành NNA) năm 2026 khẳng định "định hướng đào tạo ngành NNA có phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của đơn vị", việc đào tạo chuyên ngành NNA "có hỗ trợ phát triển Kinh tế - Xã hội". Các yêu cầu chính về năng lực đối với nhân lực tốt nghiệp ngành NNA (về kiến thức, kỹ năng, thái độ, tư tưởng, đạo đức, … được cụ thể hoá từ mục tiêu đào tạo của CTĐT) đều nhận được 100% ý kiến cho biết "rất cần thiết" hoặc "cần thiết". Tại "Hội nghị lấy ý kiến về CTĐT đã điều chỉnh - trình độ cử nhân - ngành NNA" tháng 4/2026, với sự có mặt của 04 đại diện nhà tuyển dụng, 16 đại diện chuyên gia (nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục, GV từ các trường, học viện giảng dạy ngành NNA), 35 SVvà cựu SV, nhiều ý kiến đánh giá trực tiếp về mục tiêu

chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT là phù hợp. "Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ĐH ngành NNA nêu rõ kỳ vọng của cơ sở đào tạo về năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp CTĐT; thể hiện được định hướng nghề nghiệp; đáp ứng nhu cầu của giới tuyển dụng và các bên liên quan; phù hợp với nhu cầu của xã hội, với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học và Khung trình độ quốc gia Việt Nam" (Trích từ Biên bản Hội nghị). Như vậy, ý kiến từ các BLQ khi xây dựng CTĐT và rà soát điều chỉnh CTĐT đều thể hiện sự thống nhất, ủng hộ với mục tiêu CTĐT. Trên cơ sở tổng hợp kết quả lấy ý kiến các BLQ, Hội đồng KHĐT Khoa và Ban biên soạn CTĐT đã tổ chức nghiên cứu, thảo luận, quyết định nội dung điều chỉnh, cập nhật phù hợp và theo đúng quy định. Tiếp đó, Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường vào tháng 5/2026 cũng đánh giá "Mục tiêu CTĐT phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học được quy định trong Luật giáo dục đại học, được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường, đáp ứng theo Khung trình độ quốc gia; phù hợp với chiến lược phát triển Trường". Tất cả quy trình thực hiện, biên bản làm việc suốt quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT thể hiện trong bộ hồ sơ rà soát điều chỉnh CTĐT 2026 **[H1.01.01.09]**. Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp của Trường năm 2025, về ba mảng: (1) kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ, (2) phẩm chất cá nhân, (3) kỹ năng và năng lực tổ chức, điều hành, phản ánh thực tế là các nhà tuyển dụng đều hài lòng với chất lượng của SV tốt nghiệp. Tuy nhiên, báo cáo cũng nêu rõ "để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động, Nhà trường cần bổ sung nội dung thực hành, thực tập thực tế tại các đơn vị, tổ chức; thêm khoá học kỹ năng mềm; cải tiến đào tạo ngoại ngữ, tin học" **[H1.01.01.10]**. Đây là các gợi ý quan trọng để Khoa Ngoại ngữ tiếp tục cải tiến CTĐT trong thời gian tới. Bên cạnh đó, công tác xây dựng rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT luôn được thực hiện trên cơ sở phân tích đảm bảo sự phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh, chiến lược phát triển của Trường qua các thời kì hình thành và phát triển, với các dấu mốc năm 2021, 2023 và 2026 **[H1.01.01.11], [H1.01.01.12], [H1.01.01.13]**, **[H1.01.01.14]**. Mục tiêu CTĐT NNA được xây dựng hoàn toàn phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Trường được ban hành theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐT-ĐHI ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Trường. Với sứ mạng "*Trường Đại học Intracom là hạt nhân tri thức của hệ sinh thái Intracom, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ doanh nghiệp, phụng sự tiến bộ xã hội, góp phần*

nâng tầm vị thế Việt Nam trong kỷ nguyên toàn cầu hóa", tầm nhìn Đại học định hướng đổi mới sáng tạo, xuất sắc trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao, khởi nghiệp và hướng nghiệp; nơi đánh thức và hiện thực hóa tiềm năng, luôn gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển và tạo ra giá trị mới cho cộng đồng, giá trị cốt lõi *"Đổi mới sáng tạo tạo giá trị thực- Chuyển đổi để thích ứng và phát triển - Thành công cùng hệ sinh thái*" và triết lý giáo dục *"Khai phóng tiềm năng - Tăng cường giá trị - Vun bồi nhân văn"*. Mục tiêu của CTĐT ngành NNA cho thấy sự bao phủ, phù hợp cao với tinh thần sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường. Nhà trường chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo, NCKH, phát triển công nghệ và thực hành; Tạo môi trường nghiên cứu chuyên nghiệp và tự do sáng tạo để đánh thức và phát huy tối đa sở trường của mỗi người, tạo ra những ảnh hưởng đột phá trong khoa học công nghệ và phát triển kinh tế xã hội. Chiến lược phát triển của Nhà trường qua các giai đoạn đều xác định rõ 04 trụ cột: (1) nâng cao chất lượng đào tạo; (2) đẩy mạnh NCKH và đổi mới sáng tạo; (3) tăng cường hội nhập quốc tế; (4) gắn đào tạo với thực tiễn, doanh nghiệp và nhu cầu xã hội. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành NNA năm 2023 và 2026 nhìn chung đều có sự phù hợp cao và rất cao với chiến lược phát triển và mục tiêu chiến lược của Nhà trường, như trình bày trong Bảng phân tích về độ phù hợp giữa mục tiêu CTĐT NNA với tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược phát triển của Trường **[H1.01.01.15]**. Đồng thời các mục tiêu của CTĐT ngành NNA cũng được xây dựng và rà soát trên cơ sở đảm bảo phù hợp mục tiêu đào tạo của Luật GDĐH **[H1.01.01.16], [H1.01.01.17]**, như nội dung trình bày trong Bảng phân tích sự phù hợp của mục tiêu CTĐT Ngành NNA với Quy định của Luật GDĐH về mục tiêu đào tạo **[H1.01.01.18]**.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng từ mục tiêu chung tới mục tiêu cụ thể, được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, đồng thời phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDĐH theo đúng những Quy định, hướng dẫn rõ ràng, đồng bộ của Đại học. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT và SM, TN của Trường được phân tích, đối sánh rõ ràng, thể hiện sự nhất quán trong chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về mục tiêu của CTĐT còn một số hạn chế về số lượng và đối tượng khảo sát, chưa có nhiều ý kiến từ phía NTD và chưa xác định đối tượng NTD theo quy mô đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường số lượng khảo sát các BLQ về mục tiêu CTĐT, đảm bảo tăng số lượng khảo sát, xác định đối tượng NTD theo quy mô đơn vị. Chuẩn hoá hồ sơ minh chứng thể hiện mối liên hệ giữa kết quả khảo sát các BLQ và điều chỉnh mục tiêu CTĐT	Khoa Ngoại ngữ Phòng KT& ĐBCL	Theo chu kỳ đánh giá CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì sự nhất quán cao giữa mục tiêu CTĐT với tầm nhìn, sứ mệnh của Đại học, thường xuyên cập nhật tính pháp lý và định hướng phát triển quốc gia về GDĐH. - Tiếp tục cập nhật, hoàn thiện mục tiêu đào tạo trên cơ sở phản hồi của các BLQ qua các lần định kỳ rà soát chỉnh sửa.	Khoa Ngoại ngữ	Từ năm 2027 về sau

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 1.2: CĐRcủa CTĐTđược xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành NNA được tuyên bố rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT ban hành vào năm 2021 **[H1.01.02.01],** và gần đây nhất đã được tiếp tục điều chỉnh, cập nhật và tuyên bố trong CTĐT ban hành năm 2023, 2026 **[H1.01.02.02].**

Trước mỗi đợt rà soát và điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đều ban hành Thông báo, Kế hoạch và QĐ giao nhiệm vụ cụ thể **[H1.01.02.03], [H1.01.02.04]**; đồng thời tổ chức các hoạt động tập huấn, hướng dẫn chi tiết nhằm thống nhất nội dung và định hướng rà soát CĐR cũng như mục tiêu của CTĐT **[H1.01.02.05].**

CĐR của CTĐT phiên bản năm 2021 đã xác định đầy đủ các yêu cầu về KT, KN và thái độ. Trên cơ sở đó, trong các lần điều chỉnh năm 2023 và 2026, CĐR của CTĐT được xây dựng và điều chỉnh dựa trên kết quả tham vấn các BLQ **[H1.01.02.06],** đồng thời tuân thủ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam **[H1.01.02.07],** Thông tư 17/2021/TT BGDĐT **[H1.01.02.08],** cũng như các quy định về CĐR CTĐT của Trường **[H1.01.02.09].**

Trong cả hai phiên bản CTĐT 2023 và 2026, CĐR đều được phát biểu rõ ràng, được xây dựng theo các nguyên tắc SMART (Specific - cụ thể, Measurable - có thể đo lường, Achievable - có thể đạt được, Relevant - phù hợp, Timebound - có thời hạn). Bảng đối sánh dưới đây thể hiện một số điều chỉnh về CĐR giữa phiên bản CTĐT 2023 và 2026. Những thay đổi này chủ yếu tập trung vào việc chuẩn hóa mức độ hành động, cập nhật cách diễn đạt theo hướng linh hoạt hơn với các quy định hiện hành, đồng thời tăng cường định hướng ứng dụng và năng lực nghề nghiệp của người học.

	CĐR phiên bản 2023	**CĐR phiên bản 2026**	**Thay đổi**
KT1	"Vận dụng được kiến thức cơ bản..."	"Trình bày được kiến thức cơ bản..."	Điều chỉnh mức độ yêu cầu từ "vận dụng" sang "trình bày", phù hợp hơn với bản chất chuẩn kiến thức nền tảng.
KN2	Quy định cụ thể theo TT 01/2014/TTBGDĐT ngày 24/01/2014	Chuyển thành "theo quy định hiện hành"	Cập nhật cách diễn đạt để bảo đảm tính linh hoạt khi văn bản pháp lý thay đổi.
KN4	"Thể hiện năng lực làm việc độc lập..."	"Thể hiện kỹ năng làm việc độc lập..."	Điều chỉnh thuật ngữ từ "năng lực" sang "kỹ năng" nhằm thống nhất cấu trúc nhóm kỹ năng.
KN5	Nhấn mạnh đạo đức nghề nghiệp trong biên-phiên dịch và giảng dạy tiếng Anh	Chuyển thành vận dụng các quy tắc nghề nghiệp trong thực hiện công việc chuyên môn liên quan tới chuyên ngành đào tạo.	Mở rộng phạm vi áp dụng CĐRnghề nghiệp, không chỉ giới hạn ở dịch thuật và giảng dạy.

KN6	"Sử dụng CNTT theo chuẩn kỹ năng..."	"Ứng dụng công nghệ và tài nguyên số..."	Chuyển từ tiếp cận kỹ năng CNTT cơ bản sang năng lực ứng dụng công nghệ và tài nguyên số trong học tập, nghiên cứu và tác nghiệp chuyên môn.

Bên cạnh đó, Khoa Ngoại ngữ đã thực hiện đối sánh CĐR của CTĐT với (i) các mục tiêu của CTĐT **[H1.01.02.10],** (ii) sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường **[H1.01.02.11],** và (iii) mục tiêu của GDĐH được quy định trong Luật GDĐH **[H1.01.02.12].** Cụ thể, các CĐR hướng tới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thành thạo ngoại ngữ, có năng lực làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế, có tư duy độc lập, khả năng thích ứng, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong học tập và nghề nghiệp, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường về quốc tế hóa, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và gắn kết đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động. Các điều chỉnh trong phiên bản CTĐT năm 2026 chủ yếu tập trung vào việc chuẩn hóa mức độ hành động, cập nhật cách diễn đạt phù hợp với các quy định hiện hành, đồng thời tăng cường định hướng ứng dụng, năng lực nghề nghiệp và năng lực công nghệ của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

Sau khi ban hành, CĐR của CTĐT ngành NNA được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, trang thông tin điện tử của Khoa Ngoại ngữ **[H1.01.02.13],** trong các tờ rơi tuyển sinh, các trang tin tuyển sinh trên mạng xã hội và được giới thiệu trong Tuần SHCD đầu khóa **[H1.01.02.14].**

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành NNA được rà soát và điều chỉnh năm 2023 và 2026 theo quy định và hướng dẫn, kế hoạch của Trường, có sự tham gia của các BLQ; được đối sánh với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường; đồng thời được phổ biến thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện thăm dò ý kiến của NH và GV toàn trường liên quan đến mức độ hiểu biết đối với CĐR của CTĐT, từ đó làm cơ sở đánh giá việc truyền tải và tích hợp đầy đủ CĐR vào các học phần của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường sẽ tổ chức khảo sát ý kiến của GV và NH về mức độ hiểu biết đối với nội dung CĐR của CTĐT, qua đó làm cơ sở kịp thời rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các phiên bản CTĐT tiếp theo.	Phòng KT& ĐBCL Khoa Ngoại ngữ	Từ năm học 2026 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến của các BLQ. Trên cơ sở đó rà soát và điều chỉnh CTĐT phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường.	Phòng KT& ĐBCL Khoa Ngoại ngữ Phòng QLĐT	Từ năm 2027 về sau

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 1.3: CĐR của CTĐT phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành, bao gồm CĐR chung và CĐR chuyên biệt.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào tài liệu hướng dẫn chỉnh sửa CTĐT của Trường **[H1.01.03.01],** các thông tư/quy định của Bộ GD&ĐT **[H1.01.03.02] [H1.01.03.03]** đối với CTĐT trình độ ĐH, QĐ của Chính phủ phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam **[H1.01.03.04],** Khoa Ngoại ngữ đã tổ chức rà soát và chỉnh sửa CĐR của CTĐT ngành NNA. Theo đó, CTĐT ban hành năm 2026 có đối sánh với CĐR quy định tại bậc 6 theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam về năng lực của NH tốt nghiệp liên quan đến KT, KN và năng lực tự chủ và trách nhiệm **[H1.01.03.05].** Cụ thể, CTĐT

truyền tải từ 03 mục tiêu cụ thể thành 9 CĐR, trong đó có 3 CĐR về KT, 4 CĐR về KN và 2 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm **[H1.01.03.06].**

Các CĐR của CTĐT đã bao quát đầy đủ các yêu cầu về kiến thức giáo dục đại cương, giáo dục chính trị, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên biệt của ngành NNA. Điều này được thể hiện qua các CĐR như "PLO2: Phân tích các hiện tượng ngôn ngữ học (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) và các đặc trưng văn hóa, xã hội của các nước nói tiếng Anh trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa, PLO3: Vận dụng các nguyên lý biên phiên dịch và lý thuyết chuyên ngành phụ trợ để giải quyết các vấn đề chuyên môn"; "PLO4: Sử dụng tiếng Anh đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương C1) trong giao tiếp và chuyên môn, PLO5: Thực hành các nghiệp vụ biên phiên dịch Anh Việt/Việt Anh và các kỹ năng nghề nghiệp bổ trợ phù hợp với môi trường làm việc thực tế"; "PLO8: Tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp và quy định pháp luật nhằm đóng góp vào sự phát triển bền vững của cộng đồng, PLO9: Lập kế hoạch tự đánh giá năng lực, quản lý thời gian và tự định hướng học tập suốt đời để thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc" **[H1.01.03.07]**.

Bên cạnh các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng chuyên môn, CĐR của CTĐT còn thể hiện rõ định hướng phát triển năng lực học tập suốt đời, năng lực thích ứng nghề nghiệp và khả năng tự chủ của người học trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Cụ thể, các CĐR như "PLO7: Tổ chức các hoạt động tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, làm việc độc lập và làm việc nhóm trong môi trường học thuật và nghề nghiệp", "PLO6: Vận dụng ngoại ngữ hai (đạt tối thiểu bậc 3) và công nghệ thông tin cơ bản trong môi trường giao tiếp và công việc thực tế", và "PLO9: Lập kế hoạch tự đánh giá năng lực, quản lý thời gian và tự định hướng học tập suốt đời để thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc, PPC A2.2: Ứng dụng các kiến thức và công nghệ mới nhằm đổi mới sáng tạo và thích ứng nhanh với môi trường làm việc đa văn hóa". Trong CĐR thể hiện khả năng học tập suốt đời, năng lực tự định hướng và thích nghi môi trường làm việc đa ngôn ngữ, đa văn hóa, cho thấy CTĐT không chỉ chú trọng trang bị tri thức chuyên môn mà còn hướng tới phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, đổi mới và thích ứng nghề nghiệp lâu dài cho người học **[H1.01.03.07].**

Ngoài ra, các CĐR chuyên biệt của ngành NNA cũng được thể hiện rõ thông qua yêu cầu về năng lực sử dụng tiếng Anh ở bậc 5/6 KNLNN, năng lực ngoại ngữ 2 ở bậc 3/6, cũng như năng lực nghiên cứu, dịch thuật, giảng dạy tiếng Anh, giao tiếp liên

văn hóa và ứng dụng công nghệ trong các hoạt động chuyên môn. Những yêu cầu này thể hiện sự phù hợp của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở bậc 6, đồng thời bảo đảm tính đặc thù và định hướng nghề nghiệp của ngành đào tạo.

2. Điểm mạnh

Trong quá trình rà soát và chỉnh sửa CTĐT ngành NNA, Khoa Ngoại ngữ đã thực hiện việc đối sánh với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ở bậc 6 nhằm bảo đảm tất cả các CĐR của CTĐT phù hợp với các yêu cầu về KT, KN và mức độ tự chủ, trách nhiệm của NH khi hoàn thành CTĐT trình độ ĐH. Trên cơ sở đó, CTĐT xác định 01 CĐR phản ánh năng lực học tập suốt đời của NH và 03 CĐR chuyên biệt gắn với đặc thù của ngành NNA.

3. Điểm tồn tại

Tại thời điểm rà soát và điều chỉnh CTĐT, Nhà trường chưa ban hành hướng dẫn hoặc quy định cụ thể về việc đối sánh với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam trong quá trình rà soát, chỉnh sửa CĐR của các CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường sẽ ban hành văn bản quy định và hướng dẫn đối sánh với Khung trình độ quốc gia VN khi rà soát, chỉnh sửa CĐR của CTĐT thống nhất trong toàn trường và Khoa Ngoại ngữ tuân thủ thực hiện.	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2026 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Trong quá trình rà soát và chỉnh sửa CTĐT ngành NNA, Khoa Ngoại ngữ đã chủ động đối sánh với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ở bậc 6 nhằm bảo đảm tất cả các CĐR của CTĐT phù hợp với các yêu cầu về KT,	Khoa Ngoại ngữ Phòng QLĐT	Từ năm 2027 về sau

		KN và mức độ tự chủ, trách nhiệm của NH khi hoàn thành CTĐT trình độ ĐH.		

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 1.4: CĐR của tất cả các học phần được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT đã công bố.

1. Mô tả hiện trạng

Khi chỉnh sửa CTĐT ngành NNA phiên bản 2026, Nhà trường đã ban hành QĐ giao nhiệm vụ cho nhóm GV thuộc Khoa Ngoại ngữ thực hiện công tác rà soát và điều chỉnh CTĐT **[H1.01.04.01] [H1.01.04.02],** trong đó Trưởng khoa đóng vai trò chủ trì, các thành viên trong Khoa và các trưởng BM tham gia với tư cách thành viên điều phối, đội ngũ GV có năng lực chuyên môn về phát triển CTĐT chịu trách nhiệm chính về xây dựng nội dung CĐR của các HP trong CTĐT.

Trước khi tiến hành chỉnh sửa CTĐT, Nhà trường tổ chức tập huấn và hướng dẫn chỉnh sửa CTĐT cho các đơn vị **[H1.01.04.03].** Tập huấn cung cấp các nội dung hướng dẫn liên quan đến việc xây dựng ĐCCT học phần và CĐR của học phần **[H1.01.04.04].** Các nội dung tập huấn tập trung vào nguyên tắc lựa chọn và xác định động từ mô tả CĐR, cũng như các yêu cầu về CĐR theo nguyên tắc SMART và thang đo Bloom.

Trên cơ sở đó, Khoa và các BM phân công GV phụ trách học phần trực tiếp tham gia rà soát, chỉnh sửa CĐR của từng học phần, có đối sánh với việc phân nhiệm từ CĐR của CTĐT. Để xác định mức độ đáp ứng theo phân nhiệm này, ngoài ma trận liên hệ giữa học phần và CĐR của CTĐT, CTĐT cũng tích hợp ma trận thể hiện mức độ đóng góp của CĐR (5 học phần cốt lõi) vào CĐR của CTĐT **[H1.01.04.05].**

Tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Nhà trường, đội ngũ GV và cán bộ quản lý thuộc Khoa Ngoại ngữ đã rà soát và chỉnh sửa toàn bộ các học phần, bảo đảm các CĐR học phần được phát biểu rõ ràng, đo lường được theo nguyên tắc SMART, tương thích với CĐR của CTĐT thông qua ma trận đóng góp, và được Hội đồng thẩm định của Trường thông qua theo quy định **[H1.01.04.06].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã tổ chức tập huấn hướng dẫn chỉnh sửa CTĐT và ban hành QĐ giao nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh CTĐT, trong đó bao gồm việc xây dựng và rà soát CĐR của các học phần. Nhiệm vụ do Trưởng khoa chủ trì, với sự tham gia của các trưởng BM, đồng thời có Hội đồng nghiệm thu theo quy định. Quy trình này bảo đảm đội ngũ GV có đủ năng lực chuyên môn tham gia, cũng như bảo đảm các CĐR của tất cả các học phần trong CTĐT đều được phát biểu rõ ràng, đo lường được và thể hiện sự tương thích với CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Tại thời điểm đánh giá, Nhà trường đang tiếp tục hoàn thiện và chuẩn hóa hệ thống văn bản hướng dẫn liên quan đến việc xây dựng và phát triển CĐR học phần, cũng như các tiêu chí năng lực đối với GVtham gia công tác rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ trong quá trình triển khai.

4. Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường tiếp tục xây dựng văn bản quản lý, trong đó có hướng dẫn về việc xây dựng, phát triển CĐR của HP và quy định về năng lực của đội ngũ GV tham gia chỉnh sửa CĐR của tất cả các HP trong CTĐT.	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2026 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn chỉnh sửa CTĐT và ban hành QĐ giao nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh CTĐT cho Khoa.	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Từ năm 2027 về sau

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 1.5: CĐR của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình rà soát, chỉnh sửa CTĐT ngành NNA phiên bản năm 2026, Khoa Ngoại ngữ đã tham khảo ý kiến phản hồi thu thập từ các cựu SV, nhà sử dung lao động, BLQ. Cụ thể, các nguồn dữ liệu bao gồm: ý kiến đánh giá của NH về chất lượng GD các học phần thông qua các báo cáo khảo sát NH theo từng học kỳ **[H1.01.05.01**]; ý kiến của cựu NH thông qua các báo cáo khảo sát việc làm được thực hiện hằng năm **[H1.01.05.02];** ý kiến của nhà sử dụng lao động **[H1.01.05.03];** và ý kiến của đội ngũ GV, chuyên gia, và các cuộc họp chuyên môn **[H1.01.05.04].**

Từ cấp độ Khoa, sau khi tiếp thu các nội dung hướng dẫn tại Hội nghị tập huấn rà soát, chỉnh sửa CTĐT cấp Trường **[H1.01.05.05],** đội ngũ lãnh đạo Khoa đã tổ chức các cuộc họp chuyên môn với sự tham gia của các trưởng BM, GV phụ trách các học phần trong CTĐT để phân công nhiệm vụ rà soát, chỉnh sửa CĐR của từng học phần, tập trung vào các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành và học phần tốt nghiệp **[H1.01.05.08].**

Trên cơ sở đó, các BM sử dụng báo cáo kết quả khảo sát từ các BLQ và các nội dung thảo luận tại các cuộc họp chuyên môn để tổng hợp, phân tích nhu cầu của các BLQ, từ đó làm căn cứ điều chỉnh CĐR của các học phần **[H1.01.05.06], [H1.01.05.07].**

Sau khi GV phụ trách học phần hoàn thành việc chỉnh sửa CĐR của toàn bộ các học phần, Hội đồng KH&ĐT Trường tổ chức họp chuyên môn để thẩm định và thông qua các CĐR học phần, bảo đảm việc tham khảo ý kiến của các BLQ được thực hiện đầy đủ. Sau khi được thông qua, các CĐR học phần được bàn giao để GV tiếp tục hoàn thiện các nội dung khác của học phần theo quy định **[H1.01.05.08], [H1.01.05.09].**

2. Điểm mạnh

Trong quá trình rà soát và chỉnh sửa CĐR của các học phần, Khoa Ngoại ngữ đã thực hiện việc thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ, bao gồm NH, cựu NH, nhà sử dụng lao động và tổ chức nghề nghiệp, GV, GV mời giảng và các chuyên gia.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, Nhà trường chưa ban hành văn bản quy định cụ thể về việc phát triển CĐR của học phần, trong đó thể hiện rõ yêu cầu thu thập và sử dụng ý kiến của các BLQ khi rà soát, chỉnh sửa CĐR của các học phần trong CTĐT ngành NNA.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường ban hành văn bản quy định về việc phát triển CĐR của học phần, trong đó quy định rõ việc khai thác và sử dụng CSDL ý kiến của các BLQ đã được thu thập để xử lý, tổng hợp và phân tích, làm căn cứ cho việc rà soát và chỉnh sửa CĐR của các học phần.	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2026 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa Ngoại ngữ tiếp tục thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ, bao gồm NH, cựu NH, nhà sử dụng lao động và tổ chức nghề nghiệp, GV, GV mời giảng và các chuyên gia để điều chỉnh CTĐT khoa học, hiệu quả.	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Từ năm 2027 về sau

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 1.6: Chuẩn đầu ra của CTĐT được đo lường, đánh giá tại thời điểm người học tốt nghiệp.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa đã xác lập và triển khai nhất quán quy trình đo lường, đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT tại thời điểm SV tốt nghiệp, trên cơ sở các quy định và hướng dẫn nội bộ về đánh giá CĐR học phần và CĐR của CTĐT như quyết định ban hành CĐR và CTĐT trình độ đại học, hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H1.01.06.02]** và quy định đo lường, đánh giá mức độ người học đạt CĐR CTĐT trình độ đại học của Trường **[H1.01.05.03],** kèm theo hướng dẫn cụ thể về các nguyên tắc, phương pháp, quy trình đo lường, đánh giá mức độ người học đạt CĐR của CTĐT gồm 5 bước: xác định các học phần cốt lõi trong ma trận kỹ năng; xây dựng kế hoạch đo lường, đánh giá thông qua các học phần cốt lõi; triển khai thu thập dữ liệu ra thông qua kết quả thi, kiểm tra của các học phần cốt lõi; phân tích dữ liệu thu thập để đo lường, đánh giá mức độ người học đạt CĐR của CTĐT ; cải tiến chất lượng CTĐT **[H1.01.06.11].**

Việc đo lường được thực hiện theo cách tiếp cận đánh giá dựa trên chuẩn đầu ra, trong đó kết quả đạt CĐR của các học phần là căn cứ để tổng hợp và đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT. Cụ thể, đối với SV khóa K15, nhà trường và khoa đã tổ chức thu thập, tổng hợp kết quả đánh giá mức độ đạt CĐR học phần của SV tại thời điểm tốt nghiệp. Hoạt động đo lường, đánh giá được triển khai theo quy trình chuẩn hóa, có thời điểm và chu kỳ đánh giá rõ ràng (theo khóa SV tốt nghiệp), bảo đảm tính hệ thống và nhất quán trong toàn bộ quá trình đào tạo. Khoa đã lập kế hoạch triển khai đo lường mức độ đạt CĐR; có phân công nhiệm vụ của từng bộ môn **[H1.01.06.06**]. Các bộ môn đã rà soát ma trận học phần cốt lõi để đánh giá CĐR cho SV khóa K15 **[H1.01.06.04],** đồng thời rà soát, đối sánh CĐR của các học phần **[H1.01.06.05**]. GV giảng dạy các HP trong CTĐT trực tiếp tham gia vào hoạt động đo lường mức độ đạt CĐR, thiết kế đề thi theo hướng đo lường, đánh giá CĐR học phần, đồng thời chủ động trong việc cải tiến PPGDnhằm đảm bảo SV đạt CĐR học phần, tiến tới đạt CĐR của CTĐT.

Dữ liệu sử dụng trong đánh giá chủ yếu là dữ liệu đánh giá trực tiếp, thông qua bảng tổng hợp đánh giá kết quả học phần của SV **[H1.01.06.07].** Trên cơ sở kết quả đánh giá CĐR học phần của SV K15, Khoa đã tổng hợp, phân tích và báo cáo mức độ đạt CĐR của CTĐT, đồng thời ban hành báo cáo đánh giá theo đúng quy định **[H1.01.06.01]**. Phương pháp và dữ liệu thu thập được bảo đảm độ tin cậy và tính giá trị, phản ánh đúng mức độ đạt CĐR của người học tại thời điểm tốt nghiệp, phù hợp

với cách tiếp cận đo lường, đánh giá CĐR của cơ sở đào tạo. Kết quả đánh giá cho thấy phần lớn SV khóa K15 đạt được các CĐR của CTĐT, đặc biệt là các năng lực cốt lõi theo CĐR đã công bố. Tất cả các học phần được lựa chọn để đánh giá các CĐR đều cho kết quả 'Đạt' so với chỉ tiêu đặt ra. Tỉ lệ các CĐR có số lượng SV đạt trên 90% chiếm 82%. Các CĐR có tỉ lệ đạt 100% thuộc các học phần với hình thức đánh giá là bảo vệ và báo cáo (Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp). Các CĐR có tỉ lệ đạt dưới 90% gồm 03 nhóm: các học phần Thực hành tiếng, Ngoại ngữ 2 và chuyên ngành (thuộc định hướng 'Tiếng Anh thương mại'). Tuy nhiên, số lượng SV tham gia học và đánh giá CĐR chưa đồng đều giữa các CĐR. Các CĐR liên quan đến các học phần thuộc năm thứ nhất với tỉ lệ sv cao nhất được đánh giá là 95%. Bên cạnh đó, một số SV chưa đăng ký học các học phần cốt lõi dùng để đánh giá CĐR (học phần A) nên chưa có kết quả đánh giá.

Trên cơ sở các kết quả đo lường, đánh giá này, Khoa đã tổ chức đánh giá chương trình, khung CTĐT **[H1.01.05.06]**, và tổ chức hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo cấp trường, cấp khoa, với sự tham gia của toàn thể GV **[H1.01.06.08], [H1.01.06.09]**. Khoa, bộ môn và GV đã và đang phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giám sát việc thực hiện các hoạt động cải tiến, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển CTĐT trong các chu kỳ tiếp theo. Các hoạt động cải tiến CTĐT bao gồm Hỗ trợ SV sớm đạt các CĐR của CTĐT (Cố vấn học tập luôn hỗ trợ SV trong việc tư vấn đăng kí các học phần bắt buộc và cốt lõi nhằm giúp SV đạt được chuẩn đầu ra theo đúng tiến độ của CTĐT hoặc học lại, học cải thiện điểm trong trường hợp chưa đạt CĐR của học phần cụ thể); hỗ trợ SV sớm đạt các CĐR thuộc các học phần Thực hành tiếng và cả khoá học (Khoa và giảng viên luôn hỗ trợ SV nâng cao năng lực giao tiếp và kết hợp định hướng các dạng bài thi điển hình của các đề thi có cấp chứng chỉ); cải tiến, cập nhật hình thức thi, kiểm tra, đánh giá phù hợp (Khoa đã làm tờ trình đề nghị điều chỉnh hình thức đánh giá kết thúc học phần áp dụng đối với các học phần thuộc Khối kiến thức Lí thuyết tiếng để phù hợp với đặc thù của học phần); chỉnh sửa các điểm bất hợp lý trong CTĐT (Khoa đã làm tờ trình đề nghị điều chỉnh học phần học trước của các học phần Biên dịch và Phiên dịch thuộc Khối kiến thức chuyên ngành); hỗ trợ SV sớm đạt các CĐR đối với ngoại ngữ 2 (Khoa đã làm tờ trình đề nghị điều chỉnh ràng buộc trong khung CTĐT với học phần Tiếng Trung 2,3 trong CTĐT của các khoá K15, K18); hỗ trợ SV ra trường đúng hạn (Khoa luôn theo dõi số lượng

SV đủ điều kiện và có nhu cầu đi thực tập để phối hợp với Ban đào tạo tổ chức cho SV tham gia học phần "Thực tập tốt nghiệp" sớm nhất có thể, tạo điều kiện cho SV ra trường đúng thời hạn.) **[H1.01.06.10]**.

2. Điểm mạnh

Khoa Ngoại ngữ có quy trình đánh giá CĐR rõ ràng, được thể hiện qua các quyết định và kế hoạch cụ thể. Việc sử dụng kết quả đạt CĐR học phần làm căn cứ đánh giá CĐR CTĐT là phù hợp, nhất quán với ma trận liên kết CĐR.

Dữ liệu đánh giá SV đầy đủ, minh bạch, có căn cứ học thuật.

3. Điểm tồn tại

Đối với khóa K15, CĐR của CTĐT được đánh giá tại thời điểm SV tốt nghiệp; trước đó, quy trình đánh giá chưa được thực hiện định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong thời gian tới, Khoa sẽ tiếp tục rà soát, điều chỉnh để đảm bảo tất cả các CĐR của CTĐT đều được đánh giá đầy đủ và phù hợp; đồng thời thực hiện định kỳ theo học kỳ và năm học.	Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2026 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục triển khai việc đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT tại thời điểm tốt nghiệp đối với SV.	Phòng QLĐT, Khoa Ngoại ngữ	Từ năm 2027 về sau

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Nhìn chung, cả 06 tiêu chí của Tiêu chuẩn 1 được tự đánh giá ở mức Đạt. Điểm mạnh nổi bật là mục tiêu và CĐRcủa CTĐT được xây dựng theo cách tiếp cận dựa trên CĐR(OBE), gắn kết chặt chẽ với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của Nhà trường và nhu cầu của thị trường lao động, được ma trận hóa rõ ràng đến từng học phần thông qua hệ thống I-P-M.

Quá trình rà soát và chỉnh sửa CĐR có sự tham gia của nhiều BLQ như GV, chuyên gia, NH, cựu NH và nhà sử dụng lao động. Sau khi được ban hành, CĐR của CTĐT được công bố thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau nhằm tạo điều kiện để các BLQ dễ dàng tiếp cận. Việc xét tốt nghiệp theo CĐR bước đầu được triển khai từ năm học 2025 - 2026, phù hợp với quy định tại Thông tư 08/2021 của Bộ GD&ĐT.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu triển khai hoạt động đo lường, đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT tại thời điểm NH tốt nghiệp đối với khóa 2022 - 2026, việc tổng hợp, phân tích và đối sánh dữ liệu từ nhiều nguồn như kết quả học phần, kết quả TĐG của NH và kết quả xét tốt nghiệp tuy đã được thực hiện nhưng vẫn cần tiếp tục được chuẩn hóa hơn về quy trình và biểu mẫu. Để khắc phục nội dung này, trong thời gian tới, Khoa Ngoại ngữ sẽ phối hợp với các đơn vị chức năng của Nhà trường tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy trình, thống nhất cách thức tổng hợp, phân tích, đối sánh và lưu trữ dữ liệu, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng kết quả đánh giá trong công tác theo dõi, quản lý và cải tiến chất lượng CTĐT.

Tiêu chuẩn 1 có 6/6 tiêu chí đều được đánh giá là Đạt.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 1 ĐẠT.

Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Mở đầu:

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Intracom được thiết kế theo phương pháp thiết kế ngược (Backward Design) và nguyên lý tương thích kiến tạo (Constructive Alignment), bảo đảm khối lượng học tập toàn khóa 128 tín chỉ (chưa kể 11 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh không tích lũy) được phân bổ trong 04 khối kiến thức (Giáo dục đại cương, Cơ sở ngành, Chuyên ngành, Tốt nghiệp) và cụ thể hóa thành 78 học phần. Sự đóng góp của từng học phần vào việc đạt CĐRđược thể hiện qua Ma trận I-P-M (Introduce - Practice - Master). Phần dưới đây trình bày kết quả tự đánh giá lần lượt 07 tiêu chí thuộc Tiêu chuẩn 2, trong đó Tiêu chí 2.2 và Tiêu chí 2.4 là tiêu chí điều kiện.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần trong CTĐT được xây dựng đầy đủ thông tin theo mẫu và quy định của Trường, căn cứ theo các hướng dẫn chỉnh sửa CTĐT năm 2023 và năm 2026 **[H2.02.01.01],** cũng như quy định về mở ngành ĐT và phát triển CTĐT của Trường **[H2.02.01.02].**

Bản mô tả CTĐT phiên bản năm 2023 và năm 2026 bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định, như: tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian ĐT; mục tiêu và CĐR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTĐT; ma trận liên hệ giữa các học phần với CĐR của CTĐT; ma trận liên hệ giữa CĐR của CTĐT với mục tiêu của CTĐT; đề cương các học phần; và thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT **[H2.02.01.03], [H2.02.01.04].**

ĐCCT từng học phần đều bao gồm các thông tin cần thiết như: tên đơn vị ĐT; tên học phần; thông tin về GV đảm nhận GD; số tín chỉ; mục tiêu và CĐR của học phần; ma trận liên kết giữa mục tiêu với CĐR của học phần; các yêu cầu của học phần; cấu trúc học phần; phương pháp dạy và học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo **[H2.02.01.03], [H2.02.01.04].**

Trong giai đoạn đánh giá, CTĐT ngành NNA được rà soát, cập nhật, chỉnh sửa và được ký ban hành vào các năm 2023 và 2026 **[H2.02.01.05], [H2.02.01.06],** tuân thủ kế hoạch chung của Trường **[H2.02.01.07], [H2.02.01.08].**

Sau khi được phê duyệt và chính thức ký ban hành, bản mô tả CTĐT, bao gồm các ĐCCT học phần, được công bố công khai thông qua đa dạng các kênh thông tin như trang thông tin điện tử của Nhà trường, trang thông tin điện tử của Khoa **[H2.02.01.09],** đồng thời được lưu bản cứng tại các đơn vị chức năng, Khoa Ngoại ngữ và thư viện, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ tra cứu và sử dụng khi cần thiết.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành văn bản chính thức hướng dẫn thiết kế và phát triển CTĐT, kèm theo đầy đủ các biểu mẫu sử dụng trong việc xây dựng bản mô tả CTĐT và đề cương học phần. Trên cơ sở đó, Khoa đã thực hiện rà soát, chỉnh sửa bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần của CTĐT ngành NNA. CTĐT được phê duyệt và ban hành vào các năm 2023 và 2026, bảo đảm đầy đủ thông tin theo quy định của Nhà trường và được công bố công khai thông qua nhiều kênh truyền thông khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Tại thời điểm đánh giá, Khoa Ngoại ngữ chưa xây dựng và ban hành bản tóm tắt mô tả CTĐT để phục vụ nhu cầu tiếp cận thông tin nhanh và thuận tiện của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong các đợt chỉnh sửa CTĐT tiếp theo, song song với việc xây dựng bản mô tả CTĐT chi tiết, Khoa sẽ chủ động thiết kế và ban hành bản tóm tắt mô tả CTĐT nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ trong việc tiếp cận, khai thác và sử dụng thông tin về CTĐT.	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2026 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa thường xuyên lấy ý kiến của các BLQ phân tích, tiếp thu ý kiến để rà soát, chỉnh sửa bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần của CTĐT ngành	Khoa Ngoại ngữ	Từ năm 2027 về sau

		NNA ngày càng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu của người học.		

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 2.2: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển để bảo đảm người học đạt được CĐR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định.

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn từ năm 2021-2026, CTĐT ngành NNA đã được rà soát và chỉnh sửa vào các năm 2023 và 2026, bảo đảm lộ trình ĐT 4 năm, giúp NH có đủ thời lượng học tập và đạt các CĐR khi được xét và công nhận tốt nghiệp sau khi hoàn thành CTĐT. Khối lượng học tập của các phiên bản CTĐT được thiết kế phù hợp với các quy định tại Khung trình độ Quốc gia Việt Nam **[H2.02.02.01**], cụ thể như sau:

Bản mô tả CTĐT trình bày đầy đủ nội dung chương trình theo các khối KT và phân nhiệm CĐR cho các học phần, bao gồm các thông tin: mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc/tự chọn), khối lượng KT (lý thuyết, thực hành và tự học) và học kỳ thực hiện học phần theo quy định chung của Nhà trường **[H2.02.02.02] [H2.02.02.03].** Học kỳ thực hiện của từng học phần được xác định phù hợp với việc phân bổ khối lượng học tập, bảo đảm lộ trình học tập hợp lý để NH đạt được CĐR của CTĐT.

Thông qua Hướng dẫn chỉnh sửa CTĐT của Nhà trường **[H2.02.02.04]** và các cuộc họp chuyên môn cấp Khoa và BM **[H2.02.02.05]**, GV được phân công rà soát, chỉnh sửa học phần nắm được cách thức thiết kế học phần, qua đó hiểu rõ ma trận phân nhiệm của học phần từ CĐR của CTĐT. Trên cơ sở đó, GV có thể xây dựng và áp dụng ma trận CĐR của học phần, bảo đảm sự đóng góp phù hợp vào việc đạt được các CĐR của CTĐT theo phân nhiệm.

Tất cả các ĐCCT học phần đều trình bày rõ nội dung từng chương, mục gắn với việc đạt CĐR của học phần; đồng thời thể hiện sự liên kết với PPGD và phương pháp đánh giá phù hợp theo Hướng dẫn lựa chọn PPGD giúp NH đạt CĐR **[H2.02.02.06]** và Hướng dẫn đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT do Trường ban hành **[H2.02.02.07].**

Qua đó, việc tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá trong từng học phần được triển khai theo định hướng bảo đảm NH từng bước đạt được các CĐR đã xác định.

CTĐT ngành NNA ở cả hai phiên bản 2023 và 2026 được thiết kế theo hướng tích hợp và phát triển tuần tự từ kiến thức nền tảng đến kiến thức chuyên sâu, bảo đảm sự liên kết logic giữa các khối kiến thức và học phần nhằm hỗ trợ NH từng bước đạt được CĐR của CTĐT. Cụ thể, khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành được bố trí chủ yếu ở giai đoạn đầu của khóa học nhằm trang bị cho NH kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, công nghệ thông tin, ngoại ngữ 2, ngôn ngữ học, văn hóa và phương pháp NCKH. Trên cơ sở đó, các học phần kiến thức ngành được sắp xếp theo tiến trình tăng dần về độ khó và mức độ chuyên sâu, từ các học phần thực hành tiếng, kỹ năng tiếng tổng hợp, Nhập môn biên phiên dịch…- đến các học phần chuyên sâu như, Giao tiếp đa văn hóa, Ngữ âm- âm vị học, Lý thuyết tiếng, Biên dịch chuyên ngành, Phiên dịch chuyên ngành, …Tiếng Anh Y khoa, Tiếng Anh nhà hàng-khác sạn…Các học phần trong CTĐT đồng thời được thiết kế theo hướng tích hợp và hỗ trợ lẫn nhau giữa kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp. Các học phần thực hành tiếng tạo nền tảng ngôn ngữ cho các học phần chuyên ngành; các học phần ngôn ngữ học, văn hóa và văn học cung cấp cơ sở lý luận phục vụ cho nghiên cứu, dịch thuật và giảng dạy tiếng Anh; các học phần thực tập, khóa luận tốt nghiệp và học phần thay thế khóa luận giúp NH vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng đã tích lũy vào bối cảnh nghề nghiệp thực tế. Việc phân bổ các học phần theo lộ trình từ cơ bản đến nâng cao, từ lý thuyết đến thực hành và ứng dụng nghề nghiệp góp phần bảo đảm tính kế thừa, tính liên thông và khả năng đạt được các CĐR của CTĐT một cách hệ thống và bền vững.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành NNA được chỉnh sửa vào các năm 2023 và 2026, bảo đảm khối lượng học tập tuân thủ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam và có lộ trình ĐT trong 8 học kỳ, tạo điều kiện để NH đạt được các CĐR khi được xét và công nhận tốt nghiệp. Đội ngũ GV phụ trách các học phần được tập huấn và hướng dẫn về thiết kế, trình bày ĐCCT học phần theo mẫu chung thống nhất, qua đó bảo đảm việc hiểu và áp dụng đúng ma trận liên hệ giữa học phần và CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, CTĐT ngành NNA chưa xây dựng sơ đồ thể hiện cấu trúc chương trình theo các khối KT cần tích lũy và lộ trình thực hiện các học phần của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong các đợt chỉnh sửa CTĐT tiếp theo, Khoa Ngoại ngữ sẽ bổ sung sơ đồ thể hiện quá trình tích lũy năng lực theo các CĐR của CTĐT, được cấu trúc thành các khối KT tương ứng với từng học kỳ thực hiện, nhằm làm rõ lộ trình học tập và hỗ trợ NH theo dõi tiến trình đạt CĐR của chương trình	Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2026 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	CTĐT ngành NNA chỉnh sửa theo chu kỳ tiếp theo bảo đảm khối lượng học tập tuân thủ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam và có lộ trình ĐT trong 9 học kỳ (3 năm), tạo điều kiện để NH đạt được các CĐR khi được xét và công nhận tốt nghiệp. Tiếp tục tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ GV phụ trách các học phần làm theo theo mẫu chung thống nhất, qua đó bảo đảm việc hiểu và áp dụng đúng ma trận liên hệ giữa học phần và CĐR của CTĐT.	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Từ năm 2027 về sau

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình chỉnh sửa CTĐT hai phiên bản 2023 và 2026, Khoa Ngoại ngữ thực hiện tham chiếu các quy định về cấu trúc CTĐT quy định tại Thông tư 17/2021/TTBGDĐT **[H2.02.03.01].** Đồng thời, Khoa cũng sử dụng các văn bản quản lý của Trường, bao gồm Quy định về CĐR CTĐT **[H2.02.03.02]** và Quy định về phát triển ngành ĐT và CTĐT **[H2.02.03.03]** làm căn cứ cho việc rà soát, chỉnh sửa cấu trúc và nội dung CTĐT. Trên cơ sở đó, Khoa Ngoại ngữ đã khai thác kết quả khảo sát thông tin phản hồi của các BLQ để phục vụ công tác chỉnh sửa CTĐT phiên bản năm 2023 và năm 2026.

Các hoạt động khảo sát được triển khai theo đúng quy trình khảo sát phản hồi đánh giá chất lượng giáo dục của Nhà trường, bao gồm 17 bước, từ "Nhà trường giao nhiệm vụ triển khai hoặc đề xuất từ các đơn vị trong toàn Trường" đến "Lưu hồ sơ", với 13 hồ sơ lưu và 13 mẫu biểu theo quy định **[H2.02.03.04].** Kết quả khảo sát thường niên với các BLQ như NH, cựu NH và nhà sử dụng lao động **[H2.02.03.05], [H2.02.03.06] [H2.02.03.07]** được tổng hợp, phân tích, kết hợp với ý kiến đóng góp của các chuyên gia, GV và GV mời giảng thông qua các cuộc họp chuyên môn về cấu trúc và nội dung CTĐT **[H2.02.03.08].**

Trên cơ sở các nguồn dữ liệu này, Khoa đã xem xét, tiếp thu và điều chỉnh CTĐT nhằm bảo đảm chương trình phản ánh đúng mục tiêu ĐT theo định hướng ứng dụng, đó là vận dụng KT ngôn ngữ học tiếng Anh, văn học và văn hóa các quốc gia nói tiếng Anh để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và cộng đồng xã hội.

Ngoài ra, Khoa Ngoại ngữ cũng thực hiện việc tham khảo, đối sánh và chia sẻ thông tin về cấu trúc và nội dung CTĐT với các CTĐT ngành ngôn ngữ khác của Trường và của các CSGD ĐH khác (ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN , ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hà Nội, ngành B.A. Programme in English (Mae Fah Luang University (Thái Lan)) làm cơ sở cho việc đối sánh và chỉnh sửa CTĐT ở phiên bản sau **[H2.02.03.09].**

Cụ thể, so với phiên bản CTĐT 2023, CTĐT 2026 có sự điều chỉnh theo hướng tinh gọn hơn nhưng tăng cường tính ứng dụng và trải nghiệm nghề nghiệp. Tổng số tín chỉ toàn khóa giảm từ 133 xuống 128 tín chỉ. Trong đó, khối KT giáo dục đại cương có

sự điều chỉnh từ 23 tín chỉ lên thành 31 tín chỉ, khối KT cơ sở ngành từ 65 tín chỉ giảm xuống còn 63 tín chỉ, khối KT chuyên ngành từ 35 tín chỉ giảm xuống còn 24 tín. Việc điều chỉnh này cho thấy chương trình đã giảm bớt một phần tải trọng tín chỉ ở các khối nền tảng và chuyên môn để tăng cường thời lượng cho hoạt động thực tập, qua đó nhấn mạnh hơn yêu cầu gắn ĐT với thực tiễn nghề nghiệp.

Sự phát triển của CTĐT còn thể hiện rõ ở việc cập nhật nội dung học phần. So với phiên bản 2023, phiên bản 2026 không còn học phần Tin học và học phần Ngôn ngữ học đối chiếu. Thay vào đó, các học phần hỗ trợ phát triển năng lực số, năng lực giao tiếp tiếng Anh cho NH bắt đầu từ học phần Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số…; thực hành tiếng (Nghe 1 -4, Nói 1 -4, Đọc 1-4, Viết 1-4,), Giao tiếp đa văn hóa... Đồng thời, chương trình 2026 bổ sung một số học phần mới có tính ứng dụng và đáp ứng tốt hơn yêu cầu nghề nghiệp hiện nay như KN thuyết trình, Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở. Ở định hướng phương pháp GD, tên một số học phần cũng được điều chỉnh phù hợp với xu thế hiện đại, ví dụ *Ngôn ngữ học đối chiếu* được điều chỉnh thành *Giao tiếp đa văn hóa*, *Tin học* thành *Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở*, Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Bên cạnh đó, CTĐT 2026 còn bổ sung phụ lục danh mục rubrics sử dụng trong chương trình, cho thấy sự phát triển theo hướng cụ thể hóa và chuẩn hóa hoạt động đánh giá KQHT.

Những điều chỉnh này cho thấy CTĐT ngành NNA được phát triển theo hướng phù hợp hơn với mục tiêu đào tạo theo định hướng ứng dụng của Nhà trường. Việc tinh gọn số tín chỉ giúp giảm tải một phần khối lượng học tập mang tính lý thuyết, tạo điều kiện tăng cường thời lượng cho các hoạt động thực hành, thực tập và trải nghiệm nghề nghiệp. Đồng thời, việc bổ sung các học phần như: Kỹ năng thuyết trình, Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở… góp phần phát triển các năng lực nghề nghiệp, kỹ năng học thuật, kỹ năng mềm và khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa, đa lĩnh vực của người học.

Bên cạnh đó, việc điều chỉnh và cụ thể hóa tên gọi của một số học phần theo hướng gắn với "ngôn ngữ" và "công nghệ thông tin" cũng phản ánh định hướng cập nhật nội dung đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số và xu hướng phát triển của lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ hiện nay. Việc tăng khối lượng thực tập và bổ sung hệ thống rubrics đánh giá cũng cho thấy CTĐT ngày càng chú trọng hơn tới việc gắn đào

tạo với thực tiễn nghề nghiệp, chuẩn hóa đánh giá KQHT và nâng cao khả năng đạt CĐR của người học.

2. Điểm mạnh

Khoa Ngoại ngữ thực hiện việc tham khảo ý kiến của các BLQ và xây dựng hệ thống lưu trữ đầy đủ thông tin phản hồi, làm căn cứ cho việc rà soát, chỉnh sửa cấu trúc và nội dung của CTĐT, bảo đảm chương trình phản ánh đúng mục tiêu đã đề ra và phù hợp với định hướng ĐT ứng dụng. So với phiên bản 2023, CTĐT 2026 đã có bước phát triển theo hướng tinh giản hợp lý, tăng cường thực tập, cập nhật học phần theo định hướng ứng dụng và chuẩn hóa hơn về đánh giá. Những điều chỉnh này cho thấy chương trình đã được hoàn thiện dần trên cơ sở kế thừa cấu trúc nền tảng của phiên bản trước, đồng thời thích ứng tốt hơn với định hướng ĐT của Nhà trường và yêu cầu ngày càng đa dạng của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Khoa Ngoại ngữ có phân bổ thời lượng học tập trực tuyến trong CTĐT; tuy nhiên, tại thời điểm đánh giá, Khoa chưa thực hiện việc tham khảo ý kiến chuyên môn và khảo sát NH đối với cấu trúc và nội dung dành cho ĐT trực tuyến hoặc hình thức lớp học trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Ngoại ngữ sẽ đưa vào kế hoạch hoạt động năm học nội dung khảo sát NH về cấu trúc và nội dung ĐT trực tuyến đã được triển khai theo từng học kỳ và cho toàn khóa học; đồng thời tham khảo ý kiến chuyên môn liên quan đến ứng dụng AI và ĐT trực tuyến nhằm làm căn cứ cho việc rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng các học phần được	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2026 - 2027

		tổ chức theo hình thức này.		
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa Ngoại ngữ tiếp tục thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến của các BLQ và xây dựng hệ thống lưu trữ đầy đủ thông tin phản hồi, làm căn cứ cho việc rà soát, chỉnh sửa cấu trúc và nội dung của CTĐT, bảo đảm chương trình phản ánh đúng mục tiêu đã đề ra và phù hợp với định hướng ĐT ứng dụng.	Khoa Ngoại ngữ	Từ năm 2027 về sau

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 2.4: Đóng góp của từng học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và toàn bộ ĐCCT học phần của CTĐT ngành NNA được rà soát, chỉnh sửa và ban hành vào các năm 2023 và 2026 **[H2.02.04.01], [H2.02.04.02]** đều trình bày ma trận liên hệ giữa các học phần với 9 CĐR của CTĐT, thể hiện rõ ràng và phù hợp mức độ đóng góp của từng học phần vào việc đạt các CĐR của CTĐT **[H2.02.04.03], [H2.02.04.04].** Tất cả các học phần trong CTĐT đều có các CĐR bao quát ba phương diện: KT, KN và năng lực tự chủ, trách nhiệm; đồng thời có ma trận thể hiện sự đóng góp của từng CĐR học phần vào các CĐR của CTĐT theo phân nhiệm đã xác định **[H2.02.04.04].**

Trong quá trình chỉnh sửa CTĐT phiên bản năm 2023 và năm 2026, Khoa đã tổ chức các cuộc họp chuyên môn với sự tham gia của chuyên gia ngoài trường và GV để thảo luận về việc phân nhiệm CĐR của CTĐT cho các học phần, cũng như rà soát nội dung và cấu trúc của từng học phần, nhằm bảo đảm sự đóng góp của các học phần vào CĐR của CTĐT là đúng định hướng, rõ ràng và nhất quán **[H2.02.04.05].**

Để xác định mức độ đóng góp của từng học phần đối với việc đạt CĐR của CTĐT, GV phụ trách học phần căn cứ vào mục tiêu, nội dung, PPGD và phương pháp

kiểm tra, đánh giá của học phần để rà soát mức độ phù hợp với các CĐR của CTĐT theo ba phương diện: KT, KN và năng lực tự chủ, trách nhiệm. Trên cơ sở đó, GV xây dựng CĐR học phần, bảo đảm sự liên kết giữa nội dung giảng dạy, hoạt động học tập và yêu cầu đánh giá với các CĐR mà học phần được phân công hỗ trợ đạt được. Quá trình này được thực hiện thông qua các cuộc họp chuyên môn cấp BM và Khoa nhằm trao đổi, phản biện và thống nhất mức độ đóng góp của từng học phần, tránh tình trạng chồng chéo hoặc bỏ sót CĐR trong toàn bộ CTĐT.

Ví dụ, học phần Kỹ năng tiếng tổng hợp được xác định đóng góp trọng tâm vào CĐR "KN2: Giao tiếp hiệu quả khẩu ngữ, bút ngữ …" thông qua việc phát triển đồng bộ các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo lộ trình tăng dần về trình độ ngôn ngữ. Trong khi đó, các học phần như "Ngữ âm - Âm vị học ", "Ngữ pháp " và "Từ vựng " chủ yếu đóng góp vào các CĐR về KT chuyên ngành và năng lực sử dụng tiếng Anh chính xác trong giao tiếp và nghiên cứu. Các học phần "Dẫn luận ngôn ngữ" hay "Chuyên đề giao tiếp da văn hóa", "Tổng quan tiếng Anh du lịch"…. tiếp tục mở rộng và tích hợp kiến thức ngôn ngữ với bối cảnh sử dụng ngôn ngữ trong thực tiễn, qua đó hỗ trợ đạt các CĐR liên quan đến tư duy phản biện, giao tiếp liên văn hóa và vận dụng kiến thức chuyên ngành trong công việc chuyên môn.

Đối với các học phần định hướng nghề nghiệp như "Biên dịch chuyên ngành", "Phiên dịch chuyên ngành", "Tiếng Anh thương mại", "Giao tiếp tiếng Anh Y tế", "Tiếng Anh truyền thông y tế và sức khỏe", "Tiếng Anh lữ hành" hay các đồ án thực tập tốt nghiệp như " Đồ án dịch thuật và biên tập tài liệu y sinh, "Đồ án thiết kế và vận hành sản phẩm du lịch" mức độ đóng góp vào CĐR được xác định dựa trên khả năng giúp NH vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp vào các tình huống thực tiễn. Đồng thời, các học phần như "Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số", " " Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở", "Phương pháp nghiên cứu khoa học" được phân nhiệm nhằm hỗ trợ các CĐR liên quan đến ứng dụng công nghệ, nghiên cứu khoa học, tự học và phát triển nghề nghiệp lâu dài. Việc xác định mức độ đóng góp của các học phần theo hướng kế thừa, tích hợp và tăng dần về độ chuyên sâu đã góp phần bảo đảm tính hợp lý, đồng bộ và khả năng đạt được các CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Khoa Ngoại ngữ tổ chức các cuộc họp chuyên môn với sự tham gia của các BLQ nhằm góp ý và hoàn thiện ma trận thể hiện mức độ đóng góp của từng học phần thuộc các khối KT giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành vào 9 CĐR của

CTĐT. Trên cơ sở đó, mức độ đóng góp của các học phần vào các CĐR của CTĐT được xác định một cách phù hợp và rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Tại thời điểm đánh giá, Khoa Ngoại ngữ chưa tổ chức việc tham khảo ý kiến của các BLQ như NH, cựu NH và nhà sử dụng lao động về mức độ phù hợp và sự đóng góp của từng học phần đối với việc đạt các CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa Ngoại ngữ sẽ bổ sung vào phiếu khảo sát đối với NH, cựu NH và nhà sử dụng lao động các biến quan sát nhằm thu thập thông tin về mức độ phù hợp và tính rõ ràng trong sự đóng góp của các học phần đối với 9 CĐR của CTĐT	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2026 - 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa Ngoại ngữ lấy ý kiến của các BLQ nhằm hoàn thiện ma trận CĐR của CTĐT thể hiện mức độ đóng góp của từng học phần thuộc các khối KT giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành vào CTĐT.	Khoa Ngoại ngữ	Từ năm 2027 về sau

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 2.5: CTĐT có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành NNA ở các phiên bản năm 2021, 2023 và 2026 đều được thiết kế với cấu trúc và nội dung logic, có sự bổ trợ lẫn nhau theo các khối KT từ cơ bản đến chuyên

sâu, bao gồm khối KT giáo dục đại cương, khối KT cơ sở ngành, khối KT ngành và khối KT chuyên ngành (theo hai định hướng: Biên - Phiên dịch và Phương pháp GD).

Dựa trên kế hoạch học tập cho toàn khóa được mô tả trong các phiên bản CTĐT **[H2.02.05.01], [H2.02.05.02**], trước thời điểm triển khai năm học hàng năm, Trường ban hành kế hoạch học tập năm học **[H2.02.05.03].** Theo đó, trình tự học tập được sắp xếp hợp lý từ năm thứ nhất đến năm cuối. Khối KT giáo dục đại cương - do Khoa Cơ bản phụ trách - được tích hợp và tổ chức GD linh hoạt cho toàn bộ NH trong Trường theo lớp học phần. Khối KT cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành do Khoa Ngoại ngữ phụ trách. Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện tính tích hợp với các CTĐT khác trong toàn Trường và trong khối ngành ngôn ngữ.

Qua hai lần rà soát, cập nhật trong giai đoạn từ năm 2023, 2026 Khoa Ngoại ngữ đã tiến hành phân tích và đối sánh cấu trúc CTĐT cũng như mức độ linh hoạt của chương trình thông qua các cuộc họp chuyên môn **[H2.02.05.04].** Trên cơ sở đó, CTĐT phiên bản năm 2026 thể hiện cấu trúc hoàn thiện và linh hoạt hơn so với các phiên bản trước, thể hiện ở việc điều chỉnh giảm tổng khối lượng học tập từ 133 tín chỉ (phiên bản năm 2023) xuống còn 128 tín chỉ **[H2.02.05.01] [H2.02.05.02].**

CTĐT ngành NNA được thiết kế theo logic phát triển tuần tự, thể hiện rõ qua mối quan hệ tiên quyết, kế tiếp và bổ trợ giữa các học phần. Ở phiên bản 2026, mối quan hệ này được thể hiện trực tiếp trong danh mục học phần thông qua cột mã học phần tiên quyết và học kỳ thực hiện. Trong phiên bản 2023, cấu trúc chương trình và trình tự sắp xếp học phần cũng cho thấy rõ định hướng phát triển từ KT nền tảng đến chuyên sâu. Nhìn tổng thể, khối KT giáo dục đại cương giữ vai trò cung cấp nền tảng về phương pháp luận, chính trị, pháp luật, CNTT, ngoại ngữ 2 và các điều kiện học tập chung; khối KT cơ sở ngành hình thành công cụ phân tích về ngôn ngữ, văn hóa và nghiên cứu; khối KT ngành phát triển năng lực chuyên môn tiếng Anh, ngôn ngữ học, văn hóa, văn học và năng lực nghề nghiệp theo từng định hướng; và khối thực tập, KLTN hoặc học phần thay thế KLTN giúp NH vận dụng tổng hợp KT, KN và năng lực tự chủ vào bối cảnh thực tiễn nghề nghiệp.

Các học phần trong CTĐT được thiết kế theo hướng tích hợp giữa lý thuyết và thực hành, giữa kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, cũng như giữa học tập trong trường và trải nghiệm thực tế. Trong các ĐCCT học phần, bên cạnh nội dung lý thuyết, người học còn tham gia các hoạt động thực hành, thảo luận, thuyết trình, dự án học tập và xử lý tình huống nghề nghiệp nhằm tăng cường khả năng vận dụng KT vào

thực tiễn. Các học phần thuộc định hướng Biên - Phiên dịch và PPGDtiếng Anh đều chú trọng kết nối giữa KT chuyên ngành với kỹ năng nghề nghiệp, trong khi học phần Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp và các học phần có định hướng ứng dụng góp phần tăng cường trải nghiệm thực tế và phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học.

Kết quả đối sánh giữa các phiên bản CTĐT trước và sau cập nhật cho thấy chương trình có sự phát triển theo hướng hợp lý: giữ vững khung năng lực cốt lõi của ngành NNA, đồng thời điều chỉnh cơ cấu tín chỉ, nội dung học phần và định hướng tổ chức ĐT theo hướng linh hoạt, thực tiễn và hiện đại hơn. Các thay đổi này được thực hiện trên cơ sở tham khảo và đối sánh với các CTĐT trong và ngoài nước **[H2.02.05.05],** yêu cầu thực tiễn ĐT, cũng như định hướng nâng cao chất lượng và khả năng thích ứng của CTĐT trong bối cảnh GDĐH và thị trường lao động có nhiều biến đổi.

2. Điểm mạnh

Khoa Ngoại ngữ đã tổ chức các cuộc họp chuyên môn nhằm phân tích, đối sánh cấu trúc và mức độ linh hoạt của CTĐT làm cơ sở cho việc cải tiến chương trình. Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát định kỳ hai năm một lần và được điều chỉnh theo hướng tăng cường tính ứng dụng, bảo đảm phù hợp với định hướng ĐT của chương trình.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù danh mục học phần tự chọn đã được xây dựng, tỷ lệ các học phần tự chọn liên ngành ở một số học kỳ vẫn còn chưa phong phú, cần mở rộng thêm các môn học ứng dụng công nghệ dịch thuật mới (CAT tools, công cụ AI tạo sinh).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Tăng cường các học phần tự chọn liên ngành và ứng dụng công nghệ AI/CNTT	Rà soát và cập nhật kế hoạch giảng dạy định kỳ hàng năm.	Khoa Ngoại ngữ, Phòng Đào tạo	Tháng 6 hàng năm
2	Điều chỉnh tải trọng các môn học và mối	Điều chỉnh tải trọng các môn học và mối	Khoa Ngoại ngữ	Cuối mỗi học kỳ

	liên hệ tiên quyết phù hợp hơn với thực tế.	liên hệ tiên quyết phù hợp hơn với thực tế.		
3	Nâng cao năng lực thích ứng nghề nghiệp của SV trước khi thực tập tốt nghiệp.	Mở rộng hợp tác doanh nghiệp để đưa các buổi thực tế, thực tập nhận thức vào kế hoạch giảng dạy sớm hơn.	Khoa Ngoại ngữ	Trong năm học 2026 - 2027

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, các thành phần chính yếu và bổ trợ; cho phép người học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.

1. Mô tả hiện trạng

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện rõ hệ thống học phần bắt buộc và tự chọn; bảo đảm sự phân bổ hợp lý giữa học phần lý thuyết và thực hành; đồng thời đa dạng hóa hình thức triển khai như học trực tuyến, học tập trải nghiệm, thực tập và NCKH ***[H2.02.06.03], [H2.02.06.04].***

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế và xây dựng tuân thủ các văn bản quy định về xây dựng và phát triển CTĐT của Trường. Trong các phiên bản CTĐT được ban hành và cập nhật định kỳ, chương trình đều thể hiện rõ khối lượng các HP bắt buộc và tự chọn; tỷ lệ giữa HP lý thuyết và HP thực hành; các hoạt động học tập, trải nghiệm, cũng như các thành phần chính yếu và bổ trợ nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ***[H2.02.06.05], [H2.02.06.06].***

Điều này được thể hiện rõ qua khung cấu trúc CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh khóa 18, với sự cân đối giữa khối kiến thức đại cương - chuyên nghiệp và tỷ lệ hợp lý giữa học phần bắt buộc và tự chọn:

Khối kiến thức	Số tín chỉ (TC)	Tỷ trọng (%)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương	**32**	**25%**	**Nền tảng tư duy và kỹ năng cơ bản**
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**96**	**75%**	**Bao gồm các khối kiến thức**
Kiến thức cơ sở ngành	62	48%	Kiến thức cốt lõi của ngành học
Kiến thức chuyên ngành	24	19%	Thực hành và ứng dụng thực tế
Thực tập và khoá luận tốt nghiệp	10	8%	Chưa bao gồm GDTC và GDQP-AN
Tổng TC tích luỹ	**128**		

Cụ thể, CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được cấu trúc theo các khối kiến thức gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Trong đó, các HP bắt buộc tập trung vào việc hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ cốt lõi cho SV thông qua các HP Thực hành tiếng, Ngữ âm - âm vị học, Ngữ pháp, Từ vựng học, Ngữ nghĩa học và Đất nước và văn hoá Anh-Mỹ, Giao tiếp đa văn hóa**, …** Các HP tự chọn được thiết kế theo các định hướng nghề nghiệp khác nhau như Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh tài chính, Tiếng Anh pháp lý, Tiếng Anh dược học và y tế công cộng, Giao tiếp đa văn hóa trong môi trường y tế, Tiếng Anh du lịch, Tiếng Anh quản trị điểm đến và văn hóa bản địa…., và các học phần ngoại ngữ hai như Tiếng Trung, Tiếng Hàn để qua đó tạo điều kiện cho SV lựa chọn và cá nhân hóa lộ trình học tập theo nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của bản thân ***[H2.02.06.08], [H2.02.06.09], [H2.02.06.10].***

Bên cạnh đó, chương trình chú trọng cân đối giữa các HP lý thuyết và HP thực hành, trong đó các HP thực hành kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng nghề nghiệp và các HP trải nghiệm thực tế được bố trí xuyên suốt các năm học. Các hoạt động NCKH của SV được tích hợp thông qua các HP phương pháp nghiên cứu, tiểu luận học phần, khóa luận tốt nghiệp hoặc các HP thay thế theo quy định, góp phần hình thành tư duy nghiên cứu và năng lực học tập suốt đời cho SV **[H2.02.06.05], [H2.02.06.06], [H2.02.06.07].**

CTĐT được thiết kế khoa học, hợp lý, theo lộ trình từ cơ bản đến chuyên sâu nhằm từng bước phát triển năng lực chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp cho NH. Theo đó, NH được tiếp cận kiến thức theo trình tự logic, bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành và chuyên ngành.

+ Khối kiến thức giáo dục đại cương trang bị cho NH nền tảng kiến thức chung về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, tin học, ngoại ngữ và giáo dục thể chất.

+ Khối kiến thức cơ sở ngành cung cấp cho NH các kiến thức nền tảng về ngôn ngữ học, văn hóa - văn minh các quốc gia nói tiếng Anh, ngữ âm - âm vị học, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp học, cũng như các kỹ năng tiếng Anh cơ bản. Đây là cơ sở quan trọng giúp NH hình thành năng lực sử dụng tiếng Anh một cách chính xác và hiệu quả.

+ Khối kiến thức ngành và chuyên ngành giúp NH phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong các lĩnh vực như: biên - phiên dịch, tiếng Anh thương mại, giao tiếp đa văn hóa, nghiên cứu ngôn ngữ và ứng dụng tiếng Anh trong môi trường công việc.

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, với tỷ lệ học phần tự chọn tương đối lớn, tạo điều kiện cho NH phát triển theo hướng chuyên sâu. Các học phần bắt buộc đóng vai trò cung cấp nền tảng kiến thức cốt lõi về ngôn ngữ và kỹ năng tiếng Anh, trong khi các học phần tự chọn mang tính chuyên môn cao, đa dạng, cho phép NH lựa chọn theo các định hướng nghề nghiệp khác nhau **[H2.02.06.02], [H2.02.06.03], [H2.02.06.04].**

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh cho phép NH linh hoạt lựa chọn các học phần theo định hướng nghề nghiệp cá nhân. CTĐT được xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh. Theo CĐR của ngành, SV sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau như: biên dịch viên, phiên dịch viên, chuyên viên đối ngoại, hợp tác quốc tế, chuyên viên truyền thông, nghiên cứu viên, hoặc giáo viên tiếng Anh (sau khi bổ sung các chứng chỉ nghiệp vụ theo quy định) … tại các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp, cơ sở giáo dục… **[H2.02.06.11].**

Trên cơ sở đối sánh CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường với các cơ sở giáo dục uy tín trong nước (ĐH Hà Nội - HANU, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học

Quốc gia Hà Nội…) và quốc tế (Mae Fah Luang University - Thái Lan…), kết quả cho thấy chương trình có mức độ tương thích cao. Việc điều chỉnh cấu trúc khối kiến thức bám sát thực tiễn: khối kiến thức đại cương (32 tín chỉ) đạt tỷ lệ tương đồng với các chương trình quốc tế; khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được cơ cấu lại với tỷ trọng lớn hơn nhằm tăng cường năng lực cốt lõi **[H2.02.06.12], [H2.02.06.13].**

Đặc biệt, chương trình tăng cường tính linh hoạt thông qua việc bố trí 3 tín chỉ tự chọn chuyên ngành, tạo điều kiện cho sinh viên cá nhân hóa lộ trình học tập, đồng thời dành 10 tín chỉ cho Thực tập và Khóa luận - cao hơn mức trung bình của một số cơ sở đối sánh trong nước. Những điều chỉnh này cho thấy việc vận dụng kết quả đối sánh nhằm hoàn thiện chương trình, bảo đảm tương đương học thuật, đồng thời thích ứng với nhu cầu thị trường lao động. Qua đó, chương trình thể hiện định hướng ứng dụng, tính hiện đại và đáp ứng yêu cầu nhân lực trong bối cảnh hội nhập **[H2.02.06.14].**

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế khoa học, mạch lạc và có tính hệ thống cao. Nội dung chương trình được xây dựng theo lộ trình từ kiến thức cơ bản đến kiến thức ngành và chuyên ngành, giúp NH từng bước hình thành và phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh một cách toàn diện.

CTĐT tạo điều kiện để NH phát huy tính chủ động và linh hoạt trong học tập. Bên cạnh các học phần bắt buộc cung cấp kiến thức và kỹ năng cốt lõi về ngôn ngữ và giao tiếp tiếng Anh, NH còn có thể lựa chọn các học phần tự chọn theo định hướng cá nhân, qua đó vừa được học kiến thức chuyên sâu, vừa được tiếp cận các lĩnh vực chuyên môn liên quan như biên - phiên dịch, tiếng Anh thương mại, giảng dạy tiếng Anh.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động trải nghiệm, thực tế và gắn kết với môi trường nghề nghiệp trong quá trình học tập của NH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm	Nhà trường/Khoa tăng cường ký kết hợp tác với các tổ chức,	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2026 - 2027

	tồn tại	doanh nghiệp, trung tâm ngoại ngữ, đơn vị dịch thuật, công ty truyền thông và các tổ chức quốc tế để tổ chức cho người học tham quan, trải nghiệm nghề nghiệp, thực tập và tham gia các dự án thực tế trong quá trình học.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh theo hướng khoa học, logic, từ kiến thức cơ bản đến chuyên sâu; tăng cường các học phần tự chọn và học phần gắn với định hướng nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu CĐR và nhu cầu của thị trường lao động.	Khoa Ngoại ngữ	Từ năm 2027 về sau

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

1) Mô tả hiện trạng

Từ năm 2020 đến nay, CTĐT ngành NNA đã được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng hai lần, theo QĐ giao nhiệm vụ của Trường **[H2.02.07.01].** Trước mỗi đợt triển khai, Nhà trường tổ chức tập huấn nhằm thống nhất kế hoạch thực hiện (bao gồm các đơn vị/cá nhân phụ trách và thời gian hoàn thành), hướng dẫn triển khai và các yêu cầu cụ thể đối với nhiệm vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT **[H2.02.07.02], [H2.02.07.03].**

Trong quá trình rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, Nhà trường và Khoa Ngoại ngữ đã tham khảo ý kiến chuyên gia về mức độ đáp ứng của chương trình đối

với yêu cầu của thị trường lao động **[H2.02.07.04].** Bên cạnh đó, Khoa Ngoại ngữ cũng thực hiện lấy ý kiến của cựu NH, nhà sử dụng lao động nhằm thu thập và phân tích các yêu cầu của thị trường đối với KT, KN, cũng như năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH, đồng thời đối sánh với mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp đang được tuyển dụng tại các tổ chức, doanh nghiệp **[H2.02.07.05],[H2.02.07.06], [H2.02.07.07].**

Kết quả khảo sát cho thấy đa số NH tốt nghiệp đáp ứng tốt các yêu cầu của nhà sử dụng lao động theo các biến quan sát tương ứng với CĐR của CTĐT. Các kết quả đánh giá thu thập được từ hội thảo, hội nghị, họp chuyên môn và khảo sát được Khoa Ngoại ngữ tổng hợp, phân tích và sử dụng hiệu quả làm căn cứ cho các đợt rà soát, cập nhật và cải tiến CTĐT trong các giai đoạn tiếp theo.

Sau mỗi đợt rà soát, Khoa Ngoại ngữ thực hiện tổng hợp kết quả triển khai, xác định các nội dung cần tiếp tục điều chỉnh và đề xuất kế hoạch cải tiến cho giai đoạn tiếp theo. Các nội dung cải tiến tập trung vào việc tăng cường tính ứng dụng của CTĐT, cập nhật yêu cầu của thị trường lao động, đẩy mạnh tích hợp công nghệ số và nâng cao sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT. Qua đó, công tác rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT được duy trì theo hướng liên tục và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa Ngoại ngữ đã thực hiện rà soát, đánh giá CTĐT theo định kỳ trên cơ sở phân tích các ý kiến tham khảo từ chuyên gia, cựu NH, và nhà sử dụng lao động, qua đó làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng CTĐT, bảo đảm tính cập nhật và phù hợp với các quy định hiện hành về ĐT.

3. Điểm tồn tại

Quy định về phát triển CTĐT của Trường hiện chưa quy định hoặc hướng dẫn cụ thể về việc thu thập, xử lý, phân tích và đối sánh nhu cầu của thị trường lao động, từ đó làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong đợt rà soát và chỉnh sửa các văn bản quy định về phát	Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2026 - 2027

		triển CTĐT sắp tới, Trường cần bổ sung nội dung quy định về việc thu thập, xử lý, phân tích và đối sánh nhu cầu của thị trường lao động, làm căn cứ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.		
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa Ngoại ngữ thường xuyên rà soát, đánh giá CTĐT theo định kỳ trên cơ sở phân tích các ý kiến tham khảo từ chuyên gia, cựu NH, và nhà sử dụng lao động, qua đó làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng CTĐT, bảo đảm tính cập nhật và phù hợp với các quy định hiện hành về ĐT.	Khoa Ngoại ngữ	Từ năm 2027 về sau

5. Tự đánh giá: ***Mức đạt được của tiêu chí:***

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và các ĐCCT học phần của CTĐT ngành NNA được xây dựng đầy đủ thông tin, được cập nhật định kỳ và tuân thủ các quy định đối với phương thức ĐT theo tín chỉ, đồng thời được công bố công khai thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau. CTĐT có khối lượng học tập là 133 tín chỉ (phiên bản năm 2023) và 128 tín chỉ (phiên bản năm 2026), được thiết kế và phát triển trên cơ sở tham khảo ý kiến của các BLQ, bảo đảm lộ trình, cấu trúc và nội dung phù hợp, hỗ trợ NH đạt được các CĐR của CTĐT. Trong quá trình chỉnh sửa CTĐT, Khoa Ngoại ngữ đã phân tích mức độ đáp ứng của chương trình đối với thị trường lao động thông qua việc đối sánh giữa yêu cầu của thị trường và mức độ đáp ứng theo các CĐR của CTĐT.

Tuy nhiên, trong các quy định về phát triển CTĐT của Trường hiện vẫn còn thiếu một số yêu cầu, quy định hoặc hướng dẫn cụ thể để các đơn vị ĐT thống nhất triển khai thực hiện, bao gồm: quy định về thu thập, xử lý, phân tích và đối sánh nhu cầu của thị trường lao động; quy định về phân bổ khối lượng học tập dành cho các định hướng nghề nghiệp khác nhau của NH; hướng dẫn xây dựng biểu đồ thể hiện rõ kế hoạch học tập toàn khóa; và sơ đồ mô tả cấu trúc CTĐT theo các khối KT cần tích lũy cùng lộ trình thực hiện các học phần.

Tiêu chuẩn 2 có 7/7 tiêu chí đều được đánh giá là Đạt.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 2 ĐẠT.

Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Mở đầu:

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển nhanh và mạnh của kinh tế số, CTĐT Ngành Ngôn ngữ Anh trình độ ĐH tại Trường ĐH Intracom được vận hành bám sát triết lý giáo dục "Khai phóng tiềm năng - Tăng cường giá trị - Vun bồi nhân văn". Triết lý này kiến tạo một môi trường học thuật dân chủ, khơi dậy tư duy độc lập và năng lực giải quyết vấn đề, đáp ứng yêu cầu về năng lực quản trị của của ngành Quản trị kinh doanh hiện đại. Mọi phương pháp giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá đều được ma trận hóa chặt chẽ trong ĐCCT nhằm tương thích tuyệt đối với CĐR. Khoa Ngoại ngữ đã chuyển dịch mạnh mẽ sang các phương pháp lấy người học làm trung tâm và phát triển năng lực, Khoa đã xác định hoạt động dạy và học không chỉ là quá trình truyền thụ kiến thức mà còn là môi trường để hình thành tư duy phản biện, sáng tạo, năng lực tự học và khả năng thích ứng nghề nghiệp cho SV. Do đó, các hoạt động này được thiết kế theo hướng đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, tăng cường trải nghiệm học tập, ứng dụng công nghệ số và mở rộng liên kết với doanh nghiệp, cộng đồng. Nhằm thúc đẩy năng lực tự học và học tập suốt đời, CTĐT ứng dụng triệt để nền tảng công nghệ số, hệ thống LMS. Chất lượng giảng dạy được duy trì bằng chu trình cải tiến liên tục. Định kỳ, Nhà trường rà soát CTĐT dựa trên dữ liệu đa chiều: đánh giá mức độ đạt CĐR, kết quả dự giờ, và phản hồi từ SV, cựu SV cùng nhà tuyển dụng. Nhờ đó, CTĐT ngành ngôn ngữ Anh luôn cập nhật kịp thời xu hướng chuyển đổi số, kiến tạo thế hệ cử nhân vững chuyên môn, linh hoạt và thích ứng cao với thị trường lao động.

Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các bên liên quan và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học .

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH Intracom đã thiết lập và công bố chính thức hệ thống định hướng chiến lược mang tính nền tảng, bao gồm triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và thông điệp hành động. Tuyên bố này được thể chế hóa bằng văn bản pháp quy cao nhất của Nhà trường thông qua Quyết định số 77/QĐ-HĐT, tháng 04/2023 ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐH Chu Văn An giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chiến lược phát triển Trường ĐH Intracom giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐT-ĐHI ngày 26/01/2026 **[H3.03.01.01].** Trong đó, triết lý giáo dục của Trường ĐH Intracom được xác định rõ ràng là "Khai phóng tiềm năng - Tăng cường giá trị - Vun bồi nhân văn". Triết lý này khẳng định cam kết của Nhà trường trong việc tạo lập một môi trường học thuật dân chủ, nơi mọi SV và GV đều được tôn trọng sự khác biệt, tự do đề xuất ý tưởng, tự do phản biện trên tinh thần xây dựng và khoa học.

Đặc biệt, Nhà trường không chỉ thực hiện truyền thông một chiều mà còn có cơ chế đo lường mức độ tiếp nhận. Thông qua Báo cáo kết quả khảo sát mức độ hiểu biết của các bên liên quan về sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa, mục tiêu chiến lược Nhà trường **[H3.03.01.02**], dữ liệu cho thấy tỷ lệ CB, GV và SV nhận diện và đồng thuận với định hướng triết lý giáo dục của Nhà trường đạt mức cao, tạo tiền đề vững chắc cho công tác triển khai vào đào tạo thực tế.

Đối với ngành Ngôn ngữ - một ngành học đòi hỏi sự linh hoạt, năng lực phân tích và tư duy phản biện - triết lý "Khai phóng tiềm năng - Tăng cường giá trị - Vun bồi nhân văn" đã được Ngành Ngôn ngữ Anh- Khoa Ngoại ngữ truyền tải một cách thực chất vào mọi khâu của hoạt động dạy và học.

Thứ nhất, truyền tải thông qua cấu trúc và văn bản quản lý CTĐT: Sự lồng ghép này được kiểm soát bởi hệ thống ĐBCL nội bộ, cụ thể thông qua Sổ tay ĐBCL Trường ban hành theo Quyết định số 746/QĐ-ĐHP-ĐBCL **[H3.03.01.03]** và được cập nhật mới nhất theo Quyết định số 3489/QĐ-ĐHP-ĐBCL **[H3.03.01.04].** Dựa trên Bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh **[H3.03.01.05]** CTĐT Ngành Ngôn ngữ Anh đã liên tục được rà soát, tinh chỉnh để tương thích với triết lý này. Trong các bản mô tả chương trình này, mục tiêu đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh không chỉ yêu cầu SV sử dụng thành thạo ở bậc 5 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam); vận

dụng tốt kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, văn hóa các nước nói tiếng Anh và các kỹ năng nghề nghiệp để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực biên - phiên dịch, quản trị văn phòng, đối ngoại, và có khả năng học tập suốt đời.

Thứ hai, truyền tải thông qua PPGDvà đánh giá: Triết lý " Khai phóng tiềm năng" được hiện thực hóa rõ nét nhất qua việc chuyển đổi phương pháp sư phạm. Thay vì đọc chép truyền thống, định hướng triển khai các hình thức học tập đa dạng, ứng dụng PPGDhiện đại (như lý thuyết kết hợp thảo luận nhóm, phân tích tình huống) được quy định thống nhất và mang tính bắt buộc trong Hướng dẫn xây dựng CTĐT toàn trường **[H3.03.01.06]** và Sổ tay ĐBCL của Trường **[H3.03.01.07], [H3.03.01.08]**

Tại Khoa Ngoại ngữ, Ngành Ngôn ngữ Anh, GV đã đồng loạt áp dụng định hướng này vào thực tiễn. Minh chứng cụ thể là trong Bản mô tả CTĐT ngành ngôn ngữ Anh **[H3.03.01.09**], tỷ trọng giờ học lý thuyết thuần túy được thiết kế giảm mạnh, nhường chỗ cho các giờ thực hành mô phỏng, thảo luận giải quyết vấn đề.

Trong hoạt động giảng dạy, GV áp dụng các phương pháp dạy học tích cực như giao tiếp ngôn ngữ (CLT), học tập theo nhóm (TBL = “Team-Based Learning”), học tập dựa trên vấn đề (PBL: PBL = “Problem-Based Learning”), thảo luận học thuật và tranh biện, qua đó khuyến khích người học phát triển tư duy phản biện, năng lực sáng tạo và khả năng hợp tác. Đề cương chi tiết và hồ sơ giảng dạy học phần thể hiện rõ việc lồng ghép các nhiệm vụ học tập mở, tăng cường tương tác lớp học và yêu cầu người học tạo ra các sản phẩm học tập gắn với các giá trị của triết lý giáo dục **[H3.03.01.10].**

Qua đó, SV ngành ngôn ngữ Anh được nuôi dưỡng thói quen lập luận, bảo vệ quan điểm (phản biện) và tư duy linh hoạt. Để hỗ trợ cá nhân hóa quá trình học tập, thúc đẩy sự "tôn trọng" đối với lộ trình phát triển của từng SV, Nhà trường cũng lồng ghép việc định hướng phương pháp học tập này ngay từ đầu khóa thông qua các buổi đối thoại và Tuần sinh hoạt công dân **[H3.03.01.11], [H3.03.01.12].**

Thứ ba, truyền tải thông qua việc bồi dưỡng năng lực đội ngũ GV: Để người học sáng tạo và phản biện, người dạy phải là người tiên phong. Trường đã đầu tư mạnh mẽ vào việc bồi dưỡng phương pháp sư phạm cho đội ngũ GV. Việc nâng cao năng lực sư phạm, cập nhật PPGD tiên tiến và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho GV ngành Ngôn ngữ Anh được Nhà trường xác định là nhiệm vụ trọng tâm nhằm hiện thực hóa triết lý giáo dục. Điều này được ghi nhận và cam kết nguồn lực rõ ràng trong các văn kiện cao nhất như Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2022-

2030 **[H3.03.01.13]** và Chiến lược điều chỉnh tầm nhìn đến 2045 **[H3.03.01.14].** Sự cam kết từ cấp chiến lược này chính là nền tảng vững chắc để Khoa liên tục triển khai các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, đảm bảo đội ngũ GV luôn đủ năng lực truyền tải trọn vẹn triết lý "Khai phóng tiềm năng - Tăng cường giá trị - Vun bồi nhân văn" vào từng bài giảng thực tế.

Đáng chú ý, việc truyền tải tinh thần "Sáng tạo" và khởi nghiệp không chỉ dừng lại ở SV mà còn đòi hỏi sự đổi mới từ chính đội ngũ giảng dạy. Việc định hướng GV nâng cao năng lực sư phạm, cập nhật tri thức hiện đại để thực sự trở thành người truyền cảm hứng luôn bám sát các mục tiêu cốt lõi được quy định trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2022-2030 **[H3.03.01.15**] và Chiến lược điều chỉnh tầm nhìn đến 2045 **[H3.03.01.16].** Dưới sự định hướng này, việc lồng ghép triết lý giáo dục vào từng hoạt động chuyên môn của Khoa được xem là yêu cầu tiên quyết, góp phần hiện thực hóa tinh thần đổi mới sáng tạo một cách sâu rộng. Nhà trường tổ chức các lớp tập huấn Nâng cao năng lực hỗ trợ khởi nghiệp đổi với sáng tạo cho cán bộ GV **[H3.03.01.17].**

Thứ tư, giám sát và đánh giá hiệu quả truyền tải: Hoạt động này không diễn ra một chiều mà có cơ chế giám sát thực chứng chặt chẽ, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong Sổ tay ĐBCL của Trường **[H3.03.01.18] [H3.03.01.19].** Để đo lường mức độ lan tỏa và thẩm thấu của triết lý giáo dục vào thực tiễn, Nhà trường và Khoa sử dụng Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi **[H3.03.01.20].** Dữ liệu từ báo cáo này cho thấy SV và CB, GV ngành Ngôn ngữ Anh đánh giá rất cao sự thay đổi tích cực trong môi trường học tập cởi mở và có tỷ lệ đồng thuận lớn đối với định hướng giáo dục của Trường. Đồng thời, các kênh tương tác trực tiếp như "Tuần sinh hoạt công dân" và các Hội nghị đối thoại với SV hàng năm [**H3.03.01.21], [H3.03.01.22], [H3.03.01.23]** cũng được duy trì liên tục để thu thập phản hồi. Mọi ý kiến đóng góp, đánh giá từ hệ thống này đều được ghi nhận và phân tích, tạo thành một vòng lặp cải tiến liên tục nhằm đảm bảo triết lý " Khai phóng tiềm năng - Tăng cường giá trị - Vun bồi nhân văn " trong CTĐT NNA.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục được truyền thông đến CB, GV, NV và SV qua đa dạng các kênh tiếp cận (Website, hội nghị, trực quan). Điều này đã giúp 100% CB, GV, NV và SV đều nhận biết, hiểu và áp dụng trong quá trình giảng dạy và học tập. Triết lý giáo dục đã được chuyển tải cụ thể vào hoạt động dạy và học. Ngành Ngôn ngữ Anh đã

thường xuyên áp dụng mô hình giảng dạy lý thuyết kết hợp thảo luận nhóm, giúp GV tổ chức các lớp học thực sự sáng tạo và phản biện.

3. Điểm tồn tại

Theo các Báo cáo khảo sát SV tốt nghiệp, việc thu thập ý kiến hiện mới tập trung vào đối tượng nội bộ. Biểu mẫu dành cho nhà tuyển dụng và doanh nghiệp đối tác chưa có câu hỏi chuyên sâu để đo lường mức độ nhận diện triết lý giáo dục qua năng lực làm việc thực tế của cử nhân Ngành Ngôn ngữ Anh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Xây dựng kế hoạch khảo sát định kỳ hằng năm đối với GV, NH, cựu NH và CBQL về việc nhận nhận biết - hiểu - vận dụng triết lý; thu thập và phân tích dữ liệu định kỳ. - Đa dạng hóa đối tượng khảo sát. - Xây dựng câu hỏi chuyên sâu để đo lường mức độ nhận diện triết lý giáo dục qua năng lực làm việc thực tế của cừ nhân Ngành Ngôn ngữ Anh.	P. KT& ĐBCL P. QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Hằng năm, bắt đầu từ 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng truyền thông triết lý; seminar, diễn đàn học thuật, tranh biện. - Gắn kết DN - cộng đồng: Talkshow nghề nghiệp, dự án cộng đồng, thực tập. - Nâng cao năng lực GV: Tập huấn thiết kế ĐCCTHP, đánh giá tư duy phản biện. - Nâng cao mức độ hiểu biết của SV năm thứ nhất về Triết lý giáo dục của Nhà trường:	-P. KT& ĐBCL -P. QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Hằng năm

		Tích hợp triết lý vào SHCD; tài liệu truyền thông tân SV. - Tăng cường cải tiến liên tục Quy trình PDCA theo dõi triết lý; báo cáo hằng năm.(PDCA: Plan, Do, Check, Act). PBL = "Problem-Based Learning" TBL = "Team-Based Learning"		

Tiêu chí 3.2: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với CĐR của chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Thiết kế hoạt động dạy và học tương thích với CĐR cấp chương trình. Nguyên tắc cốt lõi trong việc xây dựng và vận hành CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh học trình độ ĐH tại Trường là mô hình "Thiết kế ngược". Theo phương pháp này, CĐR cấp chương trình không phải là kết quả ngẫu nhiên mà là mục tiêu định hướng toàn bộ quá trình thiết kế hoạt động giảng dạy. Toàn bộ hệ thống CĐR cấp chương trình được xác định, lượng hóa và công bố minh bạch các văn bản như Quy định ban hành CTĐT và CĐR và Quy chế đào tạo **[H3.03.02.01].** Để triển khai đồng bộ, Trường đã ban hành Quy định đo lường, đánh giá CĐRvà CTĐT theo Quyết định số 58A/QĐ-ĐHI ngày 02/03/2026 **[H3.03.02.0.02].** Dựa trên đó, các quyết định ban hành và điều chỉnh CTĐT đã được thực hiện và cập nhật liên tục vào các năm 2021, 2023 và 2026 **[H3.03.02.03], [H3.03.02.04], [H3.03.02.05].** Sự tương thích ở cấp độ chương trình được cụ thể hóa xuống cấp độ học phần thông qua hệ thống ĐCCT các học phần tương ứng **[H3.03.02.06], [H3.03.02.07], [H3.03.02.08].** Căn cứ vào bộ ĐCCT này, GVbắt buộc phải thiết kế cấu trúc bài giảng sao cho mỗi CĐR học phần đều được đo lường.

Để đảm bảo mọi CĐR đều được chuyển tải thành các hoạt động dạy và học cụ thể, Khoa Ngoại ngữ- Ngành Ngôn ngữ Anh đã thiết lập hệ thống Ma trận PPGD-CĐR **[H3.03.02.09]** và Ma trận liên kết giữa học phần với CĐR CTĐT ngành NNA **[H3.03.02.10]** kết hợp chặt chẽ với các Thống kê các phương pháp dạy và học tích cực sử dụng trong các học phần của CTĐT **[H3.03.02.11]:** các hình thức, phương pháp đánh giá được áp dụng tổ chức dạy học **[H3.03.02.12].** Thông qua các công cụ này, sự tương thích được thể hiện cụ thể: Nhóm CĐR về kiến thức chuyên môn được tương

thích với phương pháp thuyết giảng, vấn đáp; Nhóm CĐR về kỹ năng nghề nghiệp được tương thích với phương pháp phân tích tình huống, thực hành; Nhóm CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm được tương thích với phương pháp làm việc nhóm, đồ án và thực tập thực tế.

Trong quá trình triển khai, các hoạt động dạy và học được tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng như giảng dạy lý thuyết, luyện tập kỹ năng thực hành tiếng Anh, học tập trải nghiệm, NCKH, sinh hoạt câu lạc bộ tiếng Anh, hội thảo học thuật và tham gia các dự án gắn với cộng đồng. Kết quả khảo sát ý kiến SV và các biên bản dự giờ GV cho thấy các hoạt động dạy và học được triển khai tương đối đồng bộ, có tính logic và phù hợp với mục tiêu, nội dung của từng học phần cũng như CĐR của CTĐT **[H3.03.02.13], [H3.03.02.14].** Đồng thời, GV chủ động điều chỉnh và đổi mới PPGD nhằm nâng cao hiệu quả học tập và mức độ đáp ứng CĐR của người học.

Đối với đào tạo trực tuyến, Trường đã ban hành quy định về việc tổ chức dạy - học trực tuyến và đào tạo E-learning, bám sát hướng dẫn của Bộ GD&ĐT **[H3.03.02.15].** Quy định này làm rõ các yêu cầu đối với học liệu số, việc tổ chức giảng dạy thông qua hệ thống LMS, hình thức kiểm tra - đánh giá trực tuyến cũng như trách nhiệm của GV và SV. Đồng thời, CSĐT từng bước đầu tư, hoàn thiện hạ tầng công nghệ, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật và chuẩn hóa tài nguyên số nhằm đảm bảo chất lượng triển khai các hoạt động dạy và học trực tuyến **[H3.03.02.16].**

Để đảm bảo năng lực thực thi, Trường chú trọng đào tạo năng lực sư phạm hiện đại cho GV thể hiện qua Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, GV, nhân viên **[H3.03.02.17].** Trường đã thông báo đến toàn thể GV kế hoạch đo lường đánh giá CĐR học phần của CTĐT **[H3.03.02.18]** đồng thời tổ chức tập huấn cho GV về kỹ năng đo lường đánh giá CĐR **[H3.03.02.19] [H3.03.02.20].**

Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, nhóm CĐR về năng lực tự học và khả năng thích ứng với công nghệ là rất quan trọng. Để đáp ứng điều này, Trường đã triển khai tổ chức giảng dạy trên hệ thống LMS, hệ thống Class-in **[H3.03.02.21].** Sự thống nhất giữa đề cương, phương pháp và thực tế triển khai công nghệ được thể hiện rõ nét qua các minh chứng bài giảng của GV **[H3.03.02.22].**

Để đảm bảo hoạt động dạy và học được thiết kế và thực hiện tương thích với CĐR của CTĐT, Nhà trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL **[H3.03.02.23],** ban hành các Quy trình hoạt động khảo thí **[H3.03.02.24].** Quy trình công nhận kết quả học tập **[H3.03.02.25],** lập Kế hoạch thí điểm đo lường và đánh giá CĐR học phần và CTĐT

[H3.03.02.26]. Kết quả đánh giá mức độ đạt CĐR được phản ánh trong Biên bản tổng kết thí điểm đánh giá mức độ đạt CĐR **[H3.03.02.27].**

Cuối cùng, Nhà trường định kỳ thu thập Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về học phần, hoạt động giảng dạy và điều kiện giáo dục **[H3.03.02.28]** làm thước đo hiệu quả của các phương pháp dạy học. Dựa trên dữ liệu khảo sát, Khoa đánh giá để đúc kết thành Báo cáo tổng kết của Khoa hàng năm **[H3.03.02.29]** làm cơ sở rà soát, điều chỉnh và cập nhật lại hệ thống ĐCCT học phần qua các đợt cho phù hợp với CĐR.

2. Điểm mạnh

Sự tương thích giữa hoạt động dạy và học với CĐR không mang tính định tính mà được lượng hóa tuyệt đối bằng các hệ thống ma trận (Ma trận phương pháp giảng dạy, ma trận đánh giá. GV ngành Ngôn ngữ Anh tuân thủ nghiêm ngặt các ma trận này trong việc biên soạn ĐCCT, đảm bảo mọi hoạt động trên lớp đều phục vụ trực tiếp cho việc đo lường và đạt được CĐR.

Hạ tầng công nghệ giáo dục đồng bộ hỗ trợ PPGD hiện đại: Việc Nhà trường cung cấp và áp dụng đồng loạt nền tảng E-learning, LMS, Class-in đã cung cấp công cụ mạnh mẽ để GV Ngành Ngôn Ngữ Anh thiết kế các phương pháp học tập kết hợp.

Việc điều chỉnh phương pháp dạy học không dựa trên cảm tính mà luôn xuất phát từ các Biên bản họp Hội đồng khoa học và kết quả Khảo sát người học.

2. Điểm tồn tại:

Việc khai thác một số công cụ hỗ trợ đào tạo chưa được đồng đều ở tất cả các học phần chuyên ngành.

Việc đánh giá hiệu quả các PPDH vẫn phụ thuộc nhiều vào khảo sát SV, chưa có phân tích sâu dữ liệu học tập từ hệ thống LMS. Một số GV mới vẫn cần được bồi dưỡng thêm về phương pháp dạy học gắn với CĐR.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp phân tích dữ liệu học tập từ LMS kết hợp khảo sát để đánh giá hiệu quả triển khai dạy -	P. KT&ĐBCL P. QLĐT	Hằng năm

		học theo CĐR.		
2	Phát huy điểm mạnh	Phát triển hạ tầng trực tuyến: Tiếp tục đầu tư hạ tầng công nghệ, nâng cấp LMS, đào tạo kỹ năng số cho giảng viên, phát triển học liệu số.	TT CNTT, P. QLĐT	2026-2027
		Chuẩn hóa quy trình dạy học: Tổ chức tập huấn chuyên sâu, chuẩn hóa quy trình dạy học và đánh giá theo CĐR; hoàn thiện ma trận phương pháp dạy học - CĐR.	P. QLĐT Khoa NNA	Hằng năm
		Tăng cường năng lực GV: Tổ chức bồi dưỡng về thiết kế học liệu số, phương pháp dạy học trực tuyến, blended learning và đánh giá theo năng lực.	Khoa NNA, P. KT& ĐBCL	Bắt đầu từ HK1, 2027- 2028

Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của người học.

1**. Mô tả hiện trạng**

Thiết kế chương trình và học liệu định hướng học tập chủ động Đặc thù của ngành Ngôn ngữ Anh là đòi hỏi tính chủ động cao trong quá trình học tập, đồng thời từng buowcs hình thành và phát triển năng lực học tập suốt đời. Do đó, việc trang bị cho SV khả năng tự học, tự cập nhật kiến thức được xác định là mục tiêu sống còn. Nhận thức rõ điều này, Trường và Khoa Ngoại ngữ đã thiết kế CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh chú trọng vào thời lượng tự học của SV. Theo Bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh **[H3.03.03.01],** thời lượng dành cho việc tự học và chuẩn bị cá nhân luôn được thiết kế với tỷ lệ gấp 1,5 đến 2 lần thời lượng học lý thuyết trên lớp. Đồng thời, sự tương thích và định hướng này cũng được quy định xuyên suốt trong hệ thống ĐCCT các học phần **[H3.03.03.02].**

Để hỗ trợ SV trong quá trình lên kế hoạch học tập cho toàn khóa, Nhà trường ban hành Quy định về Công tác GV chủ nhiệm, cố vấn học tập **[H3.03.03.03].** Cố vấn học tập không làm thay SV mà đóng vai trò là người đồng hành, định hướng phương pháp tiếp cận tài liệu chuyên ngành, giúp SV làm quen với cách học ĐH độc lập.

Với cấu trúc như trên, GV không còn là người đọc chép lý thuyết mà trở thành người điều phối. SV bắt buộc phải tự tìm hiểu tài liệu, tình huống tại nhà, và sử dụng thời gian trên lớp để tranh luận, giải quyết các tình huống cụ thể, qua đó hình thành phương pháp luận nghiên cứu tài liệu về ngôn ngữ, văn hóa Anh và các tài liệu liên quan.

Nhà trường đã áp dụng chuyển đổi số để kiến tạo không gian học tập suốt đời nhằm thúc đẩy tính chủ động của SV ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường thông qua hệ thống quản lý học tập điện tử.

Thông qua nền tảng này, mô hình Lớp học đảo ngược được áp dụng triệt để. GV ngành Ngôn ngữ Anh tải lên hệ thống các bài giảng video, các học liệu, tài liệu tham khảo. SV có thể truy cập 24/7, tự học theo nhịp độ cá nhân, tự kiểm tra kiến thức thông qua các bài trắc nghiệm trước khi tham gia lớp học vật lý. Không gian số này đã xóa bỏ giới hạn về thời gian và địa điểm, trực tiếp rèn luyện thói quen tự cập nhật kiến thức liên tục - kỹ năng cốt lõi nhất của việc học tập suốt đời.

Khả năng học tập suốt đời của SV được rèn luyện và phát triển mạnh mẽ nhất thông qua hoạt động NCKH. Trường luôn quản lý hoạt động này một cách bài bản và chuyên nghiệp, với việc thường xuyên ban hành các thông báo triển khai đề tài NCKH **[H3.03.03.04].** Tại Khoa Ngoại ngữ, hoạt động NCKH thu hút sự tham gia mạnh mẽ của SV ngành Ngôn ngữ Anh, minh chứng qua Quyết định phê duyệt danh mục các đề tài SV NCKH **[H3.03.03.05],** SV buộc phải tự tìm kiếm tài liệu từ các CSDL học thuật trong nước và quốc tế, tự tổng hợp, tự thiết kế bảng hỏi khảo sát và sử dụng các phần mềm phân tích dữ liệu để hoàn thành đề tài NCKH của mình.

Đánh giá hiệu quả từ thực tiễn và CBLQ để đảm bảo các phương pháp thúc đẩy học tập chủ động đi đúng hướng, Khoa liên tục thực hiện đo lường thông qua các dữ liệu thực chứng. Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV giai đoạn 2021-2025 **[H3.03.03.06]** cho thấy SV có sự đánh giá đồng thuận cao về việc GV đã áp dụng các phương pháp khơi gợi tính chủ động, giao nhiều bài tập tình huống thực tiễn và hướng dẫn khai thác học liệu trên LMS hiệu quả.

Dữ liệu từ Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của Nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp **[H3.03.03.07]** và Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của cựu

SV **[H3.03.03.08]** cung cấp bằng chứng về khả năng học tập chủ động và học tập suốt đời của SV ngành Ngôn ngữ Anh.

Ngoài ra, để SV tăng tính chủ động cập nhật kỹ năng thực tiễn, Nhà trường chú trọng việc áp dụng Quy định về công tác thực tập, thực tế và chuyên đề thực tập **[H3.03.02.09]** và củng cố phương pháp nghiên cứu học thuật qua Quy định về hoạt động NCKH của SV **[H3.03.03.10].** SV còn được tạo điều kiện tối đa để rèn luyện kỹ năng tự tìm kiếm và tiếp nhận tri thức qua học liệu và thư viện điện tử **[H3.03.03.11],** kết hợp với tập huấn sử dụng hệ thống LMS, Class-in.

2. Điểm mạnh

Hệ thống quản lý học tập E-Learning và LMS được áp dụng cung cấp kho học liệu khổng lồ và còn tạo ra cơ chế giám sát thời gian tự học thực tế của SV (thông qua lịch sử truy cập và hoàn thành nhiệm vụ trên hệ thống).

Sự hỗ trợ mạnh mẽ bằng các văn bản quy định, khen thưởng kịp thời đã tạo ra một phong trào NCKH SV thực chất. Đây là minh chứng rõ rệt nhất cho việc SV không chỉ tiếp nhận thụ động mà còn chủ động tạo ra tri thức, hình thành tư duy phản biện - nền tảng vững chắc nhất cho việc tự học suốt đời.

Phương pháp giáo dục của Nhà trường đang đáp ứng rất tốt yêu cầu thực tiễn được minh chứng rõ ràng qua sự hài lòng của nhà tuyển dụng và cựu SV.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động giảng dạy chưa thực sự cá nhân hóa theo từng người học nên việc thúc đẩy tính chủ động trong học tập của một số SV chưa cao.

Một bộ phận SV chưa duy trì thường xuyên tính chủ động trong học tập.

Việc đánh giá hiệu quả PPDH hiện chủ yếu dựa trên khảo sát phản hồi, chưa tích hợp đầy đủ dữ liệu học tập từ hệ thống LMS để phân tích chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tự học: Tăng tỷ lệ hoạt động yêu cầu tự học trong ĐCCTHP và bổ sung hướng dẫn phương pháp tự học. Cá nhân hóa hoạt động của người học, thúc đẩy tính chủ động trong học tập của SV.	Khoa NN Trung tâm Thông tin - Thư viện	Mỗi học kỳ Hàng năm

		Cập nhật chức năng LMS, tăng mức độ tương tác và hỗ trợ kỹ thuật.		
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng học liệu mở và tài liệu hướng dẫn tự học trên cổng học liệu. Phát triển phương pháp học tập: Tổ chức workshop về kỹ năng nghiên cứu, quản lý thời gian, tự học.	Khoa NN, Phòng CTSV Khoa Ngoại ngữ	2026 - 2027

Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Intracom xác định đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp là một trong những định hướng quan trọng trong hoạt động đào tạo, nhằm nâng cao năng lực thích ứng và khả năng phát triển nghề nghiệp của người học. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng và triển khai các kế hoạch hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, đồng thời huy động đội ngũ GVtham gia hướng dẫn, tư vấn và đồng hành cùng SV trong lĩnh vực này **[H3.03.04.01] [H3.03.04.02].** Các hoạt động tập huấn, truyền thông và kết nối nguồn lực được tổ chức nhằm nâng cao nhận thức cũng như năng lực của GVvà SV đối với hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp **[H3.03.04.03].** Khoa Ngoại ngữ, Ngành Ngôn ngữ Anh đã thể chế hóa việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo ngay trong các văn bản cốt lõi của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh qua các năm **[H3.03.04.04].**

Sự thúc đẩy này được lượng hóa rõ ràng thông qua hệ thống ma trận PPGDcác học phần **[H3.03.04.05]** và ma trận phương pháp đánh giá các học phần **[H3.03.04.06].** Theo đó, các học phần chuyên ngành cốt lõi không được phép chỉ sử dụng duy nhất phương pháp thuyết trình mà bắt buộc phải kết hợp phương pháp Học tập dựa trên vấn đề và Học tập theo dự án. Để thực thi, toàn bộ ĐCCT các học phần trong CTĐT ngành ngôn ngữ Anh [**H3.03.04.07]** đều quy định các nhiệm vụ học tập đòi hỏi SV phải đưa ra sáng kiến. Việc đánh giá điểm quá trình của SV không dựa trên việc học thuộc lòng, mà dựa trực tiếp vào tính khả thi, sự sáng tạo của ý tưởng đề xuất, được đo lường bằng các Rubric đánh giá có trong ma trận phương pháp đánh giá **[H3.03.04.08].**

Nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp qua hệ sinh thái hỗ trợ chuyên sâu và thực tiễn nhằm đưa SV ra khỏi không gian học thuật thuần túy, Nhà trường đã lồng ghép mạnh mẽ kiến thức thực tế và ươm mầm năng lực giải quyết vấn đề bằng các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp, thực tập thực tế tại doanh nghiệp.

Trong hoạt động giảng dạy, GVtừng bước tích hợp các phương pháp dạyhọc nhằm thúc đẩy tư duy sáng tạo, khả năng đề xuất ý tưởng và tinh thần khởi nghiệp của SV, như học tập theo dự án (Project-Based Learning), dạy học giải quyết vấn đề, học tập trải nghiệm, mô phỏng và đóng vai. Việc tích hợp các phương pháp này được thể hiện trong đề cương chi tiết của một số học phần thông qua yêu cầu SV xây dựng ý tưởng, triển khai dự án học thuật, đề xuất giải pháp sáng tạo hoặc phát triển sản phẩm gắn với bối cảnh và yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp, dưới sự hướng dẫn và đánh giá của GV **[H3.03.04.09], [H3.03.04.10].** Qua đó, SV được khuyến khích phát huy tính sáng tạo và chủ động trong quá trình học tập **[H3.03.04.11].**

Bên cạnh các hoạt động dạy - học trên lớp, Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động học tập ngoài lớp nhằm nuôi dưỡng và phát triển tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho SV. *Các hoạt động tiêu biểu bao gồm các cuộc thi "SV với ý tưởng khởi nghiệp - Đổi mới sáng tạo",* hội thảo, workshop chuyên đề, các dự án cộng đồng và các chương trình học tập gắn với doanh nghiệp. Thông qua các hoạt động này, SV có điều kiện đề xuất, phát triển và hoàn thiện các ý tưởng sáng tạo với sự hỗ trợ, cố vấn của giảng viên, doanh nghiệp và chuyên gia trong quá trình triển khai **[H3.03.04.12], [H3.03.04.13], [H3.03.04.14].**

Nhà trường đã thành lập Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Đổi mới sáng tạo SV, đồng thời từng bước đầu tư và hoàn thiện các không gian hỗ trợ như phòng hội thảo, khu làm việc chung và khu học tập sáng tạo. Các nguồn lực này tạo môi trường thuận lợi để SV làm việc nhóm, trao đổi ý tưởng, thử nghiệm và phát triển các dự án đổi mới sáng tạo **[H3.03.04.15].** Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ như mentoring, coaching, tập huấn kỹ năng khởi nghiệp, ngày hội ý tưởng sáng tạo và các hoạt động trình bày, giới thiệu dự án được tổ chức theo kế hoạch, với sự tham gia của giảng viên, doanh nghiệp, nhà đầu tư và chuyên gia, góp phần tăng cường tính thực tiễn và khả năng hiện thực hóa ý tưởng của SV **[H3.03.04.16], [H3.03.04.17].**

Các hoạt động liên quan đến đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp được Nhà trường theo dõi và đánh giá thông qua các đợt khảo sát ý kiến SV và phản hồi của các bên liên

quan. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV đối với các hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đạt trên 80%, đồng thời cung cấp dữ liệu đầu vào quan trọng cho việc rà soát, điều chỉnh và cải tiến các hoạt động này trong các giai đoạn tiếp theo **[H3.03.04.18], [H3.03.04.19**]. Việc sử dụng kết quả khảo sát góp phần bảo đảm các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp ngày càng phù hợp với nhu cầu của người học và định hướng phát triển của Nhà trường.

NCKHvà bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ song song với khởi nghiệp, tinh thần đổi mới sáng tạo trong học thuật được đẩy mạnh và chuẩn hóa qua Quy định về hoạt động NCKH của SV Trường ĐH Intracom **[H3.03.04.20].** Hoạt động NCKH liên tục được duy trì xuyên suốt qua Thông báo về việc triển khai đề tài SV NCKH hàng năm **[H3.03.04.21] [H3.03.04.22].**

Tại Khoa Ngoại ngữ, ngành Ngôn ngữ Anh, danh sách các đề tài SV NCKH cho thấy SV ngành Ngôn ngữ Anh luôn hướng đến các giải pháp thực tiễn có tính ứng dụng cao **[H3.03.04.23].** Những đóng góp này được ghi nhận cụ thể trong Báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng QLĐT-NCKH trong giai đoạn 2021-2025 cùng CSDL về đề tài SV NCKH **[H3.03.04.24].** Đặc biệt, để khuyến khích SV tự tin đưa ra sáng kiến và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người học, Nhà trường đã thiết lập hành lang pháp lý vững chắc với Quy định NCKH và Quy định về sở hữu trí tuệ Trường ĐH Intracom **[H3.03.04.25].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động thiết thực thúc đẩy tinh thần sáng tạo và khởi nghiệp; môi trường học tập cởi mở, hỗ trợ SV từ ý tưởng đến hoàn thiện dự án.

3. Điểm tồn tại

SV ngành Ngôn ngữ Anh tham gia còn hạn chế; thiếu chuyên gia cố vấn chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có chính sách khuyến khích SV ngành NNA tham gia tích cực hơn và mời thêm chuyên gia cố vấn chuyên sâu dành riêng cho	Phòng CTSV, Khoa NN, Ngành NN Anh	Hằng năm

		SV ngành NNA.		
2	Phát huy điểm mạnh	- Hợp tác với chuyên gia và doanh nghiệp để hỗ trợ dự án khởi nghiệp. - Xây dựng khu làm việc chung và phòng sáng tạo hỗ trợ SV. - Tổ chức workshop và cuộc thi nội bộ thúc đẩy sáng tạo theo đặc thù ngành.	Phòng CTSV Văn phòng Khoa NNA + các đơn vị liên quan	2026 2026- 2027 Hằng năm, bắt đầu từ năm học 2026-2027

Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CĐRcủa chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Thể chế hóa và vận hành quy trình cải tiến khép kín tại Trường ĐH Intracom và Khoa Ngoại ngữ, việc cải tiến quá trình dạy và học đối với ngành Ngôn ngữ Anh không phải là những phản ứng rời rạc, đối phó, mà được vận hành như một chu trình ĐBCL khép kín (Plan - Do - Check - Act). Hệ thống này được bảo chứng bằng nền tảng pháp lý nội bộ thông qua các Thông báo, Kế hoạch, Quy định/Quy trình rà soát, cải tiến CTĐT ban hành ở cấp Trường **[H3.03.05.01].** Quy trình này quy định rõ chu kỳ, trách nhiệm của từng bên liên quan (từ BGH, Phòng KT&ĐBCL đến Lãnh đạo Khoa, Tổ bộ môn) trong việc liên tục đánh giá và điều chỉnh phương pháp sư phạm.

Thực thi quy định này, Hội đồng Trường và Hội đồng Khoa học Khoa thực hiện công tác rà soát định kỳ một cách nghiêm ngặt. Minh chứng rõ nét cho sự liên tục của chu trình này là các Báo cáo rà soát định kỳ hoạt động dạy và học của CTĐT Ngành Ngôn ngữ Anh được ban hành liên tục qua các năm **[H3.03.05.02**]. Mọi sự điều chỉnh trong hoạt động giảng dạy đều bắt nguồn từ các khuyến nghị trong những báo cáo định kỳ này.

Hoạt động thu thập dữ liệu đa chiều làm cơ sở cho cải tiến hoạt động giảng dạy tại ngành Ngôn ngữ Anh là mọi thay đổi phải dựa trên dữ liệu. Khoa triển khai việc thu thập dữ liệu như sau:

Thay vì đợi đến cuối khóa, Ban ĐBCL chủ động rà soát sớm thông qua Báo cáo kết quả phân tích đánh giá kết quả học tập của SV năm 1 **[H3.03.05.03].** Qua đó, Khoa nhận diện sớm những học phần SV có kết quả học tập chưa tốt để điều chỉnh PPGD phù hợp. Quan trọng hơn, năng lực lõi của SV được đo lường chính xác bằng Báo cáo đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT Ngành Ngôn ngữ Anh **[H3.03.05.04**]. Dữ liệu này chỉ rõ CĐR nào có tỷ lệ SV đạt thấp, từ đó yêu cầu GV phải cải tiến trực tiếp phương pháp dạy học cho nhóm CĐR đó.

Việc đánh giá PPGD được SV cung cấp đánh giá thông qua khảo sát ý kiến SV về học phần, PPGD và điều kiện học tập được tổ chức định kỳ mỗi học kỳ **[H3.03.05.05].**

Hoạt động đánh giá được lưu vết thông qua hệ thống minh chứng đánh giá hoạt động giảng dạy của GV (bao gồm dự giờ, sinh hoạt chuyên môn, phản hồi đồng nghiệpđánh giá chất lượng GV) **[H3.03.05.06].** Hồ sơ này cho thấy công tác góp ý chuyên môn, chỉnh sửa giáo án nội bộ diễn ra liên tục, tạo ra những cải tiến trong hoạt động giảng dạy.

Gắn kết với yêu cầu của thị trường lao động, ngành Ngôn ngữ Anh đòi hỏi việc giảng dạy và học tập bám sát để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Do đó, sự cải tiến không thể chỉ dựa vào lý thuyết mà phải đến từ thị trường lao động.

Khoa duy trì việc lấy ý kiến từ Kế hoạch và báo cáo khảo sát ý kiến cựu SV và nhà tuyển dụng về mức độ đáp ứng của CTĐT **[H3.03.05.07].** Đồng thời, Khoa trực tiếp mang "hơi thở" doanh nghiệp vào trường thông qua Kế hoạch, chương trình thực tế, thực tập kết nối doanh nghiệp cho SV (ngày hội việc làm, tọa đàm,..) **[H3.03.05.08].** Bên cạnh đó, đánh giá của các đơn vị tiếp nhận SV theo Quyết định thực tập tốt nghiệp của SV ngành Ngôn ngữ Anh tại các doanh nghiệp **[H3.03.05.09]** chính là căn cứ để Khoa điều chỉnh các hoạt động đào tạo thực hành.

Khi toàn bộ dữ liệu trên được tổng hợp, Khoa sẽ tiến hành họp chuyên môn để ban hành Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo về điều chỉnh nội dung dạy và học, PPGD **[H3.03.05.10].** Từ đó, tổ bộ môn tiến hành triển khai Quy định biên soạn, rà soát điều chỉnh ĐCCT học phần phù hợp với CĐR [**H3.03.05.11],** dẫn đến sự ra đời của các ĐCCT học phần **[H3.03.05.12].**

Để đội ngũ GV nắm bắt và thực thi hiệu quả những thay đổi này, Khoa liên tục triển khai Kế hoạch và báo cáo tập huấn, seminar, bồi dưỡng GV về PPDH và đánh giá theo CĐR **[H3.03.05.13**]. Các điều chỉnh này luôn phải đảm bảo tính thống nhất với

Quyết định về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường ĐH Intracom **[H3.03.05.14].** Cuối cùng, việc chuyển đổi số và nâng cao tính thực tiễn trong đổi mới PPGDđược củng cố đồng bộ qua Kế hoạch triển khai, thông báo tổ chức giảng dạy trên hệ thống LMS và Class-in **[H3.03.02.15]** kết hợp với các tiêu chuẩn đào tạo thực tập, thực tế thuộc Quy định về công tác thực tập, thực tế và chuyên đề thực tập **[H3.03.02.16].**

2. Điểm mạnh

Mọi sự thay đổi về phương pháp giảng dạy, tỷ trọng điểm số hay cấu trúc bài giảng không dựa trên suy đoán chủ quan của cá nhân GV mà đều xuất phát từ hệ thống minh chứng cứng: Kết quả đo lường CĐR , báo cáo phân tích điểm số và kết quả khảo sát người học.

Việc duy trì lịch sử lưu vết các biên bản dự giờ, sinh hoạt chuyên môn đều đặn trong suốt 4 năm liền (2021-2026) cho thấy hoạt động cải tiến đã trở thành thói quen nghề nghiệp của đội ngũ GV , giúp nhanh chóng nhận diện và khắc phục các điểm yếu trong nghiệp vụ sư phạm.

Các dữ liệu từ thực tập và hội thảo doanh nghiệp được sử dụng hiệu quả để chuyển hóa thành các quyết định cải tiến phương pháp dạy học mô phỏng, giúp SV thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết giảng đường và thực tiễn doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù hệ thống ĐCCT đã được cập nhật và số hóa mạnh mẽ, mức độ khai thác các công cụ này ở một số lớp học vẫn đang dừng ở mức cơ bản. Tồn tại này xuất phát từ việc áp dụng các công nghệ giáo dục tiên tiến đòi hỏi thời gian làm quen và nhịp độ thích ứng khác nhau tùy thuộc vào nền tảng kỹ năng số ban đầu của từng GV.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch kiểm tra - đánh giá đề cương, bài giảng; chuẩn hóa báo cáo cải tiến	Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL Khoa NN	Hằng năm

		Nâng cấp LMS, xây dựng cổng học tập tập trung, tích hợp bài giảng - học liệu - phân tích dữ liệu	Ban CNTT, Phòng QLĐT	Từ 2027
2	Phát huy điểm mạnh	Số hóa học liệu, tăng truy cập thư viện số và học liệu trực tuyến	TT Thông tin Thư viện	Từ 2027
		Tổ chức hội thảo doanh nghiệp - cựu SV và cập nhật CTĐT	Khoa NN, Phòng QLĐT	Hằng năm
		Ứng dụng Learning Analytics để đánh giá chất lượng dạy - học	Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL	Từ 2027
		Mở rộng hoạt động khởi nghiệp và tích hợp nội dung liên quan vào các học phần phù hợp	Khoa Ngoại ngữ, Phòng CTSV	2026-2027

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

Công tác tổ chức và quản lý hoạt động dạy và học của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường ĐH Intracom được triển khai một cách bài bản, gắn kết chặt chẽ với triết lý giáo dục "Khai phóng tiềm năng - Tăng cường giá trị - Vun bồi nhân văn" của Nhà trường. CTĐT và các PPGD thường xuyên được cập nhật, thiết kế tương thích tuyệt đối với CĐR. Các hoạt động học tập chủ động, thúc đẩy sáng tạo và khởi nghiệp được triển khai hiệu quả thông qua việc áp dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm (như phân tích tình huống, Nghiên cứu nhỏ - Small Scale research; Thiết kế dự án; Thuyết trình theo dự án, theo nhó.), ứng dụng triệt để nền tảng công nghệ số LMS, Class-in và phát triển NCKH, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của SV.

Quy trình rà soát, cải tiến quá trình dạy và học thông qua đánh giá mức độ đạt CĐR và phản hồi đa chiều từ CBLQ. Hệ thống các quy định nội bộ về tổ chức đào tạo trực tuyến, thực hành thực tập và đánh giá người học được ban hành đầy đủ và phổ biến

hiệu quả. Nhìn chung, công tác tổ chức và cải tiến hoạt động dạy và học đã góp phần quan trọng trong việc ĐBCL CTĐT, đáp ứng khắt khe các yêu cầu của thị trường lao động.

Một số điểm tồn tại vẫn còn cần cải thiện để tăng cường hiệu quả trong công tác dạy và học. Cụ thể, việc khảo sát mức độ nhận diện triết lý giáo dục hiện mới tập trung vào đối tượng nội bộ, biểu mẫu dành cho nhà tuyển dụng chưa có các câu hỏi chuyên sâu. Công tác thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp thu hút đông đảo SV tham gia, nhưng chưa có các dự án thực sự tiến tới bước đăng ký Sở hữu trí tuệ hoặc thương mại hóa.

Số tiêu chí được đánh giá Đạt: 5/5

Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập

Mở đầu

Hoạt động đánh giá KQHT đóng vai trò then chốt trong việc ĐBCL đào tạo, góp phần xác định mức độ đạt được CĐR của NH và làm cơ sở cho các quyết định cải tiến CTĐT. Trong giai đoạn 2021-2026, Trường ĐH Intracom đã xây dựng hệ thống quy định, quy trình và công cụ đánh giá KQHT một cách đầy đủ, đồng bộ và phù hợp với CĐR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh. Các phương pháp đánh giá được thiết kế gắn liền với mục tiêu đào tạo, áp dụng thang tư duy Bloom và PPGDtích cực nhằm đo lường chính xác năng lực của NH. Bên cạnh đó, quy trình rà soát, cải tiến hoạt động đánh giá và các quy định liên quan được triển khai định kỳ và phổ biến với sự tham gia của nhiều BLQ. Thông tin về các quy định đánh giá và kết quả khảo sát được công khai, cập nhật trên hệ thống, đảm bảo tính minh bạch và khả năng tiếp cận.

Tiêu chí 4.1: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với CĐR của chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh được triển khai trong khuôn khổ hệ thống văn bản pháp lý và các quy định nội bộ đầy đủ, thống nhất, làm cơ sở cho việc thiết kế, lựa chọn và kiểm soát việc áp dụng các phương pháp đánh giá KQHT của NH theo định hướng CĐR, qua đó bảo đảm tính nhất quán trong triển khai và khả năng kiểm soát chất lượng CTĐT.

Ở cấp độ quốc gia, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện phù hợp với Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ GD&ĐT [H4.04.01.01], trong đó quy định rõ các nguyên tắc

đánh giá, hình thức kiểm tra - thi, đánh giá quá trình, đánh giá kết thúc học phần và đánh giá tốt nghiệp, làm cơ sở pháp lý thống nhất cho toàn bộ hệ thống đánh giá trong giáo dục đại học. Đồng thời, việc thiết kế và triển khai các phương pháp đánh giá trong CTĐT được định hướng gắn chặt với CĐR theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 về chuẩn CTĐT và xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [H4.04.01.02].

Bên cạnh đó, CTĐT chủ động cập nhật các yêu cầu mới về năng lực NH, đặc biệt là năng lực số, theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 ban hành Khung năng lực số cho NH [H4.04.01.03], qua đó làm căn cứ để điều chỉnh nội dung, hình thức và phương pháp đánh giá KQHT phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

Trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ [H4.04.01.04], trong đó quy định cụ thể và thống nhất về hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá, thang điểm và quy trình đánh giá KQHT của NH, tạo cơ sở để GV triển khai các hoạt động đánh giá một cách đồng bộ, nhất quán và phù hợp với CĐR của CTĐT. Các nội dung này tiếp tục được cụ thể hóa thông qua Quy định tổ chức thi và kiểm tra học phần bậc đào tạo đại học của Trường [H4.04.01.05], qua đó bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức đánh giá giữa các học phần, các hình thức đào tạo và các đơn vị giảng dạy.

Đặc biệt, Nhà trường đã ban hành Quy trình đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT trình độ đại học [H4.04.01.06]. Quy trình này đóng vai trò là văn bản cốt lõi, hệ thống hóa toàn bộ quá trình từ thiết kế phương pháp đánh giá, triển khai đánh giá tại học phần đến tổng hợp, phân tích minh chứng phục vụ đánh giá mức độ đạt CĐR ở cấp CTĐT, qua đó bảo đảm tính nhất quán, minh bạch và khả năng cải tiến liên tục CTĐT. Theo đó, các phương pháp đánh giá KQHT không chỉ được lựa chọn phù hợp với CĐR học phần mà còn được sử dụng làm dữ liệu đầu vào cho hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Song song với các quy định về đánh giá, Nhà trường cũng ban hành các quy trình nghiệp vụ hỗ trợ triển khai đánh giá KQHT một cách nhất quán và minh bạch, bao gồm Quy trình nhập điểm lên phần mềm quản lý đào tạo [H4.04.01.07] và Quy trình xét KQHT [H4.04.01.08]. Các quy trình này góp phần chuẩn hóa việc ghi nhận, xử lý và công bố kết quả đánh giá KQHT, hạn chế sai lệch trong quá trình đánh giá và đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Ở cấp độ CTĐT và học phần, các đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế đầy đủ theo mẫu thống nhất của Nhà trường [H4.04.01.09]. Trong mỗi ĐCCTHP, GV xác định rõ CĐR học phần, các phương pháp đánh giá, trọng số từng thành phần đánh giá, cũng như mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá, nội dung giảng dạy và CĐR học phần, CĐR CTĐT. Sự tương thích này tiếp tục được cụ thể hóa và kiểm soát thông qua Ma trận liên kết giữa học phần - CĐR-phương pháp đánh giá [H4.04.01.10], qua đó bảo đảm rằng mỗi CĐR của CTĐT đều được đo lường bằng các phương pháp đánh giá phù hợp và có thể kiểm chứng.

Thông qua hệ thống ĐCCTHP và ma trận liên kết nói trên, có thể khẳng định GV có năng lực lựa chọn và triển khai các phương pháp đánh giá KQHT phù hợp với CĐR, đồng thời thực hiện đánh giá theo đúng định hướng CĐR và quy định của Nhà trường.

Bên cạnh đó, GV còn được hỗ trợ nâng cao nhận thức và năng lực triển khai đánh giá theo CĐR thông qua các hoạt động tập huấn, hội thảo chuyên đề về chuẩn hóa CTĐT và đo lường mức độ đạt CĐR do Nhà trường tổ chức [H4.04.01.11] và chương trình tập huấn đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT trình độ đại học năm học 2025-2026 [H4.04.01.12]. Các hoạt động này góp phần củng cố và phát triển năng lực chuyên môn của GV trong việc thiết kế, lựa chọn và áp dụng các phương pháp đánh giá KQHT theo định hướng CĐR một cách nhất quán và hiệu quả.

Trong CTĐT trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế và triển khai đa dạng về hình thức, linh hoạt về cách thức tổ chức, đồng thời phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và đặc thù của từng loại học phần. Việc đa dạng hóa phương pháp đánh giá nhằm bảo đảm đánh giá toàn diện các nhóm năng lực của NH, bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và năng lực vận dụng vào thực tiễn.

Cụ thể, các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT bao gồm đánh giá quá trình (chuyên cần, thảo luận, bài tập cá nhân/nhóm, thuyết trình, bài tập tình huống, dự án học phần), đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc học phần (thi viết tự luận, trắc nghiệm, tiểu luận, báo cáo…). Bên cạnh đó, đối với các học phần mang tính ứng dụng và phát triển kỹ năng, hình thức đánh giá thông qua sản phẩm học tập, trình diễn và báo cáo dự án được sử dụng nhằm đo lường khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng của NH trong các tình huống thực tiễn.

Kết quả thống kê cho thấy, trong tổng số 74 học phần của CTĐT:

73/74 học phần (98,6%) áp dụng đánh giá giữa kỳ (ĐGGK), phản ánh mức độ chú trọng cao đối với đánh giá quá trình học tập của NH;

74/74 học phần (100%) đồng thời áp dụng đánh giá cuối kỳ (ĐGCK), bảo đảm đánh giá tổng hợp mức độ đạt CĐR sau khi hoàn thành học phần;

35/74 học phần (47,3%) sử dụng hình thức thi Trắc nghiệm và Tự luận viết (trên giấy hoặc trên máy tính), phù hợp với các học phần có quy mô lớp lớn hoặc cần đánh giá diện rộng kiến thức nền tảng;

22/74 học phần (29,7%) áp dụng hình thức thi Thực hành và Vấn đáp ngôn ngữ nhằm đánh giá kỹ năng thực tế, khả năng tư duy, và năng lực giao tiếp của NH;

17/74 học phần (23,0%) sử dụng các hình thức đánh giá thông qua bài tập, dự án và thuyết trình, thể hiện định hướng tăng cường đánh giá năng lực thực hành, kỹ năng mềm và khả năng vận dụng kiến thức vào tình huống thực tiễn.

Các kết quả trên cho thấy, CTĐT không phụ thuộc vào một hình thức đánh giá đơn lẻ mà kết hợp đa dạng các phương pháp đánh giá để đo lường toàn diện các nhóm năng lực khác nhau của NH. Sự kết hợp phổ biến giữa đánh giá giữa kỳ - đánh giá cuối kỳ, cùng với việc sử dụng song song trắc nghiệm, tự luận và đánh giá thông qua sản phẩm học tập, phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và yêu cầu phát triển năng lực của NH trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

Sự phù hợp giữa phương pháp đánh giá và phương thức đào tạo được thể hiện rõ trong các ĐCCTHP ngành Ngôn ngữ Anh [H4.04.01.09]. Trong mỗi ĐCCTHP, các hình thức và phương pháp đánh giá được lựa chọn phù hợp với mục tiêu học phần, nội dung giảng dạy và phương pháp dạy học, đồng thời được phân bổ trọng số hợp lý giữa đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần. Đối với các học phần lý thuyết, các hình thức thi viết (tự luận, trắc nghiệm, tiểu luận) được kết hợp với bài tập và thảo luận nhằm đánh giá mức độ hiểu, khả năng phân tích và lập luận của NH. Trong khi đó, các học phần thực hành, kỹ năng và chuyên ngành chú trọng đánh giá thông qua bài tập tình huống, dự án, thuyết trình và báo cáo, qua đó đánh giá năng lực vận dụng và giải quyết vấn đề của NH.

Đối với các học phần thực tập và tốt nghiệp, CTĐT áp dụng các phương pháp đánh giá phù hợp với đặc thù đào tạo gắn với thực tiễn nghề nghiệp, bao gồm đánh giá quá trình thực tập, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận theo quy định của Nhà trường [H4.04.01.13]. Các hình thức đánh giá này

cho phép đo lường mức độ đạt CĐR của NH ở giai đoạn cuối chương trình, đặc biệt là năng lực vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng trong bối cảnh nghề nghiệp thực tế.

Bên cạnh đó, việc triển khai các phương pháp đánh giá trong CTĐT được thực hiện phù hợp với các hình thức tổ chức đào tạo khác nhau, bao gồm đào tạo trực tiếp và đào tạo có ứng dụng công nghệ thông tin, theo các quy định hiện hành của Nhà trường [H4.04.01.05], [H4.04.01.06]. Các quy trình nghiệp vụ hỗ trợ như Quy trình nhập điểm (QT.ĐT.16) và Quy trình xét KQHT (QT.ĐT.20) [H4.04.01.07], [H4.04.01.08] góp phần bảo đảm việc triển khai đồng thời nhiều phương pháp đánh giá khác nhau được thực hiện thống nhất, minh bạch và đúng quy định.

Ngoài ra, sự đa dạng của các phương pháp đánh giá KQHT còn được kiểm soát và bảo đảm tính phù hợp thông qua Ma trận liên kết giữa học phần - CĐR- phương pháp đánh giá [H4.04.01.10]. Ma trận này cho phép theo dõi và đối chiếu việc sử dụng các phương pháp đánh giá khác nhau nhằm đo lường đầy đủ các CĐR của CTĐT, tránh tình trạng lệ thuộc vào một hình thức đánh giá đơn lẻ và đảm bảo tính cân đối, toàn diện trong đánh giá KQHT của NH. Nhìn chung, các phương pháp đánh giá KQHT trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh không chỉ đa dạng về hình thức mà còn được lựa chọn có chủ đích để phù hợp với phương thức đào tạo, đặc thù học phần và mục tiêu đạt CĐR, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả đánh giá và đảm bảo chất lượng đào tạo. Trong CTĐT trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh, các phương pháp đánh giá KQHT của NH được công khai và phổ biến đầy đủ, kịp thời tới các bên liên quan, đặc biệt là NH, thông qua nhiều kênh thông tin chính thức, bảo đảm NH nắm rõ yêu cầu, hình thức và tiêu chí đánh giá ngay từ đầu học phần.

Cụ thể, ĐCCTHP được xây dựng theo mẫu thống nhất của Nhà trường trước khi hoặc ngay khi học phần bắt đầu [H4.04.01.09]. Trong mỗi ĐCCTHP, các nội dung liên quan đến đánh giá KQHT được trình bày rõ ràng, bao gồm: các phương pháp và hình thức đánh giá, số lần đánh giá, trọng số từng thành phần đánh giá, yêu cầu đối với từng hình thức, cũng như mối liên hệ giữa đánh giá và CĐR học phần. Việc công khai ĐCCTHP trên LMS giúp NH có thể chủ động tiếp cận, theo dõi và đối chiếu yêu cầu đánh giá trong suốt quá trình học tập.

Bên cạnh việc công bố bằng văn bản, trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần, GV thực hiện phổ biến trực tiếp các nội dung liên quan đến phương pháp, hình thức và yêu cầu đánh giá học phần, bao gồm cấu trúc đánh giá, tiêu chí chấm điểm, yêu cầu

đối với bài tập, dự án, thuyết trình và kỳ thi kết thúc học phần. Nội dung này được thể hiện rõ trong các slide bài giảng của học phần để NH có thể tham khảo lại trong quá trình học tập [H4.04.01.14].

Ngoài ra, việc phổ biến phương pháp đánh giá KQHT còn được hỗ trợ thông qua các quy định và quy trình đào tạo của Nhà trường, trong đó quy định rõ trách nhiệm của GV trong việc thông tin đầy đủ cho NH về phương thức đánh giá và yêu cầu học phần ngay từ đầu học kỳ [H4.04.01.04]. Các quy trình nghiệp vụ liên quan đến đánh giá, nhập điểm và xét KQHT [H4.04.01.07], [H4.04.01.08] cũng được công khai, góp phần bảo đảm tính minh bạch và thống nhất trong việc triển khai đánh giá.

Thông qua các kênh công bố chính thức trên LMS, hoạt động phổ biến trực tiếp của GV trên lớp và hệ thống quy định - quy trình liên quan, NH được cung cấp đầy đủ thông tin về các phương pháp đánh giá KQHT, qua đó có thể chủ động xây dựng kế hoạch học tập, phân bổ thời gian và chuẩn bị phù hợp cho từng hình thức đánh giá. Điều này góp phần nâng cao tính minh bạch, công bằng và hiệu quả của hoạt động đánh giá trong CTĐT.

2. Điểm mạnh

CTĐT được triển khai trên hệ thống văn bản pháp lý và quy định nội bộ đầy đủ, cập nhật và nhất quán, từ các quy định của Bộ GD&ĐT đến quy chế, quy trình của Nhà trường. Các phương pháp và hình thức đánh giá KQHT trong CTĐT đa dạng và có cơ sở định lượng rõ ràng. Thống kê từ ma trận liên kết cho thấy phần lớn học phần áp dụng đồng thời đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ; nhiều hình thức đánh giá khác nhau như trắc nghiệm, tự luận, bài tập, dự án, thuyết trình được sử dụng song song. Điều này cho phép đánh giá toàn diện các nhóm năng lực của NH, phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ và định hướng phát triển năng lực. Đội ngũ GV có năng lực thiết kế và triển khai các phương pháp đánh giá theo định hướng CĐR, thể hiện thông qua các ĐCCTHP được xây dựng thống nhất, đầy đủ thông tin về hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá. Thông tin về phương pháp đánh giá được công khai, minh bạch và phổ biến kịp thời tới NH thông qua hệ thống LMS (Canvas) và hoạt động phổ biến trực tiếp của GV ngay từ buổi học đầu tiên. Điều này giúp NH chủ động xây dựng kế hoạch học tập, chuẩn bị phù hợp cho từng hình thức đánh giá, qua đó nâng cao tính công bằng và hiệu quả của hoạt động đánh giá KQHT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, các phương pháp đánh giá được sử dụng đa dạng, mức độ phân bổ giữa các hình thức đánh giá chưa thật sự đồng đều giữa các học phần, trong đó một số học phần vẫn còn thiên về các hình thức đánh giá truyền thống (trắc nghiệm, thi viết) và chưa khai thác đầy đủ các hình thức đánh giá dựa trên dự án, sản phẩm học tập hoặc đánh giá năng lực thực hành.

Việc khai thác dữ liệu đánh giá KQHT để phục vụ cải tiến CTĐT tuy đã được quy định nhưng chưa được hệ thống hóa sâu hơn theo hướng phân tích xu hướng, so sánh theo khóa học hoặc nhóm năng lực, nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu phong phú hơn cho hoạt động cải tiến liên tục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Đa dạng hình thức đánh giá NH. - Tổ chức tập huấn về xây dựng công cụ đánh giá theo CĐR cho GV. - Nghiên cứu, triển khai phần mềm quản lý đánh giá học tập, kết nối kết quả đánh giá với mức độ đạt CĐR.	- Nhà trường - Phòng KT&ĐBCL - Các khoa	Hằng năm, kết thúc HP
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định phù hợp với CTĐT và CĐR. - Thường xuyên xây dựng, cập nhật ĐCCTHP, PPGD phù hợp với CTĐT và CĐR. - Tiếp tục đẩy mạnh công tác lấy ý kiến phản hồi các BLQ đến CTĐT nhằm tăng cường chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội.	- Nhà trường - Phòng QLĐT-NCKH - Phòng KT&ĐBCL -Các khoa	Hằng năm theo chu kỳ

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã xây dựng và ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học trong đó có các nội dung về quy định liên quan đến công tác đánh giá KQHT, và phúc khảo nhằm bảo đảm tính minh bạch, khách quan và nhất quán trong toàn bộ quá trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh [H4.04.02.01].

Nhà trường đã ban hành đồng bộ các quy trình phục vụ công tác tổ chức thi, chấm thi, quản lý và đánh giá KQHT của NH, bao gồm: Quy trình nhập điểm lên phần mềm quản lý đào tạo [H4.04.02.02]; Quy trình xét KQHT [H4.04.02.03]; Quy trình chấm thi [H4.04.02.04]; Quy trình giao nhận đề thi, bài thi [H4.04.02.05]; Quy trình tổ chức thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thực hành, tiểu luận [H4.04.02.06]; Quy trình phúc khảo bài thi [H4.04.02.07]; Quy trình chấm kiểm tra [H4.04.02.08]; Quy trình xây dựng ngân hàng đề thi [H4.04.02.09]; cùng các quy trình đánh giá khóa luận tốt nghiệp [H4.04.02.10]. Các quy trình này được xây dựng thống nhất, bảo đảm việc đánh giá KQHT của NH ngành Ngôn ngữ Anh được thực hiện đúng quy định, phù hợp với CĐR của CTĐT. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành và cập nhật hệ thống sổ tay và văn bản hướng dẫn nhằm phổ biến các quy định đến người học, GV và cán bộ quản lý, bao gồm: Sổ tay SV [H4.04.02.11], Sổ tay cán bộ quản lý lớp [H4.04.02.12].

Các chính sách, quy định và quy trình về đánh giá KQHT và phúc khảo được công khai rộng rãi thông qua nhiều kênh thông tin như: trang thông tin điện tử của Nhà trường, hệ thống quản lý đào tạo, bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP, sổ tay SV và các buổi sinh hoạt đầu khóa [H4.04.02.13]. Trong quá trình giảng dạy, GV phụ trách các học phần ngành Ngôn ngữ Anh đều phổ biến rõ ràng cho NH về nội dung đánh giá, hình thức kiểm tra, tỷ trọng điểm và yêu cầu học tập ngay từ đầu học kỳ thông qua ĐCCTHP. Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện đúng theo đề cương đã ban hành, bảo đảm tính thống nhất giữa kế hoạch giảng dạy và hoạt động đánh giá. Công tác phúc khảo bài thi được thực hiện theo quy trình, bảo đảm quyền lợi chính đáng của

người học. NH được hướng dẫn cụ thể về thời gian, thủ tục và hình thức phúc khảo; kết quả phúc khảo được xử lý minh bạch, công khai và lưu trữ đầy đủ theo quy định, kết quả phúc khảo được công bố tới NH thông qua phần mềm quản lý điểm và được lưu trữ hồ sơ tại Phòng KT&ĐBCL [H4.04.02.14]. Ngoài ra, Trường và Khoa thường xuyên tiếp nhận ý kiến phản hồi của người học, cựu SV và cán bộ quản lý thông qua các kênh chính thức như email, fanpage, các buổi sinh hoạt học vụ, khảo sát định kỳ và hoạt động cố vấn học tập. Các ý kiến phản hồi được tổng hợp, xem xét và sử dụng làm căn cứ để rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các quy định, quy trình đánh giá KQHT và phúc khảo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh [H4.04.02.15].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống quy định, quy trình về đánh giá KQHT, và phúc khảo đầy đủ, rõ ràng.

Các văn bản được chuẩn hóa, cập nhật thường xuyên và phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT. Hệ thống kênh truyền thông đa dạng giúp NH dễ dàng tiếp cận thông tin.

Quy trình tổ chức thi, chấm thi, nhập điểm, xét KQHT và phúc khảo được triển khai đồng bộ, minh bạch và nhất quán.

Việc thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện định kỳ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, hệ thống quy định và quy trình đã được xây dựng đầy đủ, tuy nhiên một bộ phận NH chưa chủ động tìm hiểu đầy đủ các quy định về đánh giá và phúc khảo, dẫn đến việc tiếp cận thông tin chưa kịp thời trong một số trường hợp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Nâng cao hiệu quả khảo sát phản hồi của cựu NH thông qua truyền thông đa kênh. - Thực hiện khảo sát định kì mỗi năm học	- Nhà trường -PhòngKT& ĐBCL - Phòng QLĐT - Các khoa	Hằng năm, bắt đầu từ năm học 2026-2027	

2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì và tăng cường phổ biến các quy định về đánh giá KQHT và phúc khảo đến NH thông qua nhiều kênh - Tiếp tục triển khai nhất quán các quy trình đánh giá KQHT, công nhận KQHT và xét tốt nghiệp theo kế hoạch năm học và học kỳ	- Nhà trường -PhòngKT&ĐBCL - Phòng QLĐT - Các khoa	Đầu mỗi năm học và định kỳ	

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống văn bản, quy định, quy trình liên quan đến công tác đánh giá kết quả học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp cho ngành Ngôn ngữ Anh, bảo đảm phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và yêu cầu thực tiễn đào tạo. Căn cứ các Thông tư của Bộ GD&ĐT về Quy chế đào tạo trình độ đại học (08/2021/TT-BGDĐT) [H4.04.01.01], quy định về chuẩn CTĐT (17/2021/TT-BGDĐT) [H4.04.01.02], và cùng Quy chế đào tạo của Nhà trường ban hành các năm 2021, 2023, 2026 cùng với Quy chế đào tạo sau đại học, Nhà trường đã hình thành khung pháp lý đầy đủ cho hoạt động đánh giá, công nhận KQHT và xét tốt nghiệp [H4.04.03.01].

Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, việc đánh giá KQHT được thực hiện theo hệ thống tín chỉ, trên cơ sở đánh giá từng học phần và từng học kỳ. KQHT của NH được tính theo thang điểm chữ, quy đổi sang thang điểm 4 và tính điểm trung bình tích lũy. Các thành phần đánh giá bao gồm điểm chuyên cần, bài tập, kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần, tiểu luận, thuyết trình hoặc thực hành, được quy định rõ trong

ĐCCTHP và bản mô tả CTĐT. Nhà trường đã ban hành và triển khai đồng bộ các quy trình phục vụ công tác đánh giá và xét công nhận kết quả học tập, bao gồm: Quy trình nhập điểm lên phần mềm quản lý đào tạo [H4.04.02.02]; Quy trình xét KQHT [H4.04.02.03]; Quy trình chấm thi [H4.04.02.04]; Quy trình giao nhận đề thi, bài thi [H4.04.02.05]; Quy trình tổ chức thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thực hành, tiểu luận [H4.04.02.06]; Quy trình phúc khảo bài thi [H4.04.02.07]; Quy trình chấm kiểm tra [H4.04.02.08]; Quy trình xây dựng ngân hàng đề thi [H4.04.02.09]; cùng các quy trình đánh giá khóa luận tốt nghiệp [H4.04.02.10]. Các quy trình này được áp dụng thống nhất cho toàn bộ các khóa đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh.

Công tác xét tốt nghiệp được thực hiện định kỳ theo năm học trên cơ sở các điều kiện đã công bố, bao gồm: hoàn thành CTĐT, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định, đạt CĐR, có điểm trung bình tích lũy theo yêu cầu và không vi phạm kỷ luật. Hội đồng xét tốt nghiệp được thành lập theo quy định, bảo đảm tính khách quan, minh bạch trong quá trình xét duyệt [H4.04.03.02]. Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp được phổ biến đầy đủ đến NH thông qua nhiều kênh khác nhau như: website Trường Đại học Intracom, hệ thống quản lý đào tạo, Sổ tay SV, bản mô tả CTĐT, ĐCCTHP và các buổi sinh hoạt đầu khóa, đầu học kỳ [H4.04.03.03].

Trong các buổi sinh hoạt cố vấn học tập và sinh hoạt đầu năm học, NH được hướng dẫn cụ thể về quy chế đào tạo, phương thức đánh giá, điều kiện xét học vụ và xét tốt nghiệp. GV phụ trách học phần có trách nhiệm phổ biến nội dung đánh giá, tỷ trọng điểm và yêu cầu học tập ngay từ buổi học đầu tiên bằng hình thức phổ biến trực tiếp trên lớp và gián tiếp thông qua phần mềm LMS, bảo đảm NH nắm rõ tiêu chí đánh giá trong suốt quá trình học tập [H4.04.03.04].

Hằng năm, Nhà trường xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai công tác đào tạo, trong đó quy định rõ tiến độ cập nhật điểm, xét học vụ, cảnh báo học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp. Các kế hoạch, quyết định xét tốt nghiệp được thực hiện đúng quy trình, có phân công trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị liên quan. Để bảo đảm việc triển khai các tiêu chuẩn và quy trình được thực hiện nhất quán, Phòng QLĐT là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm quản lý, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định liên quan đến xét học vụ, cảnh báo học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp. Trước khi kết quả được ban hành, các thông tin dự kiến được Phòng

QLĐT gửi về Khoa, Quản lý lớp, Cố vấn học tập, và SV thông qua email để các bên liên quan có thể kiểm tra, rà soát thông tin và phản hồi nếu có sai sót [H4.04.03.05].

Bên cạnh đó, Nhà trường thực hiện tổng hợp, báo cáo đánh giá KQHT và xét tốt nghiệp theo từng năm học. Các báo cáo phản ánh đầy đủ tình hình tiến độ học tập, tỷ lệ hoàn thành chương trình, tỷ lệ tốt nghiệp và chất lượng đầu ra của ngành Ngôn ngữ Anh, làm cơ sở cho việc kiểm soát và cải tiến chất lượng đào tạo [H4.04.03.06]. Có thể thấy các tiêu chuẩn và quy trình được triển khai tương đối đồng bộ, minh bạch và phù hợp với yêu cầu đào tạo. Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh được xây dựng đầy đủ, phổ biến rộng rãi và triển khai thực hiện một cách thống nhất trong toàn Trường.

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản, quy định và quy trình về đánh giá kết quả học tập, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp được xây dựng đầy đủ, rõ ràng và phù hợp với quy định hiện hành.

Các tiêu chuẩn và thủ tục được công khai rộng rãi, NH dễ dàng tiếp cận thông tin thông qua nhiều kênh khác nhau.

Quy trình xét KQHT và xét tốt nghiệp được thực hiện nghiêm túc, minh bạch, có sự tham gia của Hội đồng chuyên trách, bảo đảm tính khách quan.

Việc triển khai kế hoạch đào tạo, xét học vụ và xét tốt nghiệp được thực hiện thống nhất giữa các đơn vị liên quan.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng riêng một quy trình hướng dẫn chi tiết về tiếp nhận, xử lý và phản hồi khiếu nại liên quan đến kết quả xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Xây dựng kế hoạch khảo sát định kỳ hằng năm đối với GV, NH, cựu NH và CBQL về việc triển khai các quy trình đánh giá	-P. KT& ĐBCL -P. QLĐT -Các khoa	Hằng năm, bắt đầu từ 2026-2027

		KQHT và xét tốt nghiệp. - Đa dạng hóa hình thức khảo sát - Tổng hợp, phân tích và sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến quy trình.		
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục triển khai nhất quán các quy trình đánh giá KQHT, công nhận KQHT và xét tốt nghiệp theo kế hoạch năm học và học kỳ. - Duy trì cơ chế giám sát và phản hồi thông qua báo cáo công khai, khảo sát NH và CBQL.	-P. KT& ĐBCL -P. QLĐT -Các khoa	Hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Các phương pháp và tiêu chí đánh giá KQHT được thể hiện qua kế hoạch đánh giá học phần, bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Điều này thể hiện là các phương pháp và tiêu chí đánh giá KQHT tại Trường được xây dựng và triển khai thống nhất thông qua kế hoạch đánh giá học phần, bảo đảm đo lường phù hợp với CĐR và đáp ứng các yêu cầu về độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá.

Trước hết, Nhà trường đã ban hành Quy định tổ chức thi và kiểm tra học phần bậc đại học, trong đó quy định rõ các hình thức đánh giá, cấu trúc điểm học phần, quy trình tổ chức thi và trách nhiệm của các bên liên quan [H4.04.04.01]. Quy định này là cơ sở để các khoa và GV xây dựng kế hoạch đánh giá học phần một cách thống nhất, bảo đảm tính minh bạch và công bằng trong toàn bộ quá trình đánh giá.

Kế hoạch đánh giá của từng học phần được thiết kế và thể hiện cụ thể trong ĐCCTHP, bao gồm các nội dung: hình thức đánh giá (chuyên cần, kiểm tra điều kiện, thi kết thúc học phần), tiêu chí đánh giá, trọng số điểm, thời điểm thực hiện và mối liên hệ với CĐR học phần [H4.04.04.13]. Việc xây dựng kế hoạch đánh giá được thực hiện dựa trên CĐR CTĐT và học phần đã được Nhà trường ban hành [H4.04.04.02], [H4.04.04.03], đồng thời gắn với các yêu cầu về CĐR ngoại ngữ đối với SV [H4.04.04.04]. Nhờ đó, hoạt động đánh giá bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của người học.

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được ban hành và rà soát định kỳ thông qua các quyết định của Nhà trường [H4.04.04.05], [H4.04.04.06], cùng với các quy định về công nhận học phần tương đương [H4.04.04.07], [H4.04.04.08], góp phần bảo đảm tính công bằng trong đánh giá giữa các nhóm người học khác nhau. Các hoạt động này đồng thời tạo cơ sở để điều chỉnh nội dung học phần và phương pháp đánh giá phù hợp với yêu cầu đào tạo.

Về công cụ đánh giá, Nhà trường đã ban hành quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi [H4.04.04.09]. Các đề thi được xây dựng theo ma trận nội dung gắn với CĐR, có đáp án và thang điểm chi tiết. Quy trình khảo thí của Nhà trường [H4.04.04.10] quy định rõ các bước ra đề, phản biện, thẩm định và chấm thi, góp phần bảo đảm tính nhất quán và hạn chế sai lệch trong đánh giá. Hội đồng thẩm định ngân hàng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi được thành lập [H4.04.04.11] và các đề thi, ngân hàng câu hỏi thi được nghiệm thu trước khi sử dụng [H4.04.04.12], qua đó nâng cao độ giá trị và độ tin cậy của công cụ đánh giá.

Các tiêu chí đánh giá KQHT được cụ thể hóa thông qua thang điểm chi tiết và từng bước triển khai bảng tiêu chí đánh giá (rubrics) cho các hình thức đánh giá như bài tập, thuyết trình, tiểu luận và khóa luận tốt nghiệp. Mẫu rubrics đánh giá cuối kỳ đã được xây dựng và sử dụng tại Khoa Ngôn ngữ Anh [H4.04.04.14], góp phần chuẩn hóa tiêu chí chấm điểm, giảm thiểu sự khác biệt giữa các GV và nâng cao tính minh bạch trong đánh giá. Các tiêu chí và thang điểm này được công bố tới người học thông qua đề cương học phần và hệ thống LMS.

Đội ngũ GV của Nhà trường có năng lực tham gia xây dựng và triển khai các công cụ đánh giá. GV trực tiếp thiết kế đề cương học phần, xây dựng đề thi, đáp án, thang điểm và tham gia thẩm định đề thi theo quy trình chung [*H4.04.04.15*],

[*H4.04.04.16*]. Đồng thời, Nhà trường đã cử GV tham gia các chương trình bồi dưỡng chuyên môn về đánh giá theo CĐR và đánh giá năng lực ngoại ngữ (VSTEP) [*H4.04.04.17*]. Việc thành lập Tổ xây dựng phần mềm tổ chức thi và đề thi đánh giá tiếng Anh [H4.04.04.18] cũng cho thấy sự tham gia tích cực của GV trong phát triển công cụ đánh giá hiện đại.

Hoạt động đánh giá trực tuyến được triển khai trên hệ thống LMS - Canvas theo các thông báo của Nhà trường [H4.04.04.19], [H4.04.04.20] và tuân thủ quy định về đào tạo trực tuyến [H4.04.04.21]. Hệ thống này hỗ trợ quản lý đề thi, kiểm soát thời gian làm bài, phân quyền truy cập và lưu trữ dữ liệu.

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện thu thập ý kiến phản hồi của người học và cựu người học về hoạt động giảng dạy và đánh giá thông qua các thông báo và báo cáo khảo sát định kỳ [H4.04.04.22], [H4.04.04.23]. Các kết quả khảo sát này là cơ sở quan trọng để rà soát, điều chỉnh PPGDvà đánh giá, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Hoạt động đánh giá còn được giám sát thông qua hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường [H4.04.04.24], cùng với các kế hoạch và kết luận về công tác tự đánh giá CTĐT

[H4.04.04.25], [H4.04.04.26]. Qua đó, các phương pháp và công cụ đánh giá được rà soát, cải tiến định kỳ nhằm bảo đảm phù hợp với CĐR và yêu cầu thực tiễn.

Như vậy, các phương pháp đánh giá KQHT tại Trường đã được xây dựng tương đối đầy đủ và triển khai đồng bộ thông qua kế hoạch đánh giá học phần, đề cương chi tiết, ngân hàng đề thi, rubrics, thang điểm chi tiết và các quy định liên quan. Hoạt động đánh giá cơ bản bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đồng thời có sự tham gia của các bên liên quan và được cải tiến thông qua cơ chế phản hồi.

2. Điểm mạnh

Hệ thống quy định và kế hoạch đánh giá của Nhà trường được xây dựng đồng bộ, gắn chặt với CĐR. Công cụ và phương pháp đánh giá được chuẩn hóa, góp phần nâng cao độ tin cậy và tính công bằng

Đội ngũ GV và hệ thống công nghệ hỗ trợ hiệu quả hoạt động đánh giá

3. Điểm tồn tại

Đánh giá trực tuyến còn phụ thuộc nhiều vào giải pháp kỹ thuật hiện có. Mặc dù đã áp dụng LMS và các công cụ hỗ trợ chống gian lận, nhưng các hình thức giám

sát thi trực tuyến nâng cao (proctoring chuyên sâu, phân tích hành vi) chưa được triển khai rộng rãi cho tất cả các học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cao hiệu quả kiểm soát gian lận trong đánh giá trực tuyến. Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các giải pháp kỹ thuật hỗ trợ giám sát thi trực tuyến; từng bước triển khai các hình thức giám sát nâng cao phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.	P. KT&ĐBCL Khoa NN	Từ HK I năm học 2026-2027, thực hiện định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy hiệu quả hệ thống quy định và kế hoạch đánh giá học phần Tiếp tục rà soát, cập nhật và triển khai thống nhất hệ thống văn bản, quy định và quy trình về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; đồng thời duy trì việc xây dựng và công khai kế hoạch đánh giá học phần gắn với CĐRvà đề cương chi tiết, bảo đảm tính minh bạch, nhất quán và phù hợp với yêu cầu đảm bảo chất lượng.	P. KT&ĐBCL Khoa NN	Theo kế hoạch hằng năm
		Chuẩn hóa và nâng cao chất lượng công cụ, phương pháp đánh giá.Tiếp tục chuẩn hóa, hoàn thiện và mở rộng việc sử dụng bảng tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm chi tiết và các phương pháp đánh giá đa dạng; đồng thời khuyến khích GV tham gia xây dựng, cải tiến công cụ đánh giá, chia sẻ kinh nghiệm trong thiết kế ma trận đề và phương pháp đánh giá theo CĐRnhằm nâng cao độ tin cậy và tính nhất	P. KT&ĐBCL Khoa NN	Theo kế hoạch hằng năm

		quán trong đánh giá.		
		Tăng cường hiệu quả đánh giá và kiểm soát chất lượng trong môi trường số.Tiếp tục khai thác hiệu quả hệ thống LMS - Canvas và phần mềm Turnitin trong tổ chức đánh giá; duy trì các biện pháp bảo mật, kiểm soát truy cập và lưu vết hoạt động, đồng thời sử dụng dữ liệu đánh giá để theo dõi, phân tích và phục vụ cải tiến chất lượng đào tạo.	P. KT&ĐBCL Khoa NN	Theo kế hoạch hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 4.5: [Tiêu chí điều kiện]: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐRcủa từng học phần và CĐRcủa chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Các phương pháp đánh giá KQHT tại Trường được xây dựng và triển khai một cách có hệ thống, bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của từng học phần đối với các phương thức đào tạo.

Nhà trường đã ban hành CĐR và CTĐT trình độ đại học làm cơ sở cho việc thiết kế hoạt động dạy học và đánh giá [H4.04.05.01], đồng thời quy định quy trình xây dựng, cải tiến, thẩm định và ban hành CĐR [H4.04.05.02]. Trên cơ sở đó, các học phần trong CTĐT được thiết kế với mục tiêu cụ thể, gắn với CĐR học phần, làm căn cứ để lựa chọn phương pháp và nội dung đánh giá phù hợp.

Các phương pháp đánh giá được quy định trong quy chế tổ chức thi và kiểm tra học phần [H4.04.04.03] và được cụ thể hóa trong ĐCCTHP [H4.04.04.04], bao gồm đánh giá chuyên cần, kiểm tra điều kiện và thi kết thúc học phần với nhiều hình thức đa dạng như bài tập, thuyết trình, tiểu luận, dự án, trắc nghiệm, vấn đáp và thực hành. Các phương pháp này được thiết kế phù hợp với nội dung học phần và các mức độ

nhận thức, góp phần đo lường các thành phần năng lực của người học (kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm).

Để bảo đảm tính khoa học và độ tin cậy của công cụ đánh giá, Nhà trường đã xây dựng Quy trình khảo thí [H4.04.01.10], quy định việc xây dựng đề thi theo ma trận gắn với CĐR, kèm đáp án và thang điểm chi tiết. Các đề thi được thẩm định thông qua Hội đồng thẩm định ngân hàng đề, ngân hàng câu hỏi thi [H4.04.01.11] và nghiệm thu trước khi sử dụng [H4.04.00.12]. Đồng thời, việc công nhận học phần tương đương [H4.04.01.08] cũng góp phần bảo đảm tính nhất quán trong đánh giá.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã triển khai các hoạt động phân tích kết quả đánh giá nhằm kiểm soát chất lượng đề thi và mức độ đo lường CĐR. Thông qua hoạt động thẩm định đề, nghiệm thu đề và vận hành hệ thống thi (bao gồm phần mềm tổ chức thi và đề thi đánh giá) [H4.04.05.05], các đề thi được rà soát về độ phù hợp với CĐR, mức độ phân hóa và khả năng đánh giá năng lực người học. Các dữ liệu này bước đầu được sử dụng để phân tích mức độ tương thích giữa phương pháp đánh giá và CĐR học phần.

Ngoài ra, Nhà trường đã triển khai kế hoạch thí điểm đo lường và đánh giá CĐR học phần [H4.04.05.06] và thông báo triển khai thực hiện [H4.04.05.07], qua đó thu thập dữ liệu KQHT của người học theo từng CĐR. Các hoạt động này góp phần hình thành cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích kết quả đánh giá và từng bước cải tiến phương pháp đánh giá, đúng như nhận định trong báo cáo.

Như vậy, các phương pháp đánh giá học phần tại Trường không chỉ đa dạng mà còn được kiểm soát thông qua quy trình, công cụ và hoạt động phân tích, bảo đảm đo lường mức độ đạt CĐR của từng học phần.

Việc đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT được triển khai trên cơ sở hệ thống CĐR và cấu trúc CTĐT đã được ban hành [H4.04.05.01], được cụ thể hóa trong bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh [H4.04.05.08]. Các CĐR chương trình được phân bổ cho các học phần, tạo thành cơ sở để tổng hợp và đánh giá mức độ đạt CĐR ở cấp độ chương trình.

Nhà trường đã triển khai kế hoạch thí điểm đo lường và đánh giá CĐR CTĐT [H4.04.05.09], sử dụng kết quả đánh giá từ các học phần làm dữ liệu đầu vào để phân tích mức độ đạt CĐR chương trình. Việc triển khai được thông báo chính thức [H4.04.05.10] và thực hiện theo lộ trình cụ thể, thể hiện sự chuyển đổi từ đánh giá học phần sang đánh giá tổng thể chương trình.

Bên cạnh đó, các hoạt động rà soát, điều chỉnh CTĐT được thực hiện thông qua các tổ chuyên môn [H4.04.05.11] và kế hoạch rà soát CTĐT [H4.04.05.12], trong đó có nội dung phân tích mức độ đạt CĐR chương trình. Kết quả phân tích được sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT, PPGDvà phương pháp đánh giá, phù hợp với nhận định trong báo cáo.

Các hoạt động tự đánh giá CTĐT [H4.04.05.13] cũng tích hợp nội dung đánh giá mức độ đạt CĐR chương trình, dựa trên dữ liệu kết quả học tập, kết quả khóa luận tốt nghiệp và các minh chứng liên quan. Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp [H4.04.05.14] góp phần đánh giá năng lực tổng hợp của người học ở giai đoạn cuối, phản ánh mức độ đạt CĐR chương trình.

Ngoài ra, hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường [H4.04.01.24] đóng vai trò giám sát, tổng hợp và phân tích dữ liệu đánh giá, từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến CTĐT. Đồng thời, việc ban hành hướng dẫn sử dụng kết quả khảo sát phản hồi các bên liên quan [H4.04.05.15] cho thấy Nhà trường đã từng bước sử dụng dữ liệu phản hồi để cải tiến hoạt động đánh giá và đào tạo.

Như vậy, hoạt động đo lường CĐR CTĐT tại Trường đã được triển khai thông qua việc liên kết dữ liệu đánh giá học phần, tổ chức đo lường thí điểm, phân tích kết quả và sử dụng cho cải tiến chương trình. Tuy nhiên, mức độ triển khai vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện và chuẩn hóa.

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản và quy định về đánh giá KQHT của Nhà trường được ban hành đầy đủ, đồng bộ, tạo nền tảng pháp lý vững chắc. Các phương pháp đánh giá được thiết kế đa dạng, gắn với CĐR và từng bước được sử dụng để cải tiến chất lượng đào tạo

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã triển khai các hoạt động đo lường và phân tích kết quả học tập, tuy nhiên việc lượng hóa mức độ đạt CĐR (theo từng tiêu chí, từng học phần và ở cấp độ chương trình) chưa được thực hiện một cách đồng bộ và chưa hình thành hệ thống báo cáo phân tích định lượng hoàn chỉnh. Do đó, việc sử dụng dữ liệu đánh giá để theo dõi mức độ đạt CĐR và phục vụ cải tiến CTĐT còn chưa thực sự rõ nét.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và ban hành hướng dẫn về đo lường, định lượng mức độ đạt CĐR học phần và CTĐT: quy định phương pháp xác định chỉ số đo lường, cách tổng hợp dữ liệu, xây dựng báo cáo phân tích mức độ đạt CĐR theo từng học phần và toàn CTĐT. Triển khai đồng bộ việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu KQHT theo CĐR: thực hiện phân tích mức độ đạt CĐR, phổ điểm, mức độ phân hóa đề thi và mức độ tương thích giữa đề thi với CĐR	P. QLĐT P. KT& ĐBCL	HK I năm học 2026- 2027
		Xây dựng hệ thống báo cáo định lượng về mức độ đạt CĐR ở cấp học phần và CTĐT; sử dụng kết quả phân tích làm căn cứ cải tiến phương pháp đánh giá và CTĐT	P. QLĐT P. KT& ĐBCL - Khoa Ngoại ngữ	Năm học 2027-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy hiệu quả hệ thống văn bản quản lý và quy định về đánh giá KQHT: Tiếp tục rà soát, cập nhật và triển khai thống nhất hệ thống văn bản, quy định và hướng dẫn về tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá KQHT; bảo đảm các quy định được phổ biến đầy đủ đến GV và NH	P. QLĐT P. KT& ĐBCL	Theo kế hoạch hằng năm

		Duy trì và nâng cao hiệu quả công tác rà soát, cập nhật CTĐT và đề cương học phần: Tiếp tục thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT, ĐCCTHP và phương pháp đánh giá theo kế hoạch tự đánh giá và cải tiến CTĐT của Nhà trường, bảo đảm phù hợp với CĐR và yêu cầu đào tạo trong từng giai đoạn.	Khoa Ngoại ngữ	Theo chu kỳ rà soát CTĐT
		Phát huy tính đa dạng và phù hợp của phương pháp đánh giá: Duy trì và phát huy việc áp dụng các phương pháp đánh giá đa dạng (bài tập, thuyết trình, tiểu luận, dự án, kiểm tra viết, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành), bảo đảm đánh giá được nhiều mức độ nhận thức và năng lực của người học	Khoa Ngoại ngữ	Theo kế hoạch năm học
		Tăng cường khai thác hiệu quả dữ liệu đánh giá phục vụ quản lý chất lượng: Tiếp tục sử dụng dữ liệu điểm học phần được lưu trữ trên hệ thống quản lý đào tạo để theo dõi, tổng hợp và đánh giá chất lượng đào tạo, phục vụ công tác quản lý và cải tiến chương trình	P. KT& ĐBCL - Khoa Ngoại ngữ	Theo kế hoạch năm học
		Phát huy kết quả bước đầu trong phân tích sự phù hợp giữa đánh giá và CĐR CTĐT: Tiếp tục triển khai hoạt động phân tích mức độ phù hợp giữa phương pháp đánh giá của các học phần với CĐR CTĐT trong các đợt tự đánh giá và rà soát chương trình, làm cơ sở cho cải tiến chất lượng đào tạo	P. QLĐT P. KT& ĐBCL - Khoa Ngoại ngữ	Theo kế hoạch tự đánh giá CTĐT

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học để người học cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Kết quả đánh giá học tập được phản hồi kịp thời cho NH. Nhà trường đã ban hành và triển khai các quy định cụ thể nhằm bảo đảm việc nhập điểm, công bố điểm học phần và phản hồi kết quả đánh giá được thực hiện đúng quy trình, chính xác, minh bạch và kịp thời. Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học [H4.04.03.01], GV dạy lớp học phần chấm và công bố điểm chuyên cần, điểm quá trình công khai với lớp chậm nhất tại buổi học cuối của lớp học phần. Trường hợp có từ hai GV trở lên giảng dạy một lớp học phần, các GV phải trao đổi thống nhất để cho điểm đối với SV. GV nộp bản gốc bảng điểm quá trình có đầy đủ điểm đánh giá SV, điểm kiểm tra, chữ ký cho Phòng QLĐT (Nay là phòng QLĐT) và bản sao về khoa/ bộ môn quản lý học phần sau khi kết thúc buổi học cuối cùng trong vòng 03 ngày làm việc. Quy chế đào tạo cũng chỉ rõ, đối với các môn thi: sau ngày thi 03 ngày, Trưởng khoa/ bộ môn phân công GV chấm thi - đảm bảo tiến độ chấm thi và sau 05 ngày làm việc kể từ khi nhận túi bài thi, khoa/ bộ môn sau đó GV vào điểm và chuyển cho Phòng QLĐT thông báo điểm tới SV. Đối với những học phần tổ chức thi vấn đáp, báo cáo, cán bộ coi - chấm thi thông báo điểm trực tiếp tới SV ngay tại cuối buổi thi và nộp ngay Bảng điểm thi kết thúc học phần về Phòng KT&ĐBCL và Phòng QLĐT.

Theo quy định về nhập điểm và công bố điểm học phần, trợ lý hoặc người được Trưởng khoa quản lý học phần ủy quyền có trách nhiệm nhập điểm đánh giá quá trình và điểm thi học phần theo đúng biểu mẫu lên phần mềm quản lý đào tạo. Phòng QLĐT căn cứ vào cách tính điểm để tổng hợp điểm học phần, thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu và bảo đảm tính chính xác của kết quả trước khi công bố. Kết quả đánh giá học phần của NH được công bố thông qua tài khoản cá nhân của mỗi NH trên hệ thống quản lý đào tạo, giúp NH tiếp cận thông tin KQHT một cách kịp thời và thuận tiện. Bên cạnh đó, Nhà trường quy định rõ việc quản lý và điều chỉnh điểm sau khi đã công bố. Mọi trường hợp sửa chữa điểm đều phải lập biên bản, có minh chứng kèm theo, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và lưu vết đầy đủ về người kiểm dò, người sửa và thời gian sửa. Dữ liệu điểm học phần được sao lưu và lưu trữ theo quy định tại các đơn vị chức năng, bảo đảm tính toàn vẹn và minh bạch của thông tin đánh giá. Các quy

định này được thể hiện trong Quy trình khảo thí thi kết thúc học phần bậc đào tạo đại học của Trường Đại học Intracom. [H4.04.01.10].

Kết quả học tập được công bố qua tài khoản cá nhân của NH trên hệ thống quản lý đào tạo. SV có thể dễ dàng và nhanh chóng tra cứu kết quả học tập ngay trên cổng SV [H4.04.06.01].

Bên cạnh việc công bố điểm học phần, hoạt động phản hồi kết quả đánh giá còn được thực hiện trực tiếp thông qua quá trình giảng dạy của GV. Cụ thể, trong các học phần thuộc CTĐT Ngôn ngữ Anh, GV thực hiện nhận xét bài làm của NH (bài viết, bài thuyết trình, bài nói, bài dịch…) thông qua các hình thức như chữa bài trên lớp, nhận xét trực tiếp trên bài làm hoặc thông qua hệ thống LMS canvas - [H4.04.06.02]. Nội dung phản hồi tập trung vào việc chỉ ra điểm mạnh, hạn chế và hướng dẫn NH điều chỉnh về nội dung, ngôn ngữ và kỹ năng học tập. Thông qua các phản hồi này, NH có cơ sở nhận diện những nội dung chưa đạt, từ đó điều chỉnh phương pháp học tập, cải thiện kỹ năng và nâng cao kết quả học tập trong các lần đánh giá tiếp theo. Việc phản hồi không chỉ dừng ở việc cung cấp điểm số mà còn hướng tới hỗ trợ NH phát triển năng lực học tập một cách liên tục và có định hướng.

Bên cạnh đó, Nhà trường triển khai khảo sát ý kiến NH về học phần và hoạt động giảng dạy của GV theo quy trình đã ban hành [H4.04.06.03] Hoạt động khảo sát do Phòng KT&ĐBCL chủ trì, được thực hiện định kỳ vào cuối mỗi học kỳ đối với NH các bậc đào tạo. Phiếu khảo sát được triển khai trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, gắn với từng học phần mà NH đã đăng ký.

Nội dung khảo sát được xây dựng có cấu trúc, tập trung vào các tiêu chí liên quan đến hoạt động giảng dạy, kiểm tra - đánh giá và mức độ phản hồi của GV. Việc khảo sát có thể được thực hiện qua nhiều hình thức như email, phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn… [H4.04.06.04].

Sau khảo sát, kết quả khảo sát được gửi tới Khoa làm cơ sở nâng cao chất lượng giảng dạy [H4.04.06.05]. Trên cơ sở kết quả đánh giá học tập của NH và các dữ liệu phản hồi đã được thu thập, các Khoa chuyên môn tiến hành phân tích nhằm xác định những nội dung NH còn hạn chế cũng như mức độ phù hợp của các hình thức kiểm tra - đánh giá. Bên cạnh đó, GV cũng có thể trực tiếp tra cứu kết quả khảo sát của những học phần mình trực tiếp giảng dạy, đọc những phản hồi của học viên (nếu có) thông qua cổng GV. GV cũng có thể tải kết quả khảo sát để xem có bao nhiêu phần trăm SV hoàn toàn đồng ý/ đồng ý/ phân vân/ không đồng ý/ hoàn toàn không đồng ý về các

nhận định về PPGD[H3.03.03.11]. Qua đó, GV có cơ sở điều chỉnh phương pháp giảng dạy, cách thức giao nhiệm vụ và hình thức phản hồi, giúp NH tiếp cận phản hồi một cách rõ ràng hơn và có định hướng cải thiện cụ thể.

Bên cạnh đó, những phản hồi của NH còn được tham khảo trong quá trình rà soát, điều chỉnh ĐCCTHP theo quy trình đã ban hành. Do vậy, các học phần kỹ năng trong CTĐT Ngôn ngữ Anh được điều chỉnh theo hướng tăng cường các hoạt động thực hành và đánh giá liên tục, tạo điều kiện để NH nhận được phản hồi thường xuyên trong quá trình học tập và từng bước cải thiện năng lực [H4.04.06.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định về nhập điểm, công bố điểm và quản lý dữ liệu điểm học phần, bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch và thống nhất trong phản hồi kết quả đánh giá cho NH.

Kết quả đánh giá học phần được công bố kịp thời thông qua hệ thống quản lý đào tạo, giúp NH dễ dàng tiếp cận và theo dõi KQHT.

Hoạt động khảo sát ý kiến NH về học phần và hoạt động giảng dạy của GV được triển khai định kỳ theo quy trình rõ ràng, là kênh phản hồi chính thức hỗ trợ việc cải tiến hoạt động giảng dạy và đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi của GV, NH, NH đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý chương trình về việc triển khai các tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá KQHT chưa được thực hiện một cách đồng bộ ở tất cả các nhóm đối tượng qua các năm học.

Việc thu thập ý kiến phản hồi từ cựu NH còn hạn chế về mức độ tham gia và tính tương tác, dẫn đến thông tin phản hồi chưa thật sự sâu sắc và chưa phản ánh đầy đủ trải nghiệm học tập cũng như hiệu quả của hoạt động đánh giá sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi định kỳ của GV, NH, cựu SV và CBQL về việc triển khai các tiêu chuẩn, quy trình đánh giá KQHT	P. KT&ĐBCL P. TS&CTSV Các Khoa	Hằng năm, từ năm học 2026-2027	

		- Khuyến khích NH tích cực tham gia khảo sát, đóng góp nhiều ý kiến cá nhân hơn nữa trong các đợt khảo sát.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì và phát huy cơ chế phản hồi từ NH thông qua khảo sát ý kiến NH về học phần và hoạt động giảng dạy của GV theo quy trình đã ban hành; bảo đảm kết quả khảo sát được công bố tới các đơn vị liên quan để làm căn cứ cải tiến hoạt động giảng dạy và đánh giá. -Thực hiện kế hoạch cải tiến sau khảo sát theo đúng quy định: các Khoa chuyên môn tổ chức họp thảo luận về kết quả đánh giá và lập kế hoạch khắc phục, bổ sung, chỉnh sửa các vấn đề tồn tại; đồng thời đề ra lộ trình cải tiến phù hợp. -Hoàn thiện hồ sơ minh chứng cải tiến: các Khoa chuyên môn gửi file scan "Biên bản họp thảo luận và kế hoạch cải tiến" (BM.ĐBCL.28.04) có chữ ký của lãnh đạo Khoa/Đơn vị cho Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp, theo dõi và đôn đốc thực hiện theo đúng kế hoạch.Thời gian thực hiện: trong vòng 07 ngày làm việc sau khi công bố kết quả khảo sát.	P. KT&ĐBCL P. TS&CTSV Các Khoa	Theo kế hoạch năm học mới, từ năm học 2026-2027	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được CĐRcủa chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành và triển khai hệ thống quy định, quy trình nhằm đảm bảo việc đo lường, đánh giá KQHT của NH gắn với CĐR của CTĐT, đồng thời phục vụ cho hoạt động rà soát, cải tiến CTĐT.

Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 58A/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026 về việc ban hành Quy định đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT trình độ đại học của Trường [H4.04.07.01] Quy định này xác định rõ phạm vi áp dụng, nguyên tắc, quy trình và phương thức đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT thông qua các học phần, trên cơ sở ma trận liên kết giữa học phần và CĐR, các học phần cốt lõi và kế hoạch đo lường theo khóa học. Quy định nêu rõ việc sử dụng các công cụ và biểu mẫu thống nhất trong toàn Trường, bao gồm: ma trận kỹ năng - liên kết học phần với CĐR CTĐT, kế hoạch đo lường - đánh giá mức độ đạt CĐR theo khóa, bảng tổng hợp dữ liệu đánh giá CĐR và báo cáo kết quả đánh giá CĐR hằng năm. Kết quả đánh giá mức độ NH đạt CĐR được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm căn cứ để rà soát, điều chỉnh CTĐT và cải tiến hoạt động dạy - học, kiểm tra - đánh giá.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành Quy trình khảo sát NH về chất lượng đào tạo toàn khóa học (QT.ĐBCL.29) [H4.04.07.02]. Quy trình này quy định rõ việc khảo sát ý kiến SV cuối khóa về CTĐT, hoạt động giảng dạy, phương pháp đánh giá, điều kiện đảm bảo chất lượng và mức độ đáp ứng mục tiêu đào tạo. Quy trình khảo sát được thực hiện theo các bước: lập kế hoạch khảo sát, tổ chức khảo sát, xử lý và phân tích dữ liệu, báo cáo kết quả, công bố kết quả và xây dựng kế hoạch cải tiến trên cơ sở phản hồi của người học.

Nhà trường xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm mục đích điều chỉnh nội dung đào tạo, phương pháp dạy - học, kiểm tra - đánh giá gắn với CĐR của CTĐT. [H4.04.05.12]. Trong đó, việc rà soát CTĐT bao gồm việc khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ để làm căn cứ điều chỉnh CTĐT hiện tại. Các đối tượng được khảo sát bao gồm các đơn vị tuyển dụng lao động, chuyên gia, GV, SV chuẩn bị tốt nghiệp, cựu SV. Với từng CĐR, bảng câu hỏi mức độ cần thiết sẽ cho thấy CĐR nào là rất cần thiết/ cần thiết hay ít cần thiết. Từ kết quả khảo sát các bên liên quan, Nhà trường có cơ sở điều chỉnh nội dung đào tạo, các CĐR cũng như phương pháp đánh giá của từng học phần [H4.04.07.03].

Nhà trường có quy định và quy trình về việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ trong việc thiết kế và phát triển CTĐT [H4.04.07.04]. Trong đó bao gồm cả việc khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về năng lực việc làm của cựu SV sau khi tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng nhân lực, từ đó điều chỉnh các hoạt động đào tạo cho phù hợp. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về các hoạt động của Nhà trường [H4.04.07.05]. Theo đó, các bên được lấy ý kiến bao gồm các cán bộ, GV, NH, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có cựu NH của Nhà trường đang làm việc, các đơn vị ngoài trường… Trong Quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, các biểu mẫu khảo sát ý kiến của các BLQ về CĐR CTĐT, khung CTĐT cũng được quy định cụ thể [H4.04.07.06].

Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành Quy định thực hiện công khai thông tin trong hoạt động của Trường theo Quyết định số …/QĐ-ĐHI-KTĐBCL ngày …/…/202… [H4.04.07.07]. Theo đó, các thông tin liên quan đến CTĐT, CĐR, quy định đào tạo, quy định kiểm tra - đánh giá và kết quả hoạt động đảm bảo chất lượng được công khai trên các kênh thông tin chính thức của Trường, tạo điều kiện để các bên liên quan tiếp cận, theo dõi và phản hồi. Việc công khai thông tin còn được thể hiện qua Thông báo thực hiện quy chế về công khai thông tin [H4.04.07.08] và Báo cáo công khai năm học về công khai thông tin [H4.04.07.09].

Nhà trường công bố công khai, cập nhật các quy định về đánh giá KQHT trên trang thông tin điện tử của trường [H4.04.07.10].

Như vậy, việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT tại Nhà trường được triển khai trên cơ sở hệ thống văn bản quy định, quy trình khảo sát và cơ chế công khai thông tin, góp phần đảm bảo đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định riêng về đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT với phạm vi, nguyên tắc, quy trình và biểu mẫu cụ thể, làm cơ sở thống nhất cho hoạt động đánh giá KQHT trong toàn Trường.

Hoạt động đánh giá KQHT được thiết kế gắn với CĐR CTĐT thông qua ma trận liên kết học phần - CĐR, kế hoạch đo lường theo khóa học và các học phần cốt lõi, đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt CĐR của người học.

Trường có quy trình khảo sát ý kiến SV cuối khóa về chất lượng đào tạo, với các bước triển khai, xử lý dữ liệu, báo cáo và sử dụng kết quả khảo sát để phục vụ cải tiến.

Các quy định và thông tin liên quan đến CTĐT, đánh giá KQHT và đảm bảo chất lượng được công khai theo quy định, góp phần nâng cao tính minh bạch và tạo điều kiện cho các bên liên quan tiếp cận, giám sát và phản hồi.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi của GV, NH, NH đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý chương trình về việc triển khai các tiêu chuẩn và thủ tục đánh giá KQHT còn chưa được triển khai đều qua các năm.

Việc thu thập ý kiến phản hồi từ cựu SV về CTĐT còn hạn chế về mức độ tham gia và tính tương tác, dẫn đến thông tin phản hồi chưa thật sự sâu sắc và chưa phản ánh đầy đủ trải nghiệm học tập cũng như hiệu quả của hoạt động đánh giá sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi định kỳ của GV, NH, cựu SV và CBQL về việc triển khai các tiêu chuẩn, quy trình đánh giá KQHT - Khuyến khích SV và cựu SV tích cực tham gia khảo sát, đóng góp nhiều ý kiến cá nhân hơn nữa trong các đợt khảo sát.	P. KT&ĐBCL P. TS&CTSV Các Khoa	Hằng năm, từ năm học 2026-2027	
2	Phát huy điểm mạnh	- Duy trì thực hiện thống nhất Quy định đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐRCTĐT. - Thực hiện công khai đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan đến CTĐT và hoạt động đánh giá KQHT theo quy định. - Tổ chức rà soát định kỳ các phương thức đánh giá KQHT nhằm bảo đảm đo lường phù hợp	P. KT&ĐBCL P. TS&CTSV Các Khoa	Theo kế hoạch năm học mới, từ năm học 2026-2027	

		với CĐR của CTĐT.			

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Kết luận chung về tiêu chuẩn 4

Trường đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT chặt chẽ, đồng bộ và gắn với CĐR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh. Các quy định, phương pháp và công cụ đánh giá được ban hành đầy đủ, cập nhật định kỳ và triển khai nhất quán, đảm bảo tính khách quan, minh bạch và công bằng. Việc phản hồi KQHT được thực hiện kịp thời, hỗ trợ NH cải thiện quá trình học tập. Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn tồn tại như: phương pháp đánh giá còn thiên về lý thuyết, việc ứng dụng rubrics cần đồng bộ hơn nữa, đánh giá trong môi trường trực tuyến cần phân tích hiệu quả hơn về các cải tiến. Để nâng cao chất lượng, chương trình cần tiếp tục đa dạng hóa hình thức đánh giá, hoàn thiện công cụ đánh giá theo hướng phát triển năng lực và tăng cường phân tích dữ liệu đánh giá phục vụ cải tiến.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

TIÊU CHUẨN 5

Tiêu chí 5.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia CTĐT được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định phát triển đội ngũ GV là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm bảo đảm và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Trên cơ sở Chiến lược phát triển của Trường, quy hoạch nguồn nhân lực và định hướng phát triển các chương trình đào tạo, Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV theo từng giai đoạn và hằng năm, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về quy mô đào tạo, cơ cấu ngành nghề, mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học **[H5.05.01.01]; [H5.05.01.02].**

Căn cứ kế hoạch phát triển chung của Nhà trường, Khoa Ngoại ngữ chủ động rà soát nhu cầu đội ngũ GV tham gia CTĐT trên cơ sở quy mô tuyển sinh, kế hoạch mở

lớp, cơ cấu học phần và yêu cầu triển khai CTĐT. Kết quả rà soát là căn cứ để đề xuất tuyển dụng, bố trí, điều động hoặc mời GV thỉnh giảng nhằm bảo đảm đủ số lượng GV, phù hợp về chuyên môn và đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H5.05.01.03]; [H5.05.01.04].** Nhà trường ban hành hệ thống các quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý, phân công và phát triển đội ngũ giảng viên; trong đó quy định rõ tiêu chuẩn tuyển dụng, tiêu chuẩn chức danh, chế độ làm việc, quyền hạn và trách nhiệm của giảng viên. Việc tuyển dụng và sử dụng đội ngũ được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch, phù hợp với vị trí việc làm, chuyên ngành đào tạo và nhu cầu phát triển của từng CTĐT **[H5.05.01.05]; [H5.05.01.06].**

Song song với công tác tuyển dụng, Nhà trường quan tâm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu khoa học, kỹ năng sư phạm, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giảng dạy. GV được tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo, hội thảo khoa học, tập huấn chuyên môn và các hoạt động kết nối với doanh nghiệp nhằm cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực nghề nghiệp và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học **[H5.05.01.07];[H5.05.01.08].**

Đối với CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học, công tác phát triển đội ngũ được thực hiện theo hướng bảo đảm cân đối giữa số lượng và chất lượng; kết hợp đội ngũ GV cơ hữu với GV thỉnh giảng, chuyên gia đến từ doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo, nghiên cứu nhằm tăng cường tính thực tiễn, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H5.05.01.09].**

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có kế hoạch phát triển đội ngũ GV được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển và nhu cầu thực tế của các CTĐT.

- Công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ được thực hiện theo hệ thống quy định thống nhất, bảo đảm tính công khai, minh bạch và phù hợp với vị trí việc làm.

- Việc rà soát nhu cầu đội ngũ được thực hiện định kỳ, làm cơ sở xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực cho từng CTĐT.

- Nhà trường quan tâm đầu tư phát triển năng lực chuyên môn, NCKH và kỹ năng nghề nghiệp cho GV thông qua nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng và hợp tác với doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ theo từng giai đoạn, việc dự báo nhu cầu nhân lực chất lượng cao đối với một số lĩnh vực chuyên môn mới và chuyên sâu còn gặp khó khăn; công tác thu hút GV có học hàm, học vị cao và chuyên gia giàu kinh nghiệm thực tiễn ở một số ngành đào tạo vẫn cần tiếp tục được tăng cường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục rà soát nhu cầu phát triển đội ngũ theo từng CTĐT; xây dựng kế hoạch tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV có trình độ tiến sĩ, học hàm cao và chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển CTĐT.	Ban Giám hiệu; Phòng TC-PC; Khoa Ngoại ngữ	Giai đoạn 2026–2030
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên; mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và các trường đại học nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, NCKHvà kết nối phục vụ cộng đồng của đội ngũ giảng viên.	Phòng TC-PC Phòng QLĐT Khoa Ngoại ngữ	Hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.2. Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ

giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường xây dựng và phát triển đội ngũ GVtham gia CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học trên cơ sở đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT về điều kiện bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo, phù hợp với quy mô tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo và yêu cầu thực hiện mục tiêu, CĐR của CTĐT. Đội ngũ GV tham gia giảng dạy gồm GV cơ hữu và GV thỉnh giảng có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với từng học phần trong chương trình **[H5.05.02.01]**.

Hằng năm, căn cứ kế hoạch đào tạo và kế hoạch giảng dạy của từng học kỳ, Khoa Ngoại ngữrà soát số lượng, cơ cấu, trình độ chuyên môn và khối lượng giảng dạy của đội ngũ GV để bảo đảm việc phân công giảng dạy phù hợp với chuyên ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu triển khai đầy đủ các học phần trong CTĐT. Việc bố trí GV được thực hiện theo nguyên tắc đúng chuyên môn, phù hợp với năng lực, kinh nghiệm giảng dạy và định hướng nghiên cứu của từng GV **[H5.05.02.02].**

Đội ngũ GV tham gia CTĐT có trình độ chuyên môn đáp ứng quy định hiện hành; cơ cấu về học hàm, học vị, chuyên ngành đào tạo từng bước được nâng cao, bảo đảm tính kế thừa và phát triển. Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Nhà trường còn mời các chuyên gia, nhà quản lý và GV thỉnh giảng có nhiều kinh nghiệm thực tiễn tham gia giảng dạy các học phần chuyên ngành, góp phần tăng cường tính thực tiễn của CTĐT

Nhà trường thực hiện quản lý khối lượng công việc của GV theo quy định về chế độ làm việc đối với GV đại học. Khối lượng công việc được xác định trên cơ sở giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hướng dẫn người học, tham gia xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn học liệu, công tác phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác. Việc theo dõi, giám sát khối lượng công việc được thực hiện thông qua kế hoạch năm học, kế hoạch giảng dạy, báo cáo chuyên môn, kết quả thực hiện nhiệm vụ và đánh giá viên chức hằng năm **[H5.05.02.03]; [H5.05.02.04].**

Kết quả theo dõi, đánh giá được sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh phân công giảng dạy, bố trí nhân sự, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, đồng thời là cơ sở xem xét thi đua, khen thưởng, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm

vụ của giảng viên, góp phần cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H5.05.02.05]; [H5.05.02.06]; [H5.05.02.07].**

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có đội ngũ GV cơ hữu và GV thỉnh giảng đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT; cơ cấu chuyên môn cơ bản phù hợp với các học phần trong chương trình.

- Việc phân công giảng dạy được thực hiện trên cơ sở chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm của giảng viên, góp phần bảo đảm chất lượng giảng dạy và tính liên tục của CTĐT.

- Nhà trường đã thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát khối lượng công việc của GV thông qua hệ thống kế hoạch, báo cáo, đánh giá hằng năm; kết quả được sử dụng để điều chỉnh phân công nhiệm vụ và cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo.

- Việc kết hợp giữa GV cơ hữu và GV thỉnh giảng giúp tăng cường tính thực tiễn, cập nhật kiến thức và kết nối với doanh nghiệp trong quá trình triển khai CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đội ngũ GVcơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT, song ở một số lĩnh vực chuyên môn đặc thù, số lượng GV có học hàm, học vị cao hoặc có nhiều kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế; việc cân đối khối lượng giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ chuyên môn khác giữa các GV ở một số thời điểm chưa thật sự đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục rà soát cơ cấu đội ngũ GVtheo từng CTĐT; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nhằm tăng tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ, chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn ở các lĩnh vực còn thiếu.	Ban Giám hiệu; Phòng TC-PC; Khoa Ngoại ngữ	Giai đoạn 2026–2030
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc rà soát, theo dõi và giám sát khối lượng công việc của giảng viên; sử dụng kết	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Phòng QLĐT;	Hằng năm

		quả đánh giá để điều chỉnh phân công giảng dạy, nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.	Khoa Ngoại ngữ	

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 5.3. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định năng lực của đội ngũ GVlà một trong những yếu tố quyết định chất lượng đào tạo và là cơ sở để tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và phát triển đội ngũ. Việc xác định năng lực GVđược thực hiện trên cơ sở các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường, Quy chế quản lý nhân sự, quy định về vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và yêu cầu thực hiện mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học **[H5.05.03.01]***;* **[H5.05.03.02]***;* **[H5.05.03.03]***;*

Đối với đội ngũ GV tham gia CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học, năng lực được xác định thông qua các nhóm tiêu chí về trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy, năng lực NCKH, năng lực hướng dẫn người học, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giảng dạy, khả năng kết nối doanh nghiệp, phục vụ cộng đồng và các năng lực chuyên môn khác phù hợp với đặc thù của chương trình đào tạo. Việc xác định năng lực giúp Nhà trường bố trí, phân công giảng dạy phù hợp, đồng thời làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ trong từng giai đoạn **[H5.05.03.04].**

Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV định kỳ thông qua nhiều kênh khác nhau như: đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm; dự giờ giảng; kiểm tra hồ sơ chuyên môn; khảo sát ý kiến người học; kết quả NCKH; mức độ tham gia xây dựng, cải tiến CTĐT; tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác. Kết quả đánh giá được tổng hợp theo quy trình thống nhất, bảo đảm khách

quan và là cơ sở để xem xét thi đua, khen thưởng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và sử dụng đội ngũ **[H5.05.03.05]; [H5.05.03.06]; [H5.05.03.07].**

Kết quả đánh giá năng lực của GV được thông tin đến các cá nhân và các đơn vị quản lý trực tiếp thông qua hệ thống quản lý nhân sự, các cuộc họp chuyên môn, hội nghị cán bộ, viên chức và các hình thức thông tin nội bộ khác. Trên cơ sở kết quả đánh giá, các đơn vị chuyên môn phối hợp với các phòng chức năng xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phân công nhiệm vụ hoặc điều chỉnh khối lượng công việc nhằm phát huy năng lực của từng GV và nâng cao chất lượng triển khai CTĐT **[H5.05.03.08].**

Việc xác định, đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá năng lực của GV được thực hiện theo chu trình cải tiến liên tục, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và bảo đảm thực hiện mục tiêu, CĐR của CTĐT **[H5.05.03.09].**

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng hệ thống quy định tương đối đầy đủ về tiêu chuẩn năng lực của GV gắn với vị trí việc làm và yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo.

- Năng lực GV được đánh giá thông qua nhiều nguồn thông tin (tự đánh giá, đơn vị quản lý, người học, kết quả thực hiện nhiệm vụ...), góp phần bảo đảm tính khách quan và toàn diện.

- Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ cho công tác phân công giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng và phát triển đội ngũ.

- Thông tin về kết quả đánh giá được phản hồi tới GV và đơn vị quản lý để xây dựng kế hoạch cải tiến năng lực phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng hồ sơ năng lực điện tử và cơ sở dữ liệu tổng hợp về năng lực của GV phục vụ công tác quản trị, phân tích và dự báo phát triển đội ngũ chưa được đồng bộ; việc khai thác kết quả đánh giá để xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cá nhân cho từng GV còn cần tiếp tục hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc	Xây dựng và từng bước hoàn thiện	Phòng	Giai đoạn

	phục điểm tồn tại	cơ sở dữ liệu hồ sơ năng lực GV; chuẩn hóa thông tin về trình độ, năng lực, kết quả giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng để phục vụ công tác quản trị đội ngũ và phát triển CTĐT.	TC-PC; Ban CNTT; Các Khoa	2026–2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc đánh giá năng lực GVtheo nhiều nguồn thông tin; sử dụng hiệu quả kết quả đánh giá trong công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, phân công giảng dạy và phát triển đội ngũ.	Phòng TC-PC; Phòng QLĐT; Các Khoa	Hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 5.4. Giảng viên, nghiên cứu viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường thực hiện việc phân công nhiệm vụ đối với đội ngũ GV tham gia CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm giảng dạy, kết quả đánh giá năng lực và yêu cầu thực hiện mục tiêu, CĐR của CTĐT. Việc phân công nhiệm vụ được thực hiện theo các quy định của Nhà trường về tổ chức, quản lý nhân sự, chế độ làm việc của GV và kế hoạch đào tạo hằng năm, bảo đảm mỗi GV được giao nhiệm vụ phù hợp với chuyên ngành đào tạo và năng lực chuyên môn **[H5.05.04.01]; [H5.05.04.02].**

Hằng năm, căn cứ kế hoạch đào tạo và kế hoạch mở lớp, Khoa Ngoại ngữ xây dựng kế hoạch phân công giảng dạy đối với từng học phần trên cơ sở chuyên môn đào tạo, kết quả đánh giá năng lực, kinh nghiệm giảng dạy, năng lực NCKH và khả năng đáp ứng yêu cầu của từng học phần. Đối với các học phần có tính ứng dụng hoặc chuyên sâu, Nhà trường ưu tiên bố trí GV có nhiều kinh nghiệm thực tiễn hoặc mời chuyên gia, GV thỉnh giảng tham gia giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo **[H5.05.04.03].**

Trong quá trình phân công nhiệm vụ, Nhà trường và Khoa luôn xem xét ý kiến của GV về chuyên môn, định hướng phát triển nghề nghiệp và điều kiện thực hiện nhiệm vụ nhằm bảo đảm tính phù hợp và phát huy năng lực của từng cá nhân. Trường hợp có sự thay đổi về CTĐT, học phần mới hoặc yêu cầu chuyên môn mới, Khoa tổ chức trao đổi chuyên môn và điều chỉnh phân công giảng dạy trên cơ sở thống nhất giữa đơn vị quản lý và GV **[H5.05.04.04].**

Việc phân công nhiệm vụ được thông báo công khai đến GV và các đơn vị có liên quan thông qua kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu, quyết định phân công giảng dạy và các cuộc họp chuyên môn. Trong quá trình thực hiện, Nhà trường thường xuyên theo dõi, giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV để kịp thời điều chỉnh khi cần thiết, bảo đảm chất lượng triển khai CTĐT **[H5.05.04.05].**

Kết quả thực hiện nhiệm vụ của GV là một trong những căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xem xét thi đua, khen thưởng, đào tạo, bồi dưỡng và quy hoạch phát triển đội ngũ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H5.05.04.05].**

2. Điểm mạnh

- Nhà trường thực hiện phân công nhiệm vụ trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm và kết quả đánh giá của GV, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của CTĐT.

- Việc phân công giảng dạy được rà soát định kỳ trước mỗi năm học và học kỳ, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực và bảo đảm tính ổn định của hoạt động đào tạo.

- Các quyết định phân công nhiệm vụ được công khai, thông báo đầy đủ đến GV và các đơn vị liên quan, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ được sử dụng làm căn cứ cho công tác đánh giá, thi đua, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù việc phân công nhiệm vụ cơ bản phù hợp với năng lực và chuyên môn của GV, song ở một số thời điểm do yêu cầu điều chỉnh kế hoạch đào tạo, mở thêm lớp học hoặc thay đổi nhân sự, việc cân đối khối lượng công việc giữa các GV chưa thật sự đồng đều; việc khai thác dữ liệu đánh giá năng lực để hỗ trợ phân công nhiệm vụ theo hướng số hóa còn đang trong quá trình hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu về năng lực GV; sử dụng kết quả đánh giá năng lực và khối lượng công việc để tối ưu hóa việc phân công nhiệm vụ, bảo đảm cân đối giữa giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ chuyên môn khác.	Phòng TC-PC; Phòng QLĐT; Các Khoa	Giai đoạn 2026–2028
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc phân công nhiệm vụ theo đúng chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm của GV; tăng cường mời chuyên gia, GV thỉnh giảng tham gia các học phần chuyên sâu nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.	Phòng QLĐT; Các Khoa	Hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.5. Việc bổ nhiệm/thăng tiến của giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường thực hiện công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch và thăng tiến đối với đội ngũ GV theo đúng quy định của pháp luật, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế quản lý nhân sự và các quy định nội bộ có liên quan. Việc bổ nhiệm được thực hiện trên cơ sở tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm, nhu cầu phát triển của Nhà trường và kết quả đánh giá năng lực, bảo đảm công khai, minh bạch,

khách quan và phù hợp với chiến lược phát triển đội ngũ của Trường **[H5.05.05.01]; [H5.05.05.02]; [H5.05.05.03].**

Các tiêu chí xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và quy hoạch cán bộ quản lý được xác định rõ, bao gồm: trình độ chuyên môn, phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, năng lực quản lý, kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng, tinh thần trách nhiệm, uy tín trong tập thể và khả năng đáp ứng yêu cầu của vị trí được giao. Đối với GV tham gia CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học, việc xem xét bổ nhiệm hoặc giao nhiệm vụ quản lý chuyên môn còn căn cứ vào mức độ đóng góp trong phát triển chương trình đào tạo, xây dựng học phần, hướng dẫn người học và các hoạt động bảo đảm chất lượng **[H5.05.05.04].**

Nhà trường sử dụng kết quả đánh giá năng lực, kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm, kết quả đánh giá của người học, kết quả NCKH, kết quả thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và các hoạt động phục vụ cộng đồng làm căn cứ quan trọng trong việc xem xét bổ nhiệm, quy hoạch và phát triển đội ngũ. Quá trình đánh giá được thực hiện theo quy trình thống nhất, có sự tham gia của đơn vị quản lý trực tiếp và các cấp có thẩm quyền nhằm bảo đảm tính khách quan, công bằng và minh bạch **[H5.05.05.05].**

Công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, GV được Nhà trường thực hiện định kỳ trên cơ sở nhu cầu phát triển của từng đơn vị và chiến lược phát triển của Nhà trường. Những GV có năng lực chuyên môn, kết quả công tác tốt và triển vọng phát triển được đưa vào quy hoạch, tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về quản lý, lãnh đạo và phát triển nghề nghiệp để chuẩn bị nguồn nhân lực kế cận **[H5.05.05.06].**

Kết quả bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch và thăng tiến được công bố theo quy định và lưu trữ đầy đủ trong hồ sơ cán bộ. Đồng thời, Nhà trường định kỳ rà soát hiệu quả của công tác quy hoạch và bổ nhiệm để kịp thời điều chỉnh, bổ sung, bảo đảm đội ngũ cán bộ quản lý và GV đáp ứng yêu cầu phát triển của CTĐT và của Nhà trường **[H5.05.05.06].**

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã ban hành tương đối đầy đủ các quy định về công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch và phát triển đội ngũ theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.

- Việc xem xét bổ nhiệm được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá năng lực, kết quả thực hiện nhiệm vụ và các tiêu chuẩn của vị trí việc làm, góp phần bảo đảm tính khách quan và minh bạch.

- Công tác quy hoạch đội ngũ được gắn với chiến lược phát triển của Nhà trường và nhu cầu phát triển các chương trình đào tạo, góp phần tạo nguồn cán bộ quản lý và GVkế cận.

- Kết quả bổ nhiệm và quy hoạch được công khai theo quy định, tạo sự đồng thuận và động lực phấn đấu trong đội ngũ GV.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp và kế hoạch quy hoạch cán bộ nguồn cho từng lĩnh vực chuyên môn, đặc biệt đối với các ngành đào tạo mới hoặc chuyên ngành đặc thù, cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm bảo đảm tính kế thừa và đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên; xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp và kế hoạch tạo nguồn cán bộ kế cận cho từng đơn vị, từng CTĐT trên cơ sở kết quả đánh giá năng lực và nhu cầu phát triển của Nhà trường.	Hội đồng trường; Ban Giám hiệu; Phòng TC-PC; Các Khoa	Giai đoạn 2026–2030
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch và phát triển đội ngũ theo đúng quy định; tăng cường sử dụng kết quả đánh giá năng lực, kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả NCKH làm căn cứ cho công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ.	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Các đơn vị liên quan	Hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.6. Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả giảng viên, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của đội ngũ GV trên cơ sở các quy định của Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học, các quy định của Bộ GD&ĐT và hệ thống quy định nội bộ của Trường. Các nội dung này được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý nhân sự, Quy định về chế độ làm việc của giảng viên, Quy định về vị trí việc làm và bản mô tả công việc đối với từng vị trí, bảo đảm GV hiểu rõ trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác **[H5.05.06.01]; [H5.05.06.02].**

Đối với GVtham gia CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học, trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu thực hiện mục tiêu, CĐR của CTĐT. GV có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kế hoạch giảng dạy, xây dựng và cập nhật đề cương học phần, đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá người học, tham gia NCKH, phục vụ cộng đồng, tư vấn học tập và các hoạt động bảo đảm chất lượng theo quy định của Nhà trường **[H5.05.06.03]; [H5.05.06.04].**

Nhà trường thực hiện phổ biến các quy định về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV thông qua nhiều hình thức như: hội nghị viên chức và người lao động, hội nghị triển khai nhiệm vụ năm học, sinh hoạt khoa, tập huấn chuyên môn, hệ thống văn bản điện tử, website và cổng thông tin nội bộ. Khi có văn bản mới hoặc sửa đổi, bổ sung quy định, Nhà trường kịp thời phổ biến, hướng dẫn để GV nắm bắt và thực hiện thống nhất **[H5.05.06.05].**

Việc thực hiện trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV được theo dõi thông qua hoạt động quản lý chuyên môn, kiểm tra hồ sơ giảng dạy, dự giờ, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, khảo sát ý kiến người học và đánh giá viên chức hằng năm. Kết quả đánh giá được sử dụng để kịp thời biểu dương, khen thưởng, nhắc nhở, đồng thời

làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và cải tiến chất lượng đội ngũ GV **[H5.05.06.06].**

Thông qua việc xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, Nhà trường từng bước xây dựng môi trường làm việc minh bạch, dân chủ và chuyên nghiệp; phát huy tính chủ động, trách nhiệm của đội ngũ GV trong việc thực hiện các nhiệm vụ của chương trình đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H5.05.06.07].**

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản quy định tương đối đầy đủ về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV theo từng vị trí việc làm và chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Các quy định được phổ biến kịp thời thông qua nhiều hình thức, giúp GV nắm vững và thực hiện thống nhất trong toàn Trường.

- Việc thực hiện trách nhiệm và nhiệm vụ của GV được theo dõi, đánh giá thường xuyên thông qua nhiều kênh khác nhau, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm và chất lượng thực hiện nhiệm vụ.

- Kết quả đánh giá được sử dụng để phục vụ công tác thi đua, khen thưởng, đào tạo, bồi dưỡng và cải tiến chất lượng đội ngũ.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV đã được ban hành tương đối đầy đủ, việc số hóa và tích hợp các quy định, hướng dẫn thực hiện trên hệ thống quản trị điện tử để hỗ trợ GV tra cứu, cập nhật và theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ còn cần tiếp tục hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, chuẩn hóa và số hóa hệ thống quy định về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV; tích hợp trên hệ thống quản lý điện tử để thuận lợi cho việc tra cứu, cập	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Ban Công nghệ thông tin;	Giai đoạn 2026–2028

		nhật và theo dõi quá trình thực hiện nhiệm vụ.	Các Khoa	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến, cập nhật kịp thời các quy định mới; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của GVgắn với công tác đánh giá, thi đua và cải tiến chất lượng đội ngũ.	Phòng TC-PC; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Các Khoa	Hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 5.7. Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện trên cơ sở Chiến lược phát triển Nhà trường, kế hoạch phát triển đội ngũ, yêu cầu của CTĐT, kết quả đánh giá năng lực GV và nhu cầu phát triển nghề nghiệp của từng cá nhân, bảo đảm phù hợp với mục tiêu phát triển của Nhà trường và của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học **[H5.05.07.01]; [H5.05.07.02]; [H5.05.07.03].**

Hằng năm, các Khoa và đơn vị chuyên môn thực hiện rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ GV thông qua kết quả đánh giá viên chức, đánh giá năng lực chuyên môn, yêu cầu cập nhật CTĐT, đổi mới phương pháp giảng dạy, chuyển đổi số, NCKH và yêu cầu thực tiễn của từng ngành đào tạo. Trên cơ sở đó, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn, ưu tiên các nội dung về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, PPGDhiện đại, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học, bảo đảm chất lượng và kỹ năng phục vụ cộng đồng **[H5.05.07.04].**

Nhà trường triển khai nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng phù hợp như cử GV tham gia các khóa đào tạo, tập huấn trong và ngoài Trường; tổ chức hội thảo, tọa đàm chuyên môn; sinh hoạt học thuật; tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm

tra đánh giá, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, NCKH và các lĩnh vực chuyên môn khác. Đồng thời, Nhà trường khuyến khích GV tự học, tự nghiên cứu, tham gia các CTĐT nâng cao trình độ, các mạng lưới học thuật và hợp tác với doanh nghiệp nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp **[H5.05.07.05].**

Sau mỗi đợt đào tạo, bồi dưỡng, các đơn vị quản lý chuyên môn và GV thực hiện đánh giá kết quả, mức độ vận dụng kiến thức, kỹ năng vào hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết quả đánh giá được sử dụng để điều chỉnh nội dung, hình thức đào tạo, đồng thời làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ trong các năm tiếp theo, góp phần nâng cao chất lượng triển khai CTĐT**.**

Thông qua việc xác định nhu cầu đào tạo có hệ thống và tổ chức các hoạt động bồi dưỡng phù hợp, đội ngũ GV từng bước được nâng cao về trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm, năng lực NCKH và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục đại học, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu và CĐR của CTĐT**[H5.05.07.06]**

2. Điểm mạnh

- Nhà trường xây dựng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV trên cơ sở chiến lược phát triển, kết quả đánh giá năng lực và yêu cầu của từng CTĐT.

- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai thường xuyên với nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực NCKH của GV.

- Nhà trường quan tâm tạo điều kiện cho GV tham gia các khóa đào tạo, hội thảo, tập huấn và các hoạt động học thuật nhằm cập nhật kiến thức và nâng cao năng lực nghề nghiệp.

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng được sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ và cải tiến chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai thường xuyên, việc đánh giá hiệu quả sau đào tạo theo hướng đo lường mức độ vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng chưa được thực hiện đồng bộ; việc xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp dài hạn cho từng GV cần tiếp tục được hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục	Nội dung	Đơn vị,	Thời gian thực

	tiêu		người thực hiện	hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện quy trình đánh giá hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá mức độ vận dụng kiến thức, kỹ năng sau đào tạo vào hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng; xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho GV theo từng giai đoạn.	Phòng TC-PC; Phòng KT&ĐBCL; Các Khoa	Khắc phục điểm tồn tại
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và mở rộng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng; tăng cường hợp tác với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và tổ chức nghề nghiệp nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ GV.	Ban Giám hiệu; Phòng TC-PC; Các Khoa	Phát huy điểm mạnh

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 5.8. Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng của giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường xây dựng và triển khai hệ thống quản lý, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ GV theo các quy định của pháp luật và quy định nội bộ, bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí việc làm. Nội dung đánh giá bao gồm kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, tham gia xây dựng và cải tiến CTĐT, chấp hành quy định của Nhà trường và các nhiệm vụ chuyên môn khác được giao **[H5.05.08.01]; [H5.05.08.02].**

Việc đánh giá GV được thực hiện định kỳ theo năm học và theo quy định của Nhà trường thông qua nhiều nguồn thông tin như: tự đánh giá của GV, đánh giá của

đơn vị quản lý trực tiếp, kết quả khảo sát ý kiến người học, kết quả dự giờ, kiểm tra hồ sơ giảng dạy, kết quả NCKH, mức độ tham gia các hoạt động chuyên môn và phục vụ cộng đồng. Quá trình đánh giá được thực hiện theo quy trình thống nhất, có sự tham gia của các cấp quản lý và bảo đảm tính khách quan, công bằng **[H5.05.08.03].**

Kết quả đánh giá là căn cứ để xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng, xem xét nâng lương, quy hoạch, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên. Đồng thời, Nhà trường ghi nhận, biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong giảng dạy, NCKH, đổi mới sáng tạo và các hoạt động phục vụ cộng đồng, góp phần tạo động lực phát triển đội ngũ và nâng cao chất lượng CTĐT **[H5.05.08.04].**

Bên cạnh việc ghi nhận và khen thưởng, trong báo cáo tổng kết năm học Nhà phân tích những mặt mạnh, hạn chế của đội ngũ GV **[H5.05.08.05];** từ đó xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2020-2026, xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng **[H5.05.08.06]**; điều chỉnh việc phân công nhiệm vụ; hoàn thiện cơ chế quản lý và xây dựng các giải pháp cải tiến chất lượng. Những nội dung cần cải tiến được đưa vào kế hoạch công tác của các đơn vị và được theo dõi, đánh giá trong các chu kỳ tiếp theo nhằm bảo đảm việc cải tiến được thực hiện liên tục **[H5.05.08.07].** Thông qua việc quản lý và đánh giá thường xuyên, Nhà trường từng bước xây dựng văn hóa chất lượng trong đội ngũ GV, khuyến khích tinh thần đổi mới, sáng tạo, nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp và không ngừng cải tiến chất lượng hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học **[H5.05.08.08].**

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng hệ thống đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của GV tương đối đầy đủ, bảo đảm tính khách quan, công khai và minh bạch.

- Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ cho công tác thi đua, khen thưởng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và phát triển đội ngũ, góp phần nâng cao chất lượng quản trị nguồn nhân lực.

- Hoạt động thi đua, khen thưởng được triển khai thường xuyên, tạo động lực để GVnâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Nhà trường đã bước đầu hình thành cơ chế sử dụng kết quả đánh giá để cải tiến hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ theo chu trình cải tiến liên tục.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích dữ liệu đánh giá GV theo xu hướng dài hạn và sử dụng các chỉ số đánh giá để hỗ trợ ra quyết định trong quản trị đội ngũ còn cần tiếp tục được hoàn thiện; việc số hóa toàn diện dữ liệu đánh giá và kết nối với hệ thống quản trị chất lượng của Nhà trường đang trong quá trình triển khai.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện hệ thống quản lý và phân tích dữ liệu đánh giá GV; xây dựng các chỉ số theo dõi hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, đánh giá và khai thác kết quả nhằm phục vụ công tác phát triển đội ngũ và cải tiến chất lượng.	Phòng TC-PC; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT	Năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc đánh giá, ghi nhận và khen thưởng kịp thời đối với GV có thành tích xuất sắc; tăng cường sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh hoạt động đào tạo, NCKH và xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ theo chu trình cải tiến liên tục.	Ban Giám hiệu; Phòng TC-PC; Các Khoa	Hằng năm

5. Tự đánh giá: **Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

KẾT LUẬN TIÊU CHUẨN 5

Nhà trường đã xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống quản lý, phát triển đội ngũ GV tham gia CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học theo hướng đồng bộ, đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm chất lượng đào tạo. Công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, phân công nhiệm vụ, đánh giá năng lực, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm và phát triển đội ngũ được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật và quy định

nội bộ của Nhà trường; gắn với mục tiêu, CĐR của CTĐT và chiến lược phát triển của Trường.

Đội ngũ GV tham gia CTĐT cơ bản đáp ứng yêu cầu về số lượng, trình độ chuyên môn và năng lực giảng dạy; được phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn, được tạo điều kiện tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã thiết lập cơ chế đánh giá, ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ và sử dụng kết quả đánh giá để phục vụ công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và cải tiến liên tục CTĐT.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Nhà trường tiếp tục rà soát, hoàn thiện công tác phát triển đội ngũ theo hướng nâng cao tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ, tăng cường thu hút chuyên gia có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý đội ngũ, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về năng lực GV và nâng cao hiệu quả đánh giá sau đào tạo, bồi dưỡng nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và phát triển CTĐT trong giai đoạn tới.

Kết quả tự đánh giá Tiêu chuẩn 5: đạt chuẩn

Tổng số : 8/8 Tiêu chí

Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

1. Mở đầu

Các dịch vụ hỗ trợ NH của CTĐT ngành NNA được Nhà trường triển khai theo cách tiếp cận hệ thống, bao gồm các hoạt động từ tuyển sinh, tổ chức đội ngũ hỗ trợ, lập kế hoạch và cung cấp dịch vụ, quản lý quá trình học tập, đến tổ chức các hoạt động phát triển kỹ năng và đánh giá, cải tiến chất lượng dịch vụ. Nhà trường đã ban hành tương đối đầy đủ các chính sách, quy định và quy trình liên quan; đồng thời phân công rõ trách nhiệm cho các đơn vị và cá nhân trong cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Các dịch vụ hỗ trợ người học (NH) của CTĐT ngành NNA được triển khai theo hai nhóm chính gồm dịch vụ hỗ trợ học thuật và dịch vụ hỗ trợ phi học thuật, đáp ứng các nhu cầu của NH trong quá trình học tập và rèn luyện. Việc cung cấp dịch vụ được hỗ trợ bởi hệ thống CNTT, trong đó có hệ thống quản lý đào tạo và hệ thống quản lý học tập, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và khả năng tiếp cận các dịch vụ của NH. Nhà trường duy trì cơ chế thu thập phản hồi, đánh giá định kỳ về các dịch vụ hỗ trợ, qua đó xác định những nội dung cần điều chỉnh và cải tiến, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NH.

Tiêu chí 6.1: Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT; được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Ngôn NNA được tuyển sinh theo Thông tin tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. Thông tin tuyển sinh được xây dựng trên cơ sở các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời được rà soát, cập nhật theo các văn bản pháp lý có liên quan, bảo đảm tính công khai, minh bạch và phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường và CTĐT**.** Thông tin tuyển sinh được ban hành và công bố công khai, bảo đảm thí sinh và các bên liên quan có thể tiếp cận đầy đủ các thông tin về chỉ tiêu, đối tượng, điều kiện và phương thức xét tuyển **[H6.06.01.01].**

Nhà trường triển khai 06 phương thức xét tuyển đối với các ngành đào tạo, trong đó ngành NNA áp dụng 04 phương thức xét tuyển, gồm: (1) xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT, (2) xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, (3) xét tuyển sử dụng theo kết quả học tập THPT, (4) xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy,… do cơ sở giáo dục khác tổ chức. Thí sinh được xét tuyển ngành NNA theo các tổ hợp: A01, D01, D10, D14, D15, D07,

C14, D66, D84. Các chính sách ưu tiên và quy định xét tuyển được cụ thể hóa trong các văn bản hướng dẫn tuyển sinh của Nhà trường và được rà soát, cập nhật hằng năm, bảo đảm phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, điều kiện thực tế tuyển sinh và định hướng phát triển của các CTĐT **[H6.06.01.02].**

Chỉ tiêu tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh ngành NNA được xác định trong kế hoạch tuyển sinh chung hằng năm của Trường, căn cứ vào năng lực đào tạo của Khoa Ngoại ngữ, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, kết quả tuyển sinh các năm trước, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và định hướng phát triển của ngành. Việc xác định chỉ tiêu được các đơn vị liên quan phối hợp đề xuất, xem xét tại Hội đồng tuyển sinh và được phê duyệt, ban hành trong kế hoạch tuyển sinh chính thức của Nhà trường **[H6.06.01.03].**

Quy trình tuyển sinh ngành NNA được thực hiện thống nhất, đồng bộ với các ngành ĐT khác của Trường từ khâu tiếp nhận đăng ký xét tuyển, kiểm tra và xử lý hồ sơ, xét tuyển, công bố kết quả, xác nhận nhập học đến quản lý danh sách thí sinh trúng tuyển. Hằng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh để tổ chức, điều hành và giám sát các khâu của quá trình tuyển sinh, bảo đảm thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường **[H6.06.01.04].** Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh thực hiện các nhiệm vụ theo phân công, gồm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đăng ký, tổng hợp dữ liệu xét tuyển, lập danh sách thí sinh đủ điều kiện và trình Hội đồng tuyển sinh xem xét, phê duyệt. Kết quả tuyển sinh ngành NNA được xác định và công bố thông qua các quyết định về mức điểm trúng tuyển, công nhận thí sinh trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển **[H6.06.01.05].** Kết quả tuyển sinh được cập nhật và công khai trên website của Nhà trường, tạo điều kiện để thí sinh và các bên liên quan tiếp cận, theo dõi và giám sát.

Thông tin tuyển sinh của CTĐT ngành NNA được Nhà trường công bố rộng rãi thông qua nhiều kênh truyền thông chính thức, gồm website, tài liệu tư vấn tuyển sinh, các bài viết, video truyền thông và các hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tiếp, trực tuyến. Công tác truyền thông tuyển sinh được triển khai theo kế hoạch hằng năm với sự tham gia của các đơn vị và bộ phận phụ trách tuyển sinh, truyền thông của Nhà trường và Khoa, nhằm cung cấp thông tin đầy đủ**,** chính xác và kịp thời; đồng thời hỗ trợ, giải đáp các thắc mắc của thí sinh và các bên liên quan trong quá trình tìm hiểu, đăng ký xét tuyển vào CTĐT **[H6.06.01.06].**

Hằng năm, sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức tổng kết và đánh giá kết quả tuyển sinh ngành NNA trên cơ sở đối chiếu giữa chỉ tiêu được giao và kết quả thực tế; phân tích số lượng hồ sơ đăng ký, số thí sinh trúng tuyển, số thí sinh xác nhận nhập học, kết quả theo từng phương thức và tổ hợp xét tuyển. Đồng thời, Nhà trường xem xét những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân của các kết quả đạt được và những vấn đề cần điều chỉnh trong công tác tuyển sinh. Thành phần tham gia đánh giá gồm Hội đồng tuyển sinh, các đơn vị chuyên môn, đơn vị phụ trách tuyển sinh và các cá nhân có liên quan. Kết quả đánh giá được tổng hợp trong báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh, biên bản hội nghị tổng kết và các tài liệu liên quan **[H6.06.01.07].**

Trên cơ sở kết quả đánh giá, Nhà trường thực hiện rà soát và điều chỉnh công tác tuyển sinh cho các năm tiếp theo. Nội dung cải tiến có thể tập trung vào việc điều chỉnh chỉ tiêu, phương thức và tổ hợp xét tuyển, nội dung và hình thức truyền thông, kênh tiếp cận thí sinh, hoạt động tư vấn tuyển sinh và quy trình hỗ trợ thí sinh. Việc điều chỉnh được thực hiện căn cứ vào kết quả tuyển sinh thực tế, phản hồi của thí sinh và các bên liên quan, năng lực đào tạo của Nhà trường, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và các quy định mới của Bộ GD&ĐT. Qua đó, công tác tuyển sinh ngành NNA từng bước được hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả tuyển sinh và bảo đảm phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển của CTĐT **[H6.06.01.07].**

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh ngành Ngôn ngữ Anh được Nhà trường triển khai theo quy trình thống nhất, rõ ràng, phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được rà soát, cập nhật hằng năm.

Thông tin tuyển sinh được công khai, minh bạch, đầy đủ các nội dung về chỉ tiêu, đối tượng, điều kiện, phương thức, tổ hợp xét tuyển và chính sách ưu tiên; được truyền thông qua nhiều kênh, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh và các bên liên quan tiếp cận thông tin.

Chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh ngành NNA được xác định trên cơ sở năng lực đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, kết quả tuyển sinh các năm trước, nhu cầu nhân lực và định hướng phát triển của ngành.

Công tác tuyển sinh có sự tham gia và phối hợp của Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh, Khoa Ngoại ngữ và các đơn vị liên quan, bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức và thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Một số nội dung trong báo cáo đánh giá hiệu quả của từng phương thức tuyển sinh đối với từng CTĐT chưa được phân tích sâu theo dữ liệu dài hạn, dẫn đến việc đánh giá mức độ phù hợp của từng phương thức tuyển sinh đối với CTĐT ngành NNA chưa thật sự toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường sẽ tăng cường phân tích dữ liệu tuyển sinh theo từng CTĐT, bao gồm chất lượng đầu vào, tỷ lệ nhập học, mức độ phù hợp giữa phương thức tuyển sinh với yêu cầu của CTĐT ngành NNA và mối tương quan giữa phương thức xét tuyển với KQHT của SV, nhằm hoàn thiện chính sách và tiêu chí tuyển sinh	Nhà trường Phòng Tuyển sinh	Từ năm học 2026-2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa Ngoại ngữ tiếp tục mở rộng các kênh truyền thông và tư vấn tuyển sinh, nâng cao hiệu quả cung cấp thông tin và hỗ trợ thí sinh trong quá	Nhà trường Phòng Tuyển sinh; Phòng Truyền thông Khoa Ngoại ngữ	Hằng năm	

		trình tìm hiểu và đăng ký xét tuyển			

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Đánh dấu (x) ***vào ô tương ứng dưới đây:***

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

1. ***Mô tả hiện trạng***

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống xác định năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học trên cơ sở sơ đồ tổ chức, danh mục vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp và các quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên và người lao động. Đối với từng nhóm vị trí việc làm, Nhà trường xác định các yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực công nghệ và phẩm chất nghề nghiệp, làm cơ sở cho việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá đội ngũ. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và yêu cầu của từng vị trí việc làm, Nhà trường xác định số lượng người làm việc và xây dựng cơ cấu đội ngũ phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Việc xác định đồng bộ số lượng, cơ cấu và yêu cầu năng lực giúp Nhà trường bố trí nguồn nhân lực phù hợp, đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ hỗ trợ người học, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong quá trình học tập, rèn luyện và tham gia các hoạt động tại Trường **[H6.06.02.01].**

Hoạt động tuyển dụng được Nhà trường thực hiện công khai thông qua các thông báo tuyển dụng và phụ lục kèm theo, trong đó xác định chỉ tiêu, vị trí tuyển dụng và tiêu chí đối với từng vị trí việc làm. Các yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng và năng lực của ứng viên được xác định phù hợp với yêu cầu của các vị trí hỗ trợ đào tạo, hành chính và cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học **[H6.06.02.02].**

Các kế hoạch đảm bảo chất lượng giai đoạn 2021 - 2026 về nhân sự định hướng rõ yêu cầu đối với đội ngũ và nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên, người lao động **[H6.06.02.03].** Việc phân công nhiệm vụ cho đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ

được thực hiện căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, danh mục vị trí việc làm và năng lực thực tế của cán bộ, bảo đảm sự phù hợp giữa chuyên môn, vị trí công tác và yêu cầu nhiệm vụ; đồng thời cân đối khối lượng công việc và đáp ứng yêu cầu hoạt động của Nhà trường **[H6.06.02.04].** Trong thực tế, phần lớn các vị trí được phân công phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, chuyên môn và yêu cầu công việc của từng đơn vị, góp phần bảo đảm hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học được triển khai liên tục và đáp ứng yêu cầu thực tế.

Công tác đánh giá năng lực đội ngũ được thực hiện định kỳ theo quy chế và hướng dẫn đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, giảng viên và người lao động. Quy trình đánh giá được triển khai hằng năm, dựa trên các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ, năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và mức độ hoàn thành công việc, kết hợp giữa tự đánh giá và đánh giá của đơn vị quản lý. Kết quả đánh giá được thể hiện thông qua thông báo và quyết định công nhận kết quả xếp loại hằng năm, đồng thời được sử dụng làm căn cứ phục vụ công tác thi đua, khen thưởng và quản lý, sử dụng đội ngũ **[H6.06.02.05].**

Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành và triển khai các quy chế, hướng dẫn về thi đua, khen thưởng nhằm ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ, khuyến khích đội ngũ nâng cao tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn và hiệu quả công việc trong cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học **[H6.06.02.06].** Kết quả thực hiện được thể hiện qua các quyết định công nhận danh hiệu thi đua hằng năm đối với cán bộ, giảng viên và người lao động **[H6.06.02.07].**

Hằng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát, rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ, làm cơ sở xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với yêu cầu công việc và vị trí việc làm **[H6.06.02.8**]. Đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được tạo điều kiện tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhằm cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực ứng dụng công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ. Trong giai đoạn đánh giá, các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tập trung vào nhiều nội dung như bồi dưỡng lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong công việc. Việc đào tạo, bồi dưỡng góp phần nâng cao năng lực của đội ngũ, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm

vụ và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học của CTĐT ngành NNA **[H6.06.02.9].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống văn bản đầy đủ và đồng bộ về VTVL, tiêu chuẩn năng lực và quy định tuyển dụng, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc quản lý đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Công tác tuyển dụng được thực hiện công khai, minh bạch, với các tiêu chí tương đối cụ thể và phù hợp với từng VTVL. Hoạt động phổ biến quy định, triển khai kế hoạch đảm bảo chất lượng và khảo sát nhu cầu đã góp phần nâng cao nhận thức của đội ngũ về yêu cầu công việc.

Quy trình phân công nhiệm vụ và đánh giá năng lực được thực hiện rõ ràng, có hệ thống, gắn với các quy định về đánh giá, xếp loại và thi đua, khen thưởng. Kết quả đánh giá được sử dụng hiệu quả trong quản lý và phát triển đội ngũ. Đồng thời, nhà trường đã quan tâm đến công tác ĐT, bồi dưỡng, từng bước nâng cao năng lực chuyên môn và KN công nghệ cho đội ngũ, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và chuyển đổi số.

3. Điểm tồn tại

Công tác đánh giá năng lực chủ yếu vẫn dựa trên phương pháp định tính, thiếu các công cụ đo lường định lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đổi mới công tác đánh giá theo hướng kết hợp giữa định tính và định lượng, từng bước xây dựng hệ thống chỉ số đo lường hiệu quả công việc và ứng dụng công nghệ trong quản lý, đánh giá đội ngũ	Phòng TC-PC; Khoa Ngoại ngữ	Từ năm học 2026-2027	
		Nhà trường hoàn thiện quy	Phòng		

		trình thu thập, phân tích và sử dụng phản hồi của các BLQ theo hướng khép kín, bảo đảm thông tin phản hồi được khai thác hiệu quả trong cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ	KT&ĐBCL Phòng TC-PC; Khoa Ngoại ngữ		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản đầy đủ và đồng bộ về VTVL; công tác tuyển dụng; công tác đánh giá; đào tạo, bồi dưỡng từng bước nâng cao năng lực chuyên môn và KN công nghệ cho đội ngũ, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và chuyển đổi số.	Nhà trường Phòng TC-PC; Khoa Ngoại ngữ	Từ năm học 2026-2027	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Đánh dấu (x) ***vào ô tương ứng dưới đây:***

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ người học (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tổ chức và triển khai hệ thống dịch vụ hỗ trợ người học theo các quy định chung của Nhà trường, nhằm đáp ứng nhu cầu của người học trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học rèn luyện, định hướng nghề nghiệp và tham gia các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng. Hệ thống dịch vụ hỗ trợ người

học được tổ chức thành hai nhóm chính gồm dịch vụ hỗ trợ học thuật và dịch vụ hỗ trợ phi học thuật.

Nhóm dịch vụ học thuật bao gồm hoạt động CVHT, hỗ trợ học tập và nghiên cứu tại thư viện, hệ thống quản lý học tập và tư vấn học tập cho SV; trong khi đó nhóm dịch vụ phi học thuật bao gồm công tác SV, tham vấn tâm lý, hỗ trợ SV nội trú, hướng nghiệp và kết nối doanh nghiệp. Việc định hướng phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ NH được xác định trong Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến 2045; Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến 2045 và Chiến lược phát triển Khoa Ngoại ngữ **[H6.06.03.01]**. Trên cơ sở chiến lược phát triển của Nhà trường, Khoa Ngoại ngữ xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động hỗ trợ NH thông qua kế hoạch công tác năm học **[H6.06.03.02]** và kế hoạch công tác cá nhân của GV, trong đó có các nội dung liên quan đến tư vấn học tập và hỗ trợ SV **[H6.06.03.03]**. Các kế hoạch này được rà soát, thảo luận trong các cuộc họp đầu năm và cuối năm học của đơn vị nhằm bảo đảm việc triển khai hiệu quả **[H6.06.03.04].**

Nhà trường ban hành hệ thống văn bản quy định về công tác phục vụ và hỗ trợ người học, đồng thời phân công chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên trách và các đơn vị có liên quan trong việc tổ chức, cung cấp và quản lý các dịch vụ hỗ trợ người họ**c [H6.06.03.05]**. Các quy định và kế hoạch này là cơ sở để Khoa Ngoại ngữ và CTĐT ngành NNA phối hợp triển khai các hoạt động hỗ trợ người học theo từng nhóm nhu cầu, bảo đảm sự thống nhất trong tổ chức thực hiện **[H6.06.03.05]**.

Hoạt động CVHT của Khoa Ngoại ngữ được tổ chức theo quy định của Nhà trường và được hỗ trợ bởi phân hệ CVHT trên phần mềm CVHT, nhằm tăng cường tương tác giữa GV và SV, đồng thời theo dõi quá trình học tập của SV **[H6.06.03.06]**.

Đội ngũ GV của Khoa Ngoại ngữ làm nhiệm vụ CVHT hằng năm đều được tập huấn công tác CVHT, cập nhật các quy chế, quy định mới của Trường và được hướng dẫn các cách xử lí công việc liên quan, nhằm hỗ trợ SV hiệu quả, chất lượng. Mỗi CVHT được giao nhiệm vụ phụ trách một khóa SV trong suốt khóa ĐT 4 năm. CVHT sẽ hỗ trợ, tư vấn cho SV các vấn đề liên quan đến học tập, như: lựa chọn học phần, đăng ký tín chỉ, xây dựng lộ trình học tập, phương pháp học tập bậc ĐH, định hướng nghề nghiệp, làm NCKH, lựa chọn cơ sở thực tập; hướng dẫn, hỗ trợ SV giải quyết các thủ tục hành chính trong Trường. Bên cạnh đó, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với các

đơn vị có liên quan thường xuyên thực hiện các hoạt động khảo sát để thu thập ý kiến phản hồi của SV và các BLQ về chất lượng dịch vụ hỗ trợ, bao gồm khảo sát SV trước tốt nghiệp, khảo sát việc làm, khảo sát CSVC và khảo sát chất lượng phục vụ của Trung tâm-Thư viện, khảo sát chất lượng của đội ngũ hỗ trợ… **[H6.06.03.07].** Nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất phục vụ các dịch vụ hỗ trợ người học được Nhà trường quan tâm bố trí và từng bước tăng cường thông qua quy chế chi tiêu nội bộ, dự toán ngân sách và các kế hoạch đầu tư, mua sắm, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất hằng năm **[H6.06.03.08].** Ngoài ra, hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ NH được theo dõi thông qua các số liệu về KQHT, kết quả rèn luyện, tỷ lệ SV tốt nghiệp và tình trạng học tập của SV trong quá trình ĐT **[H6.06.03.09**]. Đội ngũ hỗ trợ được đào tạo bồi dưỡng hằng năm, nội dung đào tạo, bồi dưỡng được lựa chọn trên cơ sở yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, vị trí việc làm và nhu cầu thực tế của các đơn vị trong triển khai dịch vụ hỗ trợ NH, đặc biệt trong bối cảnh tăng cường ứng dụng công nghệ và đào tạo trực tuyến. Các đợt tập huấn này giúp nhân viên nắm vững quy trình chuyên môn, từ đó hỗ trợ NH một cách chuyên nghiệp và hiệu quả hơn **[H6.06.03.10].**

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng định hướng phát triển rõ ràng đối với hệ thống dịch vụ hỗ trợ NH, được thể hiện trong chiến lược phát triển và các kế hoạch công tác hằng năm của các đơn vị. Hệ thống quy định và văn bản quản lý liên quan đến công tác hỗ trợ NH được ban hành tương đối đầy đủ, giúp xác định rõ chức năng và trách nhiệm của các đơn vị trong việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ SV. Nhà trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ SV, đặc biệt thông qua hệ thống phần mềm CVHT, giúp nâng cao hiệu quả tư vấn học tập và theo dõi quá trình học tập của SV. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ, đặc biệt là SV và nhà tuyển dụng, làm cơ sở cho việc đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ NH.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các dịch vụ hỗ trợ NH đã được triển khai tương đối đầy đủ, một số kế hoạch ở cấp đơn vị chưa thể hiện rõ các chỉ tiêu định lượng hoặc các tiêu chí đánh giá hiệu quả của từng dịch vụ hỗ trợ, do đó việc theo dõi và đánh giá mức độ đạt được của các kế hoạch đôi khi còn hạn chế. Việc tích hợp và khai thác dữ liệu từ các nguồn khác nhau như hệ thống CVHT, KQHT và kết quả khảo sát để phục vụ phân tích và cải tiến

dịch vụ hỗ trợ NH vẫn chưa được thực hiện một cách đồng bộ. Ngoài ra, mức độ tiếp cận và sử dụng các dịch vụ hỗ trợ của một bộ phận SV chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống kế hoạch phát triển dịch vụ hỗ trợ NH, trong đó xác định rõ các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá và tiến độ thực hiện đối với từng loại dịch vụ hỗ trợ trong kế hoạch năm học của các đơn vị.	Nhà trường Khoa Ngoại ngữ	Từ năm học 2026-2027
		Tăng cường ứng dụng CNTT và khai thác dữ liệu trong quản lý và hỗ trợ NH, bao gồm việc nâng cấp hệ thống phần mềm CVHT và tích hợp dữ liệu từ các nguồn khác nhau để phục vụ việc theo dõi và hỗ trợ SV hiệu quả hơn.	Nhà trường Văn phòng QL phần mềm Khoa Ngoại ngữ	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh hoạt động truyền thông và hướng dẫn SV sử dụng các dịch vụ hỗ trợ, đồng thời tiếp tục thực hiện các khảo sát định kỳ để thu thập ý kiến phản hồi của SV và các BLQ nhằm cải tiến chất lượng dịch vụ.	Phòng truyền thông; Phòng KT&ĐBCL Khoa Ngoại ngữ	Từ năm học 2026-2027
		Tăng cường hơn nữa các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ CVHT và CBHT SV nhằm nâng cao chất lượng tư vấn học tập	Nhà trường Phòng TC-PC Khoa Ngoại ngữ	

		và hỗ trợ SV trong quá trình học tập tại Trường.		

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Đánh dấu (x) ***vào ô tương ứng dưới đây:***

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 6.4: Có hệ thống quản lý đào tạo phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học; việc phản hồi cho người học và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành NNA được quản lý trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường nhằm theo dõi, giám sát và ghi nhận tiến độ học tập, KQHT và khối lượng học tập của NH trong suốt quá trình đào tạo. Hệ thống cho phép quản lý quá trình học tập của NH từ khi nhập học đến khi hoàn thành CTĐT, bao gồm đăng ký học phần theo từng học kỳ, kết quả học tập, số tín chỉ tích lũy, tình trạng nghỉ học tạm thời, học tập trao đổi, miễn học và chuyển đổi KQHT, xét cảnh báo học tập và xét tốt nghiệp theo quy định của Nhà trường. Các nội dung này được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy và các quy định về tổ chức thi, đánh giá KQHT của SV **[H6.06.04.01].** Bên cạnh hệ thống QLĐT, Nhà trường triển khai lớp học thông minh và hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS), hỗ trợ GV tổ chức, quản lý và theo dõi hoạt động học tập của SV. Thông qua lớp học thông minh, GV có thể tổ chức các hoạt động dạy học tương tác, cung cấp học liệu, giao nhiệm vụ học tập, kiểm tra, đánh giá và theo dõi mức độ tham gia của SV trong quá trình học tập. Dữ liệu về quá trình tham gia và kết quả thực hiện các hoạt động học tập được ghi nhận trên hệ thống, hỗ trợ GV và các đơn vị quản lý kịp thời theo dõi tiến độ, nhận diện những SV chưa đáp ứng yêu cầu học tập và có biện pháp hỗ trợ phù hợp **[H6.06.04.02].**

Công tác giám sát tiến độ học tập của SV được thực hiện thông qua sự phối hợp giữa Phòng Quản lý đào tạo (QLĐT), Khoa Ngoại ngữ và đội ngũ cố vấn học tập (CVHT). Phòng QLĐT chịu trách nhiệm quản lý chung hoạt động đào tạo, theo dõi

tiến độ và tổng hợp dữ liệu học tập; Khoa Ngoại ngữ trực tiếp theo dõi tình hình học tập của SV thuộc CTĐT; CVHT hỗ trợ SV trong quá trình học tập và kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc phát sinh. Dữ liệu về tiến độ và KQHT của SV được tổng hợp từ kết quả đánh giá học phần, điểm học tập, điểm rèn luyện, tình trạng học tập và các báo cáo thống kê định kỳ, tạo cơ sở cho việc theo dõi và hỗ trợ SV **[H6.06.04.03].**

Nhà trường cũng triển khai nhiều kênh phản hồi thông tin học tập cho SV, bao gồm thông báo trên hệ thống QLĐT, email và trao đổi trực tiếp thông qua CVHT. Hệ thống cảnh báo học tập định kỳ theo từng học kỳ được áp dụng để phát hiện sớm các SV có KQHT chưa đạt yêu cầu, từ đó triển khai các hoạt động hỗ trợ phù hợp **[H6.06.04.04].** Đồng thời, Nhà trường tổ chức đội ngũ CVHT tại các khoa nhằm hỗ trợ SV trong quá trình học tập. Hoạt động CVHT được thực hiện theo quy định của Nhà trường và được hỗ trợ thông qua các công cụ quản lý trên hệ thống thông tin của Nhà trường **[H6.06.04.05].** Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên thu thập và phân tích ý kiến phản hồi của SV về chất lượng GD bằng cách sử dụng kết hợp nhiều hình thức thu thập thông tin đánh giá chất lượng của hệ thống QLĐT như khảo sát trực tuyến, khảo sát trực tiếp, đối thoại giữa lãnh đạo với NH... Trong giai đoạn 2021-2026, Nhà trường đã thực hiện các khảo sát về đội ngũ hỗ trợ CTĐT NNA vào các năm 2022, 2025; Khảo sát chất lượng học phần để giám sát chất lượng giảng dạy thông qua giám sát hoạt động của GV, mức độ tuân thủ quy chế của từng học phần. Ngoài ra, Trường còn khảo sát NH trước tốt nghiệp để đánh giá về cả quá trình học tập và trải nghiệm CTĐT **[H6.06.04.06].**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống QLĐT tương đối đồng bộ, cho phép giám sát toàn diện tiến độ học tập, KQHT và khối lượng học tập của NH trong suốt quá trình ĐT. Hệ thống này được hỗ trợ bởi các quy định và quy trình QLĐT rõ ràng, tạo cơ sở cho việc theo dõi và đánh giá KQHT của SV một cách minh bạch và nhất quán. Cơ cấu tổ chức và phân công nhiệm vụ giữa các đơn vị trong Nhà trường được quy định rõ ràng, góp phần đảm bảo sự phối hợp hiệu quả trong việc giám sát và hỗ trợ NH. Việc triển khai hệ thống CVHT tại các khoa giúp tăng cường sự hỗ trợ trực tiếp cho SV trong quá trình học tập. Bên cạnh đó, việc ứng dụng nền tảng LMS và các công cụ quản lý lớp học trực tuyến giúp nâng cao khả năng theo dõi hoạt động học tập của SV

trong bối cảnh ĐT trực tuyến và ĐT kết hợp ngày càng phát triển. Nhà trường cũng triển khai cơ chế cảnh báo học tập định kỳ, qua đó giúp phát hiện sớm các SV có nguy cơ không hoàn thành CTĐT đúng tiến độ và hỗ trợ NH cải thiện KQHT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù hệ thống QLĐT của Nhà trường đã hỗ trợ hiệu quả việc giám sát tiến độ học tập của SV, việc tích hợp dữ liệu từ nhiều hệ thống khác nhau (hệ thống QLĐT, LMS, hệ thống khảo sát phản hồi) vẫn còn hạn chế, dẫn đến việc khai thác dữ liệu phục vụ phân tích và dự báo học tập chưa được thực hiện đầy đủ. Bên cạnh đó, việc khai thác dữ liệu học tập để phát triển các hệ thống cảnh báo sớm mang tính dự báo vẫn còn ở mức cơ bản, chủ yếu dựa trên KQHT sau mỗi học kỳ thay vì phân tích dữ liệu học tập theo thời gian thực. Ngoài ra, tần suất và hình thức tương tác giữa CVHT và SV ở một số thời điểm vẫn chưa đồng đều, dẫn đến hiệu quả hỗ trợ SV trong một số trường hợp chưa đạt như kỳ vọng.

4. Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện hệ thống QLĐT và hệ thống LMS, hướng tới tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau nhằm nâng cao khả năng theo dõi và phân tích tiến độ học tập của SV	Nhà Trường Phòng QLĐT	Từ năm học 2026-2027
		Trường cũng phát triển hệ thống phân tích dữ liệu học tập (learning analytics) nhằm hỗ trợ xây dựng các mô hình cảnh báo sớm và dự báo nguy cơ học tập của SV, từ đó triển khai các biện pháp hỗ trợ phù hợp và kịp thời		
2	Phát huy	Tăng cường bồi dưỡng KN tư vấn	Khoa Ngoại	Từ năm học

	điểm mạnh	và hỗ trợ học tập cho đội ngũ CVHT của Khoa, đồng thời tổ chức các hoạt động tư vấn học tập định kỳ nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ SV; Phối hợp với Phòng QLĐT mở rộng các kênh phản hồi và hỗ trợ NH, đồng thời tăng cường phân tích dữ liệu phản hồi của SV nhằm cải tiến chất lượng GD và các dịch vụ hỗ trợ học tập.	ngữ	2026-2027

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Đánh dấu (x) ***vào ô tương ứng dưới đây:***

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Ngoại ngữ đã triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ SV nhằm cải thiện kết quả học tập, phát triển kỹ năng và tăng khả năng có việc làm của SV (SV) ngành Ngôn ngữ Anh (NNA). Các hoạt động được thực hiện với sự phối hợp giữa Khoa, Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Công tác SV, Đoàn Thanh niên và các đơn vị chức năng của Nhà trường.

Nhà trường ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và triển khai hệ thống Cố vấn học tập (CVHT) theo lớp, khóa học. CVHT hỗ trợ SV trong lựa chọn học phần, xây dựng kế hoạch học tập, giải quyết các vấn đề học vụ và theo dõi tiến độ học tập **[H6.06.05.01].** Các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ đời sống, hoạt động ngoại khóa, kết nối việc làm được triển khai đầy đủ, rõ ràng thông qua nhiều kênh thông tin như website của Nhà trường, website/fanpage Khoa Ngoại ngữ, Cổng

thông tin đào tạo, hệ thống LMS, email học vụ và các nhóm lớp chính thức được sử dụng để cung cấp thông tin học vụ, hướng dẫn đăng ký học phần, thông báo lịch học, lịch thi, hoạt động ngoại khóa, thực tập và tuyển dụng **[H6.06.05.02].** SV của Nhà trường cũng như SV ngành NNA được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia NCKH và các cuộc thi học thuật nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và KN nghề nghiệp thông qua các quy định và hoạt động NCKH SV cũng như hội nghị khoa học SV các cấp. Các hoạt động này góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ, tư duy phản biện, năng lực trình bày và KN nghề nghiệp cho SV ngành NNA **[H6.06.05.03].** Nhà trường đã thành lập Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp và sáng tạo của SV nhà trường **[H6.06.05.04].**

Khoa Ngoại ngữ tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, seminar học thuật, sinh hoạt câu lạc bộ và các hoạt động phát triển KN nhằm tạo môi trường học tập năng động và hỗ trợ SV phát triển năng lực chuyên môn cũng như KN mềm. Các hoạt động này hỗ trợ SV phát triển KN mềm, năng lực thích ứng nghề nghiệp **H6.06.05.05].** Nhằm tăng cường khả năng có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, nhà trường tổ chức các chương trình kết nối SV với doanh nghiệp và cựu SV như Ngày hội việc làm, các chương trình giao lưu với doanh nghiệp và chuyên gia nhằm cung cấp thông tin nghề nghiệp và cơ hội thực tập cho SV. Thông tin thực tập, tuyển dụng và cơ hội nghề nghiệp được cập nhật qua website của Trường, website/fanpage của Khoa, email học vụ và các kênh thông tin chính thức, giúp SV tiếp cận thị trường lao động ngay trong quá trình học tập và cơ hội cho NH tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp **[H6.06.05.06].** Nhà trường thiết lập mạng lưới hợp tác với các doanh nghiệp để hỗ trợ SV trong hoạt động thực tập và tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp **[H6.06.05.07].**

Bên cạnh đó, Nhà trường triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập và đời sống, bao gồm tư vấn, hỗ trợ tâm lý và tinh thần, góp phần giúp SV giải quyết khó khăn và thích nghi với môi trường đại học [**H6.06.05.08**]. Nhà trường thực hiện các chính sách học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài trợ và hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn **[H6.06.05.09],** tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện SV **[H6.06.05.10]** và các chương trình khám sức khỏe định kỳ cho SV **[H6.06.05.11].** Đoàn Thanh niên tổ chức nhiều hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ, hoạt động văn hóa-văn nghệ- thể thao và hoạt động phong trào nhằm hỗ trợ đời sống học tập và phát triển các KN cho SV **[H6.06.05.12].** Nhà trường tổ chức các hoạt động tuần SHCD đầu khóa,

giữa khóa và cuối khóa nhằm phổ biến, cung cấp những thông tin, KN cần thiết và hỗ trợ hướng dẫn SV thích nghi với môi trường học tập ĐH cũng như việc giúp SV vững vàng bước vào thị trường lao động **[H6.06.05.13].**

Hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ SV ngành NNA được theo dõi thông qua kết quả học tập, các hoạt động hỗ trợ góp phần giúp SV chủ động hơn trong đăng ký học phần, tiếp cận tài liệu, nắm bắt lịch học, lịch thi và hoàn thành học phần theo kế hoạch. Khoa tiếp tục theo dõi hiệu quả thông qua các chỉ báo như kết quả học tập theo học kỳ, tỷ lệ cảnh báo học vụ, tỷ lệ hoàn thành học phần đúng tiến độ và tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn **[H6.06.05.14],** các hoạt động hướng nghiệp, kết nối doanh nghiệp, thông tin thực tập và tuyển dụng giúp SV ngành NNA nhận diện yêu cầu thị trường lao động, chuẩn bị hồ sơ nghề nghiệp và mở rộng cơ hội thực tập, việc làm. Hiệu quả được theo dõi thông qua khảo sát việc làm sau tốt nghiệp, gồm tỷ lệ có việc làm, thời gian có việc làm và mức độ phù hợp của việc làm với ngành đào tạo **[H6.06.05.15].** Bên cạnh đó, Nhà trường thu thập ý kiến phản hồi của SV thông qua khảo sát, khảo sát việc làm sau tốt nghiệp và các hội nghị đối thoại SV. Kết quả phản hồi là cơ sở để Nhà trường và Khoa rà soát, điều chỉnh và cải thiện các hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp và dịch vụ hỗ trợ SV **[H6.06.05.16]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường xây dựng hệ thống và thực hiện tư vấn học tập và hỗ trợ SV tương đối đầy đủ và hiệu quả như công tác CVHT, hệ thống thông tin học vụ và cơ chế hỗ trợ một cửa. Các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ SV và các chương trình học thuật được tổ chức thường xuyên, góp phần phát triển năng lực chuyên môn và KN mềm cho SV

Nhà trường duy trì mối quan hệ hợp tác với nhiều doanh nghiệp, tạo điều kiện cho SV tham gia thực tập, giao lưu nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

Các kênh tư vấn qua website, fanpage, email học vụ, LMS và nhóm lớp chính thức giúp SV ngành NNA tiếp cận thông tin học tập, học vụ, ngoại khóa và việc làm thuận lợi hơn. Hiệu quả hoạt động hỗ trợ đã được theo dõi thông qua khảo sát SV, khảo sát việc làm sau tốt nghiệp và phản hồi tại các hội nghị đối thoại SV.

3. Điểm tồn tại

Việc theo dõi, phân tích tác động dài hạn của các hoạt động hỗ trợ SV đối với khả năng có việc làm sau tốt nghiệp cần được thực hiện một cách hệ thống hơn. Một số hoạt động hướng nghiệp cần được thiết kế theo lộ trình xuyên suốt trong CTĐT.

Việc lượng hóa tác động của các hoạt động hỗ trợ đối với điểm số, kết quả học tập, tỷ lệ cảnh báo học vụ, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và việc làm của SV ngành NNA cần được thực hiện hệ thống hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cao hiệu quả hoạt động CVHT và tăng cường các hoạt động hướng nghiệp cho SV và chú trọng hỗ trợ SV có khó khăn trong học tập, SV có nguy cơ chậm tiến độ và SV chuẩn bị tốt nghiệp. Phối hợp với các đơn vị chức năng theo dõi hiệu quả hỗ trợ SV thông qua các chỉ báo như kết quả học tập, cảnh báo học vụ, tiến độ tích lũy tín chỉ, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và tình trạng việc làm sau tốt nghiệp.	Khoa Ngoại ngữ,	Từ năm học 2026-2027

2	Phát Huy điểm mạnh	Mở rộng mạng lưới hợp tác với doanh nghiệp và tăng cường các chương trình thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp và khởi nghiệp cho SV. Các hoạt động ngoại khóa và phát triển KN nghề nghiệp sẽ được tổ chức theo hướng gắn kết chặt chẽ với mục tiêu ĐT và nhu cầu của thị trường lao động	Nhà trường Khoa Ngoại ngữ.	Từ năm học 2026-2027

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Đánh dấu (x) ***vào ô tương ứng dưới đây:***

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí: 6.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng.

Nhà trường xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học (NH) trên cơ sở các quy định và kế hoạch đảm bảo chất lượng. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan như Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng Công tác SV, Trung tâm Thông tin – Thư viện và các đơn vị hỗ trợ được quy định rõ, trong đó xác định trách nhiệm tổ chức và đánh giá các dịch vụ hỗ trợ NH **[H6.06.06.01].** Hoạt động đánh giá dịch vụ hỗ trợ NH của CTĐT ngành NNA được triển khai theo kế hoạch đảm bảo chất lượng hằng năm **[H6.06.06.02].**

Nhà trường sử dụng kết hợp các hình thức thu thập ý kiến như khảo sát trực tuyến, khảo sát trực tiếp, đối thoại giữa lãnh đạo với NH và phân tích dữ liệu sử dụng dịch vụ. Nội dung khảo sát được xây dựng theo các nhóm dịch vụ hỗ trợ như học tập, thư viện, cơ sở vật chất, ký túc xá, tư vấn, khởi nghiệp và kết nối doanh nghiệp **[H6.06.06.03].**

Quy trình đánh giá được thực hiện từ lập kế hoạch, thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu đến báo cáo kết quả; đối tượng khảo sát gồm NH đang học, NH tốt nghiệp và các đối tượng sử dụng dịch vụ **[H6.06.06.04].**

Kết quả đánh giá được tổng hợp và cung cấp cho các đơn vị liên quan, trong đó có Khoa Ngoại ngữ, làm cơ sở rà soát chất lượng dịch vụ và xác định các nội dung cần cải tiến **[H6.06.06.05].** Trên cơ sở kết quả đánh giá và nhu cầu của NH, Nhà trường từng bước cải thiện cơ sở vật chất, điều kiện học tập, dịch vụ hỗ trợ, hoạt động tư vấn và kết nối doanh nghiệp **[H6.06.06.06].** Từ kết quả đánh giá, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động cải tiến như đầu tư nâng cấp CSVC, mở rộng dịch vụ hỗ trợ tâm lý, tăng cường kết nối doanh nghiệp và cải thiện điều kiện học tập, sinh hoạt cho NH, trong đó có NH CTĐT ngành NNA.

Cơ chế giám sát việc thực hiện cải tiến được thực hiện thông qua các báo cáo định kỳ và theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị, hình thành vòng tròn cải tiến liên tục trong quản lý chất lượng **[H6.06.06.07].**

Hoạt động đối sánh nội bộ nhằm thông qua phân tích xu hướng về mức độ hài lòng của NH giữa các khóa học theo thời gian cho thấy NH duy trì mức độ hài lòng cao từ trên 95% trở lên ở cả 4 tiêu chí **[H6.06.06.08]** ***(xem bảng dưới đây).***

Bảng 6.6.1. Đối sánh mức độ hài lòng của người học về chất lượng dịch vụ chương trình đào tạo ngôn ngữ anh

Mức độ hài lòng của NH về CSVC, trang thiết bị (%)					
Năm học	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**	**2025-2026**
Mức độ hài lòng	91.2	92.1	92.5	92.4	93.5
Mức độ hài lòng của NH về chế độ chính sách (%)					
Năm học	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**	**2025-2026**
Mức độ hài lòng	92.2	92.5	92.8	93.4	93.8
Mức độ hài lòng của NH về chất lượng phục vụ (%)					
Năm học	**2021-2022**	**2022-2023**	**2023-2024**	**2024-2025**	**2025-2026**
Mức độ hài lòng	92.7	93.1	94.5	95.4	95.8
Mức độ hài lòng của NH về môi trường, cảnh quan, tâm lý (%)					

Năm học	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Mức độ hài lòng	92.3	93.5	94.7	95.6	96.5

2. Điểm mạnh

Hệ thống đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ NH của Nhà trường có khung pháp lý và kế hoạch triển khai được xây dựng đầy đủ và đồng bộ, đảm bảo hoạt động đánh giá được thực hiện có hệ thống và theo chu kỳ rõ ràng. Bên cạnh đó, phương pháp thu thập dữ liệu đa dạng, kết hợp giữa định lượng và định tính, giúp phản ánh toàn diện trải nghiệm của NH. Việc duy trì khảo sát liên tục qua nhiều năm tạo điều kiện thuận lợi cho phân tích xu hướng và đánh giá hiệu quả cải tiến CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh. Nhà trường đã bước đầu thực hiện đối sánh và sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ cho các QĐ quản lý, thể hiện sự gắn kết giữa đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ phản hồi khảo sát chưa đồng đều giữa các nhóm đối tượng, có thể ảnh hưởng đến tính đại diện của dữ liệu trong một số trường hợp. Hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả (KPI) cho từng dịch vụ hỗ trợ chưa được chuẩn hóa đầy đủ, dẫn đến khó khăn trong việc theo dõi và so sánh hiệu quả theo thời gian. Hoạt động đối sánh chủ yếu tập trung trong phạm vi nội bộ, chưa mở rộng. Cơ chế theo dõi hiệu quả sau cải tiến cũng chưa thực sự hoàn chỉnh, khiến hoạt đánh giá tác động của các biện pháp cải tiến còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường định hướng hoàn thiện hệ thống đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ NH theo hướng xây dựng và áp dụng hệ thống KPI cụ thể	Phòng KT&ĐBCL Khoa Ngoại ngữ	Từ năm học 2026-2027	

		cho từng loại dịch vụ, làm cơ sở cho việc đo lường, giám sát và đối sánh.			
		Mở rộng đối sánh với các cơ sở ĐT trong khu vực nhằm xác định rõ hơn năng lực hỗ trợ NH CTĐT NNA và có giải pháp cải tiến tích cực hơn	Phòng QLĐT Phòng KT&ĐBCL Khoa Ngoại ngữ		
2	Phát Huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và kế hoạch triển khai đầy đủ và đồng bộ, đảm bảo hoạt động đánh giá được thực hiện có hệ thống và theo chu kỳ đánh giá.	Phòng KT&ĐBCL Khoa Ngoại ngữ	Hằng năm	
		Duy trì khảo sát hằng năm; phân tích đối sánh kết quả đánh giá làm căn cứ cho các QĐ quản lý, trên cơ sở đó cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.	Phòng KT&ĐBCL Khoa Ngoại ngữ	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Kết luận chung về tiêu chuẩn 6

Nhà trường đã thiết lập được khung chính sách, quy trình và cơ cấu tổ chức rõ ràng cho hoạt động hỗ trợ NH; đội ngũ cán bộ được xác định tiêu chuẩn năng lực, được tuyển dụng, phân công và đánh giá theo quy định. Các dịch vụ hỗ trợ được triển

khai đa dạng, kết hợp giữa hỗ trợ học thuật và phi học thuật, có sự hỗ trợ của CNTT, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và trải nghiệm học tập của NH. Hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, hỗ trợ tâm lý và kết nối doanh nghiệp được tổ chức thường xuyên, góp phần phát triển năng lực toàn diện và nâng cao khả năng có việc làm của NH. Công tác đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ được thực hiện theo chu kỳ, với dữ liệu phản hồi từ các BLQ, cho thấy mức độ hài lòng của NH duy trì ở mức cao và có xu hướng cải thiện. Tuy nhiên, việc xây dựng hệ thống chỉ số đo lường hiệu quả dịch vụ chưa đồng bộ; mức độ tích hợp và khai thác dữ liệu còn hạn chế; hoạt động đối sánh bên ngoài và đánh giá tác động dài hạn chưa được thực hiện đầy đủ.

Trong thời gian tới, CTĐT ngành NNA sẽ hoàn thiện hệ thống chỉ số đánh giá, tăng cường ứng dụng phân tích dữ liệu học tập, mở rộng đối sánh và nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ hỗ trợ của NH.

Tiêu chuẩn 6 có 6/6 tiêu chí được tự đánh giá Đạt.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 6 ĐẠT.

Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu:

Trường Đại học Intracom đã xây dựng và không ngừng cải tiến hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị một cách đồng bộ, hiện đại nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Nhà trường sở hữu hệ thống phòng học, phòng làm việc, hội trường và phòng chức năng đa dạng, được trang bị đạt chuẩn. Trung tâm Thông tin - Thư viện (TTTV) phát triển theo hướng hiện đại và hệ thống thư viện số (EMICLIB/DRM). Hạ tầng công nghệ thông tin, mạng nội bộ và các phần mềm chuyên dụng được triển khai rộng khắp, hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH cho GV và SV ngành Ngôn ngữ Anh. Môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thiên nhiên và các tiêu chuẩn an toàn, sức khỏe luôn được chú trọng duy trì, cải tiến liên tục dựa trên phản hồi của các bên liên quan và đội ngũ nhân sự hỗ trợ vận hành có năng lực chuyên môn cao.

Tiêu chí 7.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai chương trình đào tạo, để hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tổng diện tích đất đai Trường quản lý sử dụng là 62.425 m², diện tích xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 7.800 m². Khuôn viên toàn Trường hiện nay có 02 tòa nhà. Diện tích dành cho các phòng học là 5.850 m², với gần 90 phòng học, 07 phòng họp, 08 hội trường rộng từ 200 m²; 02 phòng thực hành máy tính tập trung và các phòng thực hành ngôn ngữ (Language Lab) trang bị tai nghe, phần mềm luyện Âm vị học, Biên - Phiên dịch phục vụ đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh **[H7.07.01.01]**

Các giảng đường có quy mô từ khoảng 30 đến gần 200 chỗ, được trang bị bàn ghế, bảng, hệ thống âm thanh, micro, máy chiếu/màn hình, đèn, quạt/điều hòa và Wi-Fi. Hệ thống này cho phép Khoa Ngoại ngữ bố trí linh hoạt các lớp NNA theo quy mô lớp và phương thức tổ chức học tập. **[H7.07.01.03]** Danh mục trang thiết bị, đồ dùng dạy học.

Hội trường lớn với sức chứa lên đến 300 người được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu hiện đại chuyên phục vụ cho các cuộc thi Hùng biện tiếng Anh (English Speaking Contest), Hội thảo khoa học quốc tế, chương trình Chào tân SV Khoa Ngoại ngữ

Đối với NNA, các thiết bị nghe nhìn có ý nghĩa đặc biệt trong các học phần kỹ năng. Phòng học có máy chiếu/màn hình, loa, micro và kết nối Internet được sử dụng cho hoạt động nghe hiểu, phát âm, hội thoại, thuyết trình, xem – phân tích video, trình bày bằng tiếng Anh và khai thác tài nguyên trực tuyến. Các phòng máy tính tập trung hỗ trợ học ngoại ngữ có ứng dụng CNTT, kiểm tra trực tuyến, khai thác học liệu số, làm bài tập và thực hiện các hoạt động NCKH.

Khuôn viên của Trường còn có các sân vận động, thể thao với diện tích khoảng 6.000 m² (gồm 02 sân bóng đá, 01 sân bóng rổ). Diện tích phòng học trên một SV là 4,3 m², diện tích phòng làm việc trên một CB viên chức là 7 m². Trong các giảng đường đều được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng đen, loa, micro, máy chiếu, đèn điện, quạt, điều hòa, wifi. Nhà trường có quy định quản lý và sử dụng giảng đường, xác định trách nhiệm của Văn phòng/đơn vị quản lý CSVC, GV và SV; nội quy được phổ biến tại các phòng học. Công tác sửa chữa, bảo trì, nâng cấp và bổ sung thiết bị được thực hiện theo kế hoạch và nhu cầu thực tế của các đơn vị **[H7.07.01.02], [H7.07.01.03]**

Theo mẫu báo cáo cấp Trường, diện tích đất/người học đạt 78,03 m²; diện tích sàn/người học đạt 4,33 m²; tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt đạt 87,4%, đều đạt yêu cầu theo bảng tiêu chí được trích dẫn trong mẫu sau:

Bảng 7.1.1. Tổng hợp các chỉ số CSVC cấp Trường theo mẫu

TT	Chỉ số	Yêu cầu	Kết quả đến 31/07/2026	Tình trạng
1	Diện tích đất/người học (m²)	≥25	78,03	Đạt
2	Diện tích sàn/người học (m²)	≥2,8	4,33	Đạt
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	≥70%	87,4%	Đạt

Đối với Khoa Ngoại ngữ có hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng được bố trí tại tòa nhà I8, bao gồm: Văn phòng Khoa, Phòng Trưởng/Phó Khoa, Phòng họp Khoa, Khu vực làm việc dành cho Giảng viên và Chuyên gia nước ngoài với tổng diện tích 250 m², trang bị đầy đủ máy vi tính kết nối mạng, máy in, mạng wifi tốc độ cao **[H7.07.01.04]**

Nhà trường đã ban hành quy định quản lý và sử dụng giảng đường **[H7.07.01.05]**, đồng thời thực hiện quy trình bảo trì, sửa chữa định kỳ **[H7.07.01.06]**. Kết quả khảo sát năm 2025 cho thấy GV và SV ngành Ngôn ngữ Anh đánh giá cao CSVC với điểm trung bình đạt từ 4,25/5 đến 4,38/5 **[H7.07.01.07]**

Bảng 7.1.2. Danh mục không gian và thiết bị khai thác cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Hạng mục	Quy mô/SL khai thác	Thiết bị chính	Mục đích đối với NNA
1	Phòng học lý thuyết	Theo TKB	Bàn ghế, bảng, máy chiếu/màn hình, loa, Wi-Fi, điều hòa	Nghe – nói, đọc – viết, ngữ âm, ngữ pháp, văn hóa, chuyên ngành
2	Phòng máy tính tập trung	02 phòng, gần 200 máy cấp Trường	Máy tính, Internet, trình chiếu, âm thanh	Học liệu số, bài tập trực tuyến, kiểm tra, NCKH

TT	Hạng mục	Quy mô/SL khai thác	Thiết bị chính	Mục đích đối với NNA
3	Phòng học đa phương tiện/phòng học có thiết bị nghe nhìn	Bố trí theo TKB	Màn hình/máy chiếu, loa, micro, Internet	Nghe hiểu, thuyết trình, video, giao tiếp
4	Thư viện/phòng tự học	Theo hệ thống TTTV	Máy tính tra cứu, Internet, học liệu in/số	Tự học, đọc tài liệu tiếng Anh, NCKH
5	Phòng họp/hội trường	07 phòng họp; 08 hội trường	Âm thanh, trình chiếu	Hội thảo, tọa đàm, seminar tiếng Anh

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học và phòng chức năng của Trường có quy mô lớn, có thể bố trí linh hoạt theo quy mô lớp và yêu cầu của CTĐT NNA.

Trang thiết bị nghe nhìn, Internet và phòng máy tính hỗ trợ tốt các học phần kỹ năng tiếng Anh, học tập số và kiểm tra.

Có cơ chế quản lý, bảo trì, sửa chữa và bổ sung CSVC theo nhu cầu.

3. Điểm tồn tại

Chưa có báo cáo định kỳ tách riêng mức độ đáp ứng CSVC cho từng CTĐT; đặc biệt chưa lượng hóa thường xuyên mức đáp ứng thiết bị nghe – nói đối với NNA

Việc theo dõi tần suất sử dụng từng loại phòng/thiết bị theo từng nhóm học phần NNA cần được chuẩn hóa hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục	Xây dựng bảng rà soát CSVC riêng cho CTĐT NNA, trong đó có phòng học, thiết bị âm thanh, màn hình/máy	Khoa Ngoại ngữ; Văn phòng; KT&ĐBCL	Từ NH 2026–2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
		chiếu, máy tính, Internet và học liệu số.		
2	Phát huy	Duy trì bảo trì định kỳ, bổ sung/thay thế thiết bị nghe nhìn và máy tính theo nhu cầu CTĐT.	Văn phòng; CNTT; Khoa Ngoại ngữ	Hàng tháng/quý/năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Đ) – X

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.2: Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của chương trình đào tạo, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của người học, giảng viên và nghiên cứu viên.

1. Mô tả hiện trạng

Đáp ứng đặc thù CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, hoạt động thực hành chú trọng vào rèn luyện 4 kỹ năng (Nghe - Nói - Đọc - Viết), kỹ năng Phiên dịch cabin, Dịch thuật số và Ứng dụng CNTT trong giảng dạy ngôn ngữ.

Nhà trường trang bị 02 phòng Thực hành Ngôn ngữ (Language Lab) chuyên dụng và 02 phòng máy tính thực hành (máy tính Intel Core i5/i7, RAM 16GB) được cài đặt các phần mềm hỗ trợ dịch thuật (Trados, MEMOQ), phần mềm luyện phát âm, và hệ thống tai nghe chuyên dụng phục vụ thực hành Nghe - Nói và Dịch cabin **[H7.07.02.01]**.

Đối với NNA, việc khai thác tài nguyên số giúp người học tiếp cận nguồn audio/video, từ điển điện tử, kho học liệu, tài liệu học thuật, nền tảng LMS/E-learning và các nguồn tài nguyên tiếng Anh. Đây là điều kiện hỗ trợ trực tiếp cho việc hình thành năng lực tự học và sử dụng tiếng Anh trong môi trường số. **[H7.07.02.01], [H7.07.02.04]**

Nhà trường đã ban hành Quy định quản lý và sử dụng phòng thực hành/Phòng Lab Ngôn ngữ **[H7.07.02.02].** Sổ nhật ký sử dụng phòng Lab và phòng máy tính được

ghi chép đầy đủ **[H7.07.02.03]**. Hằng năm, Nhà trường đều kiểm tra, bảo trì và nâng cấp tai nghe, micro, phần mềm chuyên dụng phục vụ ngành Ngôn ngữ Anh **[H7.07.02.04]**. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV ngành Ngôn ngữ Anh về phòng thực hành đạt 4,2/5,0 điểm **[H7.07.02.05]**

TT	Nhóm hoạt động NNA	CSVC/thiết bị	Cách sử dụng	Minh chứng
1	Nghe hiểu	Loa, máy chiếu/màn hình, máy tính/Internet	Theo TKB và đề cương học phần	H7.07.02.01–02
2	Nói, giao tiếp, thuyết trình	Micro, âm thanh, màn hình/máy chiếu	Hoạt động cặp/nhóm, thuyết trình	H7.07.02.03
3	Đọc – viết học thuật	Phòng học, thư viện, máy tính, Internet	Tra cứu và viết bài	H7.07.03.02
4	Kiểm tra trực tuyến	Phòng máy tính, mạng, phần mềm	Theo kế hoạch khảo thí	H7.07.04.01
5	NCKH	Thư viện số, CSDL, máy tính	Tìm kiếm tài liệu, xử lý dữ liệu	H7.07.08.03

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng Lab ngôn ngữ và phòng máy tính cài đặt phần mềm hỗ trợ dịch thuật (CAT tools) được đầu tư bài bản, đáp ứng tốt nhu cầu thực hành kỹ năng rèn luyện ngôn ngữ và biên - phiên dịch cho SV ngành Ngôn ngữ Anh.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phòng trang bị cabin dịch thuật chuẩn quốc tế chuyên dụng cho các bài học thực hành Phiên dịch hội nghị cấp cao

5. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục	Đề xuất dự án đầu tư bổ sung 01 phòng thực hành Cabin phiên dịch chuẩn hội nghị cho ngành Ngôn ngữ Anh.	Khoa Ngoại ngữ; Văn phòng; CNTT	2026–2028
2	Phát huy	Tối ưu hóa việc sử dụng các phần mềm dịch thuật (CAT tools) và hệ thống phòng Lab hiện có.	Khoa Ngoại ngữ; Văn phòng	Hàng học kỳ

5. Tự đánh giá: Đạt

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.3: Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông.

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm TTTV được thành lập theo Quyết định số 231/QĐ-ĐHCVA ngày 07/12/2022 của Trường Đại học Chu Văn An, nay là Trường Đại học Intracom. TTTV có chức năng phục vụ người dạy, người học, nhân viên và các đối tượng có nhu cầu theo quy định của Nhà trường. **[H7.07.03.01]**, **[H7.07.03.02]** Quy trình phục vụ người sử dụng và bổ sung tài liệu.

Thư viện được tổ chức theo hướng kết hợp tài liệu in với thư viện điện tử và thư viện số; có hệ thống tra cứu, mượn trả, tài nguyên số và các CSDL trực tuyến. Theo mẫu cấp Trường, 100% tài liệu nội sinh được số hóa; thư viện có bản quyền truy cập các CSDL trong nước và quốc tế phù hợp với quy mô và trình độ đào tạo. Nhà trường đã ban hành Nội qui thư viện và Quy trình phục vụ người sử dụng tại thư viện; quy trình bổ sung tài liệu in [**H7.07.03.01], [H7.07.03.02].**

Đối với NNA, nguồn học liệu tiếng Anh là cấu phần đặc biệt quan trọng. Học liệu cần bao gồm giáo trình các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết, ngữ âm, ngữ pháp,

văn hóa các nước nói tiếng Anh, ngôn ngữ học, PPGDtiếng Anh, biên – phiên dịch (nếu thuộc CTĐT), tiếng Anh chuyên ngành và các tài liệu nghiên cứu bằng tiếng Anh **[H7.07.03.14]**

Theo mẫu, thư viện có hệ thống ELIB và thư viện số DRM; cung cấp tra cứu trực tuyến, đọc tài liệu số và hỗ trợ người dùng qua website, email, fanpage, công cụ hỗ trợ trực tuyến. TTTV cũng triển khai các hoạt động văn hóa đọc, khảo sát mức độ hài lòng và cập nhật học liệu theo nhu cầu các khoa **[H7.07.03.07]** Đường dẫn ELIB/DRM/thư viện số **[H7.07.03.08]** Hồ sơ quản lý mượn trả và hỗ trợ người dùng **[H7.07.03.13]** Kế hoạch cập nhật, bổ sung nguồn học liệu **[H7.07.03.20]** Bảng danh mục học liệu và kết quả khảo sát thư viện **[H7.07.03.21]** Hồ sơ hoạt động phát triển văn hóa đọc

Bảng 7.3.1: Bảng thống kê số đầu sách của ngành NNA và số bản sách trên người học

Tiêu chí	**Chỉ số**	**Yêu cầu**	**Số liệu dự kiến cho NNA***	**Tình trạng**
3.3.1	Số đầu sách của ngành (sách in + điện tử)	≥40	312	Đạt*
3.3.2	Số bản sách/người học	≥5	12,5	Đạt*

Bảng 7.3.2. Tổng hợp các đầu sách Trung tâm TTTV Trường Đại học Intracom (Thời điểm 30/8/2026)

Ngôn ngữ	**Số bản**	**Số đầu sách**
Tiếng Việt	18.450	3.210
Tiếng Anh	12.600	2.150
Tiếng Trung Quốc	3.200	650
Tiếng Nhật	2.100	420

Ngôn ngữ	Số bản	Số đầu sách
Tiếng Hàn	1.800	380
Các ngôn ngữ khác (Pháp, Đức, TBN…)	1.500	310
Tổng	**39.650**	**7.120**

Trung tâm TTTV đã ký kết hợp tác liên thông thư viện với Thư viện Đại học Hà Nội, Thư viện Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN để chia sẻ nguồn học liệu ngoại văn [H7.07.03.17]

Bảng 7.3.3. Cơ cấu học liệu tiếng nước ngoài cần rà soát cho NNA

Nhóm học liệu	Mục đích	Tình trạng cần đối chiếu
Giáo trình kỹ năng nghe – nói – đọc – viết	Phục vụ học phần kỹ năng	Có/thiếu – cập nhật hằng năm
Ngữ âm, âm vị học, ngữ pháp	Phục vụ kiến thức ngôn ngữ	Có/thiếu – cập nhật
Ngôn ngữ học, văn hóa, văn học	Phục vụ học phần chuyên môn	Có/thiếu – cập nhật
PPGDtiếng Anh	Phục vụ nghiệp vụ/định hướng nghề nghiệp	Có/thiếu – cập nhật
Từ điển, corpus, tài nguyên số	Tự học và NCKH	Có/thiếu – cập nhật
Tạp chí/CSDL học thuật quốc tế	NCKH	Có/thiếu – quyền truy cập

Bảng 7.3.4. Kết quả khảo sát về việc sử dụng thư viện của SV ngành Ngôn ngữ Anh

Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ Thư viện	Số lượng SV trả lời	Tỷ lệ (%)
Hàng ngày	210	25,2%

Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ Thư viện	Số lượng SV trả lời	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên	385	46,2%
Thỉnh thoảng	180	21,6%
Rất ít	52	6,2%
Không bao giờ	6	0,8%
Tổng	**833**	**100%**

Bảng 7.3.5. ***Kết quả khảo sát về sự hài lòng của người học đối với hoạt động của thư viện***

Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ Thư viện	Thư viện số (DRM)	Thư viện điện tử (ELIB)	Fanpage/Website
Rất hài lòng	32,5%	31,0%	35,2%
Hài lòng	45,8%	46,2%	43,5%
Khá hài lòng	12,2%	13,5%	12,1%
Bình thường	8,8%	8,6%	8,8%
Chưa hài lòng	0,7%	0,7%	0,4%

Kết quả khảo sát trong mẫu cho thấy các phương thức phục vụ thư viện cơ bản được đánh giá từ khá đến hài lòng và rất tốt; tỷ lệ hài lòng với hình thức đọc tại chỗ, mượn về nhà, hướng dẫn sử dụng, hỏi–đáp và hỗ trợ trực tuyến đều ở mức cao. **[H7.07.03.02]** Quy trình phục vụ người sử dụng và bổ sung tài liệu **[H7.07.03.08**] Hồ sơ quản lý mượn trả và hỗ trợ người dùng **[H7.07.03.20]** Bảng danh mục học liệu và kết quả khảo sát thư viện.

Bảng 7.3.6: Kết quả khảo sát về các loại hình phục vụ, hỗ trợ của Trung tâm TTTV

Mức độ	Đọc tại chỗ	Mượn về nhà	Hướng dẫn sử dụng TV	Hỏi - Đáp
Rất tốt	41,2%	38,5%	36,4%	35,0%
Tốt	48,1%	50,2%	51,0%	52,1%
Khá	7,5%	8,1%	9,2%	9,5%
Trung bình	3,2%	3,2%	3,4%	3,4%
Chưa tốt	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tỷ lệ hài lòng (Tốt + Rất tốt)	**89,3%**	**88,7%**	**87,4%**	**87,1%**

2. Điểm mạnh

Thư viện có cả nguồn học liệu in và số, phù hợp với yêu cầu học tập và NCKH.

Có nền tảng ELIB/DRM, hỗ trợ truy cập và khai thác học liệu từ xa.

Có khả năng bổ sung nguồn tài liệu tiếng Anh theo đề xuất của Khoa Ngoại ngữ.

3. Điểm tồn tại

Cần lượng hóa riêng số đầu sách, số bản sách và mức sử dụng học liệu tiếng Anh của ngành NNA.

Cần tăng cường liên kết, chia sẻ học liệu quốc tế và các CSDL chuyên sâu về ngôn ngữ học, giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu ngôn ngữ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục	Bổ sung ngân sách mua bản quyền các CSDL tài liệu số quốc tế chuyên ngành Ngôn ngữ Anh và Biên - Phiên dịch.	TTTV; Khoa Ngoại ngữ	Từ NH 2026–2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
2	Phát huy	Tiếp tục duy trì giới thiệu sách mới, tổ chức Ngày hội đọc sách tiếng Anh (English Book Fair) hằng năm.	TTTV; Khoa Ngoại ngữ	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.4: Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của người học, giảng viên, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, kết nối phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường tổ chức đầu mối CNTT để quản lý, vận hành hạ tầng và triển khai các giải pháp CNTT phục vụ đào tạo, NCKH và quản trị. Theo mẫu, hệ thống mạng nội bộ sử dụng thiết bị Cisco Meraki; tường lửa Sophos Next Gen; Wi-Fi phủ các khu vực học tập và làm việc **[H7.07.04.01–07]** Hồ sơ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và dịch vụ CNTT **[H7.07.04.08–13]** Hồ sơ hạ tầng mạng, Wi-Fi, Internet

Hạ tầng Internet gồm các kênh leased line và FTTH, tổng băng thông theo mẫu trên 6 Gbps. Hệ thống máy chủ triển khai ảo hóa và mô hình HCI; các phân hệ phần mềm gồm quản lý đào tạo, quản lý SV, nhân sự, khoa học, quản lý đề cương CTĐT, LMS/E-learning, thư viện số/điện tử, SSO và MS Teams **[H7.07.04.08–13]** Hồ sơ hạ tầng mạng, Wi-Fi, Internet **[H7.07.04.17–21]** Hồ sơ phần mềm đào tạo, LMS/E-learning, thư viện số, SSO.

Đối với NNA, hạ tầng CNTT là nền tảng trực tiếp cho việc sử dụng LMS, học liệu số, video/audio, bài tập trực tuyến, kiểm tra, hội thảo trực tuyến, giao tiếp bằng tiếng Anh, NCKH và khai thác CSDL. Phòng máy tính được sử dụng cho các học phần cần thực hành trên máy và các kỳ kiểm tra phù hợp **[H7.07.04.17–21]** Hồ sơ phần

mềm đào tạo, LMS/E-learning, thư viện số, SSO **[H7.07.04.27]** Hồ sơ phòng máy, thiết bị và nhật ký sử dụng.

Hệ thống	Khả năng hỗ trợ NNA	Minh chứng
Wi-Fi/Internet	Học liệu trực tuyến, audio/video, LMS, hội thảo	H7.07.04.08–13
LMS/E-learning	Giao bài, nộp bài, phản hồi, học trực tuyến	H7.07.04.17–21
Phòng máy	Thực hành, kiểm tra, khai thác học liệu	H7.07.04.27
Thư viện số	Đọc tài liệu tiếng Anh, NCKH	Chưa có
MS Teams/ứng dụng họp	Seminar, giao tiếp, lớp học trực tuyến	H7.07.04.20–21

2. Điểm mạnh

Hạ tầng CNTT được đầu tư tương đối hiện đại, có khả năng mở rộng.

Các nền tảng LMS/E-learning và thư viện số phù hợp với phương thức học tập kết hợp của NNA. Hồ sơ phần mềm đào tạo, LMS/E-learning, thư viện số, SSO

Hệ thống phòng máy hỗ trợ tốt các hoạt động học ngoại ngữ có ứng dụng CNTT.

3. Điểm tồn tại

Đôi lúc có hiện tượng nghẽn mạng cục bộ khi số lượng lớn SV cùng thực hiện bài thi kiểm tra kỹ năng Nghe tiếng Anh trực tuyến cùng một thời điểm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục	Tăng cường băng thông nội bộ và nâng cấp máy chủ phục vụ các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh trực tuyến tập trung.	CNTT; TTTV; Phòng Đào tạo	2026–2028

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
2	Phát huy	Nâng cấp liên tục các phần mềm LMS, tích hợp công cụ AI hỗ trợ chấm bài viết và chỉnh sửa phát âm tiếng Anh cho SV..	CNTT; Khoa Ngoại ngữ	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sự thoải mái cho người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường học tập thân thiện, tôn trọng và hỗ trợ lẫn nhau. Đối với NNA, môi trường tương tác có ý nghĩa đặc biệt vì người học cần thường xuyên thực hành giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và sử dụng tiếng Anh trước tập thể **[H7.07.05.01–07].** Hồ sơ môi trường học tập, quy tắc ứng xử và khảo sát phản hồi.

Các không gian học tập được tổ chức để GV và SV có thể trao đổi trực tiếp; hệ thống email công vụ, website, fanpage, LMS và các nền tảng trực tuyến tạo môi trường tương tác ảo. Người học ngành NNA có thể trao đổi tài liệu, nhận phản hồi và hỗ trợ học tập từ GV, cố vấn học tập và các đơn vị chức năng **[H7.07.05.01–07]** Hồ sơ môi trường học tập, quy tắc ứng xử và khảo sát phản hồi

Khoa duy trì các Câu lạc bộ học thuật năng động như: Câu lạc bộ Tiếng Anh (English Club - EC), Câu lạc bộ Dịch thuật (Translation Club), CLB Văn hóa Anh - Mỹ [H7.07.05.04]. Môi trường tương tác ảo (Email, Fanpage Khoa, Zalo nhóm lớp, MS Teams) giúp SV dễ dàng nhận tư vấn từ Cố vấn học tập và GV [H7.07.05.06]. Cảnh quan nhà trường nhiều cây xanh, không gian tự học thoáng mát tạo cảm giác thư thái cho SV **[H7.07.05.07].**

2. Điểm mạnh

Môi trường học tập năng động, giao tiếp cởi mở; phong trào CLB tiếng Anh phát triển mạnh mẽ giúp SV tự tin rèn luyện phản xạ ngôn ngữ.

3. Điểm tồn tại

Mức độ tham gia hoạt động ngoại khóa và khai thác không gian chung của SV chưa đồng đều.

Cần tăng thêm các hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh và không gian sinh hoạt học thuật tiếng Anh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục	Tổ chức chuỗi chương trình "English Buddy" (Bạn đồng hành tiếng Anh) gắn kết SV khóa trên hỗ trợ tân SV rèn luyện giao tiếp.	Khoa Ngoại ngữ; Đoàn/Hội; Truyền thông	Từ NH 2026–2027
2	Phát huy	Mở rộng quy mô các cuộc thi tài năng tiếng Anh, Ngày hội Văn hóa Phương Tây hằng năm.	Nhà trường; các đơn vị liên quan	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (Đ) – X

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.6: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm người học đặc thù, chuyên biệt (nếu có)

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường luôn xác định việc bảo đảm môi trường học tập trong lành, điều kiện lao động an toàn và hệ thống chăm sóc sức khỏe toàn diện cho CB, GV, SV và NLĐ là nền tảng cốt lõi của bảo đảm chất lượng

giáo dục. Các hoạt động về môi trường, sức khỏe, an toàn được tổ chức trong một hệ thống quản trị thống nhất theo chu trình cải tiến liên tục PDCA (Plan – Do – Check – Act*).* Chu trình này được thể hiện rõ thông qua hệ thống lập kế hoạch, hoạt động triển khai, cơ chế giám sát và các biện pháp cải tiến liên tục.

Về công tác lập kế hoạch, Nhà trường đã ban hành các quyết định phân công đầu mối phụ trách công tác môi trường, an toàn lao động và PCCC. Qua đó, Trường xác lập rõ trách nhiệm của từng đơn vị trong quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan **[H7.07.06.01].** Việc phân công này tạo nền tảng để các kế hoạch được xây dựng có tính đồng bộ, tránh chồng chéo và bảo đảm khả năng giám sát xuyên suốt.

Trên cơ sở tổ chức bộ máy đã được kiện toàn, Trường xây dựng kế hoạch quản lý môi trường tổng thể nhằm đánh giá điều kiện làm việc và mức độ tác động của các yếu tố môi trường đến sức khỏe người học và NLĐ **[H7.07.06.02].** Nhà trường duy trì diện tích cây xanh để giảm ô nhiễm không khí, kết hợp lắp kính cách âm và hệ thống điều hòa trung tâm nhằm hạn chế tiếng ồn. Đồng thời, thực hiện quan trắc môi trường lao động định kỳ để kiểm soát bụi, khí độc và âm thanh, đảm bảo điều kiện học tập và làm việc an toàn, đạt chuẩn vệ sinh và bảo vệ sức khỏe. Đây là bước chuyển quan trọng từ tiếp cận thụ động sang chủ động phòng ngừa rủi ro, giúp Nhà trường có cơ sở khoa học để kiểm soát các nguy cơ tiềm ẩn trong không gian đào tạo và làm việc.

Nhằm thúc đẩy văn hóa bảo vệ môi trường, Nhà trường triển khai các chương trình thu gom chai nhựa, rác tái chế và tuyên truyền lối sống xanh trong khuôn viên trường **[H7.07.06.04].** Các hoạt động này được gắn kết với kế hoạch quản lý chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại thông qua hợp đồng dịch vụ vệ sinh **[H7.07.06.05**], bảo đảm rác thải được thu gom, xử lý đúng quy định, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường.

Công tác chăm sóc cảnh quan và cây xanh được hoạch định bằng các hợp đồng dịch vụ hằng năm, hướng tới duy trì không gian học tập xanh – sạch – đẹp và thân thiện **[H7.07.06.06].** Đồng thời, các hoạt động phun diệt muỗi và côn trùng, phòng chống dịch bệnh cũng được đưa vào kế hoạch định kỳ **[H7.07.06.07],** thể hiện cách tiếp cận dự phòng trong quản lý vệ sinh môi trường.

Ở lĩnh vực an toàn, Nhà trường xây dựng hệ thống nhân sự chuyên trách về an toàn lao động và PCCC, cứu nạn cứu hộ kèm theo các quy định nội bộ về vệ sinh – an toàn lao động **[H7.07.06.08].** Các kế hoạch huấn luyện, diễn tập PCCC và cứu nạn cứu

hộ được ban hành có hệ thống **[H7.07.06.09],** cho thấy Nhà trường chú trọng không chỉ đầu tư thiết bị mà còn nâng cao năng lực con người trong phòng ngừa và xử lý rủi ro. Hệ thống PCCC được Nhà trường đầu tư đồng bộ, hiện đại với thiết bị báo cháy tự động tại các tòa nhà và khu vực trọng yếu. Khi xảy ra sự cố, cảnh báo được kích hoạt nhanh qua tín hiệu âm thanh và các phương tiện hỗ trợ để đảm bảo phản ứng kịp thời. Các tòa nhà có lối thoát hiểm kiên cố, luôn thông thoáng và được bảo trì định kỳ. Trang thiết bị chữa cháy đa dạng gồm bình chữa cháy xách tay, hệ thống máy bơm và trụ nước chữa cháy, vòi phun, họng nước trong nhà, hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler) và hệ thống tiếp địa chống sét. Tất cả được bố trí tại vị trí dễ thấy, dễ sử dụng và kiểm tra định kỳ nhằm đảm bảo luôn sẵn sàng.

Đặc biệt, đối với an toàn mạng trong quá trình học trực tuyến, Nhà trường áp dụng các biện pháp bảo mật và an toàn mạng toàn diện, gồm quản lý tài khoản định danh duy nhất, mật khẩu mạnh và xác thực đa yếu tố. Người học phải đảm bảo an toàn thiết bị, sử dụng VPN khi cần và không phát tán mã độc. Dữ liệu học tập được bảo vệ nghiêm ngặt, sao lưu định kỳ, mọi truy cập đều được ghi log và giám sát. Trường cũng áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm như khóa tài khoản và kỷ luật để duy trì môi trường học tập an toàn, minh bạch **[H7.07.06.08].**

An ninh của Nhà trường được đảm bảo nhờ hệ thống tường rào tạo ranh giới an toàn, kết hợp lực lượng bảo vệ trực 24/24h kiểm soát ra vào. Khu ký túc xá áp dụng quản lý bằng thẻ SV, trong đó sinh viên phải quẹt thẻ để vào/ra cổng và tòa nhà, giúp xác thực danh tính và ghi nhận thời gian di chuyển theo quy định (05h45–22h30). Ban Quản lý thường xuyên kiểm tra, phối hợp với công an địa phương và sẵn sàng xử lý tình huống khẩn cấp, góp phần duy trì môi trường sống an toàn, văn minh. Công tác bảo đảm an ninh trật tự trong khuôn viên được Nhà trường tổ chức thông qua việc sử dụng dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp, bố trí lực lượng trực thường xuyên và kiểm soát ra vào **[H7.07.06.10].**

Đối với lĩnh vực sức khỏe, Nhà trường ban hành quy định về y tế học đường và phòng chống dịch bệnh **[H7.07.06.11],** đồng thời xây dựng kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho SV **[H7.07.06.12].** Hoạt động tuyên truyền về bảo hiểm y tế và bảo hiểm thân thể cho SV được triển khai đồng bộ **[H7.07.06.13],** trong khi kế hoạch khám sức khỏe cho CB GV và tham gia bảo hiểm xã hội được cụ thể hóa **[H7.07.06.14].**

Về công tác triển khai, thực hiện, trên cơ sở các kế hoạch đã ban hành, Nhà trường tổ chức theo dõi nước thải hằng ngày, kiểm soát vệ sinh môi trường trong khuôn viên **[H7.07.06.15***]*. Công tác mua bảo hiểm y tế cho SV và bảo hiểm thân thể cho người học được thực hiện đầy đủ **[H7.07.06.16].** Các hợp đồng khám sức khỏe cho CB, GV được ký kết và triển khai đúng kế hoạch **[H7.07.06.17].**

Báo cáo kết quả công tác y tế học đường và phòng chống dịch bệnh được lập định kỳ, phản ánh quá trình triển khai và mức độ tuân thủ quy định chuyên môn **[H7.07.06.18].** Song song với đó, các biên bản nghiệm thu dịch vụ chăm sóc cảnh quan, cây xanh và vệ sinh môi trường cho thấy việc thực hiện thường xuyên và có kiểm soát chất lượng **[H7.07.06.19].** Về Công tác an ninh trật tự được tổng hợp trong các báo cáo định kỳ gửi các đơn vị chức năng liên quan **[H7.07.06.20].** Đồng thời, các hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và cứu nạn, cứu hộ được tổ chức thường xuyên nhằm củng cố năng lực ứng phó của CB và SV **[H7.07.06.21].** Sau mỗi đợt diễn tập, Nhà trường lập biên bản rút kinh nghiệm để đánh giá mức độ phù hợp của phương án và điều chỉnh khi cần thiết **[H7.07.06.22].**

Về kế hoạch cải tiến, thông qua các cuộc họp giao ban và cơ chế tiếp nhận phản hồi, Nhà trường tổng hợp ý kiến của CB, GV và SV về điều kiện môi trường, an toàn và sức khỏe để điều chỉnh biện pháp quản lý trong chu kỳ tiếp theo **[H7.07.06.23]**. Các kết quả kiểm tra kỹ thuật, quan trắc môi trường và báo cáo y tế cũng được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch và ưu tiên đầu tư **[H7.07.06.24], [H7.07.06.25].**

2. Điểm mạnh

- Hệ thống quản lý môi trường được xây dựng đầy đủ và vận hành theo chu trình PDCA: Có kế hoạch tổng thể và cơ chế sử dụng kết quả giám sát để điều chỉnh, cải tiến liên tục.

- Công tác an toàn được triển khai toàn diện và gắn với quản trị rủi ro ở cấp chiến lược: Duy trì lực lượng bảo vệ, huấn luyện và diễn tập PCCC, kiểm định kỹ thuật định kỳ, giúp chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố.

- Chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người học và NLĐ: Thực hiện khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm y tế, kiểm soát an toàn thực phẩm và sàng lọc sức khỏe tâm thần.

- Nguồn lực tài chính được bố trí ổn định cho các hoạt động môi trường – an toàn – sức khỏe, bảo đảm tính bền vững trong triển khai.

3. Điểm tồn tại

- Công tác vệ sinh môi trường: Một số khu vực phụ thuộc vào đơn vị dịch vụ bên ngoài, nên trong một vài thời điểm cao điểm (mùa mưa, mật độ sử dụng cao), tiến độ xử lý phát sinh chưa đồng đều giữa các khu vực trong khuôn viên.

- Hoạt động khám và sàng lọc sức khỏe tâm thần cho SV đã được tổ chức định kỳ, tuy nhiên việc truyền thông để người học chủ động tiếp cận dịch vụ giữa các đợt khảo sát còn có thể được mở rộng hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát chất lượng vệ sinh tại các khu vực sử dụng cao; tăng cường cơ chế giám sát, nghiệm thu dịch vụ trong thời điểm cao điểm (mùa mưa, cao điểm học tập) nhằm bảo đảm tiến độ xử lý phát sinh đồng đều trong toàn khuôn viên	Nhà trường Các đơn vị liên quan	Từ năm học 2026–2027
3	Phát huy thế mạnh	Tăng cường truyền thông về dịch vụ khám và sàng lọc sức khỏe tâm thần cho SV giữa các đợt khảo sát thông qua website, email SV, cố vấn học tập và hoạt động hỗ trợ SV	Phòng Truyền thông và các đơn vị liên quan	Thường xuyên, hằng năm
		Duy trì cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong quản lý môi trường – an toàn – sức khỏe, bảo đảm vận hành thống nhất theo chu trình PDCA	Các đơn vị chức năng	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.7: Năng lực đội ngũ hỗ trợ về cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã giao nhiệm vụ tham mưu xây dựng kế hoạch, bảo trì, đánh giá CSVC, cơ sở hạ tầng cho Văn phòng **[H7.07.07.01].** Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được thể hiện rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường **[H7.07.07.01].**

Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản quy định về năng lực, vị trí việc làm, tiêu chuẩn tuyển dụng và tiêu chí đánh giá đối với đội ngũ hỗ trợ CSVC và trang thiết bị **[H7.07.07.02].**

Đội ngũ hỗ trợ được phân nhóm theo chức năng, nhiệm vụ và đặc thù công việc; mỗi vị trí đều có bản mô tả công việc chi tiết, xác định rõ yêu cầu về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác, năng lực kỹ thuật, năng lực ứng dụng CNTT và năng lực hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH; nhóm kỹ thuật hạ tầng phụ trách vận hành hệ thống điện, nước, PCCC; nhóm hỗ trợ giảng dạy số, phụ trách quản trị hệ thống LMS, phần mềm dạy học trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật Studio/phòng học đa phương tiện (01 người); nhóm hỗ trợ về hạ tầng CNTT (02 người). Nhà trường cụ thể hóa việc vận hành CSVC bằng các quy trình làm việc khoa học và thống nhất giữa các bộ phận chức năng như quy trình quản lý giảng đường, quy trình công tác an toàn, vệ sing lao động, PCCC, quy trình quản lý thiết bị,....

Nguồn nhân lực để thực hiện việc xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC chủ yếu tập trung ở Văn phòng; luôn duy trì đội ngũ kỹ sư, NV kỹ thuật, NV quản lý giảng đường trực tiếp thực hiện công tác quản lý, duy trì, điều phối hệ thống cấp điện, nước, âm thanh, ánh sáng, camera giám sát, thang máy, hệ thống xử lý nước thải, PCCC và cứu nạn cứu hộ, hệ thống BMS của tòa nhà, giảng đường… đảm bảo vận hành hiệu quả, ổn định và an toàn.

Bảng 7.7.4: Tổng hợp nhân sự Văn phòng giai đoạn 2022 – 2026

Chỉ tiêu	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**	**2026**
Tổng số nhân sự Văn phòng	5	5	5	5	14
CBQL	3	3	2	2	1

Chỉ tiêu	2022	2023	2024	2025	2026
Kỹ sư	1	1	1	1	5
NV kỹ thuật/giảng đường/CNTT/LMS	1	1	1	1	5
NV HCQT/quản trị tài sản – thiết bị	1	1	1	1	2

Bảng trên cho thấy, theo quy mô phát triển của Nhà trường, đội ngũ nhân sự hỗ trợ về CSVC và tranh thiết bị không ngừng được bổ sung về số lượng và chất lượng; đội ngũ nhân viên kỹ thuật đều có trình độ từ đại học trở lên và kỹ sư được ưu tiên tuyển dụng bổ sung để đáp ứng yêu cầu về hệ thống trang thiết bị hiện đại (năm 2026 bổ sung 2 kỹ sư vận hành).

Nhà trường đã thiết lập quy trình đánh giá năng lực định kỳ hàng năm đối với đội ngũ hỗ trợ CSVC và trang thiết bị thông qua đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc theo vị trí việc làm và phản hồi của CBLQ. **[H7.07.07.03].** Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ cho công tác thi đua, khen thưởng, bố trí nhân sự và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

Thời gian phản hồi sự vụ/xử lý sự cố kỹ thuật nhanh, kịp thời; nhận được sự đánh giá phản hồi tích cực và sự hài lòng của CB, GV, SV về công tác hỗ trợ kỹ thuật và vận hành CSVC của Nhà trường. Quá trình ghi nhận phản hồi được phân loại theo dõi giữa đánh giá của CB, GV đối với thiết bị giảng dạy và phản hồi của SV về chất lượng giảng đường, phòng tự học, thư viện,.. qua đây có đánh giá chính xác về hiệu quả sử dụng và năng lực đáp ứng của đội ngũ hỗ trợ vận hành CSVC. Hệ thống tiếp nhận phản hồi linh hoạt, hiện đại qua các kênh tiếp nhận (Hotline, Email,...). Báo cáo khảo sát sự hài lòng của SV các khóa K15 – K18 cho thấy nhìn chung SV đều đánh giá ở mức độ hài lòng và rất hài lòng đối với CSVC.

Quản lý việc thực hiện nhiệm vụ là một quá trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được thực hiện thành công, đóng góp vào mục tiêu chung của Trường. Nhà trường có quy định về quản lý nhân sự; quy định, quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của CBQL, GV, NV căn cứ

từ các quy định pháp luật về đánh giá xếp loại viên chức và các văn bản nội bộ của Nhà trường **[H6.07.07.04].** Trường quy định nguyên tắc đánh giá công việc của NLĐ phải đảm bảo khách quan, công bằng và chính xác.

2. Điểm mạnh

- Xác định rõ yêu cầu năng lực đối với từng vị trí.
- Đội ngũ có trình độ và kinh nghiệm phù hợp.
- Quy trình đánh giá được thực hiện định kỳ, minh bạch
- Công tác đào tạo, bồi dưỡng được quan tâm

3. Điểm tồn tại

- Một số vị trí kỹ thuật chuyên sâu cần tiếp tục được đào tạo để đáp ứng yêu cầu công nghệ mới.
- Nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường đào tạo chuyên sâu; thu hút nhân lực chất lượng cao; cải thiện chất lượng dịch vụ hỗ trợ dựa trên phản hồi của CBLQ.	Phòng TC-PC Văn phòng	Từ năm học 2026–2027
3	Phát huy thế mạnh	Nhà trường tiếp tục rà soát, cập nhật khung năng lực	Phòng TC-PC	Thường xuyên, hằng năm

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Tiêu chí 7.8: Chất lượng cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống đánh giá chất lượng CSVC phục vụ đào tạo theo hướng định kỳ, có sự tham gia của CBLQ, nhằm bảo đảm CSVC đáp

ứng yêu cầu tổ chức và triển khai CTĐT ngành NNA Việc đánh giá tập trung vào các hạng mục trọng yếu như thư viện, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, ký túc xá, sân bãi thể thao và các dịch vụ hỗ trợ người học. Báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng CSVC được thực hiện hàng năm **[H7.07.08.01].**

Hằng năm, nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và các đơn vị liên quan đến CSVC phục vụ đào tạo. Các kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm căn cứ cho việc cải tiến CSVC, trong đó có các nội dung liên quan trực tiếp đến nhu cầu học tập và thực hành của SV ngành … **[H7.07.08.02], [H7.07.08.03].**

Bên cạnh đó, Trường thực hiện khảo sát, lấy ý kiến CBLQ (người học, GV, CBQL, NV) về điều kiện CSVC và môi trường phục vụ đào tạo theo kế hoạch ĐBCL hằng năm. Các báo cáo khảo sát này phản ánh mức độ đáp ứng của CSVC đối với hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH, là cơ sở quan trọng cho công tác quản lý và cải tiến chất lượng **[H7.07.08.02], [H7.07.08.03].**

Đối với thư viện – một hạng mục CSVC đặc biệt quan trọng trong đào tạo ngành NNA, Trung tâm TTTV thực hiện khảo sát chuyên sâu về chất lượng phục vụ, khả năng đáp ứng tài liệu, CSDL và dịch vụ hỗ trợ học tập. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và báo cáo định kỳ, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác CSVC thư viện phục vụ CTĐT **[H7.07.08.04].**

Trên cơ sở kết quả đánh giá và khảo sát ý kiến CBLQ, Nhà trường triển khai các hoạt động cải tiến và nâng cấp CSVC theo chu kỳ nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nâng cao chất lượng CTĐT ngành NNA Các nội dung cải tiến được tổng hợp trong Báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng và được theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành qua từng năm học **[H7.07.08.07].**

Nhà trường đồng thời xây dựng và triển khai các kế hoạch cải tiến chất lượng tổng thể, trong đó xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên, bao gồm CSVC, hạ tầng CNTT, thư viện và dịch vụ hỗ trợ đào tạo. Các kế hoạch này thể hiện cam kết của Trường trong việc đầu tư, nâng cấp CSVC phục vụ người học và GV, đảm bảo sự phù hợp với định hướng phát triển CTĐT. Bên cạnh đó, Nhà trường đầu tư và mở rộng hệ thống CSDL học thuật trực tuyến, phục vụ đào tạo và NCKH. Việc ký kết hợp đồng sử dụng CSDL ProQuest Central và kết nối, khai thác tài nguyên thư viện số của Trường thông

qua tài khoản info@intracom.com.vn giúp GV và SV ngành NNA tiếp cận nguồn tài liệu học thuật chất lượng cao, hỗ trợ hiệu quả cho đào tạo trực tuyến và NCKH **[H7.07.08.08], [H7.07.08.09].**

Phản hồi của CBQL, GV và NV là căn cứ để Nhà trường triển khai các hoạt động cải thiện môi trường làm việc tốt hơn **[H7.07.08.10]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ CB tham gia công tác phục vụ, hỗ trợ SV và GV, thông qua các kế hoạch cải tiến hoạt động phục vụ và bồi dưỡng năng lực chuyên môn. Đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả khai thác CSVC trong đào tạo **[H7.07.08.11].**

2. Điểm mạnh

Có hệ thống khảo sát, đánh giá CSVC định kỳ với sự tham gia của nhiều bên liên quan.

Các kết quả đánh giá được sử dụng thực chất cho hoạt động cải tiến chất lượng.

Thư viện và hạ tầng học liệu số được quan tâm đầu tư, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo ngành NNA

Chủ động nghiên cứu và tích hợp công nghệ mới trong đào tạo trực tuyến và đảm bảo liêm chính học thuật.

3. Điểm tồn tại

Việc liên kết kết quả khảo sát CSVC với từng học phần hoặc nhóm học phần đặc thù của CTĐT ngành NNA chưa được thể hiện rõ trong một số báo cáo.

Một số hoạt động đánh giá hiệu quả CSVC mới dừng ở mức toàn trường, chưa có báo cáo chuyên sâu cho từng CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hằng năm, cần khảo sát CSVC với từng học phần hoặc nhóm học phần đặc thù của CTĐT ngành NNA	Văn phòng	Từ năm học 2026–2027
3	Phát huy thế mạnh	Hoàn thiện hệ thống đánh giá CSVC theo hướng gắn chặt hơn với nhu cầu của từng	Văn phòng	Thường xuyên, hằng năm

		CTĐT; tăng cường ứng dụng công nghệ số trong đào tạo trực tuyến; đồng thời theo dõi, đánh giá hiệu quả các hoạt động cải tiến CSVC nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành ...		

***1.* Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:**

Không đạt (K)	Đạt (Đ)
	X

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

Nhà trường đã đầu tư khá đồng bộ, hiện đại và có định hướng phát triển lâu dài nhằm phục vụ tốt hoạt động đào tạo, NCKH và hỗ trợ người học. Trước hết, nhà trường có hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng, phòng thực hành và khu thể thao tương đối phong phú, được trang bị cơ bản đầy đủ các thiết bị cần thiết như máy chiếu, âm thanh, điều hòa, wifi và hệ thống quản lý, bảo trì định kỳ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai CTĐT cũng như các hoạt động học tập và nghiên cứu. Đối với phòng thực hành, PTN và thư viện, Trường đã có hệ thống phòng máy dùng chung với cấu hình phù hợp, phần mềm chuyên ngành đáp ứng nhu cầu đào tạo, cùng với thư viện hiện đại kết hợp giữa tài liệu in và thư viện số. Trung tâm TTTV được tổ chức bài bản, có diện tích lớn, không gian học tập đa dạng, nguồn học liệu phong phú bằng nhiều ngôn ngữ và được hỗ trợ bởi các nền tảng số. Môi trường học tập, cảnh quan và điều kiện an toàn, sức khỏe cũng được chú trọng xây dựng thông qua không gian xanh, môi trường giao tiếp thân thiện, các hoạt động hỗ trợ tâm lý – xã hội, cùng hệ thống quản lý môi trường, y tế, an ninh, an toàn lao động và PCCC theo hướng bài bản, có cải tiến liên tục.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm cần hoàn thiện như: một số hoạt động khảo sát phản hồi chưa đều đặn ở tất cả hạng mục; chưa có đầy đủ không gian thực hành chuyên biệt cho từng đơn vị; liên thông dữ liệu và mức độ đồng bộ giữa các hệ thống còn cần nâng cao.

Nhìn chung, Trường đã xây dựng được hệ thống cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị tương đối hiện đại, đầy đủ và phù hợp với yêu cầu đào tạo, NCKH và hỗ trợ người học. Mặc dù vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục khắc phục để tăng tính chuyên sâu và đồng bộ, nhưng xét tổng thể cả 8/8 tiêu chí của Tiêu chuẩn 7 đều đạt yêu cầu, phản ánh năng lực bảo đảm điều kiện vật chất khá tốt cho việc triển khai CTĐT và nâng cao chất lượng giáo dục.

Số tiêu chí được đánh giá Đạt: 8/8

Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đầu ra

Mở đầu

Việc xác lập, giám sát, đối sánh kết quả đầu ra để cải tiến chất lượng được Nhà trường và Khoa rất chú trọng. Đây là một tiêu chuẩn quan trọng phục vụ cho việc xem xét đạt mục tiêu chương trình, tiến hành điều chỉnh và cải tiến CTĐT. Hằng năm, Nhà trường đều thực hiện các công việc nhằm giám sát việc đạt được CĐR, tổ chức theo dõi, thống kê tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ thôi học, lượng NH có thăng tiến trong công việc cũng như các kết nối chặt chẽ với NH sau tốt nghiệp.

Các hoạt động NCKH của NH được quy định với các trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT, hướng nghiên cứu của Nhà trường được lên kế hoạch hằng năm và khuyến khích thực hiện.

Tiêu chí 8.1. Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ hiện hành Trường, CTĐT đã xác lập các chỉ số kết quả đào tạo cốt lõi bao gồm: tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, làm cơ sở cho công tác theo dõi, giám sát và cải tiến chất lượng đào tạo **[H8.08.01.01], [H8.08.01.02].**

Theo quy định hiện hành, tỷ lệ tốt nghiệp được xác định là tỷ lệ NH hoàn thành chương trình trong khoảng thời gian không chậm quá 02 năm so với thời gian đào tạo chuẩn, phù hợp với cách tính được quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; đồng thời, tỷ lệ tốt nghiệp trước hạn được xác định là tỷ lệ NH tốt nghiệp sớm hơn so

với thời gian đào tạo chuẩn của chương trình. Việc áp dụng thống nhất cách tính này bảo đảm tính minh bạch, khả năng so sánh và đối sánh các chỉ số kết quả đào tạo của từng CTĐT.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong việc quản lý và giám sát các chỉ số kết quả đào tạo. Trong đó, Phòng QLĐT được phân công là đơn vị đầu mối xây dựng và tham mưu kế hoạch đào tạo năm học, quản lý hệ thống dữ liệu đào tạo và theo dõi tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT; Phòng CTSV phối hợp theo dõi tình hình học tập của SV; các Trường/Khoa chuyên môn và cố vấn học tập trực tiếp theo dõi tiến độ học tập và kết quả học tập của SV thuộc các CTĐT do Trường/Khoa quản lý **[H8.08.01.03], [H8.08.01.04].**

Hằng năm, trước khi bắt đầu năm học mới, Phòng QLĐT xây dựng dự thảo kế hoạch đào tạo năm học và gửi tới các đơn vị trực thuộc để lấy ý kiến góp ý. Trong đó, các Trường/Khoa chuyên môn được yêu cầu phân tích dữ liệu học tập của SV các khóa đang đào tạo và dự báo tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học của các CTĐT. Trên cơ sở thống nhất với bộ môn, GV và cố vấn học tập, Trường/khoa gửi báo cáo dự báo về Phòng CTSV và Phòng QLĐT để tổng hợp, trình Ban Giám hiệu xem xét, phê duyệt. Kế hoạch đào tạo năm học được ban hành chính thức, niêm yết công khai và đăng tải trên website của Trường, làm căn cứ để tổ chức thực hiện và giám sát **[H8.08.01.05], [H8.08.01.06].**

Để bảo đảm việc triển khai kế hoạch đào tạo năm học đúng tiến độ, Nhà trường ban hành các quy định về theo dõi, giám sát hoạt động đào tạo. Bộ phận kiểm tra thực hiện giám sát hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV, định kỳ báo cáo kết quả giám sát; đồng thời tổ chức thanh tra theo kế hoạch hoặc đột xuất khi cần thiết **[H8.08.01.07]**. Phòng QLĐT quản lý hệ thống phần mềm đào tạo, cập nhật đầy đủ thông tin người học, kết quả học tập, đăng ký học phần, cảnh báo học vụ, SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp và SV thôi học **[H08.08.01.08]**.

Hệ thống cơ sở dữ liệu đào tạo cho phép trích xuất, tổng hợp và phân tích dữ liệu theo năm học, theo khóa và theo các CTĐT, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi xu hướng biến động của tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình **[H8.08.01.08]**. Định kỳ từng học kỳ, Phòng QLĐT tổng hợp và báo cáo số liệu về kết quả học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của SV tới Ban Giám hiệu và các đơn vị

liên quan để kịp thời điều chỉnh kế hoạch đào tạo và biện pháp hỗ trợ NH **[H8.08.01.09]**. Phòng CTSV thông qua đội ngũ CBQL lớp tổ chức triển khai công tác đánh giá kết quả rèn luyện của SV theo quy định; đồng thời thiết lập các kênh thông tin của lớp và định kỳ tổ chức sinh hoạt lớp nhằm theo dõi tình hình học tập, rèn luyện, kịp thời nắm bắt diễn biến của từng lớp và hỗ trợ SV giải quyết các khó khăn phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện. Định kỳ từng học kỳ, Phòng CTSV phối hợp với Trường/khoa chuyên môn tổ chức chấm điểm rèn luyện, tổng hợp và báo cáo kết quả rèn luyện của SV toàn Trường, làm căn cứ phục vụ công tác quản lý NH và hỗ trợ theo dõi, đánh giá các chỉ số kết quả đào tạo của CTĐT **[H8.08.01.10]**, **[H8.08.01.11]**, **[H8.08.01.12]**.

Căn cứ số liệu tại Phụ lục 3.1, về tỷ lệ tốt nghiệp, dữ liệu tại Phụ lục 3.1 cho thấy đối với khóa tuyển sinh năm 2019 tốt nghiệp năm 2023, có 44/44 SV tốt nghiệp, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 100% đối với nhóm SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp, trong đó toàn bộ SV tốt nghiệp đúng hạn, không phát sinh trường hợp tốt nghiệp muộn. Về tỷ lệ thôi học, khóa 2024 ghi nhận 06 SV thôi học trên tổng số 104 SV nhập học, tương ứng tỷ lệ 5

,7%. Mức tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với ngưỡng kiểm soát đã xác lập trong kế hoạch đào tạo (10–15%), chứng minh công tác quản lý người học, hỗ trợ học tập và theo dõi tiến độ học tập đã phát huy hiệu quả. Qua tổng hợp dữ liệu từ hệ thống quản lý đào tạo và báo cáo của cố vấn học tập, các trường hợp thôi học chủ yếu xuất phát từ một số nguyên nhân như năng lực học tập chưa đáp ứng yêu cầu (nợ học phần, kết quả học tập thấp), thay đổi định hướng nghề nghiệp, hoặc các yếu tố cá nhân (tài chính, hoàn cảnh gia đình, sức khỏe…).

Công tác tư vấn học tập và theo dõi tiến độ học tập của SV được thực hiện thông qua đội ngũ cố vấn học tập thuộc các khoa chuyên môn. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn lựa chọn và đăng ký học phần, theo dõi, giám sát tiến độ học tập của SV; phối hợp với các đơn vị chức năng triển khai cảnh báo học vụ và hỗ trợ SV có nguy cơ học tập yếu kém hoặc thôi học **[H8.08.01.13]**.

Đối với thời gian tốt nghiệp trung bình, trong nội dung CTĐT của Khoa đã được phê duyệt đều xác định rõ thời gian đào tạo chuẩn và thời gian học tập tối đa. Trường/khoa chuyên môn xây dựng tiến trình đào tạo của từng CTĐT, CBQL lớp hướng dẫn SV chủ động xây dựng kế hoạch học tập cá nhân nhằm hoàn thành chương

trình theo đúng thời gian quy định **[H8.08.01.14]**, **[H8.08.01.15]**. Phòng QLĐT là đơn vị chủ trì theo dõi, giám sát và đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình thực tế với thời gian đào tạo chuẩn, với kết quả của các năm học trước và với các CTĐT tương đồng của các cơ sở giáo dục đại học khác **[H8.08.01.16]**.

Khi thực hiện đối sánh nội bộ, CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh có xu hướng cải thiện nhanh hơn so với một số ngành khác trong giai đoạn gần đây, đặc biệt về tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và thời gian tốt nghiệp trung bình. Đối sánh với các CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tại một số cơ sở giáo dục đại học trong nước cho thấy: Thời gian tốt nghiệp trung bình phổ biến từ 4,0 - 5,0 năm, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn dao động từ 70-90%. Kết quả của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường trong các khóa gần đạt mức tương đương..

Kết quả theo dõi, giám sát và đối sánh trong giai đoạn đánh giá cho thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp của các CTĐT nhìn chung duy trì ở mức ổn định, tỷ lệ thôi học được kiểm soát và có xu hướng cải thiện; thời gian tốt nghiệp trung bình cơ bản phù hợp với thời gian đào tạo chuẩn của chương trình. Trên cơ sở đó, Nhà trường /khoa chuyên môn tổ chức các cuộc họp giao ban, hội nghị tổng kết và sinh hoạt chuyên môn để phân tích nguyên nhân các biến động liên quan đến kết quả đào tạo và đề xuất các biện pháp cải tiến phù hợp nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ thôi học và rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của NH **[H8.08.01.17].**

Trong giai đoạn 2021-2026, Nhà trường đã triển khai nhiều giải pháp cải tiến, trọng tâm là rà soát, điều chỉnh các CTĐT theo yêu cầu xã hội và tăng cường hỗ trợ học tập cho SV. Theo quy định của từng CTĐT, SV phải đáp ứng đầy đủ CĐR, bao gồm chứng chỉ Tin học, Ngoại ngữ, kỹ năng mềm để được xét tốt nghiệp **[H08.08.01.18], [H8.08.01.19].**

Việc áp dụng các biện pháp cải tiến đã góp phần nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT; tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV duy trì trên 85%. Tuy nhiên, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ở một số CTĐT, đặc biệt là Ngôn ngữ Anh, vẫn chưa đạt kỳ vọng, trong khi tỷ lệ tốt nghiệp sau thời hạn một năm có xu hướng cải thiện rõ rệt **[H08.08.01.20].**

Tóm lại, Nhà trường đã xác lập và triển khai theo dõi, giám sát, đối sánh thường xuyên các chỉ số kết quả đào tạo gồm tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT **[H4.04.06.07].** Kết quả cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp trung

bình của SV toàn Đại học duy trì trên 85%, thời gian tốt nghiệp trung bình cơ bản phù hợp với thời gian đào tạo chuẩn, trong khi tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn ở một số CTĐT còn thấp. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiếp tục triển khai các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ thôi học và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của NH.

2. Điểm mạnh

Các chỉ số đầu ra của CTĐT (tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình) được xác lập rõ ràng và theo dõi thường xuyên thông qua hệ thống dữ liệu đào tạo tập trung, phần mềm quản lý đào tạo và hệ thống HEMIS, bảo đảm tính kịp thời, minh bạch và khả năng đối sánh. Đối với CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, dữ liệu được theo dõi theo từng khóa, giúp nhận diện xu hướng và hỗ trợ điều chỉnh kịp thời.

Công tác phân công nhiệm vụ và trách nhiệm giữa Phòng QLĐT, Phòng CTSV, Trường/Khoa chuyên môn và đội ngũ CBQL lớp, cố vấn học tập rõ ràng và chuyên môn hóa: được thực hiện cụ thể, đồng bộ, bảo đảm phối hợp hiệu quả trong theo dõi và giám sát quá trình học tập của SV. Trong ngành Ngôn ngữ Anh, công tác tư vấn học tập bước đầu góp phần giảm tỷ lệ thôi học trong các năm gần đây.

Hoạt động đối sánh các chỉ số kết quả đào tạo được thực hiện định kỳ giữa các CTĐT trong toàn Đại học và với các cơ sở giáo dục đại học khác, kết hợp với các cuộc họp giao ban và sinh hoạt chuyên môn, góp phần thúc đẩy cải tiến CTĐT, nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và kiểm soát tỷ lệ SV thôi học.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của ngành Ngôn ngữ Anh còn thấp, trong khi tỷ lệ tốt nghiệp sai hạn còn cao, cho thấy một bộ phận SV bị kéo dài thời gian học tập. Việc phân tích nguyên nhân thôi học và chậm tiến độ chưa được lượng hóa đầy đủ, chủ yếu dừng ở mức định tính.

4. Kế hoạch hành động

TT	***Mục tiêu***	***Nội dung***	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**
1	Khắc phục điểm	Phân tích dữ liệu theo nhóm SV (nguy cơ chậm tiến độ, chưa đạt CĐR) để triển khai hỗ trợ phù	Phòng QLĐT (chủ trì); Phòng	Từ năm học 2026-2027

	tồn tại	hợp như tư vấn học tập, bổ trợ ngoại ngữ. Hoàn thiện hệ thống dữ liệu theo hướng lượng hóa nguyên nhân thôi học và chậm tiến độ. Làm rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp cụ thể trong các cuộc họp giao ban, hội nghị và hội thảo chuyên môn. Lồng ghép kết quả phân tích vào điều chỉnh kế hoạch đào tạo và biện pháp hỗ trợ NH.	CTSV; Khoa Ngoại ngữ	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu đào tạo tập trung phục vụ theo dõi, giám sát các chỉ số kết quả đào tạo. Tiếp tục đối sánh nội bộ và từng bước mở rộng đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học bên ngoài (đối với ngành Ngôn ngữ Anh). Phát huy vai trò phối hợp giữa các đơn vị trong công tác theo dõi tiến độ học tập và hỗ trợ SV.	Phòng QLĐT (chủ trì); Phòng CTSV; Khoa Ngoại ngữ	Từ năm học 2026-2027

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Không đạt (K)	**Đạt (Đ)**
	X

Tiêu chí 8.2. (Tiêu chí điều kiện): Tỷ lệ việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học nâng cao trình độ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ các quy định của Bộ GD&ĐT và quy định nội bộ của Trường, khả năng có việc làm của NH sau tốt nghiệp được xác lập là một chỉ số kết quả đào tạo quan trọng của các CTĐT. Chỉ số này được xác định theo cách tiếp cận đa chiều, bao gồm: tỷ lệ NH có việc làm, tự tạo việc làm, tham gia hoạt động khởi nghiệp, thăng tiến nghề nghiệp và tiếp tục học nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Nhà trường đã ban hành và triển khai quy trình hướng dẫn khảo sát SV sau tốt nghiệp, trong đó quy định rõ đơn vị đầu mối, phương thức thu thập thông tin và trách nhiệm của các bên liên quan. Công tác khảo sát được thực hiện định kỳ hằng năm đối với SV sau 12 tháng tốt nghiệp do Phòng CTSV chủ trì **[H8.08.02.01].**

Bên cạnh chỉ tiêu về tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp, trong quá trình xây dựng kế hoạch đào tạo năm học, Phòng QLĐT và Khoa chuyên môn đồng thời xem xét, phân tích xu hướng tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH tốt nghiệp, đặc biệt đối với các CTĐT có định hướng ứng dụng, đổi mới sáng tạo hoặc gắn với nhu cầu nhân lực chất lượng cao. Các chỉ tiêu này được xác lập trên cơ sở dữ liệu khảo sát NH tốt nghiệp, đặc thù ngành đào tạo và định hướng phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường, làm căn cứ để theo dõi, giám sát và cải tiến CTĐT **[H8.08.02.02], [H8.08.02.03].**

Quy trình thu thập thông tin việc làm của NH tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh được triển khai theo quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 của Nhà trường, bảo đảm tính chuẩn hóa, thống nhất và khả năng kiểm soát trong toàn bộ các khâu từ lập kế hoạch, thu thập, xử lý đến lưu trữ và khai thác dữ liệu. Theo đó, hoạt động khảo sát được thực hiện kế hoạch định kỳ hằng năm, với mốc khảo sát chính vào thời điểm 12 tháng sau tốt nghiệp và bổ sung các đợt khảo sát trung gian khi cần thiết. Phòng CTSV là đơn vị đầu mối theo dõi, giám sát tỷ lệ NH có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của tất cả các CTĐT. Phòng KT&ĐBCL xây dựng kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, phân công phụ trách và phối hợp với các Khoa chuyên môn triển khai khảo sát định kỳ theo nhiều phương thức khác nhau (khảo sát trực tuyến (Google Forms) và liên hệ trực tiếp qua điện thoại) nhằm thu thập thông tin và nâng cao tỷ lệ phản hồi **[H8.08.02.04], [H8.08.02.05].**

Thông qua hệ thống khảo sát NH sau tốt nghiệp, Phòng CTSV thu thập thông tin về tình trạng việc làm và chất lượng việc làm của người học, bao gồm vị trí việc làm, mức thu nhập, mức độ phù hợp giữa công việc và ngành đào tạo, thời gian tìm

được việc làm và khả năng thăng tiến nghề nghiệp; đồng thời ghi nhận tỷ lệ NH tự tạo việc làm, tham gia khởi nghiệp và tiếp tục học nâng cao trình độ (học thạc sĩ, tiến sĩ, các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, chứng chỉ nghề nghiệp). Dữ liệu khảo sát được phân tích theo từng CTĐT, lĩnh vực đào tạo và thời điểm tốt nghiệp nhằm phản ánh xu hướng phát triển nghề nghiệp của NH sau khi ra trường; kết quả được tổng hợp, báo cáo Ban Giám hiệu, các Khoa chuyên môn, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và công bố công khai trên website của Trường **[H8.08.02.06], [H8.08.02.07]**.

Căn cứ số liệu tại Phụ lục 35.2, tình trạng việc làm của NH tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh trong giai đoạn 2021-2026, tỷ lệ NH tham gia khảo sát đạt mức 100% ở tất cả các năm (2021-2026), cho thấy độ bao phủ dữ liệu đầy đủ và đáng tin cậy. Trong số NH tham gia khảo sát, tỷ lệ có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn đạt 100% ở tất cả các năm. Nhìn chung, tỷ lệ có việc làm đúng ngành duy trì ở mức cao, tuy nhiên có sự biến động về quy mô, mẫu khảo sát giữa các năm. Đối với chỉ tiêu tự tạo việc làm và khởi nghiệp, dữ liệu chưa ghi nhận trường hợp SV tự tạo việc làm hoặc khởi nghiệp trong giai đoạn khảo sát. Về học nâng cao trình độ, chưa có SV tiếp tục học lên bậc cao hơn trong giai đoạn khảo sát. Cơ cấu việc làm của NH có sự thay đổi qua các năm. Năm 2021 với 100% làm việc tại khu vực tư nhân. Năm 2022 tỷ lệ 66,7% tư nhân, 33,3% nhà nước. Năm 2024 với 100% tư nhân, nhận định xu hướng dịch chuyển rõ rệt sang khu vực tư nhân, phù hợp với đặc thù ngành.

Đối với ngành ngôn ngữ Anh mức thu nhập bình quân của NH có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2022 với 8 triệu đồng/tháng, 2023 với 10 triệu đồng/tháng, 2024 với 12 triệu đồng/tháng, năm 2025: 13 triệu đồng/tháng, nhấn mạnh chất lượng việc làm được cải thiện rõ rệt, phản ánh năng lực nghề nghiệp ngày càng tốt hơn của người học.

Từ các dữ liệu thu thập được, rút ra một số nhận định, tỷ lệ có việc làm đúng ngành của SVngành Ngôn ngữ Anh duy trì ở mức cao, trong đó phần lớn SV có việc làm ngay sau tốt nghiệp và làm việc đúng chuyên môn đào tạo. Nhấn mạnh CTĐT có sự phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Cơ cấu việc làm xu hướng dịch chuyển mạnh sang khu vực tư nhân, phản ánh sự thay đổi của thị trường lao động trong lĩnh vực ngôn ngữ và truyền thông, đồng thời cho thấy khả năng thích ứng của người học.

Trên cơ sở dữ liệu khảo sát, Phòng CTSV thực hiện đối sánh tỷ lệ NH có việc làm thực tế với chỉ tiêu đã xác lập trong kế hoạch đào tạo năm học, đồng thời đối sánh

với tỷ lệ việc làm của các CTĐT tương đồng tại một số cơ sở giáo dục đại học khác. Các chỉ tiêu về tỷ lệ việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ được xác lập trên cơ sở kết quả khảo sát các năm trước, đặc thù ngành đào tạo và định hướng phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường. Kết quả đối sánh được báo cáo tại các cuộc họp giao ban giữa Ban Giám hiệu với lãnh đạo các đơn vị và được sử dụng làm căn cứ đề xuất các biện pháp cải tiến **[H8.08.02.08]**. Khi đối sánh nội bộ, tỷ lệ có việc làm đúng ngành của CTĐT Ngôn ngữ Anh ở mức cao so với một số CTĐT khác trong Nhà trường, đặc biệt trong bối cảnh quy mô đào tạo còn nhỏ. Đối sánh với các CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước thu được tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng thường dao động từ 80-95%, thu nhập khởi điểm phổ biến từ 8-12 triệu đồng/tháng. Kết quả của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường đạt mức tương đương hoặc cao hơn ở một số chỉ số (thu nhập, việc làm đúng ngành). Ngoài ra, căn cứ kết quả theo dõi, giám sát và đối sánh, Phòng CTSV phối hợp với các Khoa chuyên môn triển khai các hoạt động hướng nghiệp và hỗ trợ NH tìm kiếm việc làm, tự tạo việc làm và khởi nghiệp, như duy trì chuyên mục "Việc làm" trên website Cổng thông tin việc làm, "Bản tin tuyển dụng" trên fanpage "Tư vấn và Hỗ trợ SV", tổ chức Ngày hội việc làm hằng năm, tư vấn kỹ năng nghề nghiệp, kết nối doanh nghiệp và hỗ trợ SV tiếp cận cơ hội việc làm trong và ngoài nước **[H8.08.02.09], [H8.08.02.10]**.

Kết quả khảo sát liên quan đến việc khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH sau tốt nghiệp được Phòng CTSV chia sẻ với các Khoa chuyên môn để phục vụ công tác rà soát, điều chỉnh CTĐT. Trên cơ sở đó, một số CTĐT tăng cường các học phần về kỹ năng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học, phương pháp học tập suốt đời và định hướng học tập ở bậc cao hơn, góp phần nâng cao năng lực thích ứng nghề nghiệp và phát triển bền vững của NH sau tốt nghiệp **[H8.08.02.11]**. Đối với CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, trên cơ sở kết quả khảo sát việc làm và xu hướng học tập sau tốt nghiệp, chương trình đã từng bước rà soát và định hướng điều chỉnh theo hướng tăng cường nội dung kỹ năng nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp và học tập nâng cao trình độ; đồng thời chú trọng gắn kết với hoạt động thực tập và trải nghiệm thực tế nhằm nâng cao khả năng thích ứng của NH **[H4.04.06.07]**

Kết quả thống kê trong giai đoạn đánh giá cho thấy, tỷ lệ NH có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của Trường duy trì ở mức cao và ổn định; đồng thời, tỷ lệ NH tự tạo việc làm, tham gia khởi nghiệp và tiếp tục học nâng cao trình độ có xu hướng gia tăng,

phản ánh hiệu quả của các hoạt động hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và định hướng học tập suốt đời của Nhà trường. Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, kết quả khảo sát bước đầu cho thấy tỷ lệ SV có việc làm ở mức khả quan; tuy nhiên, các chỉ số chi tiết như việc làm đúng ngành, thời gian tìm việc và thu nhập đang được tiếp tục rà soát, bổ sung để phục vụ công tác phân tích và cải tiến. So với một số CTĐT trong cùng khối ngành khoa học xã hội và nhân văn, tỷ lệ SV có việc làm của ngành Ngôn ngữ Anh cơ bản tương đương, tuy nhiên cơ cấu việc làm có sự khác biệt theo hướng đa dạng lĩnh vực (giáo dục, dịch vụ, doanh nghiệp). Kết quả đối sánh nội bộ này là cơ sở để Khoa tiếp tục điều chỉnh định hướng đào tạo theo hướng tăng cường kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng của người học. Tuy nhiên, ở một số CTĐT, cơ cấu việc làm và xu hướng học tiếp còn chịu ảnh hưởng bởi đặc thù ngành đào tạo và bối cảnh thị trường lao động, đòi hỏi tiếp tục có các giải pháp cải tiến phù hợp trong thời gian tới **[H8.08.02.12]**

2. Điểm mạnh

Khả năng có việc làm của NH sau tốt nghiệp được xác lập theo các khía cạnh: việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, thăng tiến nghề nghiệp và học nâng cao trình độ, phù hợp với định hướng đào tạo gắn với thị trường lao động và học tập suốt đời.

Nhà trường đã phân công rõ ràng đơn vị đầu mối Phòng CTSV trong việc theo dõi, giám sát, khảo sát và tổng hợp dữ liệu về việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH sau tốt nghiệp. Việc triển khai khảo sát theo quy trình với nhiều phương thức (trực tuyến và liên hệ trực tiếp) giúp nâng cao độ tin cậy và tính liên tục của dữ liệu, trong đó có dữ liệu của ngành Ngôn ngữ Anh.

Kết quả khảo sát được phân tích, đối sánh và sử dụng làm căn cứ cải tiến CTĐT, đồng thời gắn với các hoạt động hướng nghiệp, hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp, góp phần duy trì tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp ở mức cao và ổn định.

3. Điểm tồn tại

- Quy mô mẫu khảo sát nhỏ. Chưa có dữ liệu về học nâng cao trình độ.

4. Kế hoạch hành động

TT	***Mục tiêu***	***Nội dung***	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**
1	Khắc phục điểm tồn	Rà soát, bổ sung và lượng hóa rõ các chỉ tiêu về tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình	Phòng QLĐT; Phòng CTSV	Từ năm 2026

	tại	độ của người học sau tốt nghiệp theo từng CTĐT	Khoa Ngoại ngữ	
		Phân tích chuyên sâu dữ liệu khảo sát về khởi nghiệp và học nâng cao trình độ; làm rõ nguyên nhân, xu hướng và yếu tố tác động theo lĩnh vực đào tạo	Phòng CTSV Khoa Ngoại ngữ	*Hằng năm*
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và hoàn thiện hệ thống khảo sát, đối sánh tỷ lệ việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ với các CTĐT trong và ngoài trường	Phòng CTSV Khoa Ngoại ngữ	*Hằng năm*
		Sử dụng kết quả khảo sát để điều chỉnh CTĐT theo hướng tăng cường học phần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp và định hướng học tập ở bậc cao hơn	Khoa Ngoại ngữ	*Hằng năm*

Tiêu chí 8.3: Hoạt động NCKHvà sản phẩm sáng tạo, sáng chế của người học, GVvà nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Ngoại ngữ xác định NCKH(NCKH) là nhiệm vụ trọng tâm, bám sát Chiến lược KHCN và ĐMST đến 2030, tầm nhìn 2045 **[H8.08.03.01].** Trên cơ sở đó, Khoa xác lập các chỉ số theo dõi như số công bố/giảng viên, số đề tài và mức độ tham gia NCKH gắn với lĩnh vực Ngôn ngữ học ứng dụng và giảng dạy tiếng Anh. Định hướng nghiên cứu của đơn vị được quy hoạch tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn như Ngôn ngữ học ứng dụng, TESOL và Giao tiếp đa văn hóa nhằm tạo ra các giá trị đóng góp cho cộng đồng và khẳng định vị thế của Trường. Công tác quản lý tại Khoa được vận hành minh bạch dựa trên hệ thống văn bản quy phạm đồng bộ, bao gồm Quy chế quản lý hoạt động KHCN **[H8.08.03.02]** và Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường **[H8.08.03.03].** Để đảm bảo tính học thuật, mọi đề tài đều phải thông qua sự thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo **[H8.08.03.04]**, trong đó các tiêu chuẩn về liêm chính và đạo đức nghiên cứu **[H8.08.03.05]** luôn được xác định là tiêu chí tiên quyết.

Về mặt tổ chức, Khoa đã kiện toàn bộ máy theo Quy định chức năng nhiệm vụ **[H8.08.03.06]**, **[H8.08.03.07]**, đồng thời tối ưu hóa quy trình giám sát thông qua việc phân quyền cho lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý trên phần mềm khoa học. Dữ liệu hoạt động NCKH được giám sát định kỳ theo năm học, phản ánh xu hướng thay đổi về số lượng và chất lượng công bố trong các lĩnh vực chuyên môn của ngành. Đơn vị cũng đặc biệt chú trọng đến việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ **[H8.08.03.08***]* và thúc đẩy hợp tác KHCN trong nước, quốc tế **[H8.08.03.09]**. Hiệu quả của hệ thống này được đánh giá định kỳ qua các Báo cáo tổng kết hàng năm của Phòng KHCN giai đoạn 2021-2026 **[H8.08.03.10], [H8.08.03.11]**, **[H8.08.03.15],** qua đó Khoa thực hiện đối sánh kết quả giữa các năm và điều chỉnh định hướng nghiên cứu, ưu tiên các lĩnh vực có tính ứng dụng cao trong giảng dạy và học tập tiếng Anh, giúp Khoa nhìn nhận rõ thực trạng và đưa ra các giải pháp cải tiến kịp thời cho từng giai đoạn.

Trong công tác phát triển đội ngũ, Khoa chú trọng xây dựng lực lượng nghiên cứu nòng cốt thông qua việc triển khai các nhóm nghiên cứu mạnh và tiềm năng **[H8.08.03.12]**. Hệ thống đề tài cấp cơ sở cũng được quản trị chặt chẽ từ khâu đăng ký đến nghiệm thu, đảm bảo tính ứng dụng cao trong cải tiến đào tạo **[H8.08.03.13]**.

Bên cạnh đó, Khoa áp dụng linh hoạt chính sách khen thưởng KHCN **[H8.08.03.14]** và thực hiện minh bạch việc giao giờ NCKH **[H5.05.04.04]**. Hoạt động NCKH SV được chuẩn hóa theo quy trình khép kín của Nhà trường **[H8.08.03.16], [H8.08.03.17]**. Hàng năm, Khoa xây dựng lộ trình chi tiết từ lập kế hoạch đến tổ chức Hội nghị SV NCKH, thu hút đông đảo SV tham gia. Công tác giám sát chất lượng được thực hiện quyết liệt thông qua hệ thống báo cáo tiến độ định kỳ giai đoạn 2021-2026. Khoa thường xuyên rà soát để kịp thời bổ sung, điều chỉnh hướng nghiên cứu hoặc kiên quyết dừng triển khai các đề tài không đảm bảo yêu cầu chuyên môn theo đúng các quyết định phê duyệt điều chỉnh hàng năm. Khi đối sánh kết quả giữa các năm, Khoa nhận diện sự chưa đồng đều về chất lượng đề tài và đã tăng cường hướng dẫn phương pháp nghiên cứu và hỗ trợ SV. Quy trình nghiệm thu được tổ chức chuyên nghiệp, kết quả nghiên cứu được phản ánh thực chất qua hệ thống Biên bản và Phiếu đánh giá chi tiết, làm cơ sở cho việc công nhận kết quả và khen thưởng xứng đáng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc.

2. Điểm mạnh

Khoa Ngoại ngữ tích cực tham gia các hoạt động NCKHcủa Nhà trường, Khoa sở hữu một hệ thống quản trị KHCN đồng bộ và minh bạch, với các quy trình được

văn bản hóa rõ ràng từ cấp Trường đến cấp đơn vị. Việc kiện toàn bộ máy nhân sự cùng cơ chế phân quyền quản lý trên phần mềm đã giúp tối ưu hóa hiệu quả giám sát và hỗ trợ GV, SV kịp thời. Đặc biệt, hoạt động NCKH SV được triển khai rất thực chất, có sự sàng lọc quyết liệt để đảm bảo chất lượng đầu ra, tạo nên một phong trào nghiên cứu sôi nổi và có chiều sâu. Sự gia tăng ổn định của các bài báo trong nước cùng việc tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về liêm chính học thuật đã khẳng định uy tín chuyên môn và ý thức trách nhiệm cao của đội ngũ cán bộ, GV trong đơn vị.

3. Điểm tồn tại

Hạn chế lớn nhất hiện nay của đơn vị là việc thiếu vắng các công bố quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, dẫn đến việc chưa khẳng định được vị thế học thuật trên các diễn đàn nghiên cứu xuyên quốc gia.

Tính ứng dụng và khả năng thương mại hóa các sản phẩm từ đề tài nghiên cứu của SV còn hạn chế, phần lớn kết quả mới chỉ dừng lại ở mức độ công nhận học thuật mà chưa chuyển hóa thành các giải pháp giáo dục hay sản phẩm công nghệ ngôn ngữ mang tính thực tiễn cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	***Mục tiêu***	***Nội dung***	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bồi dưỡng năng lực công bố quốc tế: Tổ chức chuỗi tập huấn chuyên sâu về phương pháp nghiên cứu và kỹ năng viết bài báo theo chuẩn ISI/Scopus cho toàn thể giảng viên.	Khoa Ngoại ngữ	Học kỳ II năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất lượng NCKH SV: Triển khai mô hình "GVhướng dẫn đồng tác giả", hỗ trợ SV biên tập kết quả nghiên cứu xuất sắc để gửi đăng tạp chí hoặc kỷ yếu hội thảo.	Giảng viên	Hằng năm

		Hiện đại hóa công tác quản trị: Số hóa toàn bộ kho lưu trữ minh chứng, dữ liệu nghiên cứu và hồ sơ nghiệm thu trên hệ thống quản lý tập trung	Khoa Ngoại ngữ	Hoàn thành tháng 12/2026
		Thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu: Chuyển đổi các kết quả nghiên cứu tiềm năng thành học liệu số hoặc quy trình đào tạo ứng dụng để chuyển giao cho doanh nghiệp.	Khoa Ngoại ngữ	Định hướng năm 2027

Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quyết định công bố CĐR CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh theo đúng thẩm quyền và quy định **[H8.08.04.01].** CĐR được xây dựng rõ ràng, cụ thể, bao quát các yêu cầu về kiến thức và lập luận ngành, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất, kỹ năng làm việc nhóm và năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. Nội dung các CĐR được thiết kế theo hướng có thể đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động. CĐR CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được cụ thể hóa thành các CĐR học phần và thể hiện mối liên kết thông qua ma trận có trong Bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh **[H8.08.04.02].** Trên cơ sở đó, CTĐT triển khai các hoạt động đánh giá mức độ NH đạt CĐR một cách đồng bộ và có hệ thống. Việc đánh giá được thực hiện theo lộ trình và được tổng hợp theo từng khóa học nhằm theo dõi mức độ đạt chuẩn theo chu kỳ đào tạo.

Việc xác lập, quản lý và giám sát dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR CTĐT được thực hiện thông qua sự phân công trách nhiệm rõ ràng. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thực hiện đo lường, đánh giá CĐR **[H8.08.04.03***]*. Đồng thời, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Khoa Ngoại ngữ thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, tạo cơ sở dữ liệu minh bạch và đầy đủ để giám sát và cải tiến chất lượng.

Phương pháp đo lường mức độ NH đạt CĐR được xây dựng theo phương pháp đánh giá trực tiếp, thông qua kết quả học tập các học phần cốt lõi, trong đó CĐR CTĐT và phương thức đánh giá CĐR học phần được thể hiện rõ trong ĐCCTHP cốt lõi **[H8.08.04.04]**. Các công cụ đánh giá được thiết kế trên cơ sở các tiêu chí cụ thể, bảo đảm tính khoa học, khách quan và phù hợp. Các học phần đánh giá tập trung vào năng lực sử dụng tiếng Anh, kỹ năng giảng dạy và khả năng vận dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tiễn.

Hệ thống cơ sở dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR CTĐT được thiết lập và quản lý chặt chẽ. Dữ liệu bao gồm Kế hoạch đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR toàn khóa học, kết quả học tập, kết quả đánh giá thực tập, khóa luận tốt nghiệp. Dữ liệu được thu thập, cập nhật định kỳ theo học kỳ, năm học và khóa học; có phân công rõ trách nhiệm lưu trữ, cập nhật và khai thác, bảo đảm tính chính xác, đầy đủ và nhất quán **[H8.08.04.05]**, **[H8.08.04.06]**, **[H8.08.04.07]**.

Báo cáo kết quả đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐT CTĐT cho thấy phần lớn NH ngành Ngôn ngữ Anh đạt CĐRtheo yêu cầu của CTĐT. Các kết quả này được phân tích để xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp cải tiến liên tục **[H8.08.04.08]**. Kết quả này được duy trì tương đối ổn định qua các khóa, tuy nhiên một số CĐR liên quan đến kỹ năng vận dụng và nghiên cứu còn có sự biến động nhất định.

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng kế hoạch đo lường, đánh giá mức độ NH đạt CĐR, đồng thời định kỳ rà soát và cải tiến phương pháp đánh giá để đảm bảo tính chính xác, tin cậy và công bằng.

Có sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các đơn vị chuyên môn như Phòng KT&ĐBCL, Khoa Ngoại ngữ, Phòng QLĐT, đảm bảo quy trình giám sát và xử lý dữ liệu được minh bạch và khoa học.

Các hoạt động đánh giá kết quả học tập được điều chỉnh chặt chẽ theo quy định.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu đánh giá CĐR chưa được tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo nên khối lượng xử lý công việc lớn.

4. Kế hoạch hành động

TT	***Mục tiêu***	***Nội dung***	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn**

				thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp hệ thống quản lý dữ liệu đánh giá CĐR CTĐT	*Phòng QLĐT*	*Từ năm 2027*
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và nâng cao hệ thống đánh giá CĐR.	*Phòng QLĐT*	*Những năm tiếp theo*

Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng đào tạo luôn là mối quan tâm hàng đầu của Nhà trường. Để đánh giá đúng chất lượng đào tạo Nhà trường và các khoa liên quan đã triển khai khảo sát, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo, NCKH, cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ, về kết quả đầu ra của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau như phiếu khảo sát trực tiếp, hội nghị, hội thảo, các cuộc họp giữa các bên liên quan. Hàng năm, Nhà trường ban hành Kế hoạch đảm bảo chất lượng và cải tiến chất lượng của trường, xây dựng Quy trình xây dựng, rà soát CTĐT, các Quy định, quy trình liên quan đến công tác khảo sát các bên liên quan về chất lượng các mặt hoạt động của nhà trường và đánh giá, phân tích về mức độ hài lòng của các bên liên quan **[H8.08.05.01]**.

Thực hiện quy định và quy trình về đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường đã chỉ đạo các Ban chức năng như Hội đồng Đảm bảo chất lượng, Phòng QLĐT, Phòng CTSV và các Khoa định kỳ thực hiện kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H8.08.05.02].** Các khảo sát để đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan với CTĐT bao gồm:

- Khảo sát người học, cựu SV, CB, GV, người sử dụng lao động, các chuyên gia và nhà khoa học về CTĐT;
- Khảo sát NH tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của khóa học;
- Khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên;
- Khảo sát cựu SV về tình trạng việc làm sau 6 tháng, 1 năm tốt nghiệp;
- Khảo sát GV, CBQL, nhân viên, SV về chính sách và môi trường làm việc;

- Khảo sát NH về hoạt động hỗ trợ đào tạo, môi trường, an ninh, sức khỏe trong Nhà trường.

Bên cạnh việc tổ chức khảo sát qua phiếu phát trực tiếp hoặc sử dụng công nghệ thông tin, Trường và Khoa còn tổ chức các hội nghị đối thoại giữa Ban Lãnh đạo với SV để lắng nghe ý kiến của đại diện SV các lớp về các mặt hoạt động của trường, của khoa. Qua đó, giúp khoa và các đơn vị liên quan kịp thời xử lý, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn công tác đào tạo của Nhà trường **[H8.08.05.07].**

Kết quả khảo sát hàng năm về các hoạt động của Trường, các Khoa với các bên liên quan được thể hiện trong các báo cáo và được lưu trữ tại các phòng, các khoa **[H8.08.05.03], [H8.08.05.04], [H8.08.05.05], [H8.08.05.06], [H8.08.05.08], [H8.08.05.09].** Cụ thể, năm 2022, có đến 87% SV hài lòng với CTĐT; 82% hài lòng với cơ sở vật chất và 79% đánh giá tốt dịch vụ hỗ trợ học tập. Năm 2023, tỷ lệ hài lòng chung của SV tăng lên 89%; trong đó mức độ hài lòng về chất lượng giảng dạy đạt 91%. Năm 2024, tỷ lệ hài lòng tiếp tục cải thiện, với 93%. Năm 2025, phản hồi tích cực từ 94% SVvề tính thực tiễn của chương trình, 88% cựu SV cho rằng các kỹ năng được trang bị trong CTĐT phù hợp với công việc hiện tại. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV tăng từ 87% năm 2022 lên 94% năm 2025, phản ánh xu hướng cải thiện rõ rệt về chất lượng CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.

Đồng thời, tỷ lệ hài lòng về chất lượng giảng dạy và tính thực tiễn của chương trình luôn duy trì ở mức cao, cho thấy sự phù hợp giữa nội dung đào tạo và yêu cầu thực tế. Từ đó, Nhà trường/Khoa có thể so sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan giữa các năm về CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh hoặc so sánh CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh với các CTĐT khác trong trường.

Từ việc khảo sát, đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động NCKH, CTĐT, dịch vụ hỗ trợ GV, người học, Nhà trường/Khoa đã có biện pháp để cải tiến chất lượng các hoạt động như:

Đối với CTĐT: Nhà trường chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật CTĐT để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của NH và xã hội **[H8.08.05.03]**, **[H8.08.05.08]**, **[H8.08.05.09]**.

Đối với hoạt động NCKH: Trường đã chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật quy định về quản lý hoạt động khoa học, các mẫu phiếu, kế hoạch hoạt động hàng năm cho phù hợp với tình hình thực tế **[H8.08.05.03]**, **[H8.08.05.08]**, **[H8.08.05.09]**.

Đối với cơ sở vật chất: Nhà trường đã tiến hành bổ sung trang bị trên các phòng học, các phòng chuyên dụng, phòng thí nghiệm, thực hành tăng cường bổ sung tài liệu học tập cho thư viện; Tăng cường hoạt động hỗ trợ dịch vụ, tư vấn tìm kiếm việc làm, khởi nghiệp.

2. Điểm mạnh

Trường có quy trình cụ thể và có đơn vị chuyên trách về việc khảo sát thu thập phản hồi ý kiến của các bên liên quan đánh giá chất lượng giáo dục. Phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên về tất cả các hoạt động của nhà trường từ đó làm căn cứ để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng. Thông tin phản hồi từ các bên liên quan đều thu được kết quả tích cực.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ giữa các CTĐT trong trường và các CTĐT ngoài trường. Sự tham gia các BLQ đặc biệt là Nhà sử dụng lao động vào quá trình đối thoại khảo sát SV mới tốt nghiệp chưa được nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai kế hoạch đối sánh giữa các CTĐT trong trường và ngoài trường	Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các cuộc đối thoại khảo sát thu thập ý kiến phản hồi các BLQ làm căn cứ để cải tiến chất lượng CTĐT	Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027

Kết luận chung về Tiêu chuẩn 8:

Các nguyên nhân ảnh hưởng đến tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn còn thấp ở một số CTĐT và sự biến động của tỷ lệ thôi học chưa được làm rõ đầy đủ.

Các khuyến nghị chính sách và giải pháp cải tiến cụ thể nhằm cải thiện các chỉ số kết quả đào tạo chưa được đề xuất rõ nét trong nội dung các hội nghị, hội thảo định kỳ do Nhà trường tổ chức.

Việc sử dụng kết quả khảo sát về khởi nghiệp và học nâng cao trình độ để điều chỉnh nội dung học phần và PPGDở một số CTĐT còn chưa đồng bộ.

Hạn chế lớn nhất hiện nay của đơn vị là việc thiếu vắng các công bố quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, dẫn đến việc chưa khẳng định được vị thế học thuật trên các diễn đàn nghiên cứu xuyên quốc gia. Ngoài ra, tính ứng dụng và khả năng thương mại hóa các sản phẩm từ đề tài nghiên cứu của SV còn hạn chế, phần lớn kết quả mới chỉ dừng lại ở mức độ công nhận học thuật mà chưa chuyển hóa thành các giải pháp giáo dục hay sản phẩm công nghệ ngôn ngữ mang tính thực tiễn cao.

Bên cạnh đó, dữ liệu đánh giá CĐR chưa được tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo nên khối lượng xử lý công việc lớn.

Trường chưa tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ giữa các CTĐT trong trường và các CTĐT ngoài trường. Sự tham gia các BLQ đặc biệt là Nhà sử dụng lao động vào quá trình ĐT SV mới tốt nghiệp chưa được nhiều.

Tiêu chuẩn 8 có số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

(1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh cho thấy sự nhất quán và hệ thống trong việc xây dựng, quản lý mục tiêu và CĐR:

Sự phù hợp và nhất quán: Từ năm 2021, mục tiêu CTĐT được duy trì và điều chỉnh cao hơn, đảm bảo phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và Luật Giáo dục Đại học. CĐR có sự liên kết chặt chẽ với chiến lược phát triển của Trường và bảo đảm không thấp hơn chuẩn nhóm ngành.

Quy trình xây dựng và rà soát bài bản: Trường đã ban hành quy trình rà soát CĐR chính thức, thống nhất với sự tham gia của nhiều BLQ. Việc thu thập ý kiến được thực hiện đa dạng qua khảo sát trực tuyến, phỏng vấn và hội thảo với biểu mẫu chuẩn hóa.

Cấu trúc CĐR rõ ràng: CĐR được phân loại logic giữa CĐR chung và chuyên biệt, phản ánh đúng đặc thù ngành và tương thích với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF) bậc 6.

Vai trò của GV và NH: GV được tập huấn, bồi dưỡng về xây dựng CTĐT và trực tiếp tham gia vào việc điều chỉnh CĐR học phần (HP). CĐR HP được thiết kế có thể đo lường và gắn kết chặt chẽ với CĐR CTĐT.

Hoạt động đo lường và đánh giá: Công tác đo lường mức độ đạt CĐR của NH ngày càng đi vào chiều sâu, kết hợp nhiều phương pháp đánh giá trực tiếp và gián tiếp với sự tham gia của toàn bộ đội ngũ GV.

(2) Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện sự rõ ràng và khoa học trong khâu thiết kế, tổ chức và vận hành. Cấu trúc và nội dung CTĐT bám sát sứ mạng, tầm nhìn của Trường cũng như quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bản mô tả chương trình và hệ thống ĐCCTHP được xây dựng công phu, chuẩn hóa theo biểu mẫu chung. Các tài liệu này cung cấp toàn diện thông tin về phương thức tuyển sinh, khối lượng kiến thức, phương pháp giảng dạy và đánh giá.

Các thông tin được công bố công khai, giúp SV và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bên cạnh đó, ma trận chương trình thể hiện rõ ràng mức độ đóng góp của

từng môn học vào việc hiện thực hóa các CĐR chung, đảm bảo tính xuyên suốt trong lộ trình đào tạo.

Cấu trúc CTĐT được thiết kế logic, sắp xếp tuần tự và hợp lý từ khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành và thực tập thực tế. Sự tương thích chặt chẽ giữa nội dung giảng dạy, hoạt động học tập và CĐR được thể hiện rõ nét. CTĐT chú trọng sự kết hợp hài hòa giữa lý thuyết và thực hành, giúp người học phát triển toàn diện năng lực ngôn ngữ, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng giải quyết vấn đề.

Quá trình thiết kế CTĐT có sự tham gia đóng góp ý kiến tích cực từ các bên liên quan, đặc biệt là doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cựu sinh viên. Việc lấy ý kiến này giúp nội dung đào tạo luôn bám sát nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Hơn thế nữa, cấu trúc chương trình mang tính linh hoạt cao, cung cấp đa dạng các học phần tự chọn và các định hướng chuyên sâu (như Tiếng Anh Thương mại, Lý thuyết tiếng, Tiếng Anh du lịch, tiếng Anh được học và y tế công cộng...), giúp SV dễ dàng cá nhân hóa lộ trình học tập theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.

CTĐT không mang tính cố định mà được vận hành với quy trình rà soát, đánh giá định kỳ theo quy định của nhà trường. Nhờ việc liên tục cập nhật các xu hướng mới trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng và đối sánh với các chương trình tiên tiến, CTĐT luôn giữ được tính thời sự, duy trì sự hấp dẫn và nâng cao năng lực cạnh tranh của SV sau khi tốt nghiệp.

(3) Hoạt động dạy và học

Trườngđã xây dựng được hệ thống dạy và học toàn diện, đồng bộ, thể hiện rõ định hướng đảm bảo chất lượng theo tiếp cận hiện đại. Nổi bật là triết lý giáo dục "***Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn*** " được xác lập rõ ràng, nhất quán và mang bản sắc riêng. Triết lý này không chỉ dừng ở định hướng mà đã được phổ biến rộng rãi và tích hợp vào toàn bộ hoạt động đào tạo, góp phần hình thành môi trường học tập nhân văn, khuyến khích sáng tạo và đề cao tư duy phản biện.

Hoạt động dạy và học được thiết kế khoa học, bám sát chuẩn đầu ra, với hệ thống văn bản hướng dẫn đầy đủ và sự liên kết chặt chẽ giữa nội dung, phương pháp và đánh giá. Các đề cương học phần được xây dựng rõ ràng, gắn với từng chuẩn đầu ra, giúp người học phát triển năng lực theo lộ trình. Đội ngũ GV được bồi dưỡng thường xuyên, có khả năng áp dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực, qua đó nâng cao hiệu quả giảng dạy và khả năng tiếp cận của SV.

Nhà trường triển khai đa dạng phương pháp dạy học theo định hướng lấy người học làm trung tâm như học theo dự án, làm việc nhóm, thảo luận, phản biện và trải nghiệm. Nhờ đó, SV không chỉ tiếp thu kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng quan trọng như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và giao tiếp. Hoạt động học tập cũng được mở rộng thông qua NCKH, câu lạc bộ học thuật và các dự án cộng đồng, tạo môi trường học tập năng động, gắn với thực tiễn.

Nhà trường chú trọng phát triển khả năng tự học và học tập suốt đời cho SV thông qua các quy định, hướng dẫn phương pháp học tập và kỹ năng nghiên cứu. Các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp được thúc đẩy với nhiều hình thức hỗ trợ như Nhà trường kết nối doanh nghiệp, giúp SV phát triển ý tưởng và năng lực khởi nghiệp.

Cơ chế cải tiến chất lượng được triển khai thường xuyên thông qua đánh giá định kỳ và thu thập phản hồi từ nhiều bên liên quan, từ đó điều chỉnh chương trình và phương pháp giảng dạy phù hợp với nhu cầu thị trường. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số với hệ thống LMS, học liệu số và đào tạo trực tuyến đã tạo môi trường học tập linh hoạt, hỗ trợ người học tiếp cận tri thức và phát triển kỹ năng số.

(4) Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với CĐR của CTĐT

Trường đã thiết lập được một hệ thống quản trị đào tạo bài bản với nền tảng pháp lý vững chắc và đồng bộ. Nhà trường không chỉ tuân thủ nghiêm túc các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo mà còn chủ động cụ thể hóa thành các văn bản nội bộ chi tiết như: Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy định đo lường đánh giá mức độ đạt CĐR, và các hướng dẫn về liêm chính học thuật. Điểm sáng lớn nhất nằm ở tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cao; mọi thông tin từ tiêu chí đánh giá, phương pháp tính điểm, thang điểm xếp loại đến điều kiện xét tốt nghiệp đều được công khai rộng rãi qua nhiều kênh như website, sổ tay SV và đội ngũ cố vấn học tập, giúp người học dễ dàng tiếp cận và chủ động trong lộ trình học tập.

Bên cạnh đó, công tác xây dựng và cập nhật ĐCCTHP được thực hiện một cách khoa học, đảm bảo sự tương thích chặt chẽ giữa phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá với CĐR của từng CTĐT. Việc duy trì sự nhất quán trong triển khai quy trình thi, kiểm tra và xét tốt nghiệp theo kế hoạch học kỳ cụ thể đã tạo nên một môi

trường học tập công bằng, kỷ luật. Đặc biệt, Nhà trường đã hình thành được cơ chế giám sát và phản hồi định kỳ, giúp kịp thời điều chỉnh các sai sót và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

Mặc dù đã đạt được những kết quả khả quan, CTĐT vẫn còn một số dư địa cần phải cải thiện để tối ưu hóa hiệu quả. Hiện nay, các phương pháp đánh giá kết quả học tập tuy đã có sự đa dạng nhưng nhìn chung vẫn còn thiên về lý thuyết, chưa thực sự linh hoạt để phản ánh toàn diện các năng lực đặc thù và kỹ năng mềm của SV trong các bối cảnh thực tế khác nhau. Một thách thức đáng lưu ý khác là mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đánh giá chưa đồng bộ; nhiều công đoạn vẫn thực hiện thủ công, dẫn đến khó khăn trong việc phân tích dữ liệu lớn để theo dõi mức độ đạt CĐR của người học một cách tức thời và hệ thống.

Thêm vào đó, dù hệ thống văn bản quy định rất đầy đủ nhưng lại đang nằm rải rác ở nhiều nguồn khác nhau, đôi khi gây ra sự lúng túng cho người học trong việc tra cứu nhanh thông tin cần thiết. Đáng chú ý, công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, bao gồm GV, cựu SV và cán bộ quản lý, về tính hiệu quả của các quy trình đánh giá kết quả học tập vẫn chưa được triển khai đều đặn và sâu rộng qua các năm. Tỷ lệ SV tiếp cận và tham gia vào các hoạt động khảo sát này còn ở mức khiêm tốn, dẫn đến việc thiếu hụt các dữ liệu thực chứng quan trọng để phục vụ cho công tác cải tiến chương trình một cách triệt để.

(5) Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Trường đã xây dựng hệ thống quy định, quy trình và chính sách rõ ràng liên quan đến tuyển dụng, thỉnh giảng và kiêm giảng nhằm phục vụ hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Dựa trên nền tảng đó, Khoa Ngoại ngữ chủ động lập kế hoạch nhân sự theo từng năm học, đảm bảo đáp ứng yêu cầu đào tạo. Công tác tuyển dụng được tăng cường, số lượng GV được bổ sung và phân bổ hợp lý theo từng bộ môn, dựa trên chuyên môn và kinh nghiệm. Tuy nhiên, một số chính sách tuyển dụng vẫn chưa đủ sức thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là những GV có trình độ chuyên sâu và năng lực nghiên cứu nổi bật.

Đội ngũ GV của Khoa Ngoại ngữ có trình độ chuyên môn vững vàng, tối thiểu từ thạc sĩ trở lên, nhiều người có kinh nghiệm giảng dạy đại học. Các GV có năng lực nghiên cứu tốt, với nhiều công bố trên các tạp chí quốc tế. Nhà trường đã ban hành quy chế lương và quy định rõ khối lượng công việc trên ba lĩnh vực: giảng dạy, NCKH

và phục vụ cộng đồng, kèm theo cơ chế giám sát, đo lường cụ thể. Trong giai đoạn 2021–2026, toàn bộ GV đều hoàn thành nhiệm vụ, cho thấy hiệu quả trong công tác quản lý và phân công.

Việc phân công nhiệm vụ được thực hiện khoa học, dựa trên năng lực thực tế của GV và có tham khảo phản hồi từ cả GV và SV. Hệ thống đánh giá năng lực được triển khai đa chiều, bao gồm tự đánh giá, đánh giá từ khoa, nhà trường và người học, đảm bảo tính minh bạch và khách quan. Kết quả đánh giá được sử dụng để điều chỉnh phân công và nâng cao chất lượng đào tạo cũng như hoạt động phục vụ cộng đồng. Đồng thời, việc truyền đạt thông tin về nhiệm vụ được thực hiện hiệu quả, giúp các bên liên quan nắm bắt kịp thời.

Hệ thống quy định của Nhà trường được xây dựng toàn diện, bao quát các lĩnh vực hoạt động chính, có tính pháp lý cao và được cập nhật thường xuyên. Nội dung quy định chi tiết, phù hợp với các quy định cấp trên, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý. Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ dựa trên yêu cầu thực tiễn, đặc biệt trong chuẩn hóa năng lực giảng dạy và đánh giá.

Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai đồng bộ, có kế hoạch rõ ràng và phù hợp với từng giai đoạn phát triển, giúp GV nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ. Công tác đánh giá được thực hiện đa dạng, có sự phối hợp giữa các đơn vị và gắn với cơ chế khen thưởng, tạo động lực nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu. Việc công khai kết quả đánh giá cũng góp phần tăng tính minh bạch và sự đồng thuận trong quản lý nhân sự.

(6) Các dịch vụ hỗ trợ người học

Công tác hỗ trợ người học của Nhà trường và Khoa thể hiện nhiều điểm mạnh nổi bật và cần phát huy. Trước hết, Nhà trường đã thực hiện hiệu quả việc quy hoạch và phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ, với trình độ chuyên môn từ đại học trở lên, tác phong làm việc chuyên nghiệp và khả năng phối hợp chặt chẽ với GV và SV, qua đó đảm bảo chất lượng phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, tính nhất quán trong công tác lập kế hoạch được duy trì rõ rệt thông qua việc ban hành đều đặn các kế hoạch hàng năm từ năm 2021 đến nay, góp phần đảm bảo tính liên tục và ổn định của các dịch vụ hỗ trợ người học.

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định, chính sách liên quan đến hoạt động hỗ trợ người học, đồng thời xây dựng kế hoạch cụ thể và phân công rõ ràng cho

các đơn vị, cá nhân trong quá trình triển khai. Hệ thống giám sát người học và cơ sở dữ liệu về kết quả học tập được thiết lập bài bản, kết hợp với hoạt động khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi của SVđược thực hiện định kỳ, tạo cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chất lượng dịch vụ. Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa và các cuộc thi được tổ chức thường xuyên, đa dạng, góp phần phát triển toàn diện năng lực học tập, kỹ năng và định hướng nghề nghiệp cho SV

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống quy trình đánh giá và cải tiến dịch vụ hỗ trợ người học một cách bài bản, sử dụng đa dạng nguồn dữ liệu để phản ánh đầy đủ nhu cầu của người học. Kết quả đánh giá được khai thác hiệu quả nhằm điều chỉnh và hoàn thiện các kế hoạch cải tiến, qua đó không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của SV trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

(7) Cơ sở vật chất

Nhà trường đã đầu tư tương đối đầy đủ về cơ sở vật chất, thư viện, hạ tầng CNTT và môi trường học tập để phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và học tập của ngành Ngôn ngữ Anh. Hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng và phòng thực hành được trang bị phù hợp, thường xuyên bảo trì, nâng cấp và bổ sung hằng năm. Trung tâm Thông tin – Thư viện có nguồn học liệu đa dạng, không gian học tập thuận lợi, hệ thống tra cứu trực tuyến và Internet tốc độ cao, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Về công nghệ thông tin, nhà trường đầu tư hạ tầng hiện đại, có khả năng mở rộng và dự phòng, đồng thời triển khai nhiều phần mềm quản trị – đào tạo, có rà soát và nâng cấp định kỳ. Nhà trường cũng có định hướng rõ ràng về chuyển đổi số và phát triển mô hình đại học thông minh. Kết quả khảo sát cho thấy trên 80% GVvà người học đánh giá tích cực về mức độ đáp ứng của trang thiết bị và hệ thống CNTT.

Môi trường đào tạo được đánh giá là an toàn, xanh, sạch, đẹp, thuận lợi cho sự phát triển thể chất, tinh thần và học tập của sinh viên. Nhà trường và khoa quan tâm đến hỗ trợ tâm lý, có phòng tham vấn cho sinh viên. Bên cạnh đó, nhà trường xây dựng và vận hành khá đầy đủ hệ thống quản lý môi trường – an toàn – sức khỏe theo hướng bài bản, liên tục cải tiến; triển khai các hoạt động bảo vệ, PCCC, kiểm định kỹ thuật, khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm y tế, an toàn thực phẩm và sàng lọc sức khỏe tâm thần. Nguồn lực tài chính cho các hoạt động này được đảm bảo tương đối ổn định.

Ngoài ra, nhà trường có hệ thống khảo sát và đánh giá cơ sở vật chất định kỳ với sự tham gia của nhiều bên liên quan; kết quả được sử dụng cho cải tiến chất lượng. Thư viện và học liệu số tiếp tục được chú trọng đầu tư, đồng thời nhà trường chủ động tích hợp công nghệ mới vào đào tạo trực tuyến và tăng cường đảm bảo liêm chính học thuật.

(8) Đầu ra và kết quả đầu ra

Các chỉ số đầu ra của CTĐT (tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình) được xác lập rõ ràng và theo dõi thường xuyên thông qua hệ thống dữ liệu đào tạo tập trung, phần mềm quản lý đào tạo và hệ thống HEMIS, bảo đảm tính kịp thời, minh bạch và khả năng đối sánh.

Công tác phân công nhiệm vụ và trách nhiệm giữa Phòng QLĐT, Phòng CTSV, Khoa chuyên môn và đội ngũ CBQL lớp, cố vấn học tập rõ ràng và chuyên môn hóa: được thực hiện cụ thể, đồng bộ, bảo đảm phối hợp hiệu quả trong theo dõi và giám sát quá trình học tập của SV.

Hoạt động đối sánh các chỉ số kết quả đào tạo được thực hiện định kỳ giữa các CTĐT trong Trường và với các cơ sở giáo dục đại học khác, kết hợp với các cuộc họp giao ban và sinh hoạt chuyên môn, góp phần thúc đẩy cải tiến CTĐT, nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và kiểm soát tỷ lệ SV thôi học.

Khả năng có việc làm của người học sau tốt nghiệp được xác lập theo các khía cạnh: việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, thăng tiến nghề nghiệp và học nâng cao trình độ, phù hợp với định hướng đào tạo gắn với thị trường lao động và học tập suốt đời.

Nhà trường đã phân công rõ ràng đơn vị đầu mối Phòng CTSV trong việc theo dõi, giám sát, khảo sát và tổng hợp dữ liệu về việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của người học sau tốt nghiệp.

Kết quả khảo sát được phân tích, đối sánh và sử dụng làm căn cứ cải tiến CTĐT, đồng thời gắn với các hoạt động hướng nghiệp, hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp, góp phần duy trì tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp ở mức cao và ổn định.

Khoa Ngoại ngữ sở hữu một hệ thống quản trị KHCN đồng bộ và minh bạch, với các quy trình được văn bản hóa rõ ràng từ cấp Trường đến cấp đơn vị. Việc kiện toàn bộ máy nhân sự cùng cơ chế phân quyền quản lý trên phần mềm đã giúp tối ưu hóa hiệu quả giám sát và hỗ trợ GV, SV kịp thời. Đặc biệt, hoạt động NCKH SV được

triển khai rất thực chất, có sự sàng lọc quyết liệt để đảm bảo chất lượng đầu ra, tạo nên một phong trào nghiên cứu sôi nổi và có chiều sâu. Sự gia tăng ổn định của các bài báo trong nước cùng việc tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về liêm chính học thuật đã khẳng định uy tín chuyên môn và ý thức trách nhiệm cao của đội ngũ cán bộ, GV trong đơn vị.

Trường đã xây dựng kế hoạch đo lường, đánh giá mức độ người học đạt CĐR, đồng thời định kỳ rà soát và cải tiến phương pháp đánh giá để đảm bảo tính chính xác, tin cậy và công bằng.

Có sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các đơn vị chuyên môn như Phòng KT&ĐBCL, Khoa Ngoại ngữ, Phòng QLĐT, đảm bảo quy trình giám sát và xử lý dữ liệu được minh bạch và khoa học. Các hoạt động đánh giá kết quả học tập được điều chỉnh chặt chẽ theo quy định.

Trường có quy trình cụ thể và có đơn vị chuyên trách về việc khảo sát thu thập phản hồi ý kiến của các bên liên quan đánh giá chất lượng giáo dục. Phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên về tất cả các hoạt động của nhà trường từ đó làm căn cứ để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng. Thông tin phản hồi từ các bên liên quan đều thu được kết quả tích cực.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến của CTĐT

1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Bên cạnh các ưu điểm, CTĐT vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục:

Công tác khảo sát bên liên quan: Số lượng và đối tượng khảo sát (đặc biệt là nhà tuyển dụng) còn hạn chế về quy mô và tính đại diện. Việc tham gia của doanh nghiệp trong một số đợt rà soát chưa đồng đều.

Cách diễn đạt và hiển thị CĐR: Một số CĐR (cả cấp CTĐT và HP) còn tích hợp quá nhiều năng lực/hành động trong một phát biểu, gây khó khăn cho việc đo lường chi tiết.

Nhận thức của người học: Một bộ phận SV năm thứ nhất chưa nắm rõ vai trò của CĐR và hiện chưa có công cụ đo lường định kỳ mức độ hiểu CĐR của NH.

Hệ thống hóa minh chứng và báo cáo: Việc tổng hợp ý kiến BLQ và đối sánh CĐ với VQF chủ yếu nằm ở các bảng biểu, chưa được chuẩn hóa thành các báo cáo phân tích riêng biệt. Công tác lưu trữ minh chứng năng lực xây dựng CĐR HP của GV chưa được hệ thống hóa đầy đủ.

Dữ liệu đối sánh: Do CTĐT mới thực hiện từ năm học 2022-2023, số lượng khóa tốt nghiệp còn ít nên chưa đủ cơ sở dữ liệu để đối sánh kết quả đạt CĐR giữa các khóa một cách bài bản.

2) Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Hệ thống học phần tự chọn chưa đa dạng, thiếu cơ chế linh hoạt để người học chuyển đổi hoặc kết hợp các định hướng nghề nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động trải nghiệm thực tế của SV còn hạn chế, chủ yếu dồn vào kỳ thực tập tốt nghiệp cuối khóa thay vì được rải đều từ sớm.

Việc rà soát, cập nhật CTĐT và Đề cương chi tiết còn mang tính thời điểm theo kế hoạch định kỳ, chưa thường xuyên. Nguồn dữ liệu đối sánh CTĐT cũng cần được mở rộng.

Thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ để lưu trữ và phân tích phản hồi từ các bên liên quan. Việc tổng hợp thủ công dẫn đến tốn thời gian và làm giảm hiệu quả khai thác ý kiến nhà tuyển dụng vào việc hiệu chỉnh ma trận CTĐT.

Công tác tư vấn lộ trình học tập cá nhân cho SV chưa mang tính hệ thống cao. Về phía GV, một số giáo viên mới chưa được tham gia tập huấn đầy đủ. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT cần minh họa rõ nét hơn mối liên hệ giữa CĐR với cơ hội việc làm và phương pháp đánh giá.

3) Hoạt động dạy và học

Tiêu chuẩn 3 vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục cải thiện. Trước hết, việc khai thác và phân tích dữ liệu phục vụ quản lý và nâng cao chất lượng dạy học, đặc biệt từ hệ thống LMS, chưa được thực hiện một cách sâu và hệ thống, dẫn đến việc đánh giá hiệu quả dạy học vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khảo sát cảm nhận. Nhận thức về triết lý giáo dục chưa đồng đều, đồng thời Nhà trường chưa xây dựng được bộ chỉ số KPI cụ thể để đo lường mức độ lan tỏa và vận dụng triết lý trong thực tiễn. Một bộ phận SV vẫn chưa duy trì được tính chủ động trong học tập, và mức độ áp dụng các phương pháp dạy học tích cực chưa được thống kê định lượng rõ ràng.

Hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp tuy được triển khai nhưng mức độ tham gia của SV ngành Ngôn ngữ Anh còn hạn chế, thiếu sự hỗ trợ chuyên sâu từ chuyên gia, và các dự án tiềm năng chưa được phát triển thành mô hình thực tiễn. Ngoài ra, công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên đối với đề cương và bài giảng chưa được thiết lập chặt chẽ, việc tích hợp nội dung khởi nghiệp trong CTĐT còn chưa

đồng đều. Những hạn chế này cho thấy nhu cầu cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý, tăng cường ứng dụng công nghệ và đẩy mạnh gắn kết với thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng dạy và học một cách bền vững.

4) Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mặc dù đã xây dựng được một hệ thống quy định và quy trình đánh giá bài bản, CTĐT vẫn bộc lộ một số hạn chế cần được khắc phục để tối ưu hóa chất lượng. Điểm tồn tại lớn nhất nằm ở phương pháp đánh giá kết quả học tập khi các hình thức thi và kiểm tra hiện nay vẫn còn thiếu tính linh hoạt, chủ yếu tập trung vào lý thuyết mà chưa phản ánh được toàn diện năng lực thực tế cũng như các kỹ năng đa dạng của người học. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra, đánh giá vẫn chưa đạt được sự đồng bộ hoàn toàn; nhiều khâu trong quy trình vẫn thực hiện thủ công, gây khó khăn cho việc phân tích dữ liệu và theo dõi mức độ đạt chuẩn đầu ra của SV một cách hệ thống. Bên cạnh đó, dù các quy định đều được công khai, nhưng do nằm rải rác ở nhiều văn bản khác nhau nên người học đôi khi gặp trở ngại trong việc tra cứu nhanh thông tin. Đặc biệt, công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan như GV, cựu SV và cán bộ quản lý về các thủ tục đánh giá kết quả học tập vẫn chưa được triển khai đều đặn hàng năm, dẫn đến việc thiếu hụt các dữ liệu thực chứng quan trọng để cải tiến chương trình một cách triệt để.

Để giải quyết những vấn đề này, nhà trường đã đề ra lộ trình cải tiến tập trung vào việc đa dạng hóa bộ công cụ đánh giá, hướng tới các phương pháp hiện đại nhằm đo lường chính xác kỹ năng và thái độ của SV theo CĐR. Một trong những ưu tiên hàng đầu là đẩy mạnh số hóa quy trình quản lý học tập, xây dựng các phần mềm hỗ trợ để kết nối trực tiếp kết quả đánh giá với việc đo lường CĐR CTĐT. Song song đó, nhà trường sẽ tập trung hệ thống hóa lại các quy định, hướng dẫn dưới hình thức trực quan như infographic để SV dễ dàng tiếp cận và nắm bắt thông tin. Công tác khảo sát ý kiến phản hồi định kỳ từ người học, GV và các bên liên quan sẽ được chuẩn hóa thành hoạt động bắt buộc hàng năm. Những nỗ lực này không chỉ nhằm khắc phục các điểm yếu hiện tại mà còn tạo tiền đề để nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và khẳng định cam kết của nhà trường trong việc liên tục cải tiến chất lượng CTĐT để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội.

5) Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Hiện nay, đội ngũ GV của Khoa vẫn còn hạn chế về số lượng so với quy mô tuyển sinh. Bên cạnh đó, tỉ lệ GV có học vị Tiến sĩ còn thấp điều này làm ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu và phát triển học thuật của Khoa.

Công tác quản lý và giám sát khối lượng công việc của GV vẫn chưa thực sự hệ thống và toàn diện, chủ yếu tổng kết vào cuối năm học nên khó theo dõi tiến độ theo từng giai đoạn để điều chỉnh kịp thời. Việc sử dụng kết quả đánh giá để cải tiến hoạt động nghiên cứu cũng chưa đồng bộ, thiếu hệ thống đánh giá tổng thể. Ngoài ra, một bộ phận GV còn hạn chế trong việc ứng dụng ngoại ngữ và công nghệ mới, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo, ảnh hưởng đến khả năng đổi mới giảng dạy và nghiên cứu.

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hiện chưa được hệ thống hóa thành quy trình khảo sát nhu cầu định kỳ, chủ yếu dựa trên yêu cầu trước mắt. Các chương trình bồi dưỡng còn mang tính ngắn hạn, chưa xây dựng được lộ trình dài hạn và chưa đa dạng hóa hình thức triển khai. Công tác theo dõi, đánh giá sau bồi dưỡng cũng cần được tăng cường để nâng cao hiệu quả.

Bên cạnh đó, một số quy định chưa được cập nhật kịp thời, tiêu chí đánh giá còn mang tính định tính và việc khai thác dữ liệu đánh giá chưa được chuẩn hóa. Công tác truyền thông khen thưởng và sự tham gia góp ý của GV vào chính sách cũng cần được mở rộng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển đội ngũ.

6) Các dịch vụ hỗ trợ người học

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác hỗ trợ người học của Nhà trường vẫn còn một số hạn chế cần cải thiện. Trước hết, đội ngũ nhân viên hỗ trợ chủ yếu được phân công theo từng nhiệm vụ chuyên môn, nhưng việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu chưa được triển khai đồng bộ, dẫn đến năng lực đáp ứng công việc ở một số lĩnh vực còn hạn chế. Đồng thời, mức độ tham gia của SV vào các hoạt động hỗ trợ, đặc biệt là NCKH, chưa đồng đều giữa các khóa; SV năm nhất và năm cuối tham gia còn ít, cho thấy cần có giải pháp mở rộng phạm vi tiếp cận.

Ngoài ra, dù các dịch vụ hỗ trợ phi học thuật như tài chính và công nghệ đã được triển khai, Nhà trường vẫn chưa xây dựng một chiến lược dài hạn tổng thể cho lĩnh vực này, khiến định hướng phát triển chưa thực sự rõ ràng. Công tác đánh giá, tổng kết và cải tiến ở Trường chưa kịp thời và thiếu tính hệ thống, ảnh hưởng đến hiệu quả giám sát và nâng cao chất lượng hỗ trợ người học. Một số cố vấn học tập chưa

theo sát sinh viên, trong khi các hoạt động tư vấn kỹ năng và hỗ trợ việc làm chưa được thiết kế chuyên sâu theo từng ngành, dẫn đến hiệu quả chưa đồng đều.

Bên cạnh đó, việc thu thập, phân tích dữ liệu về mức độ tham gia và tác động của các hoạt động hỗ trợ chưa được thực hiện đầy đủ. Hoạt động của mạng lưới cựu SV còn hạn chế, chưa phát huy tốt vai trò hỗ trợ thực tập và việc làm. Công tác đối sánh chất lượng chủ yếu dừng ở nội bộ, chưa mở rộng so sánh với bên ngoài. Ngoài ra, một số tiêu chí đánh giá còn mang tính định tính, thiếu chuẩn hóa, và việc phân tích dữ liệu dài hạn chưa được chú trọng, làm giảm hiệu quả cải tiến chất lượng một cách bền vững.

7) Cơ sở vật chất

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, cơ sở vật chất, thư viện, hạ tầng CNTT và các dịch vụ hỗ trợ của Nhà trường vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục cải thiện. Việc khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của phòng làm việc, phòng chức năng và trang thiết bị chưa được thực hiện thường xuyên, định kỳ. Số lượng phòng máy chuyên dụng cho khối ngành ngoại ngữ còn thiếu, phải dùng chung với các khoa khác nên việc bố trí lịch học chưa linh hoạt. Thư viện tuy đã đáp ứng cơ bản nhu cầu sử dụng nhưng còn hạn chế trong liên kết với thư viện quốc tế, nguồn học liệu nước ngoài chưa phong phú, đồng thời cần mở rộng thêm không gian lưu trữ và phục vụ người học.

Về hạ tầng CNTT và chuyển đổi số, hệ thống ERP chưa liên thông đầy đủ, một số nghiệp vụ còn xử lý riêng lẻ, chưa đồng bộ kịp thời trong hỗ trợ người dùng. Quá trình hoàn thiện, đồng bộ hóa hệ thống CNTT để hướng tới mô hình đại học thông minh đòi hỏi nguồn lực lớn về nhân sự, thời gian và tài chính. Trong bối cảnh Nhà trường phát triển nhanh, nhu cầu đầu tư mới phát sinh liên tục nhưng quy trình xây dựng giải pháp, mua sắm và triển khai cần thời gian, dẫn đến một số hạng mục chưa được đầu tư đồng bộ. Bên cạnh đó, công nghệ thay đổi nhanh cũng đòi hỏi chiến lược và kiến trúc hệ thống phải thường xuyên rà soát, cập nhật. Nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao và đội ngũ ở các vị trí kỹ thuật chuyên sâu vẫn còn hạn chế. Đối với môi trường học tập và các dịch vụ hỗ trợ, dù hệ thống cơ sở vật chất và dịch vụ cơ bản đã được hoàn thiện, mức độ tiếp cận của SV vẫn chưa đồng đều do tính chủ động của người học chưa cao và một số dịch vụ chưa thật sự thuận tiện. Số lượng SV tăng nhanh cũng tạo áp lực khiến cơ sở vật chất chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu. Một số nội

dung về vệ sinh môi trường, hạ tầng tiếp cận cho người học có nhu cầu đặc thù, cũng như truyền thông về dịch vụ khám và sàng lọc sức khỏe tâm thần vẫn cần được tăng cường hơn nữa để nâng cao hiệu quả phục vụ.

Ngoài ra, công tác đánh giá và sử dụng kết quả khảo sát cơ sở vật chất chưa thật sự đi sâu theo đặc thù chương trình đào tạo. Việc liên kết kết quả khảo sát với từng học phần hoặc nhóm học phần của chương trình Ngôn ngữ Anh chưa thể hiện rõ trong một số báo cáo, và một số hoạt động đánh giá mới dừng ở cấp toàn trường, chưa có phân tích chuyên sâu riêng cho từng chương trình đào tạo.

8) Đầu ra và kết quả đầu ra

Việc sử dụng kết quả khảo sát về khởi nghiệp và học nâng cao trình độ để điều chỉnh nội dung học phần và phương pháp giảng dạy ở một số CTĐT còn chưa đồng bộ.

Hạn chế lớn nhất hiện nay của đơn vị là việc thiếu vắng các công bố quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, dẫn đến việc chưa khẳng định được vị thế học thuật trên các diễn đàn nghiên cứu xuyên quốc gia. Ngoài ra, tính ứng dụng và khả năng thương mại hóa các sản phẩm từ đề tài nghiên cứu của SVcòn hạn chế, phần lớn kết quả mới chỉ dừng lại ở mức độ công nhận học thuật mà chưa chuyển hóa thành các giải pháp giáo dục hay sản phẩm công nghệ ngôn ngữ mang tính thực tiễn cao.

Bên cạnh đó, dữ liệu đánh giá CĐR chưa được tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo nên khối lượng xử lý công việc lớn.

Trường chưa tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ giữa các CTĐT trong trường và các CTĐT ngoài trường. Sự tham gia các BLQ đặc biệt **là Nhà sử dụng lao động vào quá trình ĐTKS SV mới tốt nghiệp chưa được nhiều.**

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

1) Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Để nâng cao chất lượng CTĐT, đơn vị đã đề ra các nhóm giải pháp cụ thể:

Hoàn thiện mục tiêu và CĐR: Tiếp tục rà soát, tách các CĐR tích hợp và chuẩn hóa cách diễn đạt theo nguyên tắc đo lường được. Duy trì cập nhật mục tiêu đào tạo dựa trên phản hồi của BLQ và các định hướng giáo dục mới.

Tăng cường tương tác với các bên liên quan: Mở rộng kênh lấy ý kiến và số lượng khảo sát doanh nghiệp, đặc biệt là các đơn vị tuyển dụng và tiếp nhận thực tập. Chuyển đổi báo cáo phân tích BLQ thành báo cáo thường niên.

Hỗ trợ người học và GV: Bổ sung giới thiệu CĐR vào chương trình đầu khóa và triển khai khảo sát mức độ hiểu CĐR của sinh viên. Xây dựng chương trình tập huấn định kỳ và hoàn thiện hệ thống lưu trữ minh chứng, biểu mẫu phản hồi cho GV.

Số hóa và chuẩn hóa công cụ đánh giá: Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu số về kết quả đo lường CĐR theo từng HP và khóa học. Hoàn thiện các bộ công cụ đánh giá chuẩn hóa (rubrics**, kỹ năng mềm) và sử dụng kết quả đo lường để cải tiến phương pháp giảng dạy.**

2) Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Đa dạng các học phần tự chọn và ban hành cơ chế cho phép SV chuyển đổi hoặc kết hợp các định hướng chuyên ngành (Ngôn ngữ và văn hóa Anh, Ngôn ngữ Anh Y tế, Ngôn ngữ Anh du lịch**…**). Bên cạnh đó, các văn bản mô tả CTĐT cũng sẽ được hiệu chỉnh để thể hiện rõ nét hơn mối liên hệ giữa CĐR với phương pháp đánh giá và vị trí việc làm thực tế.

Nhằm gia tăng tính thực tiễn, các mô-đun thực hành, dự án thực tế và hoạt động kiến tập tại doanh nghiệp sẽ được đẩy sớm và lồng ghép ngay từ năm học thứ hai và thứ ba, khắc phục triệt để tình trạng dồn ứ vào kỳ thực tập tốt nghiệp cuối khóa. Cùng với đó, công tác hỗ trợ người học sẽ được kiện toàn bằng cách nâng cao vai trò của đội ngũ cố vấn học tập, đảm bảo theo sát và hướng dẫn SV khai thác hiệu quả các học phần tự chọn để xây dựng lộ trình học tập cá nhân hóa sát với mục tiêu nghề nghiệp.

Công tác đảm bảo chất lượng sẽ được số hóa mạnh mẽ thông qua việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ, giúp thu thập và phân tích tự động các phản hồi từ nhà tuyển dụng và cựu sinh viên, thay thế hoàn toàn phương pháp tổng hợp thủ công. Quá trình cải tiến CTĐT sẽ được thực hiện thường xuyên dựa trên minh chứng cốt lõi là dữ liệu đo lường mức độ đạt CĐR của người học. Đặc biệt, quy trình quản lý sẽ khép kín vòng lặp bằng việc bắt buộc thực hiện báo cáo đánh giá hiệu quả sau mỗi lần điều chỉnh chương trình, kết hợp với việc không ngừng mở rộng dữ liệu đối sánh.

Về công tác đội ngũ, quy định bắt buộc 100% GV mới phải hoàn thành các khóa tập huấn về nghiệp vụ giảng dạy và kiểm tra đánh giá trước khi nhận lớp sẽ được thực thi nghiêm ngặt để đảm bảo chất lượng vận hành chương trình.

3) Hoạt động dạy và học

Hoạt động dạy và học của CTĐT Ngôn ngữ Anh tại Trường được tổ chức và triển khai một cách bài bản, nhất quán và phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình

đào tạo. Triết lý giáo dục của nhà trường được tuyên bố rõ ràng, phổ biến rộng rãi và được tích hợp hiệu quả vào quá trình giảng dạy thông qua việc lựa chọn phương pháp dạy học hiện đại, lấy người học làm trung tâm, chú trọng phát triển năng lực tư duy phản biện, sáng tạo và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Các hoạt động dạy và học được thiết kế khoa học, đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá, đồng thời tạo điều kiện cho SV học tập chủ động, rèn luyện kỹ năng tự học và hình thành năng lực học tập suốt đời. Bên cạnh đó, chương trình đã từng bước thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp thông qua các hoạt động học thuật, NCKH, dự án và cuộc thi sáng tạo, góp phần nâng cao trải nghiệm học tập và năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Quá trình dạy và học được rà soát, cải tiến định kỳ dựa trên phản hồi của các bên liên quan, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và xu hướng phát triển của giáo dục đại học. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục khắc phục như việc hoàn thiện hệ thống học tập trực tuyến, tăng cường số hóa học liệu, mở rộng sự tham gia của SVtrong các hoạt động khởi nghiệp và phát triển các công cụ phân tích dữ liệu học tập để nâng cao hiệu quả đánh giá. Tổng thể, hoạt động dạy và học của chương trình đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, góp phần quan trọng trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường, tạo nền tảng vững chắc cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội.

4) Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của CTĐT

Nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín bền vững, Nhà trường xác định lộ trình cải tiến mang tính chiến lược, tập trung chuyển đổi mạnh mẽ từ tư duy quản lý hành chính sang tư duy phục vụ và đảm bảo chất lượng thực chất. Trọng tâm của kế hoạch này là việc chuẩn hóa và chuyên nghiệp hóa công tác thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Nhà trường nên coi ý kiến từ GV, người học, cựu SV và các nhà tuyển dụng không chỉ là những con số thống kê đơn thuần, mà phải là cơ sở dữ liệu sống để rà soát tính tương thích giữa các tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập với năng lực nghề nghiệp thực tế. Do đó, hoạt động khảo sát định kỳ hằng năm nên được thực hiện sâu rộng và thực chất hơn, tập trung nhận diện chính xác các khoảng trống trong quy trình hiện hành để tạo tiền đề cho những điều chỉnh mang tính đột phá trong cấu trúc chương trình. Bên cạnh việc khắc phục các tồn

tại, Nhà trường nên phát huy tối đa các thế mạnh sẵn có thông qua việc duy trì sự nhất quán và minh bạch tuyệt đối trong mọi hoạt động giáo dục. Việc thực hiện "Quy định đo lường, đánh giá mức độ người học đạt CĐR" nên tiếp tục được đẩy mạnh và giám sát chặt chẽ, đảm bảo rằng mỗi học phần không chỉ cung cấp kiến thức lý thuyết mà còn đóng góp trực tiếp vào việc hình thành năng lực cốt lõi cho SV theo đúng cam kết. Đặc biệt, công tác khảo sát SV cuối khóa nên được chú trọng nâng tầm cả về chất và lượng, nhằm thu nhận những phản hồi khách quan nhất về hành trình trải nghiệm học tập. Để đảm bảo tính công khai, Nhà trường nên tiếp tục thực hiện việc minh bạch hóa mọi quy trình đào tạo trên các phương tiện truyền thông, tạo điều kiện tối đa để các bên liên quan tham gia giám sát và phản hồi, từ đó xây dựng một hệ sinh thái giáo dục có khả năng tự điều chỉnh và không ngừng hoàn thiện. Về mặt quản trị, các đơn vị chủ trì như Phòng QLĐT & Phòng CTSV nên phối hợp chặt chẽ với Phòng QLĐT để đóng vai trò then chốt trong việc hiện đại hóa hệ thống văn bản quy phạm nội bộ. Kế hoạch hành động nên hướng tới việc cập nhật liên tục các quy trình thi, kiểm tra và xét tốt nghiệp sao cho vừa tuân thủ nghiêm ngặt quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, vừa linh hoạt đáp ứng sự thay đổi nhanh chóng của kỷ nguyên số. Mục tiêu cuối cùng của lộ trình này không nên chỉ dừng lại ở việc đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định hình thức, mà cần hướng tới xây dựng một văn hóa chất lượng bền vững tại Trường nơi mọi hoạt động giảng dạy đều lấy người học làm trung tâm, lấy CĐR làm thước đo và lấy sự thành công của sinh viên sau khi tốt nghiệp làm đích đến cuối cùng. Những nỗ lực này nên được xem là kim chỉ nam để tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng và hội nhập quốc tế mạnh mẽ trong tương lai.

5) Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trong những năm tới, Nhà trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phối hợp đẩy mạnh công tác tuyển dụng nhằm thu hút đội ngũ giảng viên phù hợp, đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Đồng thời, Khoa chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ thông qua việc mở rộng cơ hội học tập, đặc biệt là khuyến khích giảng viên tham gia chương trình nghiên cứu sinh và thu hút thêm ứng viên có trình độ Tiến sĩ. Việc mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế, tổ chức hội thảo trong và ngoài nước, cũng như kết nối với doanh nghiệp và các trung tâm khảo thí sẽ góp phần nâng cao năng lực chuyên môn và nghiên cứu cho GV.

Bên cạnh đó, công tác quản lý và phát triển đội ngũ sẽ được cải thiện theo hướng hệ thống và hiệu quả hơn. Các đơn vị sẽ phối hợp xây dựng hệ thống quản trị nhằm theo dõi, phân tích khối lượng công việc của giảng viên theo từng giai đoạn trong năm học, giúp đảm bảo tiến độ và nâng cao hiệu quả công việc. Đồng thời, Khoa sẽ phát triển hệ thống giám sát hoạt động NCKH, khuyến khích giảng viên tham gia nhiều hơn thông qua các chương trình hỗ trợ và truyền thông phù hợp. Quy trình phân công nhiệm vụ cũng sẽ được điều chỉnh linh hoạt, có lưu trữ minh chứng rõ ràng để đảm bảo tính minh bạch và khả năng thích ứng. Ngoài ra, Nhà trường sẽ tiếp tục rà soát, cập nhật các quy định nhằm phù hợp với thực tiễn và quy định pháp luật, đồng thời hoàn thiện hệ thống xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng theo hướng định kỳ và dài hạn. Các chương trình bồi dưỡng sẽ được đa dạng hóa về hình thức và nâng cao tính bền vững. Hệ thống tiêu chí đánh giá giảng viên cũng sẽ được cụ thể hóa, dễ áp dụng hơn, đi kèm với việc nâng cao hiệu quả tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả. Việc tăng cường sự tham gia của giảng viên trong góp ý và tiếp cận kết quả đánh giá sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch và chất lượng quản lý đội ngũ…

6) Các dịch vụ hỗ trợ người học

Kế hoạch hành động cải tiến chất lượng CTĐT được xây dựng toàn diện, vừa khắc phục hạn chế vừa phát huy thế mạnh hiện có. Trước hết, Nhà trường tập trung nâng cao năng lực đội ngũ hỗ trợ thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho khối chuyên viên, dự kiến hoàn thành trong năm 2026. Đồng thời, chiến lược hỗ trợ người học giai đoạn 2026–2030 sẽ được triển khai, tích hợp đầy đủ các dịch vụ học thuật và phi học thuật như tư vấn nghề nghiệp, phát triển kỹ năng mềm, nhằm đảm bảo định hướng dài hạn và đồng bộ.

Nhà trường cũng chú trọng nâng cao hiệu quả hỗ trợ sinh viên ngay từ giai đoạn đầu, thông qua các workshop về phương pháp học tập và NCKH cho SV năm nhất. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) sẽ được tích hợp vào các hoạt động hỗ trợ học thuật, góp phần nâng cao năng lực học tập và thích ứng với chuyển đổi số. Bên cạnh đó, hoạt động kết nối doanh nghiệp được đẩy mạnh nhằm tạo cơ hội cho SV áp dụng kiến thức vào thực tiễn, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyên môn như giáo dục và dịch thuật.

Ở cấp quản lý, Nhà trường sẽ tổ chức hội nghị thường niên để đánh giá công tác hỗ trợ sinh viên và đề xuất giải pháp cải tiến cụ thể. Các hoạt động tập huấn cho cố

vấn học tập cũng được tăng cường nhằm nâng cao kỹ năng tư vấn và theo dõi sinh viên dựa trên dữ liệu học tập. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tiếp tục được hoàn thiện để hỗ trợ cảnh báo học vụ và cá nhân hóa quá trình hỗ trợ.

Ngoài ra, Nhà trường đẩy mạnh thu thập và phân tích phản hồi sinh viên thông qua nhiều kênh khác nhau, từ đó cải tiến hoạt động một cách minh bạch và hiệu quả. Các chương trình tư vấn, hỗ trợ việc làm và phát triển kỹ năng sẽ được thiết kế chuyên sâu theo từng ngành, gắn với nhu cầu thị trường lao động. Song song đó, hợp tác doanh nghiệp và sự tham gia của cựu sinh viên được mở rộng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Cuối cùng, công tác đảm bảo chất lượng được tăng cường thông qua đối sánh với các cơ sở giáo dục tương đồng và đẩy mạnh phân tích dữ liệu dài hạn. Việc ứng dụng công nghệ số và duy trì khảo sát định kỳ sẽ tạo nền tảng vững chắc cho cải tiến bền vững trong tương lai.

7) Cơ sở vật chất

Từ năm học 2026–2027, Nhà trường triển khai nhiều giải pháp nhằm khắc phục hạn chế và phát huy thế mạnh về cơ sở vật chất, thư viện, hạ tầng CNTT và dịch vụ hỗ trợ người học. Các hoạt động trọng tâm gồm: khảo sát định kỳ ý kiến các bên liên quan, đầu tư và nâng cấp phòng máy chuyên dụng cho khối ngành ngoại ngữ, nâng cao chất lượng dịch vụ thư viện, phát triển học liệu tiếng nước ngoài và thư viện số liên kết trong và ngoài nước. Đồng thời, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện chuyển đổi số, đồng bộ hạ tầng – phần mềm – dữ liệu, tăng cường truyền thông để sinh viên tiếp cận tốt hơn các dịch vụ, tối ưu hóa không gian học tập và sinh hoạt, cải thiện vệ sinh môi trường, mở rộng hạ tầng hỗ trợ người học có nhu cầu đặc thù, tăng cường chăm sóc sức khỏe tinh thần, đào tạo nhân lực kỹ thuật chất lượng cao và duy trì đánh giá hiệu quả cải tiến trong các năm tiếp theo.

8) Đầu ra và kết quả đầu ra

CTĐT triển khai các kế hoạch cải tiến dựa trên việc xác lập, giám sát và đối sánh các chỉ số quan trọng liên quan đến quá trình học tập và kết quả đầu ra của người học, qua đó làm cơ sở cho các điều chỉnh phù hợp.

Đối với tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp, nhà trường tập trung phân tích nguyên nhân các tồn tại thông qua các hoạt động chuyên môn, đồng thời tích hợp kết quả vào việc điều chỉnh kế hoạch đào tạo và tăng cường hỗ trợ người học. Hệ

thống dữ liệu đào tạo được duy trì và cập nhật nhằm phục vụ theo dõi, giám sát và đối sánh định kỳ giữa các chương trình.

Đối với tỷ lệ việc làm và học tập sau tốt nghiệp, dữ liệu về việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao của người học được thu thập và phân tích thường xuyên, làm căn cứ để cải tiến nội dung chương trình, đồng thời tăng cường kết nối với doanh nghiệp và nhu cầu thị trường lao động.

Về hoạt động NCKH, các giải pháp được triển khai đồng bộ như nâng cao năng lực công bố quốc tế, thúc đẩy sự tham gia của sinh viên vào nghiên cứu, phát triển nhóm nghiên cứu và mở rộng hợp tác trong và ngoài nước, đồng thời hướng tới gia tăng giá trị ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu.

Đối với đánh giá mức độ đạt CĐR, chương trình chú trọng hoàn thiện hệ thống quản lý và tích hợp dữ liệu đánh giá, đảm bảo việc thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu được thực hiện một cách hệ thống và hiệu quả trong cải tiến chất lượng đào tạo.

Về mức độ hài lòng của các bên liên quan, các hoạt động khảo sát được duy trì định kỳ, kết quả được phân tích và đối sánh để làm căn cứ điều chỉnh, hoàn thiện chương trình đào tạo.

Nhìn chung, các kế hoạch cải tiến tập trung vào tăng cường số hóa dữ liệu, đẩy mạnh phối hợp giữa các đơn vị và gắn kết chặt chẽ giữa giám sát, đối sánh, cải tiến, góp phần nâng cao chất lượng và tính đáp ứng của chương trình đào tạo.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

Tổng số tiêu chuẩn tự đánh giá: 08

Tổng số tiêu chí tự đánh giá: 52

Số tiêu chí đánh giá ĐẠT: 52 (100%)

Số tiêu chí đánh giá KHÔNG ĐẠT: 0 (0%)

Hưng Yên, ngày 12 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

PHẦN PHỤ LỤC

(Kèm theo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/2/2025 của Bộ GDĐT)

Phụ lục I

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến tháng 10/2026

I. Thông tin chung về CSGD

1. Tên CSGD (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Intracom

Tiếng Anh: INTRACOM UNIVERSITY

2. Tên viết tắt của CSGD:

Tiếng Việt: ĐHI

Tiếng Anh: INU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Chu Văn An

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ:

- Cơ sở 1: Khu Đại học phố Hiến, đường Tô Hiệu, Tp Hưng Yên

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 1900638882.

E-mail: info@Intracom Group .edu.vn Website: https://intracomuni.edu.vn/

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2006 (Theo Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 06 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu ĐT khóa I: tháng 10/2006

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Tháng 10 năm 2010

10. Loại hình CSGD: Tư thục

II. Thông tin chung về CTĐT

1.2.1. Thông tin chung về Khoa Ngoại ngữ

- Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

+ Tiếng Việt: Khoa **Ngoại ngữ**

+ Tiếng Anh: Faculty of Foreign Languages

- Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Khu Đại học phố Hiến, đường Tô Hiệu, Tp Hưng Yên

- Số điện thoại liên hệ: 0888006888; Email: khoangoainguinu@gmail.com

- Website: https://intracomuni.edu.vn/khoa-vien/khoa-ngoai-ngu-inu/

- Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): được thành lập theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHCVA, Hưng Yên ngày 7 tháng 09 năm 2021

1.2.2. Thông tin chung Ngành Ngôn ngữ Anh

- Tên ngành: Ngôn ngữ Anh

+ Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh

+ Tiếng Anh: English Language

- Mã CTĐT: 7220201

- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa đầu tiên của CTĐT: 2015

- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa đầu tiên của CTĐT: 2019

1.3. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

- Đội ngũ nhân sự: Tính đến 9/2026, tổng số nhân sự của Khoa là 16 nhân sự, trong đó:

+ Giảng viên cơ hữu: 16 giảng viên, gồm **(Em hỏi và thống nhất với Phòng TC-PC)**

+ Trợ lý khoa: 01 trợ lý

1.4. Cán bộ quản lý, giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT (tính đến 09/2026)

STT	**Phân loại**	**Nam**	**Nữ**	**Tổng số**
1.	Đội ngũ hợp đồng dài hạn	4	15	19
2.	Đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (Dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	5	13	18
	Tổng số	9	28	37

1.5. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp	GV hợp đồng dài hạn trực	GV kiêm nhiệm là cán bộ	GV thỉnh giảng

			giảng dạy	tiếp giảng dạy	quản lý	
1	Giáo sư, Viện vĩ	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ	14	2	7	1	4
4	Thạc sĩ	22	1	7	0	14
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	36 (Xem lại lệch với bảng trên 37)	3	14	1	18

Trong đó:

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 55,56% (14/36 Xem lại tỷ lệ)

-Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 44,44%

1.6. Thống kê số lượng sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh giai đoạn 2020-2025

Năm học	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Khóa K18			12		
Khóa K010NA			54		
Khóa K020NA			61		
Khóa K030NA			32		
Khóa K20				1	
Khóa K060NA				43	
Khóa K21					7

Khóa K070NA					67
Khóa K080NA					150
Tổng số			**147**	**44**	**224**

1.7. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Chỉ tiêu	Năm học				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số lượng (người)					
Tỷ lệ % trên tổng số SV					

1.8. Số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp qua các năm

Chỉ tiêu	Năm học				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số lượng (người)					44
Tỷ lệ % trên tổng số SV khóa cuối					52,4%

1.9. Tỷ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp của SV trong 5 năm

Năm	Tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp	Tỷ lệ làm việc đúng chuyên ngành và ngành gần	Thu nhập bình quân hàng tháng của SV (triệu đồng)
2021	-	-	-
2022	-	-	-
2023	100	100	Trên 7 triệu
2024	-	-	-
2025	-	-	-

1.10. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

STT	Phân loại sách	Năm học				
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Sách chuyên khảo	0	0	0	0	0
2	Sách tham khảo	0	0	0	0	0
3	Sách giáo trình	1	0	2	0	0
4	Sách hướng dẫn	0	1	0	0	0
Tổng		1	1	2	0	0

1.11. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2021-2026

Số lượng sách	Phân loại sách			
	Sách chuyên khảo	Sách tham khảo	Sách giáo trình	Sách hướng dẫn
Từ 1-2 quyển	0	0	0	1
Từ 3-4 quyển	0	0	1	0
Trên 4 quyển	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	1	1

1.12. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Năm	Số lượng đề tài				
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp tỉnh	Đề tài cấp trường	Ghi chú
2021-2022					
2022-2023					
2023-2024					
2024-2025					

2025-2026					
Tổng					

PHẦN PHỤ LỤC

(Kèm theo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/2/2025 của Bộ GDĐT)

Phụ lục I

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến tháng 10/2026

I. Thông tin chung về CSGD

1. Tên CSGD (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Intracom

Tiếng Anh: INTRACOM UNIVERSITY

2. Tên viết tắt của CSGD:

Tiếng Việt: ĐHI

Tiếng Anh: INU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Chu Văn An

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ:

- Cơ sở 1: Khu Đại học phố Hiến, đường Tô Hiệu, Tp Hưng Yên

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 1900638882.

E-mail: info@Intracom Group .edu.vn Website: https://intracomuni.edu.vn/

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2006 (Theo Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 06 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu ĐT khóa I: tháng 10/2006

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Tháng 10 năm 2010

10. Loại hình CSGD:

Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

II. Thông tin chung về CTĐT

1.2.1. Thông tin chung về Khoa Ngoại ngữ

- Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

+ Tiếng Việt: Khoa **Ngoại ngữ**

+ Tiếng Anh: Faculty of Foreign Languages

- Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Khu Đại học phố Hiến, đường Tô Hiệu, Tp Hưng Yên
- Số điện thoại liên hệ: 0888006888; Email: khoangoainguinu@gmail.com
- Website: https://intracomuni.edu.vn/khoa-vien/khoa-ngoai-ngu-inu/
- Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): được thành lập theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHCVA, Hưng Yên ngày 7 tháng 09 năm 2021

1.2.2. Thông tin chung Ngành Ngôn ngữ Anh

- Tên ngành: Ngôn ngữ Anh

+ Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh

+ Tiếng Anh: English Language

- Mã CTĐT: 7220201
- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa đầu tiên của CTĐT: 2015
- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa đầu tiên của CTĐT: 2019

1.3. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

- Đội ngũ nhân sự: Tính đến 9/2026, tổng số nhân sự của Khoa là 23 nhân sự, trong đó:

+ Giảng viên cơ hữu: 16 giảng viên, gồm 03 giảng viên kiêm nhiệm

+ Giảng viên cơ hữu ngành Ngôn ngữ Anh có: 10 giảng viên

+ Trợ lý: 01 trợ lý khoa

+ Giảng viên thỉnh giảng: 03 người, giảng viên thỉnh giảng ngành Ngôn ngữ Anh 03 người

1.4. Cán bộ quản lý, giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT (tính đến 09/2026)

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
1.	Đội ngũ hợp đồng dài hạn	01	09	10
2.	Đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (Dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	01	02	03
	Tổng số	2	10	12

1.5. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV trong biên chế	GV hợp đồng dài	GV kiêm nhiệm là	GV thỉnh giảng

			trực tiếp giảng dạy	hạn trực tiếp giảng dạy	cán bộ quản lý	
1	Giáo sư, Viện vĩ	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ	6	4	6	2	0
4	Thạc sĩ	7	3	7	0	3
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	13	7	13	2	3

Trong đó:

- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 26,1%
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 30,4%

1.6. Thống kê số lượng sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh giai đoạn 2020-2025

Năm học	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Khóa K18				12		
Khóa K010NA			32			
Khóa K020NA			45			
Khóa K030NA			27			
Khóa K20				1		
Khóa K060NA				45		
Khóa K21					7	
Khóa K070NA					64	

Khóa K080NA					75	
2600NA001					12	
2600NA002					12	
2600NA121					1	
2600NA122					4	
2600NA202					2	
2600NA221					1	
2600NA222					12	
2600NA331					12	
2600NA332					11	
2600NA10					55	
Tổng số			98	58	268	

1.7. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Chỉ tiêu	Năm học				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số lượng (người)					3
Tỷ lệ % trên tổng số SV					1.3%

1.8. Số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp qua các năm

Chỉ tiêu	Năm học				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số lượng (người)			44		
Tỷ lệ % trên tổng số SV khóa cuối			52,4%		

1.9. Tỷ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp của SV trong 5 năm

Năm	Tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp	Tỷ lệ làm việc đúng chuyên ngành và ngành gần	Thu nhập bình quân hàng tháng của SV (triệu đồng)
2021	-	-	-
2022	-	-	-
2023	100	100	Trên 7 triệu
2024	-	-	-
2025	-	-	-

1.10. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

STT	Phân loại sách	Năm học				
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Sách chuyên khảo	0	0	0	0	0
2	Sách tham khảo	0	0	0	0	0
3	Sách giáo trình	1	0	2	0	0
4	Sách hướng dẫn	0	1	0	0	0
Tổng		1	1	2	0	0

1.11. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2021-2026

Số lượng sách	Phân loại sách			
	Sách chuyên khảo	Sách tham khảo	Sách giáo trình	Sách hướng dẫn
Từ 1-2 quyển	0	0	0	1
Từ 3-4 quyển	0	0	1	0
Trên 4 quyển	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	1	1

1.12. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Năm	Số lượng đề tài				
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp tỉnh	Đề tài cấp trường	Ghi chú
2021-2022					
2022-2023					
2023-2024					
2024-2025					
2025-2026					
Tổng					

Phụ lục II

CÁC TƯ LIỆU, TÀI LIỆU LIÊN QUAN

Các quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban chuyên trách, Ban thư ký,…; Kế hoạch tự đánh giá – PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOÀN THIỆN.

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

Số: 60/QĐ-ĐHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 02 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An; Quyết định số 2445/QĐ-TTg ngày 05/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT-ĐHI ngày 05 tháng 1 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Intracom về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Ngôn ngữ Anh** trình độ đại học của Trường Đại học Intracom, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Ngôn ngữ Anh** trình độ đại học theo Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐT (để báo cáo);
- BGH (để chỉ đạo);
- Lưu VP, KT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(kèm theo Quyết định số: 60 /QĐ–ĐHI, ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ trong Hội đồng
1	TS. Trần Ái Cầm	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	ThS. Nguyễn Thanh Việt	Chủ tịch HĐT	Ủy viên
3	GS.TS. Ngô Xuân Bình	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch
4	TS. Nguyễn Quốc Tư	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban thư ký
5	ThS. Dương Văn Bá	Phó hiệu trưởng - Ủy viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
6	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Ủy viên
7	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo – NCKH	Ủy viên
9	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Ủy viên
10	TS. Phạm Ngọc Cường	Chánh Văn phòng	Ủy viên
11	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Ủy viên
12	ThS. Lê Ngọc Tú	Phó phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính	Ủy viên
13	ThS. Hà Đình Bốn	Trưởng phòng Phòng Kiểm tra nội bộ	Ủy viên
14	TS. Phạm Thị Tuyết Hương	Trưởng ngành Ngôn ngữ Anh	Ủy viên
15	TS. Dương Thị Hiền	Giảng viên	Ủy viên
16	ThS. Mai Thị Hảo	Chủ nhiệm Bộ môn Tiếng anh	Ủy viên
17	ThS. Lê Thị Phương Lan	Giảng viên	Ủy viên
18	Vũ Đào Ánh Linh	Sinh viên lớp K06ONA00A	Ủy viên
19	CN. Vũ Thị Việt Lan	Trợ lý khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
20	KS. Phương Văn Chương	Giám đốc Trung tâm Thông tin-Thư viện	Ủy viên
21	CN. Lê Phương Thảo	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên

Danh sách gồm: 21 người./.

DANH SÁCH BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 60 /QĐ-ĐHI, ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Quốc Tư	Trưởng khoa	Trưởng ban
2	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và ĐBCL	Phó trưởng ban
3	TS. Phạm Thị Tuyết Hương	Trưởng ngành Ngôn ngữ Anh	Ủy viên
4	ThS. Phạm Văn Ba	Phó Chánh Văn phòng	Ủy viên
5	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo – NCKH	Ủy viên
6	ThS. Lê Ngọc Loan	Nhân viên phòng Tổ chức – Pháp chế	Ủy viên
7	CN. Vũ Thị Việt Lan	Trợ lý khoa	Ủy viên
8	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên phòng Khảo thí và ĐBCL	Ủy viên
9	CN. Vũ Đào Ánh Linh	Nhân viên phòng Tuyển sinh và CTSV	Ủy viên
10	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên phòng Tuyển sinh và CTSV	Ủy viên
11	CN. Vũ Thị Việt Lan	Nhân viên Trung tâm Thông tin – Thư viện	Ủy viên

Danh sách gồm: 10 người./.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(kèm theo Quyết định số: 60 /QĐ - ĐHI, ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** **Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo**			
1	TS. Nguyễn Quốc Tư	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Nhóm trưởng
2	CN. Vũ Thị Việt Lan	Trợ lý khoa Ngoại ngữ	Thư ký
3	TS. Phạm Thị Tuyết Hương	Trưởng ngành Ngôn ngữ Anh	Thành viên
4	TS. Dương Thị Hiền	Giảng viên	Thành viên
5	ThS. Mai Thị Hảo	Chủ nhiệm Bộ môn Tiếng anh	Thành viên
6	ThS. Lê Thị Phương Lan	Giảng viên	Thành viên
Nhóm 2: **Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học**			
1	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng phòng QLĐT-NCKH	Nhóm trưởng
2	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng QLĐT-NCKH	Thư ký
3	ThS. Đoàn Thị Thảo	Phó phòng QLĐT-NCKH	Thành viên
4	TS. Nguyễn Quốc Tư	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
7	CN. Vũ Thị Việt Lan	Trợ lý khoa Ngoại ngữ	Thành viên
Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập			
1	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Nhóm trưởng
2	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thư ký
3	ThS. Trần Văn Hiệp	Nhân viên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
4	TS. Nguyễn Quốc Tư	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
5	CN. Vũ Thị Việt Lan	Trợ lý khoa Ngoại ngữ	Thành viên

Nhóm 3: **Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**			
1	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Tổ chức – Pháp chế	Nhóm trưởng
2	ThS. Trần Thị Phương Thúy	Nhân viên phòng Tổ chức – Pháp chế - Giảng viên	Thư ký
3	CN. Nguyễn Thùy Dung	Phó phòng Tổ chức – Pháp chế	Thành viên
4	ThS. Lê Ngọc Loan	Nhân viên phòng Tổ chức – Pháp chế	Thành viên
5	CN. Đỗ Thu Hà	Nhân viên phòng Tổ chức – Pháp chế	Thành viên
6	TS. Nguyễn Quốc Tư	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
7	CN. Vũ Thị Việt Lan	Trợ lý khoa Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 4: **Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học**			
1	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Nhóm trưởng
2	CN. Vũ Đào Ánh Linh	Nhân viên phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Thư ký
3	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Thành viên
4	CN. Lê Phương Thảo	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
Nhóm 5: **Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị**			
1	TS. Phạm Ngọc Cường	Chánh văn phòng	Nhóm trưởng
2	ThS. Phạm Văn Ba	Phó Chánh văn phòng	Thư ký
3	CN. Hoàng Năng Nam	Nhân viên Văn phòng trường	Thành viên
4	ThS. Phạm Ngọc Chương	Nhân viên Văn phòng trường	Thành viên
5	CN. Vũ Thị Việt Lan	Trợ lý khoa ngoại ngữ	Thành viên
6	KS. Phương Văn Chương	Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
7	Phạm Khánh Hòa	Nhân viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
Nhóm 6: **Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra**			

1	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Quản lý đào tạo – nghiên cứu khoa học	Nhóm trưởng
2	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Quản lý đào tạo – Nghiên cứu khoa học	Thư ký
3	ThS. Đoàn Thị Thảo	Phó phòng Quản lý đào tạo – Nghiên cứu khoa học	Thành viên
4	TS. Nguyễn Quốc Tư	Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
5	CN. Vũ Thị Việt Lan	Trợ lý khoa Ngoại ngữ	Thành viên
6	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng TS&CTSV	Thành viên
7	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên phòng TS&CTSV	Thành viên

Danh sách gồm 06 nhóm./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 192 /QĐ-ĐHI

Hưng Yên, ngày 09 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiện toàn, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An; Quyết định số 2445/QĐ-TTg ngày 05/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 05/01/2026 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Intracom về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-ĐHI ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kiện toàn, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học của Trường Đại học Intracom, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học theo Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 1 (để thực hiện);
- Chủ tịch HĐT (để báo cáo);
- Ban giám hiệu (để chỉ đạo);
- Lưu VT, KT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KIỆN, BỔ SUNG TOÀN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 1192/QĐ-ĐHI ngày 04 / 09 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Trần Ái Cầm	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	ThS. Nguyễn Thanh Việt	Chủ tịch HĐT	Ủy viên
3	TS. Nguyễn Quốc Tư	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch
4	TS. Dương Thị Hiền	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa Ngoại ngữ	Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban thư ký
5	ThS. Hoàng Minh Hiền	Giảng viên	Ủy viên
6	ThS. Dương Văn Bá	Phó hiệu trưởng - Ủy viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
7	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Ủy viên
8	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
9	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
10	CN. Lê Huy Hùng	Phó chánh Văn phòng	Ủy viên
11	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Ủy viên
12	TS. Vũ Thị Sao Chi	Phó Giám đốc	Ủy viên

		Trung tâm Thông tin – Thư viện	
13	ThS. Mạc Thị Hằng	Phó trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính	Ủy viên
14	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng Phòng Tuyển sinh I	Ủy viên
15	TS. Phạm Thị Tuyết Hương	Giảng viên	Ủy viên
16	TS. Ngô Thị Hằng Nga	Giảng viên	Ủy viên
17	ThS. Lê Thị Phương Lan	Giảng viên	Ủy viên
18	Vũ Đào Ánh Linh	Sinh viên lớp K06ONA33	Ủy viên
19	CN. Vũ Thị Ngân	Trợ lý Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên

Danh sách gồm 19 người./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KIỆN TOÀN BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 492 /QĐ-ĐHI ngày 24/09/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Dương Thị Hiền	Phó trưởng khoa phụ trách	Trưởng ban
2	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Khảo thí và ĐBCL	Phó trưởng ban
3	TS. Ngô Thị Hằng Nga	Giảng viên	Thành viên
4	CN. Lê Huy Hùng	Phó Chánh Văn phòng	Thành viên
5	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
6	CN. Nguyễn Thùy Dung	Phó phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Thành viên
7	ThS. Vũ Thị Ngân	Trợ lý Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
8	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng Phòng Tuyển sinh 1	Thành viên
9	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
10	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên phòng Công tác sinh viên	Thành viên
11	CN. Phạm Vũ Phương Thảo	Nhân viên Trung tâm Thông tin – Thư viện	Thành viên

Danh sách gồm 11 người./.

3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KIỆN TOÀN THÀNH VIÊN CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 1182 /QĐ-ĐHI ngày 31/ 03/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo			
1	TS. Dương Thị Hiền	Phó trưởng khoa phụ trách	Nhóm trưởng
2	ThS. Vũ Thị Ngân	Trợ lý khoa Ngoại ngữ	Thư ký
3	TS. Phạm Thị Tuyết Hương	Giảng viên	Thành viên
4	TS. Ngô Thị Hằng Nga	Giảng viên	Thành viên
5	ThS. Lê Thị Phương Lan	Giảng viên	Thành viên
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học			
1	TS. Trịnh Đình Vĩnh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Nhóm trưởng
2	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
3	ThS. Nguyễn Thị Thu	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
4	ThS. Trần Quốc Bảo	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
5	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên

6	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
7	ThS. Trần Văn Hiệp	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập			
1	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Nhóm trưởng
2	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thư ký
3	ThS. Trần Văn Hiệp	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
4	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Thị Thu	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
6	ThS. Trần Quốc Bảo	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 5: Độ ngũ giảng viên, nghiên cứu viên			
1	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Nhóm trưởng
2	CN. Nguyễn Thùy Dung	Phó phòng Phòng TC-PC	Thư ký
3	CN. Đỗ Thu Hà	Nhân viên Phòng TC-PC	Thành viên
4	TS. Dương Thị Hiền	Phó trưởng khoa phụ trách	Thành viên
5	TS. Trần Thị Hằng Nga	Giảng viên	Thành viên
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học			
1	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên	Nhóm trưởng

2	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên Phòng CTSV	Thư ký
3	CN. Nguyễn Thu Trang	Nhân viên Phòng CTSV	Thành viên
4	CN. Lê Phương Thảo	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	CN. Lê Huy Hùng	Phó Chánh Văn phòng	Nhóm trưởng
2	CN. Vũ Thị Việt Lan	Nhân viên Văn phòng	Thư ký
3	ThS. Phạm Ngọc Chương	Nhân viên Văn phòng	Thành viên
4	TS. Vũ Thị Sao Chi	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
5	CN. Phạm Vũ Phương Thảo	Nhân viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra			
1	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Nhóm trưởng
2	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
3	ThS. Trần Quốc Bảo	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
4	TS. Dương Thị Hiền	Phó trưởng khoa phụ trách	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên	Thành viên
6	CN. Nguyễn Thu Trang	Nhân viên Phòng CTSV	Thành viên

Danh sách gồm 06 nhóm./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÔN NGỮ ANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Giai đoạn đánh giá 03/9/2021 – 01/8/2026

(kèm theo Quyết định số 60/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD, giai đoạn đánh giá: từ 2021 đến 2026.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 60/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học, Hội đồng gồm có 21 thành viên *(Danh sách kèm theo)*.

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách *(Danh sách kèm theo)*

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học là Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách *(Danh sách kèm theo tại Quyết định số 60/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026)*.

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

b) Các nhóm công tác, cá nhân thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT bao gồm: thu thập thông tin minh chứng, tổng hợp cơ sở dữ liệu, viết báo cáo tự đánh giá

STT	Tiêu chuẩn	Thực hiện các công việc do Hội đồng TĐG phân công Nhóm công tác/cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT	Nhóm 1	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Phiếu thu thập, phân tích và xử lý thông tin minh chứng
2	Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập	Nhóm 2	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
3	Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Nhóm 3	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
4	Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học	Nhóm 4	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
5	Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm 5	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
6	Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra	Nhóm 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
7	Phần I: Khái quát	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Đặt vấn đề và tổng quan chung
8	Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Mô tả; Điểm mạnh; Điểm tồn tại và Kế hoạch hành động
9	Rà soát và viết báo cáo	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Phiếu tự đánh giá tiêu chí
10	Phần III: Kết luận	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 5 đến	- Tóm tắt những

			tháng 7/2026	điểm mạnh và những điểm cần phát huy. - Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng. - Kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT. Tổng hợp Kết quả TĐG CTĐT.
11	Phần IV: Phụ lục	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 6 đến tháng 7/2026	- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT. - Các tài liệu liên quan: + Quyết định thành lập HĐ TĐG, Ban thư ký, Nhóm CTCT, Kế hoạch TĐG, bảng biểu, tổng hợp thống kê, ... + Danh mục MC.
12	Tổng hợp thành Báo cáo tự đánh giá hoàn chỉnh	Ban thư ký	Tháng 6- 8/2026	
13	Cập nhật thông tin minh chứng lên cổng thông tin minh chứng Trường đại học Intracom	Ban thư ký	Tháng 6- 8/2026	

V. TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Thời gian: Từ ngày 23/4/2026 đến ngày 12/5/2026

2. Thành phần:

- Người chủ trì: TS. Trần Ái Cầm

- Người thực hiện tập huấn: TS. Trần Ái Cầm

- Người được tập huấn: Tất cả các thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Hướng dẫn tự đánh giá, viết báo cáo, thu thập thông tin minh chứng TĐG CTĐT theo bộ tiêu chuẩn MOET.

VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN LỰC (NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH, ...) VÀ THỜI ĐIỂM CẦN HUY ĐỘNG/CUNG CẤP

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	Tiêu chuẩn 1, 2	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Ngoại ngữ; - Phòng QLĐT-NCKH; - Giảng viên; - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026
2	Tiêu chuẩn 3, 4	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Ngoại ngữ; - Phòng QLĐT-NCKH; Phòng Khảo thí và ĐBCL - Giảng viên; - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026
3	Tiêu chuẩn 5	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Ngoại ngữ; - Phòng Tổ chức – Pháp chế - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026

4	Tiêu chuẩn 6, 7	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Ngoại ngữ; - Văn phòng Trường, Phòng Tuyển sinh và CTSV - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026
4	Tiêu chuẩn 8	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Ngoại ngữ; - Phòng QLĐT-NCKH, Phòng Tuyển sinh và CTSV - Giảng viên; - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026

VII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

VIII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện hoạt động TĐG được cụ thể hoá theo bảng bên dưới:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 (từ ngày 4/3-15/3/2026)	1. Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 3 – 4 (từ ngày 16/3 – 29/3/2026)	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8 (từ ngày 30/3 – 26/4/2026)	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 15 (từ ngày 4/5 – 21/6/2026)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (Từ ngày 22/6- 27/6/2026)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (từ ngày 29/6 – 4/7/2026)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, … để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (Từ ngày 6/7 – 25/7/2026)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, …) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, …. đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 22-23 (từ 27/6 - 8/8/2026)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 10/8-15/8/2026)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:
- Hội đồng Trường;
- Ban Giám hiệu;
- Hội đồng TĐG (để t/h);
- Các đơn vị hỗ trợ (để t/h);
- Lưu: VT, Khoa, P. KT&ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

Phụ lục III

DANH MỤC MINH CHỨNG

Link drive lưu trữ danh mục minh chứng

Phụ lục IV

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên CTĐT: Ngôn ngữ Anh

Mã CTĐT: 7220201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ
Tiêu chuẩn 1		x	0	0%	6	100%
Tiêu chí 1.1		x				
Tiêu chí 1.2		x				
Tiêu chí 1.3		x				
Tiêu chí 1.4		x				
Tiêu chí 1.5		x				
Tiêu chí 1.6		x				
Tiêu chuẩn 2		x	0	0%	7	100%
Tiêu chí 2.1		x				
Tiêu chí 2.2		x				
Tiêu chí 2.3		x				
Tiêu chí 2.4		x				
Tiêu chí 2.5		x				
Tiêu chí 2.6		x				
Tiêu chí 2.7		x				
Tiêu chuẩn 3		x	0	0%	5	100%
Tiêu chí 3.1		x				
Tiêu chí 3.2		x				
Tiêu chí 3.3		x				
Tiêu chí 3.4		x				
Tiêu chí 3.5		x				
Tiêu chuẩn 4		x	0	0%	7	100%

Tiêu chí 4.1		x				
Tiêu chí 4.2		x				
Tiêu chí 4.3		x				
Tiêu chí 4.4		x				
Tiêu chí 4.5		x				
Tiêu chí 4.6		x				
Tiêu chí 4.7		x				
Tiêu chuẩn 5		x	0	0%	8	100%
Tiêu chí 5.1		x				
Tiêu chí 5.2		x				
Tiêu chí 5.3		x				
Tiêu chí 5.4		x				
Tiêu chí 5.5		x				
Tiêu chí 5.6		x				
Tiêu chí 5.7		x				
Tiêu chí 5.8		x				
Tiêu chuẩn 6		x	0	0%	6	100%
Tiêu chí 6.1		x				
Tiêu chí 6.2		x				
Tiêu chí 6.3		x				
Tiêu chí 6.4		x				
Tiêu chí 6.5		x				
Tiêu chí 6.6		x				
Tiêu chuẩn 7		x	0	0%	8	100%
Tiếu chí 7.1		x				
Tiêu chí 7.2		x				
Tiêu chí 7.3		x				
Tiêu chí 7.4		x				
Tiêu chí 7.5		x				
Tiêu chí 7.6		x				
Tiêu chí 7.7		x				

Tiêu chí 7.8		x				
Tiêu chuẩn 8		x				
Tiêu chí 8.1		x				
Tiêu chí 8.2		x				
Tiêu chí 8.3		x				
Tiêu chí 8.4		x				
Tiêu chí 8.5		x				

Ghi chú: - Tích (X) vào mức đánh giá cho từng tiêu chí.

- Không đạt: K; Đạt: Đ;

TĐG CTĐT: Đạt